

Số:        /CB-SXD

Lai Châu, ngày        tháng        năm 2023

## **CÔNG BỐ**

### **Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 02 năm 2023**

*Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ quyết định số 54/2022/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu.*

Trên cơ sở khảo sát vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu: Giá vật liệu xây dựng lưu thông trên địa bàn trung tâm thị trấn các huyện, thành phố do phòng Kinh tế & Hạ tầng các huyện, phòng QLĐT thành phố cung cấp; giá vật liệu xây dựng do các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn tháng 02 năm 2023 (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1. Mức giá VLXD trên địa bàn các huyện, thành phố (*phụ lục I*) là mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống, chi phí vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của thành phố (*không bao gồm các địa bàn thuộc xã Sùng Phài (cũ) huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu*), thị trấn các huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Giá VLXD lưu thông trên địa bàn tỉnh (*phụ lục II*) là mức giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh bán trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã bao gồm chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua, chi phí vận chuyển.

3. Mức giá VLXD (*phụ lục III*) là giá bán tại nơi sản xuất, cung ứng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác theo quy định.

#### 4. Xác định giá xây dựng công trình

- Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định.

- Cước vận chuyển ô tô được tính theo quy định hiện hành. Cụ ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng Cục đường bộ về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trường hợp vị trí công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cụ ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được chủ đầu tư xác nhận: Yêu cầu thông tin phải rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

5. Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này là cơ sở các chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan áp dụng hoặc vận dụng, tham khảo để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong các công trình. Không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá. Khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm cụ thể của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét

lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

- Các loại vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng tháng, nhưng được sản xuất và kinh doanh bởi các cơ sở mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất, kinh doanh như giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và các quy định khác có liên quan thì không có giá trị đưa vào thiết kế, lập tổng mức đầu tư, lập dự toán, thi công và thanh quyết toán công trình. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của vật liệu gửi đăng công bố.

- Đối với giá xăng, dầu các loại, thì chủ đầu tư căn cứ vào Quyết định điều chỉnh giá xăng, dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về điều chỉnh giá theo quy định của pháp luật.

6. Đối với các loại vật tư, thiết bị có tính chất đặc thù (thiết bị điện, vật tư ngành nước, bóng đèn,...) đã được Sở Xây dựng công bố nếu có sự chênh lệch lớn so với giá mặt bằng chung của thị trường thì yêu cầu chủ đầu tư, các đơn vị liên quan khi thực hiện đầu tư dự án tổ chức xác định lại giá vật tư, thiết bị phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thẩm định giá, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định. Chủ đầu tư và nhà thầu cung ứng thiết bị hoàn toàn chịu trách nhiệm về mức giá khi thực hiện dự án.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, Thành phố;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thái Lực**

| PHỤ LỤC I                                                                                                      |                                                          |             |                                                               |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|
| GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH LAI CHÂU                        |                                                          |             |                                                               |                 |
| (Kèm theo công bố giá VLXD số:        /CB-SXD ngày        tháng        năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu) |                                                          |             |                                                               |                 |
| STT                                                                                                            | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách/nhà sản xuất/<br>xuất xứ     | Giá (trước VAT) |
| (1)                                                                                                            | (2)                                                      | (3)         | (4)                                                           | (5)             |
| <b>I</b>                                                                                                       | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẠM NHÙN</b> |             |                                                               |                 |
| <b>1</b>                                                                                                       | <b>Thép các loại</b>                                     |             |                                                               |                 |
| <b>a</b>                                                                                                       | <b>Thép Hoà Phát</b>                                     |             |                                                               |                 |
|                                                                                                                | Thép D6-D8                                               | đ/kg        | CB240                                                         | 17,057          |
|                                                                                                                | Thép D10                                                 | đ/kg        | CB300                                                         | 17,070          |
|                                                                                                                | Thép D12                                                 | đ/kg        | CB300                                                         | 16,904          |
|                                                                                                                | Thép D14-D28                                             | đ/kg        | CB300                                                         | 16,852          |
|                                                                                                                | Dây thép                                                 | đ/kg        | dây 1mm, đen, Hòa Phát                                        | 21,818          |
| <b>b</b>                                                                                                       | <b>Thép Việt Đức</b>                                     |             |                                                               |                 |
|                                                                                                                | Thép D6-D8                                               | đ/kg        | Sản xuất tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc) | 16,728          |
|                                                                                                                | Thép D10                                                 | đ/kg        |                                                               | 16,779          |
|                                                                                                                | Thép D12                                                 | đ/kg        |                                                               | 16,657          |
|                                                                                                                | Thép D14-D28                                             | đ/kg        |                                                               | 16,607          |
| <b>c</b>                                                                                                       | <b>Thép hình, hộp các loại</b>                           |             |                                                               |                 |
|                                                                                                                | Thép hình mạ kẽm                                         | đ/kg        |                                                               | 20,655          |
|                                                                                                                | Thép hình                                                | đ/kg        |                                                               | 17,250          |
| <b>2</b>                                                                                                       | <b>Xi măng các loại</b>                                  |             |                                                               |                 |
|                                                                                                                | Xi măng Điện Biên PCB 30                                 | đ/kg        |                                                               | 1,519           |
|                                                                                                                | Xi măng Điện Biên PCB 40                                 | đ/kg        |                                                               | 1,588           |
|                                                                                                                | Xi măng Yên Bái PCB 30                                   | đ/kg        |                                                               | 1,568           |
|                                                                                                                | Xi măng Yên Bái PCB 40                                   | đ/kg        |                                                               | 1,656           |
|                                                                                                                | Xi măng Bút Sơn PCB 30                                   | đ/kg        |                                                               | 1,725           |
|                                                                                                                | Xi măng Bút Sơn PCB 40                                   | đ/kg        |                                                               | 1,813           |
|                                                                                                                | Xi măng Yên Bình PCB30                                   | đ/kg        |                                                               | 1,578           |
|                                                                                                                | Xi măng Yên Bình PCB40                                   | đ/kg        |                                                               | 1,666           |
|                                                                                                                | Xi măng Nhất Sơn PCB 30                                  | đ/kg        |                                                               | 1,588           |
|                                                                                                                | Xi măng Nhất Sơn PCB 40                                  | đ/kg        |                                                               | 1,686           |
| <b>3</b>                                                                                                       | <b>Cát xây dựng</b>                                      |             | Thông báo tại phụ lục số III                                  |                 |
| <b>4</b>                                                                                                       | <b>Đá xây dựng</b>                                       |             | Thông báo tại phụ lục số III                                  |                 |
| <b>5</b>                                                                                                       | <b>Gạch xây các loại</b>                                 |             |                                                               |                 |
|                                                                                                                | Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm                               | đ/viên      |                                                               | 1,450           |
| <b>6</b>                                                                                                       | <b>Gỗ các loại</b>                                       |             |                                                               |                 |
|                                                                                                                | Gỗ cốp pha                                               | đ/m3        |                                                               | 3,280,000       |
|                                                                                                                | Cây gỗ chống                                             | đ/cây       |                                                               | 40,000          |

|    |                                                    |       |                                        |           |
|----|----------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|-----------|
|    | Gỗ đà nẹp 8x8                                      | đ/m3  |                                        | 4,100,000 |
| 7  | Gạch ốp lát                                        |       |                                        |           |
|    | Gạch 80x80 cm                                      | đ/m2  | Prime                                  | 215,000   |
|    | Gạch 60x60 cm                                      | đ/m2  | Prime                                  | 160,000   |
|    | Gạch 30 x 30 cm (chống trơn)                       | đ/m2  | Prime                                  | 115,000   |
|    | Gạch 40 x 40 cm                                    | đ/m2  | Prime                                  | 95,455    |
|    | Gạch 50 x 50 cm                                    | đ/m2  | Prime                                  | 100,000   |
|    | Gạch ốp tường 30x45 cm                             | đ/m2  | Prime                                  | 104,545   |
| 8  | Dây điện, thiết bị điện các loại                   |       |                                        |           |
|    | Bóng đèn tuýp 1,2m (cả bộ)                         | đ/bộ  | Rạng Đông                              | 190,000   |
|    | Bóng đèn tuýp 0,6m (cả bộ)                         | đ/bộ  | Rạng Đông                              | 100,000   |
|    | Dây điện 2 x 1,5                                   | đ/m   | Ruột đồng, Trần Phú                    | 13,636    |
|    | Dây điện 2 x 2,5                                   | đ/m   | Ruột đồng, Trần Phú                    | 20,000    |
|    | Dây điện 2 x 4                                     | đ/m   | Ruột đồng, Trần Phú                    | 27,273    |
|    | Dây điện 2 x 6                                     | đ/m   | Ruột đồng, Trần Phú                    | 35,455    |
| 9  | Cửa các loại (gồm phụ kiện + lắp đặt)              |       |                                        |           |
|    | Cửa nhôm hệ 55                                     | đ/m2  | dày 1,1                                | 1,350,000 |
|    | Cửa nhôm hệ 55                                     | đ/m2  | dày 1,2                                | 1,650,000 |
|    | Cửa nhôm hệ 55                                     | đ/m2  | dày 1,4                                | 1,950,000 |
| 10 | Sơn các loại                                       |       |                                        |           |
|    | Sơn lót ngoại thất                                 | thùng | Thùng 21kg, ZIKON                      | 2,651,818 |
|    | Sơn lót nội thất                                   | thùng | Thùng 22kg, ZIKON                      | 1,490,000 |
|    | Sơn phủ ngoại thất                                 | thùng | Thùng 24kg, ZIKON                      | 1,996,364 |
|    | Sơn phủ nội thất                                   | thùng | Thùng 24kg, ZIKON                      | 1,537,273 |
|    | Sơn sắt thép                                       | lon   | Lon 3kg, Đại Bàng                      | 127,273   |
| 11 | Tôn lợp các loại                                   |       |                                        |           |
|    | Tôn dày 0.35mm                                     | đ/m2  | Tôn sóng, Hoa Sen                      | 100,000   |
|    | Tôn dày 0.40mm                                     | đ/m2  | Tôn sóng, Hoa Sen                      | 109,091   |
| II | GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ |       |                                        |           |
| 1  | Thép các loại                                      |       |                                        |           |
| a  | Thép hoà phát                                      |       |                                        |           |
|    | Thép D6-D8                                         | đ/kg  |                                        | 16,781    |
|    | Thép D10                                           | đ/kg  |                                        | 16,812    |
|    | Thép D12                                           | đ/kg  |                                        | 16,629    |
|    | Thép D14-D28                                       | đ/kg  |                                        | 16,579    |
| b  | Thép Việt Đức                                      |       |                                        |           |
|    | Thép D6-D8                                         | đ/kg  | Khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc | 16,626    |
|    | Thép D10, CB300                                    | đ/kg  |                                        | 16,678    |
|    | Thép D12, CB300                                    | đ/kg  |                                        | 16,555    |
|    | Thép D14-D28, CB300                                | đ/kg  |                                        | 16,505    |
| c  | Thép hình, hộp các loại                            |       |                                        |           |
|    | Thép hình                                          | đ/kg  |                                        | 17,050    |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                    | đ/kg  |                                        | 20,451    |
| 2  | Đinh, dây thép các loại                            |       |                                        |           |

|          |                                                 |        |                              |           |
|----------|-------------------------------------------------|--------|------------------------------|-----------|
|          | Đinh 3cm                                        | đ/kg   |                              | 25,000    |
|          | Đinh 5 - 7cm                                    | đ/kg   |                              | 25,000    |
|          | Đinh 10cm                                       | đ/kg   |                              | 25,000    |
|          | Dây thép đen mềm 1ly VN                         | đ/kg   |                              | 25,000    |
|          | Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN                      | đ/kg   |                              | 25,000    |
| <b>3</b> | <b>Xi măng các loại</b>                         |        |                              |           |
|          | Xi măng Bút Sơn PC30                            | đ/kg   |                              | 1,647     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB 30                          | đ/kg   |                              | 1,397     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB 40                          | đ/kg   |                              | 1,484     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB 30                         | đ/kg   |                              | 1,471     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB 40                         | đ/kg   |                              | 1,567     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 30                         | đ/kg   |                              | 1,455     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 40                         | đ/kg   |                              | 1,552     |
|          | Xi măng Hải Phòng PCB 30                        | đ/kg   |                              | 1,690     |
|          | Xi măng Hải Phòng PCB 40                        | đ/kg   |                              | 1,770     |
| <b>4</b> | <b>Cát Xây dựng</b>                             |        |                              |           |
|          | Cát bê tông                                     | đ/m3   |                              | 190,000   |
|          | Cát xây, trát                                   | đ/m3   |                              | 175,000   |
| <b>5</b> | <b>Đá xây dựng</b>                              |        | Thông báo tại phụ lục số III |           |
| <b>6</b> | <b>Gạch xây các loại</b>                        |        |                              |           |
|          | Gạch không nung 2 lỗ thông tâm                  | đ/viên |                              | 1,200     |
|          | Gạch nung 2 lỗ thông tâm                        | đ/viên |                              | 1,200     |
|          | Gạch nung đặc                                   | đ/viên |                              | 1,300     |
| <b>7</b> | <b>Gạch ốp, lát các loại</b>                    |        |                              |           |
|          | Gạch lát 80x80cm                                | đ/m2   | Prime                        | 210,000   |
|          | Gạch lát 60x60cm                                | đ/m2   | Prime                        | 150,000   |
|          | Gạch lát 40x40cm                                | đ/m2   | Prime                        | 80,000    |
|          | Gạch lát 50x50cm                                | đ/m2   | Prime                        | 100,000   |
|          | Gạch ốp tường 25x25cm                           | đ/m2   | Prime                        | 80,000    |
|          | Gạch ốp tường 30x45cm                           | đ/m2   | Prime                        | 95,000    |
|          | Gạch ốp 30x60cm                                 | đ/m2   | Prime                        | 115,000   |
|          | Gạch chống trơn 30x30cm                         | đ/m2   | Prime                        | 105,000   |
| <b>8</b> | <b>Các loại gỗ</b>                              |        |                              |           |
|          | Gỗ cốp pha                                      | đ/m3   |                              | 3,200,000 |
|          | Cây gỗ chống                                    | đ/cây  |                              | 40,000    |
|          | Gỗ đà nẹp 8x8                                   | đ/m3   |                              | 3,950,000 |
| <b>9</b> | <b>Các loại cửa (gồm cả phụ kiện + lắp đặt)</b> |        |                              |           |
| <b>a</b> | <b>Cửa gỗ các loại</b>                          |        |                              |           |
|          | Khuôn cửa kép gỗ nhóm III                       | đ/md   | 70x250mm                     | 600,000   |
|          | Khuôn cửa kép gỗ nhóm III                       | đ/md   | 70x140mm                     | 500,000   |
|          | Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV                        | đ/md   | 70x250mm                     | 350,000   |
|          | Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV                        | đ/md   | 70x140mm                     | 300,000   |
| <b>b</b> | <b>Cửa hệ nhôm</b>                              |        |                              |           |
|          | Cửa nhôm hệ 55                                  | đ/m2   | dày 1,1                      | 1,300,000 |

|           |                                            |       |         |           |
|-----------|--------------------------------------------|-------|---------|-----------|
|           | Cửa nhôm hệ 55                             | đ/m2  | dày 1,2 | 1,600,000 |
|           | Cửa nhôm hệ 55                             | đ/m2  | dày 1,4 | 1,900,000 |
|           | Cửa nhựa lõi thép                          | đ/m2  |         | 1,150,000 |
|           | Cửa nhôm hệ Xingfa                         | đ/m2  | dày 1,3 | 1,600,000 |
| <b>10</b> | <b>Thiết bị điện các loại</b>              |       |         |           |
|           | Mặt công tắc 1, 2, 3 lỗ (sino)             | đ/cái |         | 12,320    |
|           | Mặt công tắc 4 lỗ (sino)                   | đ/cái |         | 17,380    |
|           | Mặt công tắc 5, 6 lỗ (sino)                | đ/cái |         | 17,600    |
|           | Ổ cắm đơn 2 chấu (sino)                    | đ/cái |         | 32,450    |
|           | 2 ổ cắm 2 chấu(sino)                       | đ/cái |         | 49,060    |
|           | Ổ cắm đơn 2 chấu 1, 2 lỗ (sino)            | đ/cái |         | 39,820    |
|           | 3 ổ cắm 2 chấu (sino)                      | đ/cái |         | 60,280    |
|           | 2 ổ cắm 2 chấu 1, 2 lỗ (sino)              | đ/cái |         | 47,850    |
|           | Đế nổi tự chống cháy (sino)                | đ/cái |         | 6,952     |
|           | Đế âm tự chống cháy (sino)                 | đ/cái |         | 4,675     |
|           | Công tắc 1 chiều (sino)                    | đ/cái |         | 15,950    |
|           | Công tắc 2 chiều (sino)                    | đ/cái |         | 27,280    |
|           | Bộ bóng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x36/40W | đ/bộ  |         | 236,500   |
|           | Bộ bóng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x36/40W | đ/bộ  |         | 346,500   |
|           | Bộ bóng đèn bán nguyệt 40W                 | đ/bộ  |         | 198,000   |
|           | Bộ bóng đèn bán nguyệt 60W                 | đ/bộ  |         | 231,000   |
|           | Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (300x200x150)mm | đ/cái |         | 646,800   |
|           | Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (380x250x150)mm | đ/cái |         | 712,800   |
|           | Tủ điện lắp âm vỏ kim loại (400x300x150)mm | đ/cái |         | 715,000   |
|           | Dây điện trần phủ 2x0,75mm                 | đ/m   |         | 8,000     |
|           | Dây điện trần phủ 2x1,0mm                  | đ/m   |         | 9,000     |
|           | Dây điện trần phủ 2x1,5mm                  | đ/m   |         | 13,000    |
|           | Dây điện trần phủ 2x2,5mm                  | đ/m   |         | 23,000    |
|           | Dây điện trần phủ 2x4mm                    | đ/m   |         | 32,000    |
|           | Dây điện trần phủ 2x6mm                    | đ/m   |         | 48,000    |
| <b>11</b> | <b>Bồn nước các loại</b>                   |       |         |           |
| <b>a</b>  | <b>Bồn nước Tân Thành</b>                  |       |         |           |
|           | Bồn 1000 đứng Tân Thành                    | đ/cái |         | 2,152,500 |
|           | Bồn 1000 ngang Tân Thành                   | đ/cái |         | 2,362,500 |
|           | Bồn 1500 đứng Tân Thành                    | đ/cái |         | 3,255,000 |
|           | Bồn 1500 ngang Tân Thành                   | đ/cái |         | 3,570,000 |
|           | Bồn 2000 đứng Tân Thành                    | đ/cái |         | 4,095,000 |
|           | Bồn 2000 ngang Tân Thành                   | đ/cái |         | 4,515,000 |
|           | Bồn 3000 đứng Tân Thành                    | đ/cái |         | 5,733,000 |
|           | Bồn 3000 ngang Tân Thành                   | đ/cái |         | 6,468,000 |
| <b>b</b>  | <b>Bồn nước Tân Á</b>                      |       |         |           |

|           |                              |       |  |           |
|-----------|------------------------------|-------|--|-----------|
|           | Bồn 1000 đứng Tân á          | đ/cái |  | 3,000,000 |
|           | Bồn 1000 ngang Tân á         | đ/cái |  | 3,213,000 |
|           | Bồn 1200 đứng Tân á          | đ/cái |  | 3,150,000 |
|           | Bồn 1200 ngang Tân á         | đ/cái |  | 3,746,400 |
|           | Bồn 1500 đứng Tân á          | đ/cái |  | 4,473,000 |
|           | Bồn 1500 ngang Tân á         | đ/cái |  | 4,893,000 |
|           | Bồn 2000 đứng Tân á          | đ/cái |  | 5,775,000 |
|           | Bồn 2000 ngang Tân á         | đ/cái |  | 6,279,000 |
|           | Bồn 3000 đứng Tân á          | đ/cái |  | 8,211,000 |
|           | Bồn 3000 ngang Tân á         | đ/cái |  | 8,799,000 |
| <b>c</b>  | <b>Bình nóng lạnh</b>        |       |  |           |
|           | Bình nóng lạnh 15L đứng      | đ/cái |  | 1,870,000 |
|           | Bình nóng lạnh 20L đứng      | đ/cái |  | 1,980,000 |
|           | Bình nóng lạnh 30L đứng      | đ/cái |  | 2,200,000 |
|           | Bình nóng lạnh 15L ngang     | đ/cái |  | 2,145,000 |
|           | Bình nóng lạnh 20L ngang     | đ/cái |  | 2,255,000 |
|           | Bình nóng lạnh 30L ngang     | đ/cái |  | 2,420,000 |
| <b>12</b> | <b>Kính các loại</b>         |       |  |           |
|           | Kính trắng trơn 3 ly Đáp Cầu | đ/m2  |  | 140,000   |
|           | Kính trắng trơn 5 ly Đáp Cầu | đ/m2  |  | 165,000   |
|           | Kính đen 5 ly Đáp Cầu        | đ/m2  |  | 220,000   |
|           | Kính phản quang Đáp Cầu      | đ/m2  |  | 220,000   |
|           | Kính trà 5 ly Đáp Cầu        | đ/m2  |  | 220,000   |
| <b>13</b> | <b>Ống nước các loại</b>     |       |  |           |
| <b>a</b>  | <b>Ống u.PVC</b>             |       |  |           |
|           | Ống u.PVC DN21 PN4.0         | đ/m   |  | 6,820     |
|           | Ống u.PVC DN21 PN10.0        | đ/m   |  | 8,250     |
|           | Ống u.PVC DN21 PN12.5        | đ/m   |  | 8,800     |
|           | Ống u.PVC DN21 PN16.0        | đ/m   |  | 10,780    |
|           | Ống u.PVC DN27 PN4.0         | đ/m   |  | 8,250     |
|           | Ống u.PVC DN27 PN10.0        | đ/m   |  | 10,450    |
|           | Ống u.PVC DN27 PN12.5        | đ/m   |  | 11,880    |
|           | Ống u.PVC DN27 PN16.0        | đ/m   |  | 13,420    |
|           | Ống u.PVC DN34 PN4.0         | đ/m   |  | 10,780    |
|           | Ống u.PVC DN34 PN8.0         | đ/m   |  | 12,650    |
|           | Ống u.PVC DN34 PN16.0        | đ/m   |  | 19,250    |
|           | Ống u.PVC DN34 PN10.0        | đ/m   |  | 15,400    |
|           | Ống u.PVC DN34 PN12.5        | đ/m   |  | 18,920    |
|           | Ống u.PVC DN42 PN4.0         | đ/m   |  | 15,620    |
|           | Ống u.PVC DN42 PN6.0         | đ/m   |  | 17,600    |
|           | Ống u.PVC DN42 PN8.0         | đ/m   |  | 20,680    |
|           | Ống u.PVC DN42 PN12.5        | đ/m   |  | 27,720    |
|           | Ống u.PVC DN42 PN16.0        | đ/m   |  | 36,850    |
|           | Ống u.PVC DN42 PN10.0        | đ/m   |  | 23,650    |
|           | Ống u.PVC DN48 PN5.0         | đ/m   |  | 18,150    |

|                           |       |         |
|---------------------------|-------|---------|
| Ống u.PVC DN48 PN6.0      | đ/m   | 22,220  |
| Ống u.PVC DN48 PN8.0      | đ/m   | 24,860  |
| Ống u.PVC DN48 PN10.0     | đ/m   | 28,600  |
| Ống u.PVC DN48 PN12.5     | đ/m   | 34,320  |
| Ống u.PVC DN48 PN16.0     | đ/m   | 36,850  |
| Ống u.PVC DN60 PN4.0      | đ/m   | 23,650  |
| Ống u.PVC DN60 PN5.0      | đ/m   | 28,820  |
| Ống u.PVC DN60 PN5.0      | đ/m   | 35,200  |
| Ống u.PVC DN60 PN8.0      | đ/m   | 40,700  |
| Ống u.PVC DN60 PN10.0     | đ/m   | 49,060  |
| Ống u.PVC DN60 PN12.5     | đ/m   | 66,000  |
| Ống u.PVC DN60 PN16.0     | đ/m   | 79,450  |
| Ống u.PVC DN75 PN4.0      | đ/m   | 32,912  |
| Ống u.PVC DN75 PN5.0      | đ/m   | 39,820  |
| Ống u.PVC DN75 PN6.0      | đ/m   | 44,660  |
| Ống u.PVC DN75 PN8.0      | đ/m   | 57,750  |
| Ống u.PVC DN75 PN10.0     | đ/m   | 71,280  |
| Ống u.PVC DN75 PN12.5     | đ/m   | 96,360  |
| Ống u.PVC DN75 PN16.0     | đ/m   | 116,380 |
| Ống u.PVC DN90 PN3.0      | đ/m   | 39,380  |
| Ống u.PVC DN90 PN4.0      | đ/m   | 46,750  |
| Ống u.PVC DN90 PN5.0      | đ/m   | 55,550  |
| Ống u.PVC DN90 PN6.0      | đ/m   | 64,900  |
| Ống u.PVC DN90 PN8.0      | đ/m   | 83,050  |
| Ống u.PVC DN90 PN10.0     | đ/m   | 110,550 |
| Ống u.PVC DN90 PN12.5     | đ/m   | 136,950 |
| Ống u.PVC DN90 PN16.0     | đ/m   | 165,550 |
| Ống u.PVC DN110 PN3.0     | đ/m   | 60,280  |
| Ống u.PVC DN110 PN4.0     | đ/m   | 69,520  |
| Ống u.PVC DN110 PN5.0     | đ/m   | 81,180  |
| Ống u.PVC DN110 PN6.0     | đ/m   | 94,820  |
| Ống u.PVC DN110 PN8.0     | đ/m   | 129,800 |
| Ống u.PVC DN110 PN10.0    | đ/m   | 166,320 |
| Ống u.PVC DN110 PN12.5    | đ/m   | 205,260 |
| Ống u.PVC DN110 PN16.0    | đ/m   | 248,820 |
| <b>Phụ kiện ống u.PVC</b> |       |         |
| Tê thu 91,5° T34 PN10     | đ/cái | 4,950   |
| Tê thu 91,5° T42 PN8      | đ/cái | 6,050   |
| Tê thu 91,5° T48 PN8      | đ/cái | 7,920   |
| Tê thu 91,5° T60 PN8      | đ/cái | 13,420  |
| Tê thu 91,5° T75 PN8      | đ/cái | 22,880  |
| Tê thu 91,5° T90 PN8      | đ/cái | 40,150  |
| Tê thu 91,5° T110 PN8     | đ/cái | 66,550  |
| Tê 90° T21 PN16           | đ/cái | 1,980   |
| Tê 90° T27 PN16           | đ/cái | 3,190   |

|          |                                                       |       |        |
|----------|-------------------------------------------------------|-------|--------|
|          | Tê 90° T34 PN12.5, 16                                 | đ/cái | 4,620  |
|          | Tê 90° T42 PN10.0                                     | đ/cái | 6,380  |
|          | Tê 90° T48 PN10.0                                     | đ/cái | 9,350  |
|          | Tê 90° T60 PN10.0                                     | đ/cái | 14,850 |
|          | Tê 90° T75 PN8.0                                      | đ/cái | 25,080 |
|          | Tê 90° T90 PN8.0                                      | đ/cái | 36,190 |
|          | Tê 90° T110 PN8.0                                     | đ/cái | 58,520 |
|          | Nối thẳng có cửa kiểm tra N48 PN8                     | đ/cái | 6,380  |
|          | Nối thẳng có cửa kiểm tra N60 PN8                     | đ/cái | 12,980 |
|          | Nối thẳng có cửa kiểm tra N75 PN8                     | đ/cái | 16,500 |
|          | Nối thẳng có cửa kiểm tra N90 PN8                     | đ/cái | 24,860 |
|          | Nối thẳng có cửa kiểm tra N110 PN8                    | đ/cái | 38,060 |
|          | Nối thẳng thường N21 PN12.5                           | đ/cái | 1,320  |
|          | Nối thẳng thường N21 PN16.0                           | đ/cái | 1,980  |
|          | Nối thẳng thường N27 PN12.5                           | đ/cái | 1,650  |
|          | Nối thẳng thường N27 PN16.0                           | đ/cái | 2,420  |
|          | Nối thẳng thường N34 PN12.5                           | đ/cái | 1,980  |
|          | Nối thẳng thường N34 PN16.0                           | đ/cái | 4,950  |
|          | Nối thẳng thường N48 PN12.5                           | đ/cái | 4,180  |
|          | Nối thẳng thường N60 PN10.0                           | đ/cái | 7,150  |
|          | Nối thẳng thường N75 PN8.0                            | đ/cái | 9,900  |
|          | Nối thẳng thường N90 PN8.0                            | đ/cái | 13,200 |
|          | Nối thẳng thường N110 PN8.0                           | đ/cái | 16,720 |
|          | Nối góc 91,5° G34 PN10                                | đ/cái | 3,080  |
|          | Nối góc 91,5° G42 PN10                                | đ/cái | 4,950  |
|          | Nối góc 91,5° G48 PN8                                 | đ/cái | 7,590  |
|          | Nối góc 91,5° G60 PN8                                 | đ/cái | 15,180 |
|          | Nối góc 91,5° G75 PN8                                 | đ/cái | 19,690 |
|          | Nối góc 91,5° G90 PN8                                 | đ/cái | 27,390 |
|          | Nối góc 91,5° G110 PN8                                | đ/cái | 42,900 |
|          | Nối góc 90° G21 PN16                                  | đ/cái | 1,320  |
|          | Nối góc 90° G27 PN16                                  | đ/cái | 1,980  |
|          | Nối góc 90° G34 PN12.5                                | đ/cái | 3,080  |
|          | Nối góc 90° G42 PN10.0                                | đ/cái | 4,950  |
|          | Nối góc 90° G48 PN10.0                                | đ/cái | 7,590  |
|          | Nối góc 90° G60 PN10.0                                | đ/cái | 11,220 |
|          | Nối góc 90° G75 PN8.0                                 | đ/cái | 19,690 |
|          | Nối góc 90° G90 PN8.0                                 | đ/cái | 27,280 |
|          | Nối góc 90° G110 PN8.0                                | đ/cái | 41,360 |
|          | Phễu thu nước sân thượng, đầu chụp thoát hơi D75 PN6  | đ/cái | 27,280 |
|          | Phễu thu nước sân thượng, đầu chụp thoát hơi D90 PN6  | đ/cái | 29,700 |
|          | Phễu thu nước sân thượng, đầu chụp thoát hơi D110 PN6 | đ/cái | 35,750 |
| <b>b</b> | <b>Ống PPR</b>                                        |       |        |

|                                |       |         |
|--------------------------------|-------|---------|
| Ống PPR D20 PN10 dày 2.3mm     | đ/m   | 20,999  |
| Ống PPR D20 PN16 dày 2.8mm     | đ/m   | 22,880  |
| Ống PPR D20 PN20 dày 3.4mm     | đ/m   | 24,420  |
| Ống PPR D20 PN25 dày 4.1mm     | đ/m   | 29,700  |
| Ống PPR D25 PN10 dày 2.5mm     | đ/m   | 36,850  |
| Ống PPR D25 PN16 dày 3.5mm     | đ/m   | 44,550  |
| Ống PPR D25 PN20 dày 4.2mm     | đ/m   | 44,880  |
| Ống PPR D25 PN25 dày 5.1mm     | đ/m   | 49,280  |
| Ống PPR D32 PN10 dày 2.9mm     | đ/m   | 48,620  |
| Ống PPR D32 PN16 dày 4.4mm     | đ/m   | 61,050  |
| Ống PPR D32 PN20 dày 5.4mm     | đ/m   | 66,220  |
| Ống PPR D32 PN25 dày 6.5mm     | đ/m   | 75,350  |
| Ống PPR D40 PN10 dày 3.7mm     | đ/m   | 65,120  |
| Ống PPR D40 PN16 dày 5.5mm     | đ/m   | 100,650 |
| Ống PPR D40 PN20 dày 6.7mm     | đ/m   | 123,200 |
| Ống PPR D40 PN25 dày 8.1mm     | đ/m   | 147,400 |
| <b>Phụ kiện ống PPR</b>        |       |         |
| Zắc co D20                     | đ/cái | 33,550  |
| Zắc co D25                     | đ/cái | 49,500  |
| Zắc co D32                     | đ/cái | 70,950  |
| Zắc co D40                     | đ/cái | 81,400  |
| Zắc co D50                     | đ/cái | 123,200 |
| Zắc co D63                     | đ/cái | 284,900 |
| Khớp nối trơn D20 (măng sông)  | đ/cái | 3,300   |
| Khớp nối trơn D25 (măng sông)  | đ/cái | 4,620   |
| Khớp nối trơn D32 (măng sông)  | đ/cái | 6,930   |
| Khớp nối trơn D40 (măng sông)  | đ/cái | 11,220  |
| Khớp nối trơn D50 (măng sông)  | đ/cái | 20,020  |
| Khớp nối trơn D63 (măng sông)  | đ/cái | 42,680  |
| Khớp nối trơn D75 (măng sông)  | đ/cái | 67,980  |
| Khớp nối trơn D90 (măng sông)  | đ/cái | 115,500 |
| Khớp nối trơn D110 (măng sông) | đ/cái | 187,000 |
| Cút thu (côn thu) D25x20       | đ/cái | 4,620   |
| Cút thu (côn thu) D32x20       | đ/cái | 6,930   |
| Cút thu (côn thu) D32x25       | đ/cái | 7,590   |
| Cút thu (côn thu) D40x20       | đ/cái | 9,900   |
| Cút thu (côn thu) D40x25       | đ/cái | 10,120  |
| Cút thu (côn thu) D40x32       | đ/cái | 10,450  |
| Cút thu (côn thu) D50x20       | đ/cái | 17,050  |
| Cút thu (côn thu) D50x25       | đ/cái | 17,380  |
| Cút thu (côn thu) D50x32       | đ/cái | 18,150  |
| Cút thu (côn thu) D50x40       | đ/cái | 18,480  |
| Cút chéo 45° D20               | đ/cái | 4,620   |
| Cút chéo 45° D25               | đ/cái | 6,490   |
| Cút chéo 45° D32               | đ/cái | 10,230  |

|          |                               |       |  |         |
|----------|-------------------------------|-------|--|---------|
|          | Cút chéo 45° D40              | đ/cái |  | 19,250  |
|          | Cút chéo 45° D50              | đ/cái |  | 41,250  |
|          | Cút chéo 90° D20              | đ/cái |  | 5,280   |
|          | Cút chéo 90° D25              | đ/cái |  | 6,930   |
|          | Cút chéo 90° D32              | đ/cái |  | 12,650  |
|          | Cút chéo 90° D40              | đ/cái |  | 19,580  |
|          | Cút chéo 90° D50              | đ/cái |  | 34,100  |
| <b>c</b> | <b>Ống HDPE</b>               |       |  |         |
|          | Ống HDPE D16 PN6 dày 0.8mm    | đ/m   |  | 4,400   |
|          | Ống HDPE D16 PN8 dày 1.0mm    | đ/m   |  | 5,280   |
|          | Ống HDPE D16 PN10 dày 1.2mm   | đ/m   |  | 5,500   |
|          | Ống HDPE D16 PN12.5 dày 1.5mm | đ/m   |  | 5,918   |
|          | Ống HDPE D16 PN16 dày 2.0mm   | đ/m   |  | 8,360   |
|          | Ống HDPE D20 PN6 dày 1.0mm    | đ/m   |  | 6,160   |
|          | Ống HDPE D20 PN8 dày 1.2mm    | đ/m   |  | 7,260   |
|          | Ống HDPE D20 PN10 dày 1.5mm   | đ/m   |  | 8,250   |
|          | Ống HDPE D20 PN12.5 dày 2.0mm | đ/m   |  | 9,020   |
|          | Ống HDPE D20 PN16 dày 2.3mm   | đ/m   |  | 11,000  |
|          | Ống HDPE D25 PN6 dày 1.2mm    | đ/m   |  | 8,800   |
|          | Ống HDPE D25 PN8 dày 1.5mm    | đ/m   |  | 9,900   |
|          | Ống HDPE D25 PN10 dày 2.0mm   | đ/m   |  | 11,880  |
|          | Ống HDPE D25 PN12.5 dày 2.3mm | đ/m   |  | 13,860  |
|          | Ống HDPE D25 PN16 dày 3.0mm   | đ/m   |  | 16,720  |
|          | Ống HDPE D32 PN6 dày 1.6mm    | đ/m   |  | 14,520  |
|          | Ống HDPE D32 PN8 dày 2.0mm    | đ/m   |  | 16,280  |
|          | Ống HDPE D32 PN10 dày 2.4mm   | đ/m   |  | 18,920  |
|          | Ống HDPE D32 PN12.5 dày 3.0mm | đ/m   |  | 22,880  |
|          | Ống HDPE D32 PN16 dày 3.6mm   | đ/m   |  | 27,500  |
|          | Ống HDPE D40 PN6 dày 2.0mm    | đ/m   |  | 20,020  |
|          | Ống HDPE D40 PN8 dày 2.4mm    | đ/m   |  | 24,420  |
|          | Ống HDPE D40 PN10 dày 3.0mm   | đ/m   |  | 29,480  |
|          | Ống HDPE D40 PN12.5 dày 3.7mm | đ/m   |  | 35,420  |
|          | Ống HDPE D40 PN16 dày 4.5mm   | đ/m   |  | 42,020  |
|          | Ống HDPE D50 PN6 dày 2.4mm    | đ/m   |  | 31,350  |
|          | Ống HDPE D50 PN8 dày 3.0mm    | đ/m   |  | 37,950  |
|          | Ống HDPE D50 PN10 dày 3.7mm   | đ/m   |  | 45,320  |
|          | Ống HDPE D50 PN12.5 dày 4.6mm | đ/m   |  | 54,780  |
|          | Ống HDPE D50 PN16 dày 5.6mm   | đ/m   |  | 64,680  |
|          | Ống HDPE D63 PN6 dày 3.0mm    | đ/m   |  | 48,180  |
|          | Ống HDPE D63 PN8 dày 3.8mm    | đ/m   |  | 60,280  |
|          | Ống HDPE D63 PN10 dày 4.7mm   | đ/m   |  | 72,160  |
|          | Ống HDPE D63 PN12.5 dày 5.8mm | đ/m   |  | 86,900  |
|          | Ống HDPE D63 PN16 dày 7.1mm   | đ/m   |  | 103,180 |
|          | Ống HDPE D75 PN6 dày 3.6mm    | đ/m   |  | 68,750  |
|          | Ống HDPE D75 PN8 dày 4.5mm    | đ/m   |  | 85,250  |

|  |                                 |       |  |           |
|--|---------------------------------|-------|--|-----------|
|  | Ống HDPE D75 PN10 dày 5.6mm     | đ/m   |  | 103,180   |
|  | Ống HDPE D75 PN12.5 dày 6.8mm   | đ/m   |  | 121,000   |
|  | Ống HDPE D75 PN16 dày 8.4mm     | đ/m   |  | 146,300   |
|  | Ống HDPE D90 PN6 dày 4.3mm      | đ/m   |  | 110,000   |
|  | Ống HDPE D90 PN8 dày 5.4mm      | đ/m   |  | 123,200   |
|  | Ống HDPE D90 PN10 dày 6.7mm     | đ/m   |  | 146,300   |
|  | Ống HDPE D90 PN12.5 dày 8.2mm   | đ/m   |  | 174,900   |
|  | Ống HDPE D90 PN16 dày 10.1mm    | đ/m   |  | 210,100   |
|  | Ống HDPE D110 PN6 dày 5.3mm     | đ/m   |  | 145,200   |
|  | Ống HDPE D110 PN8 dày 6.6mm     | đ/m   |  | 179,300   |
|  | Ống HDPE D110 PN10 dày 8.1mm    | đ/m   |  | 221,100   |
|  | Ống HDPE D110 PN12.5 dày 10.0mm | đ/m   |  | 261,800   |
|  | Ống HDPE D110 PN16 dày 12.3mm   | đ/m   |  | 317,900   |
|  | <b>Phụ kiện ống HDPE</b>        |       |  |           |
|  | Nối góc D20                     | đ/cái |  | 27,280    |
|  | Nối góc D25                     | đ/cái |  | 31,020    |
|  | Nối góc D32                     | đ/cái |  | 42,350    |
|  | Nối góc D40                     | đ/cái |  | 67,320    |
|  | Nối góc D50                     | đ/cái |  | 86,680    |
|  | Nối góc D63                     | đ/cái |  | 147,400   |
|  | Nối góc D75                     | đ/cái |  | 205,700   |
|  | Nối góc D90                     | đ/cái |  | 346,500   |
|  | Nối góc D110                    | đ/cái |  | 822,800   |
|  | Tê đều D20                      | đ/cái |  | 29,480    |
|  | Tê đều D25                      | đ/cái |  | 39,600    |
|  | Tê đều D32                      | đ/cái |  | 45,980    |
|  | Tê đều D40                      | đ/cái |  | 88,880    |
|  | Tê đều D50                      | đ/cái |  | 141,900   |
|  | Tê đều D63                      | đ/cái |  | 171,600   |
|  | Tê đều D75                      | đ/cái |  | 273,900   |
|  | Tê đều D90                      | đ/cái |  | 510,400   |
|  | Tê đều D110                     | đ/cái |  | 1,305,700 |
|  | Nối thẳng D20                   | đ/cái |  | 22,000    |
|  | Nối thẳng D25                   | đ/cái |  | 32,450    |
|  | Nối thẳng D32                   | đ/cái |  | 42,680    |
|  | Nối thẳng D40                   | đ/cái |  | 62,480    |
|  | Nối thẳng D50                   | đ/cái |  | 81,620    |
|  | Nối thẳng D63                   | đ/cái |  | 107,250   |
|  | Nối thẳng D75                   | đ/cái |  | 177,100   |
|  | Nối thẳng D90                   | đ/cái |  | 306,900   |
|  | Nối thẳng D110                  | đ/cái |  | 809,600   |
|  | Đầu bịt D20                     | đ/cái |  | 11,550    |
|  | Đầu bịt D25                     | đ/cái |  | 13,420    |
|  | Đầu bịt D32                     | đ/cái |  | 22,000    |

|           |                                                                                                                                                                       |       |  |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|
|           | Đầu bịt D40                                                                                                                                                           | đ/cái |  | 38,500    |
|           | Đầu bịt D50                                                                                                                                                           | đ/cái |  | 53,900    |
|           | Đầu bịt D63                                                                                                                                                           | đ/cái |  | 81,180    |
|           | Đầu bịt D75                                                                                                                                                           | đ/cái |  | 125,400   |
|           | Đầu bịt D90                                                                                                                                                           | đ/cái |  | 200,200   |
|           | Đầu bịt D110                                                                                                                                                          | đ/cái |  | 578,600   |
| <b>14</b> | <b>Sơn các loại</b>                                                                                                                                                   |       |  |           |
|           | <b>Sơn NIPPON</b>                                                                                                                                                     |       |  |           |
|           | <b>Sơn lót chống kiềm ngoài nhà</b>                                                                                                                                   |       |  |           |
|           | Np Weathergard Sealer: Khả Năng Kháng Muối, Kiềm Tuyệt Vời. Độ Che Phủ Bề Mặt Tốt. Tăng Độ Bám Dính Của Màng Sơn Phủ Bề Mặt Nền                                       | đ/5L  |  | 1,082,727 |
|           |                                                                                                                                                                       | đ/18L |  | 3,550,909 |
|           | Np Super Matex Sealer: Khả Năng Chống Kiềm Hóa Cao, Độ Bám Dính Tốt, Khô Nhanh, Chống Phai Mầu Của Lớp Sơn Phủ Do Các Hóa Chất Trong Xi Măng Gây Ra                   | đ/5L  |  | 641,818   |
|           |                                                                                                                                                                       | đ/17L |  | 1,990,909 |
|           | Np Hitex Sealer 5180 (Gốc Dầu): Khả Năng Kháng Muối, Kiềm Tuyệt Vời. Độ Che Phủ Bề Mặt Tốt. Khả Năng Bám Dính Trên Các Bề Mặt Bột Rất Tốt                             | đ/5L  |  | 1,091,818 |
|           |                                                                                                                                                                       | đ/20L |  | 4,273,636 |
|           | <b>Sơn lót chống kiềm trong nhà</b>                                                                                                                                   |       |  |           |
|           | Np Odourless Sealer Không Mùi: Khả Năng Kháng Muối, Kiềm Cùng Độ Che Phủ Bề Mặt Cao. Tăng Bám Dính Của Màng Sơn Phủ. Mùi Sơn Nhẹ Gần Như Không Mùi                    | đ/5L  |  | 768,182   |
|           |                                                                                                                                                                       | đ/18L |  | 2,604,545 |
|           | Npmatex Sealer: Khả Năng Chống Kiềm Hóa Cao, Độ Bám Dính Tốt, Khô Nhanh, Chống Lại Sự Phai Mầu Của Lớp Sơn Phủ Do Các Hóa Chất Trong Xi Măng Gây Ra                   | đ/5L  |  | 38,182    |
|           |                                                                                                                                                                       | đ/17L |  | 1,272,727 |
|           | <b>Sơn phủ ngoài nhà</b>                                                                                                                                              |       |  |           |
|           | Np Weathergard Siêu Bóng: Là Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp, Có Độ Bóng Rất Cao, Khả Năng Chống Thấm Từ Bên Ngoài Tốt. Chịu Tác Động Của Thời Tiết Rất Tốt Và Rất Bền Mầu | đ/1L  |  | 440,909   |
|           |                                                                                                                                                                       | đ/5L  |  | 2,136,364 |
|           | Np Weathergard Plus+: Là Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp, Có Độ Bóng Rất Cao. Khả Năng Chống Thấm Từ Bên                                                                   | đ/1L  |  | 404,545   |
|           |                                                                                                                                                                       | đ/5L  |  | 1,944,545 |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                   |        |  |           |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|-----------|
|  | Cao, Khả Năng Chống Thấm Từ Bên Ngoài Tốt. Chịu Chịu Chùi Rửa Tốt Và Chống Bám Bụi Tuyệt Vời                                                                                                                                                      | đ/15L  |  | 5,760,909 |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/18L  |  | 6,772,727 |
|  | Np Supergard: Có Khả Năng Chống Chịu Thời Tiết Tốt, Có Khả Năng Chống Kiềm Cùng Rêu Mốc Cao                                                                                                                                                       | đ/5L   |  | 1,098,182 |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/18L  |  | 3,744,545 |
|  | Np Super Matex: Chống Rêu Mốc, Độ Che Phủ Cao, Dễ Sử Dụng                                                                                                                                                                                         | đ/5L   |  | 734,545   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/18L  |  | 2,267,273 |
|  | <b>Sơn phủ trong nhà</b>                                                                                                                                                                                                                          |        |  |           |
|  | Np Odourless Siêu Bóng Không Mùi: Sơn Nội Thất Cao Cấp Có Độ Bóng Rất Cao, Độ Che Phủ Cao, Rất Bền Màu. Khả Năng Chịu Chùi Rửa Và Chống Rêu Mốc                                                                                                   | đ/1L   |  | 384,545   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/5L   |  | 1,713,636 |
|  | Np Odourless Bóng Không Mùi: Sơn Nội Thất Cao Cấp Bóng, Độ Che Phủ Và Bao Phủ Cao, Rất Bền Màu. Khả Năng Chịu Chùi Rửa Và Có Đặc Tính Chống Rêu Mốc                                                                                               | đ/1L   |  | 350,909   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/5L   |  | 1,565,455 |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/18L  |  | 5,089,091 |
|  | Np Odour-Less Spot-Less: Chống Bám Bẩn, Kháng Lại Sự Thấm Của Các Chất Bẩn Vào Màng Sơn. Chất Bẩn Tạo Thành Dạng "Giọt" Trên Màng Sơn Và Lăn Xuống                                                                                                | đ/1L   |  | 254,545   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/5L   |  | 1,144,545 |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/18L  |  | 3,868,182 |
|  | Np Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội: Sơn Phủ Mùi Nhẹ, Độ Che Phủ Và Bao Phủ Cao, Rất Bền Màu Và Chống Rêu Mốc. Khả Năng Chùi Rửa Tuyệt Vời                                                                                                           | đ/1L   |  | 211,818   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/5L   |  | 900,909   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/18L  |  | 2,836,364 |
|  | <b>Sơn chống thấm</b>                                                                                                                                                                                                                             |        |  |           |
|  | Npwp 100: Chất Chống Thấm Sử Dụng Cho Các Cấu Trúc Xi Măng Và Bề Mặt Bê Tông Như Tường, Sân Thượng, Nền Nhà... Khả Năng Chống Thấm Rất Tốt Độ Bám Dính Cao, Dễ Thi Công, Kháng Kiềm Và Không Độc Hại                                              | đ/1kg  |  | 199,091   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/5kg  |  | 929,091   |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/18kg |  | 3,236,364 |
|  | Npwp 200: Chất Chống Thấm Sử Dụng Cho Các Cấu Trúc Bê Tông, Tường Trát Vữa... Khả Năng Chống Thấm Nước, Chống Kiềm Hóa Và Muối Hóa, Đàn Hồi Cao, Khả Năng Che Phủ Nhúng Vết Nứt Nhỏ, Chống Rêu Mốc, Độ Bám Dính Cao, Dễ Thi Công Và Không Độc Hại | đ/6kg  |  | 1,060,000 |
|  |                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/20kg |  | 3,292,727 |
|  | <b>Sơn kim loại nhẹ và tráng kẽm</b>                                                                                                                                                                                                              |        |  |           |

|           |                                                                                         |       |  |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|
|           | Np Vinilex 120 Active Primer Base:<br>Nhanh Khô Hiệu Quả Kinh Tế Cao,<br>Độ Phủ Tốt     | đ/4L  |  | 1,006,364 |
|           |                                                                                         | đ/16L |  | 4,003,636 |
|           | Np Vinilex 120 Active Primer<br>Hardener: Nhanh Khô Hiệu Quả Kinh<br>Tế Cao, Độ Phủ Tốt | đ/1L  |  | 157,273   |
|           |                                                                                         | đ/4L  |  | 513,636   |
|           | Np vinilex 130 active primer base: nhan                                                 | đ/4L  |  | 1,017,273 |
|           | Np vinilex 130 active primer hardener: r                                                | đ/1L  |  | 150,909   |
| <b>15</b> | <b>Tôn, tấm lợp các loại</b>                                                            |       |  |           |
|           | Tấm lợp pôxi măng Thái Nguyên                                                           | đ/tấm |  | 40,001    |
|           | Tấn úp nóc pôxi măng                                                                    | đ/tấm |  | 17,001    |
|           | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý,<br>dày 0,35mm (Tôn + PU cứng + giấy<br>bạc)         | đ/m2  |  | 178,000   |
|           | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý,<br>dày 0,4mm (Tôn + PU cứng + giấy<br>bạc)          | đ/m2  |  | 188,000   |
|           | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý,<br>dày 0,42mm (Tôn + PU cứng + giấy<br>bạc)         | đ/m2  |  | 193,000   |
|           | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý,<br>dày 0,45mm (Tôn + PU cứng + giấy<br>bạc)         | đ/m2  |  | 198,000   |
|           | Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý,<br>dày 0,35mm (Tôn kèm mạ màu)                     | đ/m2  |  | 108,000   |
|           | Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý,<br>dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)                      | đ/m2  |  | 118,000   |
|           | Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý,<br>dày 0,42mm (Tôn kèm mạ màu)                     | đ/m2  |  | 125,000   |
|           | Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý,<br>dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)                     | đ/m2  |  | 128,000   |
|           | Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng<br>Long, dày 0,4mm (Tôn kèm mạ màu)                    | đ/m2  |  | 135,000   |
|           | Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng<br>Long, dày 0,45mm (Tôn kèm mạ màu)                   | đ/m2  |  | 145,000   |
|           | Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng<br>Long, dày 0,4mm (Tôn + PU + Giấy<br>bạc)         | đ/m2  |  | 220,000   |
|           | Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng<br>Long, dày 0,45mm (Tôn + PU + Giấy<br>bạc)        | đ/m2  |  | 230,000   |
|           | Máng tôn 300, dày 0,35                                                                  | đ/m2  |  | 38,000    |

|            |                                                           |        |                                               |                              |
|------------|-----------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|------------------------------|
|            | Máng tôn 300, dày 0,4                                     | đ/m2   |                                               | 41,000                       |
|            | Máng tôn 300, dày 0,45                                    | đ/m2   |                                               | 46,000                       |
| <b>16</b>  | <b>Thiết bị vệ sinh</b>                                   |        |                                               |                              |
|            | Bộ gương viglacera khung nhựa                             | đ/bộ   |                                               | 187,000                      |
|            | Bộ gương viglacera khung Inox                             | đ/bộ   |                                               | 880,000                      |
|            | Chậu rửa mặt viglacera                                    | đ/cái  |                                               | 220,000                      |
|            | Bồn cầu viglacera                                         | đ/cái  |                                               | 935,000                      |
|            | Bình nóng lạnh Olympic                                    | đ/cái  |                                               | 2,420,000                    |
|            | Vòi Sen caesar                                            | đ/cái  |                                               | 880,000                      |
| <b>III</b> | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THAN UYÊN</b> |        |                                               |                              |
| <b>1</b>   | <b>Thép các loại</b>                                      |        |                                               |                              |
| <b>a</b>   | <b>Thép hoà phát</b>                                      |        |                                               |                              |
|            | Thép cuộn D6 - D8                                         | đ/kg   |                                               | 16,572                       |
|            | Thép D10                                                  | đ/kg   |                                               | 16,593                       |
|            | Thép D12                                                  | đ/kg   |                                               | 16,420                       |
|            | Thép D14- D28                                             | đ/kg   |                                               | 16,369                       |
| <b>b</b>   | <b>Thép Việt Đức</b>                                      |        |                                               |                              |
|            | Thép D6-D8                                                | đ/kg   | <i>Khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc</i> | 16,480                       |
|            | Thép D10, CB300                                           | đ/kg   |                                               | 16,532                       |
|            | Thép D12, CB300                                           | đ/kg   |                                               | 16,409                       |
|            | Thép D14-D28, CB300                                       | đ/kg   |                                               | 16,359                       |
| <b>c</b>   | <b>Thép hình, hộp các loại</b>                            |        |                                               |                              |
|            | Thép hình                                                 | đ/kg   |                                               | 16,850                       |
|            | Thép Hộp mạ kẽm                                           | đ/kg   |                                               | 20,100                       |
| <b>2</b>   | <b>Xi măng các loại</b>                                   |        |                                               |                              |
|            | Xi măng Hải Phòng PCB40                                   | đ/kg   |                                               | 1,700                        |
|            | Xi măng Hải Phòng PCB30                                   | đ/kg   |                                               | 1,636                        |
|            | Xi măng Nhất Sơn PCB40                                    | đ/kg   |                                               | 1,511                        |
|            | Xi măng Nhất Sơn PCB30                                    | đ/kg   |                                               | 1,418                        |
|            | Xi măng Yên Bái PCB40                                     | đ/kg   |                                               | 1,412                        |
|            | Xi măng Yên Bái PCB30                                     | đ/kg   |                                               | 1,338                        |
|            | Xi măng Yên Bình PCB40                                    | đ/kg   |                                               | 1,400                        |
|            | Xi măng Yên Bình PCB30                                    | đ/kg   |                                               | 1,320                        |
| <b>3</b>   | <b>Cát Xây dựng</b>                                       |        |                                               |                              |
|            | Cát xây, trát                                             | đ/m3   | Văn Bản                                       | Thông báo tại phụ lục số III |
|            | Cát bê tông                                               | đ/m3   | Văn Bản                                       |                              |
| <b>4</b>   | <b>Gạch các loại</b>                                      |        |                                               |                              |
| <b>a</b>   | <b>Gạch xây không nung</b>                                |        |                                               |                              |
|            | Gạch bê tông xi măng không nung rỗng                      | đ/viên | TCVN 6477:2016                                | 1,045                        |
|            | Gạch bê tông xi măng không nung đặc                       | đ/viên |                                               | 1,091                        |
| <b>b</b>   | <b>Gạch ốp lát các loại</b>                               |        |                                               |                              |
| <b>*</b>   | <b>Gạch Prime</b>                                         |        |                                               |                              |
|            | Gạch lát 80x80cm                                          | đ/m2   |                                               | 190,909                      |
|            | Gạch lát 60x60cm                                          | đ/m2   |                                               | 140,000                      |
|            | Gạch lát 50x50cm                                          | đ/m2   |                                               | 85,000                       |

|          |                                                 |       |                     |           |
|----------|-------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------|
|          | Gạch lát 40x40cm                                | đ/m2  |                     | 65,000    |
|          | Gạch ốp 30x60cm                                 | đ/m2  |                     | 118,182   |
|          | Gạch ốp 30x45cm                                 | đ/m2  |                     | 90,000    |
|          | Gạch chống trơn 30x30cm                         | đ/m2  |                     | 95,000    |
|          | Gạch ốp 25x40cm                                 | đ/m2  |                     | 75,000    |
| *        | <b>Gạch VITTO</b>                               |       |                     |           |
|          | Gạch lát 80x80cm                                | đ/m2  |                     | 190,909   |
|          | Gạch lát 60x60 cm                               | đ/m2  |                     | 163,636   |
|          | Gạch lát 50x50 cm                               | đ/m2  |                     | 77,273    |
|          | Gạch ốp 30x60 cm                                | đ/m2  |                     | 109,091   |
| *        | <b>Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn)</b> |       |                     |           |
|          | Gạch 30x30x3cm                                  | đ/m2  |                     | 81,818    |
|          | Gạch 40x40x3cm                                  | đ/m2  |                     | 100,000   |
| <b>5</b> | <b>Gỗ các loại</b>                              |       |                     |           |
|          | Gỗ cốp pha                                      | đ/m3  |                     | 2,950,000 |
|          | Cây gỗ chống                                    | đ/cây |                     | 35,000    |
|          | Gỗ đà nẹp 8x8                                   | đ/m3  |                     | 3,800,000 |
| <b>6</b> | <b>Thiết bị điện các loại</b>                   |       |                     |           |
|          | Bóng led tròn Rạng Đông 30W                     | đ/cái |                     | 118,182   |
|          | Bóng led tròn Rạng Đông 20W                     | đ/cái |                     | 81,818    |
|          | Bóng led tròn Rạng Đông 15W                     | đ/cái |                     | 63,636    |
|          | Bóng led tròn Rạng Đông 12W                     | đ/cái |                     | 54,545    |
|          | Bóng Bán nguyệt Rạng Đông M36W                  | đ/cái |                     | 172,727   |
|          | Dây điện trần Phú 2x4mm                         | đ/m   | Dây dẹt (hoặc tròn) | 24,545    |
|          | Dây điện trần Phú 2x2,5mm                       | đ/m   | Dây dẹt (hoặc tròn) | 16,364    |
|          | Dây điện trần Phú 2x1,5mm                       | đ/m   | Dây dẹt (hoặc tròn) | 10,909    |
|          | Dây điện trần Phú 2x1,0mm                       | đ/m   | Dây dẹt (hoặc tròn) | 8,182     |
|          | Dây điện trần Phú 2x0,75mm                      | đ/m   | Dây dẹt (hoặc tròn) | 6,364     |
|          | Dây dẫn điện 2 ruột 2x16mm <sup>2</sup>         | đ/m   |                     | 36,364    |
|          | Dây dẫn điện 2 ruột 2x6mm <sup>2</sup>          | đ/m   |                     | 31,818    |
|          | Aptomat 1 pha ≤ 50Ampe                          | đ/cái |                     | 100,000   |
|          | Aptomat 3 pha ≤ 100Ampe                         | đ/cái |                     | 290,909   |
|          | Băng tan                                        | đ/cái |                     | 4,545     |
|          | Công tắc 1 hạt                                  | đ/cái |                     | 9,091     |
|          | Công tắc 2 hạt                                  | đ/cái |                     | 13,636    |
|          | Ổ cắm đôi                                       | đ/cái |                     | 36,364    |
|          | Hộp số quạt trần                                | đ/cái |                     | 118,182   |
|          | Quạt trần sợi cánh 1400mm (cánh nhôm) + hộp số  | đ/cái |                     | 727,273   |
|          | Tủ điện                                         | đ/bộ  |                     | 127,273   |
|          | Đèn sát trần có chụp                            | đ/bộ  |                     | 63,636    |
| <b>7</b> | <b>Ống nhựa Tiên Phong</b>                      |       |                     |           |
|          | Đường kính ngoài Φ 21                           | đ/m   |                     | 8,182     |
|          | Đường kính ngoài Φ 27                           | đ/m   |                     | 10,000    |

|           |                                       |       |                     |           |
|-----------|---------------------------------------|-------|---------------------|-----------|
|           | Đường kính ngoài Φ 34                 | đ/m   |                     | 11,818    |
|           | Đường kính ngoài Φ 42                 | đ/m   |                     | 18,182    |
|           | Đường kính ngoài Φ 48                 | đ/m   |                     | 21,818    |
|           | Đường kính ngoài Φ 60                 | đ/m   |                     | 24,545    |
|           | Đường kính ngoài Φ 75                 | đ/m   |                     | 31,818    |
|           | Đường kính ngoài Φ 90                 | đ/m   |                     | 40,909    |
|           | Đường kính ngoài Φ 110                | đ/m   |                     | 60,909    |
| <b>8</b>  | <b>Bồn nước Inox các loại</b>         |       |                     |           |
| <b>a</b>  | <b>Bồn nước Inox Tân Á</b>            |       |                     |           |
|           | 1500L đứng                            | đ/cái |                     | 4,436,364 |
|           | 1500L nằm                             | đ/cái |                     | 4,727,273 |
|           | 1000L đứng                            | đ/cái |                     | 2,863,636 |
|           | 1000L nằm                             | đ/cái |                     | 3,063,636 |
| <b>b</b>  | <b>Bồn nước Inox Tân Thành</b>        |       |                     |           |
|           | 1500L đứng                            | đ/cái |                     | 2,818,182 |
|           | 1500L nằm                             | đ/cái |                     | 3,090,909 |
|           | 1000L đứng                            | đ/cái |                     | 1,909,091 |
|           | 1000L nằm                             | đ/cái |                     | 2,181,818 |
| <b>9</b>  | <b>Chậu + thiết bị</b>                |       |                     |           |
|           | Chậu rửa loại 1 vòi muza              | đ/bộ  |                     | 318,182   |
|           | Chậu xí bột HC                        | đ/bộ  |                     | 1,090,909 |
|           | Chậu tiểu nam                         | đ/bộ  |                     | 818,182   |
|           | Chậu tiểu nữ                          | đ/bộ  |                     | 1,090,909 |
|           | Van 1 chiều PPR D25                   | đ/cái |                     | 127,273   |
|           | Van phao D25 đồng                     | đ/cái |                     | 136,364   |
|           | Van ren < = D25 mm                    | đ/cái |                     | 72,727    |
|           | Van ren D50mm                         | đ/cái |                     | 281,818   |
|           | Vòi rửa kèm 1/2                       | đ/cái |                     | 36,364    |
|           | Vòi rửa mặt 1 vòi lạnh                | đ/bộ  |                     | 109,091   |
|           | Măng sông D21                         | đ/cái |                     | 2,727     |
|           | Măng sông D48                         | đ/cái |                     | 5,455     |
|           | Măng sông PVC D90                     | đ/cái |                     | 13,636    |
|           | Măng sông thép tráng kẽm D20mm        | đ/cái |                     | 13,636    |
| <b>10</b> | <b>Tấm lợp các loại</b>               |       |                     |           |
|           | Tấm lợp Prôxi măng Đông Anh           | đ/tấm | Dài 1,5m, rộng 0,9m | 50,000    |
|           | Tôn Hoa Sen                           | đ/m2  | 0,30mm, 11 sóng     | 127,273   |
|           | Tôn Hoa Sen                           | đ/m2  | 0,35mm, 11 sóng     | 136,364   |
| <b>11</b> | <b>Sơn các loại</b>                   |       |                     |           |
|           | <b>Sơn SENMEC</b>                     |       |                     |           |
|           | Sơn bột bả ngoại thất cao cấp         | đ/bao | 40kg                | 398,000   |
|           | Sơn bột bả nội thất cao cấp           | đ/bao | 40kg                | 258,000   |
|           | Sơn lót chống kiềm nội thất           | đ/lít |                     | 117,500   |
|           | Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt  | đ/lít |                     | 133,100   |
|           | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | đ/lít |                     | 152,222   |
|           | Sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp     | đ/lít |                     | 99,444    |

|           |                                                        |       |                              |           |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------|------------------------------|-----------|
|           | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp                        | đ/lít |                              | 108,333   |
|           | Sơn bán bóng nội thất cao cấp                          | đ/lít |                              | 215,000   |
|           | Sơn siêu bóng ngọc trai                                | đ/lít |                              | 248,900   |
|           | Sơn siêu bóng ngoại thất chống nóng                    | đ/lít |                              | 279,555   |
|           | Sơn nước cao cấp ngoài trời                            | đ/lít |                              | 132,778   |
|           | Sơn chống thấm đa năng                                 | đ/lít |                              | 184,167   |
|           | Sơn chống thấm màu                                     | đ/lít |                              | 208,333   |
|           | Sơn phủ bóng không màu -Clear                          | đ/lít |                              | 292,000   |
|           | Sơn tĩnh điện                                          | đ/kg  |                              | 9,091     |
| <b>12</b> | <b>Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện, lắp đặt)</b>     |       |                              |           |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                         | đ/m2  | dày 1,1                      | 1,200,000 |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                         | đ/m2  | dày 1,2                      | 1,500,000 |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                         | đ/m2  | dày 1,4                      | 1,800,000 |
| <b>IV</b> | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÌN HỒ</b> |       |                              |           |
| <b>1</b>  | <b>Thép các loại</b>                                   |       |                              |           |
| <b>a</b>  | <b>Thép hoà phát</b>                                   |       |                              |           |
|           | Thép cuộn D6 - D8                                      | đ/kg  |                              | 16,817    |
|           | Thép D10                                               | đ/kg  |                              | 16,838    |
|           | Thép D12                                               | đ/kg  |                              | 16,665    |
|           | Thép D14- D28                                          | đ/kg  |                              | 16,614    |
|           | Dây thép mềm 1 ly Việt Nam                             | đ/kg  |                              | 22,727    |
| <b>b</b>  | <b>Thép Tisco Thái nguyên</b>                          |       |                              |           |
|           | Thép D6-D8                                             | đ/kg  |                              | 16,790    |
|           | Thép D10 -D12                                          | đ/kg  |                              | 16,863    |
|           | Thép D14- D40                                          | đ/kg  |                              | 16,812    |
|           | Đinh 3cm                                               | đ/kg  |                              | 22,727    |
|           | Đinh 5 - 7cm                                           | đ/kg  |                              | 22,727    |
| <b>c</b>  | <b>Thép hình, hộp các loại</b>                         |       |                              |           |
|           | Thép hình các loại                                     | đ/kg  |                              | 17,100    |
|           | Thép hộp mạ kẽm                                        | đ/kg  |                              | 20,500    |
| <b>2</b>  | <b>Xi măng các loại</b>                                |       |                              |           |
|           | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30                        | đ/kg  |                              | 1,656     |
|           | Xi măng Bút Sơn PCB30                                  | đ/kg  |                              | 1,666     |
|           | Xi măng Bút Sơn PCB40                                  | đ/kg  |                              | 1,764     |
|           | Xi măng Hải Phòng PCB40                                | đ/kg  |                              | 1,764     |
|           | Xi măng Yên Bái PCB30                                  | đ/kg  |                              | 1,455     |
|           | Xi măng Yên Bái PCB40                                  | đ/kg  |                              | 1,542     |
|           | Xi măng Yên Bình PCB30                                 | đ/kg  |                              | 1,508     |
|           | Xi măng Yên Bình PCB40                                 | đ/kg  |                              | 1,610     |
|           | Xi măng Nhất Sơn PCB 30                                | đ/kg  |                              | 1,539     |
|           | Xi măng Nhất Sơn PCB 40                                | đ/kg  |                              | 1,634     |
| <b>3</b>  | <b>Đá xây dựng</b>                                     |       | Thông báo tại phụ lục số III |           |
| <b>4</b>  | <b>Cát xây dựng</b>                                    |       |                              |           |
|           | Cát xây, trát                                          | đ/m3  |                              | 315,000   |

|          |                                      |        |                     |           |
|----------|--------------------------------------|--------|---------------------|-----------|
|          | Cát bê tông                          | đ/m3   |                     | 330,000   |
|          | Cát Xây công nghiệp                  | đ/m3   |                     | 318,000   |
| <b>5</b> | <b>Gạch Các loại</b>                 |        |                     |           |
| <b>a</b> | <b>Gạch tuynel</b>                   |        |                     |           |
|          | Gạch tuynel hai lỗ thông tâm A1      | đ/viên | Lào Cai             | 1,480     |
|          | Gạch tuynel hai lỗ thông tâm A2      | đ/viên | Lào Cai             | 1,480     |
| <b>b</b> | <b>Gạch ốp, lát các loại</b>         |        |                     |           |
|          | Gạch lát 60x60cm                     | đ/m2   | PRIME               | 155,000   |
|          | Gạch lát 50x50cm                     | đ/m2   | PRIME               | 100,000   |
|          | Gạch lát 40x40cm                     | đ/m2   | PRIME               | 80,000    |
|          | Gạch chống trơn 30x30cm              | đ/m2   | PRIME               | 110,000   |
|          | Gạch ốp tường 30x45cm                | đ/m2   | PRIME               | 100,000   |
|          | Gạch ốp tường 25x40cm                | đ/m2   | PRIME               | 85,000    |
|          | Gạch ốp tường 25x25cm                | đ/m2   | PRIME               | 80,000    |
|          | Gạch ốp 20x25cm                      | đ/m2   | PRIME               | 54,545    |
|          | Gạch lát 50x50cm                     | đ/m2   | Long Hàu            | 81,818    |
|          | Gạch lát 40x40cm                     | đ/m2   | Long Hàu            | 72,000    |
|          | Đá lát vỉ hè 40x40cm                 | đ/m2   |                     | 81,818    |
|          | Gạch lát 80x80cm                     | đ/m2   | Viglacera           | 218,182   |
|          | Gạch lát 60x60cm                     | đ/m2   | Viglacera           | 109,091   |
|          | Gạch ốp 30x60cm                      | đ/m2   | Viglacera           | 118,182   |
| <b>6</b> | <b>Thiết Bị điện các loại</b>        |        |                     |           |
|          | Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ) | đ/bộ   |                     | 72,727    |
|          | Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ) | đ/bộ   |                     | 54,545    |
|          | Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W         | đ/bóng |                     | 7,273     |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2x0,75           | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 5,455     |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2x1,0            | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 7,273     |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2x1,5            | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 7,273     |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2x2,5            | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 14,545    |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2x4,0            | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 18,182    |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2x6,0            | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 31,818    |
|          | Dây điện Trần Phú VCm 2x0,75         | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 5,455     |
|          | Dây điện Trần Phú VCm 2x1,0          | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 9,091     |
|          | Dây điện Trần Phú VCm 2x1,5          | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 10,909    |
|          | Dây điện Trần Phú VCm 2x2,5          | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 13,636    |
|          | Dây điện Trần Phú VCm 2x4,0          | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 20,000    |
|          | Dây điện Trần Phú VCm 2x6,0          | đ/m    | Dây dẹt (hoặc tròn) | 27,273    |
|          | Quạt trần                            | đ/cái  |                     | 727,273   |
| <b>7</b> | <b>Gỗ các Loại</b>                   |        |                     |           |
|          | Gỗ cốp pha                           | đ/m3   |                     | 3,250,000 |
|          | Cây gỗ chống                         | đ/cây  |                     | 40,000    |
|          | Gỗ đà nẹp 8x8                        | đ/m3   |                     | 4,000,000 |
|          | Tre ĐK 6 -10cm, L=6m                 | đ/cây  |                     | 72,727    |
|          | Tre ĐK 10 -15cm, L=6m                | đ/cây  |                     | 90,909    |

|          |                                                                           |      |         |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|------|---------|-----------|
| <b>8</b> | <b>Các loại cửa, khuôn cửa (bao gồm cả phụ kiện, lắp dựng hoàn chỉnh)</b> |      |         |           |
| <b>a</b> | <b>Cửa gỗ nhóm III</b>                                                    |      |         |           |
|          | Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)                                              | đ/m2 | dày 4cm | 1,818,182 |
|          | Cửa sổ Pa Nô đặc                                                          | đ/m2 | dày 4cm | 1,818,182 |
|          | Cửa sổ Pa Nô kính 5ly)                                                    | đ/m2 | dày 4cm | 1,772,727 |
|          | Cửa sổ Pa Nô đặc                                                          | đ/m2 | dày 4cm | 1,772,727 |
| <b>b</b> | <b>Cửa gỗ nhóm IV</b>                                                     |      |         |           |
|          | Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)                                              | đ/m2 | dày 4cm | 1,545,455 |
|          | Cửa sổ Pa Nô đặc                                                          | đ/m2 | dày 4cm | 1,545,455 |
|          | Cửa sổ Pa Nô kính 5ly)                                                    | đ/m2 | dày 4cm | 1,318,182 |
|          | Cửa sổ Pa Nô đặc                                                          | đ/m2 | dày 4cm | 1,318,182 |
| <b>c</b> | <b>Cửa hệ nhôm</b>                                                        |      |         |           |
|          | Cửa nhôm hệ 55                                                            | đ/m2 | dày 1,1 | 1,320,000 |
|          | Cửa nhôm hệ 55                                                            | đ/m2 | dày 1,2 | 1,620,000 |
|          | Cửa nhôm hệ 55                                                            | đ/m2 | dày 1,4 | 1,920,000 |
| <b>9</b> | <b>Ống Nước các Loại</b>                                                  |      |         |           |
| <b>a</b> | <b>Ống nhựa tiền Phong uPVC</b>                                           |      |         |           |
|          | <b>ống Class 0</b>                                                        |      |         |           |
|          | Đường kính ngoài 21mm                                                     | đ/m  |         | 9,091     |
|          | Đường kính ngoài 27mm                                                     | đ/m  |         | 10,909    |
|          | Đường kính ngoài 34mm                                                     | đ/m  |         | 12,727    |
|          | Đường kính ngoài 42mm                                                     | đ/m  |         | 14,545    |
|          | Đường kính ngoài 48mm                                                     | đ/m  |         | 27,273    |
|          | Đường kính ngoài 60mm                                                     | đ/m  |         | 31,818    |
|          | Đường kính ngoài 75mm                                                     | đ/m  |         | 40,909    |
|          | Đường kính ngoài 90mm                                                     | đ/m  |         | 50,000    |
|          | Đường kính ngoài 110mm                                                    | đ/m  |         | 59,091    |
|          | <b>Ống Class 1</b>                                                        |      |         |           |
|          | Đường kính ngoài 21mm                                                     | đ/m  |         | 10,909    |
|          | Đường kính ngoài 27mm                                                     | đ/m  |         | 12,727    |
|          | Đường kính ngoài 34mm                                                     | đ/m  |         | 14,545    |
|          | Đường kính ngoài 42mm                                                     | đ/m  |         | 14,545    |
|          | Đường kính ngoài 48mm                                                     | đ/m  |         | 16,364    |
|          | Đường kính ngoài 60mm                                                     | đ/m  |         | 22,727    |
|          | Đường kính ngoài 75mm                                                     | đ/m  |         | 31,818    |
|          | Đường kính ngoài 90mm                                                     | đ/m  |         | 36,364    |
|          | Đường kính ngoài 110mm                                                    | đ/m  |         | 50,000    |
| <b>b</b> | <b>Ống nhựa tiền Phong HDPE-PE80</b>                                      |      |         |           |
|          | Đường kính ngoài 20mm                                                     | đ/m  |         | 3,182     |
|          | Đường kính ngoài 25mm                                                     | đ/m  |         | 4,091     |
|          | Đường kính ngoài 32mm                                                     | đ/m  |         | 4,545     |
|          | Đường kính ngoài 40mm                                                     | đ/m  |         | 9,091     |
|          | Đường kính ngoài 50mm                                                     | đ/m  |         | 10,909    |
|          | Đường kính ngoài 63mm                                                     | đ/m  |         | 13,636    |

|           |                                               |       |                     |           |
|-----------|-----------------------------------------------|-------|---------------------|-----------|
|           | Đường kính ngoài 75mm                         | đ/m   |                     | 22,727    |
|           | Đường kính ngoài 90mm                         | đ/m   |                     | 29,091    |
|           | Đường kính ngoài 110mm                        | đ/m   |                     | 36,364    |
| <b>c</b>  | <b>Ống nhựa hoa Sen HDPE-PE80</b>             |       |                     |           |
|           | Đường kính ngoài 20mm                         | đ/m   |                     | 9,091     |
|           | Đường kính ngoài 25mm                         | đ/m   |                     | 12,727    |
|           | Đường kính ngoài 32mm                         | đ/m   |                     | 16,091    |
|           | Đường kính ngoài 40mm                         | đ/m   |                     | 20,091    |
|           | Đường kính ngoài 50mm                         | đ/m   |                     | 21,273    |
|           | Đường kính ngoài 63mm                         | đ/m   |                     | 33,818    |
|           | Đường kính ngoài 75mm                         | đ/m   |                     | 46,000    |
|           | Đường kính ngoài 90mm                         | đ/m   |                     | 66,909    |
|           | Đường kính ngoài 110mm                        | đ/m   |                     | 81,818    |
| <b>10</b> | <b>Bồn nước Inox (đã bao gồm cả chân bồn)</b> |       |                     |           |
|           | 1200L nằm                                     | đ/cái | Supi Tân Á          | 2,272,727 |
|           | 1200L đứng                                    | đ/cái | Supi Tân Á          | 2,090,909 |
|           | 1500L nằm                                     | đ/cái | Supi Tân Á          | 3,181,818 |
|           | 1500L đứng                                    | đ/cái | Supi Tân Á          | 2,863,636 |
|           | 2000L nằm                                     | đ/cái | Supi Tân Á          | 3,909,091 |
|           | 2000L đứng                                    | đ/cái | Supi Tân Á          | 3,181,818 |
| <b>11</b> | <b>Tấm lợp các loại</b>                       |       |                     |           |
|           | Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên                | đ/tấm |                     | 43,636    |
|           | Tấm lợp Prôxi măng Đông Anh                   | đ/tấm |                     | 43,636    |
|           | Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên             | đ/tấm |                     | 22,727    |
|           | Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh                | đ/tấm |                     | 22,727    |
|           | Tôn LD Việt Nhật                              | đ/m2  | dày 0,30mm, 11 sóng | 68,182    |
|           | Tôn LD Việt Nhật                              | đ/m2  | dày 0,32mm, 11 sóng | 68,182    |
|           | Tôn LD Việt Nhật                              | đ/m2  | dày 0,35mm, 11 sóng | 72,727    |
|           | Tôn LD Việt Nhật                              | đ/m2  | dày 0,37mm, 11 sóng | 81,818    |
|           | Tôn LD Việt Nhật                              | đ/m2  | dày 0,40mm, 11 sóng | 95,455    |
|           | Tôn LD Việt Nhật                              | đ/m2  | dày 0,42mm, 11 sóng | 100,000   |
|           | Tôn LD Việt Nhật                              | đ/m2  | dày 0,45mm, 11 sóng | 109,091   |
|           | Tôn LD Việt Ý                                 | đ/m2  | dày 0,30mm, 11 sóng | 68,182    |
|           | Tôn LD Việt Ý                                 | đ/m2  | dày 0,32mm, 11 sóng | 72,727    |
|           | Tôn LD Việt Ý                                 | đ/m2  | dày 0,35mm, 11 sóng | 77,273    |
|           | Tôn LD Việt Ý                                 | đ/m2  | dày 0,37mm, 11 sóng | 81,818    |
|           | Tôn LD Việt Ý                                 | đ/m2  | dày 0,40mm, 11 sóng | 95,455    |
|           | Tôn LD Việt Ý                                 | đ/m2  | dày 0,42mm, 11 sóng | 100,000   |
|           | Tôn LD Việt Ý                                 | đ/m2  | dày 0,45mm, 11 sóng | 109,091   |
|           | Tôn hoa Sen                                   | đ/m2  | dày 0,32mm, 11 sóng | 72,727    |
|           | Tôn hoa Sen                                   | đ/m2  | dày 0,35mm, 11 sóng | 77,273    |
|           | Tôn hoa Sen                                   | đ/m2  | dày 0,37mm, 11 sóng | 81,818    |
|           | Tôn hoa Sen                                   | đ/m2  | dày 0,40mm, 11 sóng | 86,364    |
|           | Tôn hoa Sen                                   | đ/m2  | dày 0,45mm, 11 sóng | 92,727    |

|          |                                                          |                              |                                                                    |           |
|----------|----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|
|          | Tôn trắng                                                | md                           |                                                                    | 36,364    |
| <b>V</b> | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG TÈ</b> |                              |                                                                    |           |
| <b>1</b> | <b>Thép các loại</b>                                     |                              |                                                                    |           |
| <b>a</b> | <b>Thép hoà phát</b>                                     |                              |                                                                    |           |
|          | Thép cuộn D6 - D8                                        | đ/kg                         |                                                                    | 17,062    |
|          | Thép D10                                                 | đ/kg                         |                                                                    | 17,084    |
|          | Thép D12                                                 | đ/kg                         |                                                                    | 16,908    |
|          | Thép D14-D28                                             | đ/kg                         |                                                                    | 16,857    |
| <b>b</b> | <b>Thép Việt Đức</b>                                     |                              |                                                                    |           |
|          | Thép D6-D8                                               | đ/kg                         | <i>Sản xuất tại khu công<br/>nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh<br/>Phúc</i> | 16,905    |
|          | Thép D10, CB300                                          | đ/kg                         |                                                                    | 16,958    |
|          | Thép D12, CB300                                          | đ/kg                         |                                                                    | 16,834    |
|          | Thép D14-D28, CB300                                      | đ/kg                         |                                                                    | 16,782    |
| <b>c</b> | <b>Thép hình, hộp các loại</b>                           |                              |                                                                    |           |
|          | Thép hình                                                | đ/kg                         |                                                                    | 17,260    |
|          | Thép hình mạ kẽm                                         | đ/kg                         |                                                                    | 20,665    |
| <b>2</b> | <b>Xi măng các loại</b>                                  |                              |                                                                    |           |
|          | Xi măng Điện Biên PCB30                                  | đ/kg                         |                                                                    | 1,558     |
|          | Xi măng Điện Biên PCB40                                  | đ/kg                         |                                                                    | 1,627     |
|          | Xi măng ViCem Hải Phòng PCB30                            | đ/kg                         |                                                                    | 1,686     |
|          | Xi măng ViCem Hải Phòng PCB40                            | đ/kg                         |                                                                    | 1,784     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB30                                   | đ/kg                         |                                                                    | 1,614     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB40                                   | đ/kg                         |                                                                    | 1,710     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB30                                   | đ/kg                         |                                                                    | 1,597     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB40                                   | đ/kg                         |                                                                    | 1,695     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB30                                    | đ/kg                         |                                                                    | 1,578     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB40                                    | đ/kg                         |                                                                    | 1,666     |
| <b>3</b> | <b>Đá Xây dựng</b>                                       | Thông báo tại phụ lục số III |                                                                    |           |
| <b>4</b> | <b>Cát Xây dựng</b>                                      |                              |                                                                    |           |
|          | Cát xây, trát                                            | đ/m3                         |                                                                    | 181,000   |
|          | Cát bê tông                                              | đ/m3                         |                                                                    | 200,000   |
| <b>5</b> | <b>Gạch tuynel</b>                                       |                              |                                                                    |           |
|          | Gạch tuynel 2 lỗ                                         | đ/viên                       |                                                                    | 1,450     |
| <b>6</b> | <b>Gỗ các loại</b>                                       |                              |                                                                    |           |
|          | Gỗ cốp pha                                               | đ/m3                         |                                                                    | 3,280,000 |
|          | Cây gỗ chống                                             | đ/cây                        |                                                                    | 40,000    |
|          | Gỗ đà nẹp 8x8                                            | đ/m3                         |                                                                    | 4,100,000 |
| <b>7</b> | <b>Gạch ốp lát</b>                                       |                              |                                                                    |           |
|          | Gạch Lát 80x80cm                                         | đ/m2                         | Prime                                                              | 215,000   |
|          | Gạch lát 60x60cm                                         | đ/m2                         | Prime                                                              | 160,000   |
|          | Gạch lát 50x50cm                                         | đ/m2                         | Prime                                                              | 110,000   |
|          | Gạch lát 40x40cm                                         | đ/m2                         | Prime                                                              | 90,000    |
|          | Gạch ốp 30x45cm                                          | đ/m2                         | Prime                                                              | 100,000   |
|          | Gạch ốp 25x25cm                                          | đ/m2                         | Prime                                                              | 90,000    |
|          | Gạch ốp tường 30x60cm                                    | đ/m2                         | Prime                                                              | 125,000   |
|          | Gạch lát nền chống trơn 30x30cm                          | đ/m2                         | Prime                                                              | 115,000   |

|           |                                                           |       |                                                     |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------|-----------|
| <b>8</b>  | <b>Dây điện các loại</b>                                  |       |                                                     |           |
|           | Dây điện trần phủ 2x1                                     | đ/m   |                                                     | 10,000    |
|           | Dây điện trần Phủ 2x1,5                                   | đ/m   |                                                     | 12,000    |
|           | Dây điện trần phủ 2x2,5                                   | đ/m   |                                                     | 19,000    |
|           | Dây điện trần phủ 2x4                                     | đ/m   |                                                     | 30,000    |
|           | Dây điện trần phủ 2x6                                     | đ/m   |                                                     | 40,000    |
| <b>9</b>  | <b>Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện + lắp đặt)</b>       |       |                                                     |           |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                            | đ/m2  | dày 1,1                                             | 1,360,000 |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                            | đ/m2  | dày 1,2                                             | 1,660,000 |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                            | đ/m2  | dày 1,4                                             | 1,960,000 |
| <b>10</b> | <b>Tôn các loại</b>                                       |       |                                                     |           |
|           | Tôn 0,38mm                                                | đ/m2  |                                                     | 100,000   |
|           | Tôn 0,40mm                                                | đ/m2  |                                                     | 105,000   |
| <b>11</b> | <b>Bồn nước Inox (đã bao gồm cả chân bồn)</b>             |       |                                                     |           |
|           | 1200L nằm                                                 | đ/cái | Tân Thành                                           | 2,000,000 |
|           | 1200L đứng                                                | đ/cái | Tân Thành                                           | 2,200,000 |
|           | 1500L nằm                                                 | đ/cái | Tân Thành                                           | 3,300,000 |
|           | 1500L đứng                                                | đ/cái | Tân Thành                                           | 3,100,000 |
|           | 2000L nằm                                                 | đ/cái | Tân Thành                                           | 4,700,000 |
|           | 2000L đứng                                                | đ/cái | Tân Thành                                           | 4,500,000 |
| <b>VI</b> | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐƯỜNG</b> |       |                                                     |           |
| <b>1</b>  | <b>Thép các loại</b>                                      |       |                                                     |           |
| <b>a</b>  | <b>Thép hòa phát</b>                                      |       |                                                     |           |
|           | Đường kính thép Ø 6 - Ø 8                                 | đ/kg  |                                                     | 16,642    |
|           | Đường kính thép Ø 10                                      | đ/kg  |                                                     | 16,663    |
|           | Đường kính thép Ø 12                                      | đ/kg  |                                                     | 16,489    |
|           | Đường kính thép Ø 14-40                                   | đ/kg  |                                                     | 16,439    |
| <b>b</b>  | <b>Thép Việt Đức</b>                                      |       |                                                     |           |
|           | Thép D6-D8                                                | đ/kg  | Sản xuất tại khu công nghiệp Bình Xuyên - Vĩnh Phúc | 16,486    |
|           | Thép D10, CB300                                           | đ/kg  |                                                     | 16,538    |
|           | Thép D12, CB300                                           | đ/kg  |                                                     | 16,415    |
|           | Thép D14-D28, CB300                                       | đ/kg  |                                                     | 16,365    |
| <b>c</b>  | <b>Thép hình, hộp các loại</b>                            |       |                                                     |           |
|           | Thép hình                                                 | đ/kg  |                                                     | 16,900    |
|           | Thép hộp mạ kẽm                                           | đ/kg  |                                                     | 20,298    |
| <b>d</b>  | <b>Đinh các loại</b>                                      |       |                                                     |           |
|           | Dây thép mềm 1 ly việt nam                                | đ/kg  |                                                     | 22,727    |
|           | Đinh 3cm                                                  | đ/kg  |                                                     | 23,636    |
|           | Đinh 5cm                                                  | đ/kg  |                                                     | 23,636    |
|           | Đinh 7cm                                                  | đ/kg  |                                                     | 23,636    |
| <b>2</b>  | <b>Xi măng các loại</b>                                   |       |                                                     |           |
|           | Xi măng Vicem Hải Phòng PCB 30                            | đ/kg  |                                                     | 1,610     |
|           | Xi măng Vicem Hải Phòng PCB 40                            | đ/kg  |                                                     | 1,680     |

|          |                                                    |                              |                      |           |
|----------|----------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------|
|          | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30                    | đ/kg                         |                      | 1,550     |
|          | Xi măng Bút Sơn PCB 30                             | đ/kg                         |                      | 1,576     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB 30                            | đ/kg                         |                      | 1,313     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB 40                            | đ/kg                         |                      | 1,394     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB 30                             | đ/kg                         |                      | 1,245     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB 40                             | đ/kg                         |                      | 1,336     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 30                            | đ/kg                         |                      | 1,380     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 40                            | đ/kg                         |                      | 1,420     |
| <b>3</b> | <b>Đá xây dựng</b>                                 | Thông báo tại phụ lục số III |                      |           |
| <b>4</b> | <b>Cát xây dựng</b>                                |                              |                      |           |
|          | Cát đen                                            | đ/m3                         |                      | 320,000   |
|          | Cát vàng                                           | đ/m3                         |                      | 330,000   |
| <b>5</b> | <b>Gạch xây</b>                                    |                              |                      |           |
|          | Gạch tuynel 2 lỗ                                   | đ/viên                       |                      | 1,250     |
| <b>6</b> | <b>Gạch ốp lát các loại</b>                        |                              |                      |           |
|          | Gạch 80 x 80 cm                                    | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 200,000   |
|          | Gạch 60 x 60 cm                                    | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 140,000   |
|          | Gạch 50 x 50 cm                                    | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 86,364    |
|          | Gạch 40 x 40 cm                                    | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 65,000    |
|          | Gạch ốp 30x45cm                                    | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 85,000    |
|          | Gạch ốp 25x40cm                                    | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 75,000    |
|          | Gạch ốp 25x25cm                                    | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 70,000    |
|          | Gạch chống trơn 30x30cm                            | đ/m2                         | Gạch PRIME           | 95,000    |
| <b>7</b> | <b>Thiết bị điện các loại</b>                      |                              |                      |           |
|          | Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ - loại 2 bóng) | đ/bộ                         |                      | 225,000   |
|          | Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)               | đ/bộ                         |                      | 136,364   |
|          | Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)               | đ/bộ                         |                      | 127,273   |
|          | Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W                       | đ/bóng                       |                      | 16,364    |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2 x 0,75                       | đ/m                          | Dây dẹt ( hoặc tròn) | 6,364     |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2 x 1,0                        | đ/m                          | Dây dẹt ( hoặc tròn) | 8,182     |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2 x 1,5                        | đ/m                          | Dây dẹt ( hoặc tròn) | 10,909    |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2 x 2,5                        | đ/m                          | Dây dẹt ( hoặc tròn) | 18,182    |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2 x 4,0                        | đ/m                          | Dây dẹt ( hoặc tròn) | 28,182    |
|          | Dây điện SINO VCTFK 2 x 6,0                        | đ/m                          | Dây dẹt ( hoặc tròn) | 40,909    |
|          | Dây điện Trần Phú VCm 2 x 0,75                     | đ/m                          | Dây dẹt ( hoặc tròn) | 10,000    |
|          | Ống gen sun D16                                    | đ/m                          |                      | 1,727     |
|          | Ống gen sun D20                                    | đ/m                          |                      | 2,273     |
|          | Ống gen sun D25                                    | đ/m                          |                      | 2,818     |
|          | Quạt trần Vina Wind                                | đ/bộ                         |                      | 800,000   |
|          | Quạt treo tường Vina Wind                          | đ/bộ                         |                      | 500,000   |
| <b>8</b> | <b>Gỗ các loại</b>                                 |                              |                      |           |
|          | Gỗ cốp pha                                         | đ/m3                         |                      | 2,910,000 |
|          | Cây gỗ chống                                       | đ/cây                        |                      | 40,000    |
|          | Gỗ đà nẹp 8x8                                      | đ/m3                         |                      | 3,850,000 |

|           |                                                                |       |         |           |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------|
|           | Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m                                      | đ/cây |         | 36,364    |
|           | Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m                                     | đ/cây |         | 63,636    |
| <b>9</b>  | <b>Cửa các loại (bao gồm cả phụ kiện, lắp dựng hoàn chỉnh)</b> |       |         |           |
| <b>a</b>  | <b>Cửa gỗ nhóm IV</b>                                          |       |         |           |
|           | Khuôn cửa kép 250cm                                            | đ/md  | dày 8cm | 727,273   |
|           | Khuôn cửa đơn 130cm                                            | đ/md  | dày 8cm | 454,545   |
|           | Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)                                   | đ/m2  | dày 4cm | 1,545,455 |
|           | Cửa sổ Pa nô đặc                                               | đ/m2  | dày 4cm | 1,318,182 |
|           | Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly)                                   | đ/m2  | dày 4cm | 1,318,182 |
| <b>b</b>  | <b>Cửa kim loại; cửa nhựa</b>                                  |       |         |           |
|           | Cửa sắt huỳnh tôn (bao gồm cả khuôn-trộn bộ)                   | đ/m2  |         | 863,636   |
| <b>c</b>  | <b>Cửa hệ nhôm</b>                                             |       |         |           |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                                 | đ/m2  | dày 1,1 | 1,250,000 |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                                 | đ/m2  | dày 1,2 | 1,550,000 |
|           | Cửa nhôm hệ 55                                                 | đ/m2  | dày 1,4 | 1,850,000 |
| <b>10</b> | <b>Ống Nước các Loại</b>                                       |       |         |           |
| <b>a</b>  | <b>Ống nhựa Tiên Phong u.PVC dán keo</b>                       |       |         |           |
|           | <b>ống Class 1</b>                                             |       |         |           |
|           | Đường kính ngoài 21mm                                          | đ/m   |         | 7,273     |
|           | Đường kính ngoài 27mm                                          | đ/m   |         | 9,818     |
|           | Đường kính ngoài 34mm                                          | đ/m   |         | 12,727    |
|           | Đường kính ngoài 42mm                                          | đ/m   |         | 17,091    |
|           | Đường kính ngoài 48mm                                          | đ/m   |         | 20,545    |
|           | Đường kính ngoài 60mm                                          | đ/m   |         | 29,091    |
|           | Đường kính ngoài 75mm                                          | đ/m   |         | 36,364    |
|           | Đường kính ngoài 90mm                                          | đ/m   |         | 45,909    |
|           | Đường kính ngoài 110mm                                         | đ/m   |         | 67,091    |
|           | <b>ống Class 2</b>                                             |       |         |           |
|           | Đường kính ngoài 21mm                                          | đ/m   |         | 8,909     |
|           | Đường kính ngoài 27mm                                          | đ/m   |         | 11,364    |
|           | Đường kính ngoài 34mm                                          | đ/m   |         | 15,455    |
|           | Đường kính ngoài 42mm                                          | đ/m   |         | 19,545    |
|           | Đường kính ngoài 48mm                                          | đ/m   |         | 23,636    |
|           | Đường kính ngoài 60mm                                          | đ/m   |         | 33,636    |
|           | Đường kính ngoài 75mm                                          | đ/m   |         | 47,727    |
|           | Đường kính ngoài 90mm                                          | đ/m   |         | 52,273    |
|           | Đường kính ngoài 110mm                                         | đ/m   |         | 76,364    |
|           | <b>ống Class 3</b>                                             |       |         |           |
|           | Đường kính ngoài 34mm                                          | đ/m   |         | 17,727    |
|           | Đường kính ngoài 42mm                                          | đ/m   |         | 22,909    |
|           | Đường kính ngoài 48mm                                          | đ/m   |         | 28,636    |
|           | Đường kính ngoài 60mm                                          | đ/m   |         | 40,545    |

Theo tiêu chuẩn ISO  
1452:2009-TCVN  
8491:2010

|           |                                                  |       |                     |           |
|-----------|--------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------|
|           | Đường kính ngoài 75mm                            | đ/m   |                     | 58,909    |
|           | Đường kính ngoài 90mm                            | đ/m   |                     | 68,364    |
|           | Đường kính ngoài 110mm                           | đ/m   |                     | 107,273   |
| <b>b</b>  | <b>ống nhựa Tiền phong PPR (PN10)</b>            |       |                     |           |
|           | Đường kính ngoài 20mm, dày 2,3mm                 | đ/m   |                     | 22,000    |
|           | Đường kính ngoài 25mm, dày 2,8mm                 | đ/m   |                     | 39,273    |
|           | Đường kính ngoài 32mm, dày 2,9mm                 | đ/m   |                     | 52,727    |
|           | Đường kính ngoài 40mm, dày 3,7mm                 | đ/m   |                     | 69,273    |
|           | Đường kính ngoài 50mm, dày 4,6mm                 | đ/m   |                     | 101,909   |
|           | Đường kính ngoài 63mm, dày 5,8mm                 | đ/m   |                     | 163,182   |
|           | Đường kính ngoài 75mm, dày 6,8mm                 | đ/m   |                     | 271,364   |
|           | Đường kính ngoài 90mm, dày 8,2mm                 | đ/m   |                     | 395,455   |
|           | Đường kính ngoài 110mm, dày 10mm                 | đ/m   |                     | 586,364   |
| <b>11</b> | <b>Bồn nước Inox Sơn Hà</b>                      |       |                     |           |
|           | 1200L nằm                                        | đ/cái |                     | 2,727,273 |
|           | 1200L Đứng                                       | đ/cái |                     | 2,545,455 |
|           | 1500L nằm                                        | đ/cái |                     | 4,727,273 |
|           | 1500L Đứng                                       | đ/cái |                     | 4,363,636 |
|           | 2000L nằm                                        | đ/cái |                     | 5,636,364 |
|           | 2000L Đứng                                       | đ/cái |                     | 5,272,727 |
|           | 3000L nằm                                        | đ/cái |                     | 7,727,273 |
| <b>12</b> | <b>Tấm lợp các loại</b>                          |       |                     |           |
|           | Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên                   | đ/tấm | Dài 1,4m, rộng 0,9m | 36,364    |
|           | Tấm lợp prô xi măng Đông Anh                     | đ/tấm | Dài 1,5m, rộng 0,9m | 55,000    |
|           | Tấm úp nóc prô xi măng Thái nguyên               | đ/tấm | Dài 1,2m, rộng 0,3m | 22,727    |
|           | Tấm úp nóc prô xi măng Đông Anh                  | đ/tấm | Dài 1,2m, rộng 0,3m | 24,545    |
|           | Tôn Hoa Sen                                      | m2    | 0.35mm - 11 sóng    | 82,045    |
|           | Tôn Hoa Sen                                      | m2    | 0.37mm - 11 sóng    | 86,364    |
|           | Tôn Hoa Sen                                      | m2    | 0.40mm - 11 sóng    | 103,636   |
|           | Tôn Hoa Sen                                      | m2    | 0.42mm - 11 sóng    | 112,273   |
|           | Tôn Hoa Sen                                      | m2    | 0.45mm - 11 sóng    | 116,591   |
|           | Tôn xốp Hoa Sen                                  | m2    | 0.35mm - 11 sóng    | 152,864   |
|           | Tôn xốp Hoa Sen                                  | m2    | 0.40mm - 11 sóng    | 161,500   |
|           | Trần tôn Hoa Sen (vân gỗ)                        | m3    | 0,35mm              | 86,000    |
| <b>13</b> | <b>Sơn các loại</b>                              |       |                     |           |
|           | <b>Sơn màu các loại EXPO - OEXPO</b>             |       |                     |           |
|           | Sơn chống thấm expo (unax water proof)           | đ/lít |                     | 136,364   |
|           | Sơn lót kiềm nội thất expo (alkali for interior) | đ/lít |                     | 95,455    |
|           | Sơn lót ngoại nội thất expo (premier alkali for) | đ/lít |                     | 116,364   |
|           | <b>Sơn màu nội thất EXPO - OEXPO</b>             |       |                     |           |

|            |                                                          |       |           |           |
|------------|----------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
|            | Sơn phủ nội thất bóng (cody satin 6+1 for interior)      | đ/lít |           | 109,091   |
|            | Sơn phủ nội thất (cody interior)                         | đ/lít |           | 74,545    |
|            | Sơn phủ nội thất mịn (POLY)                              | đ/lít |           | 55,909    |
|            | <b>Sơn ngoài trời EXPO - OEXPO</b>                       |       |           |           |
|            | Sơn phủ ngoại thất bóng (CODY Satin 6+1)                 | đ/lít |           | 131,818   |
|            | Sơn phủ ngoại thất (CODY RAIKOTE)                        | đ/lít |           | 90,909    |
|            | <b>Sơn màu các loại NIPPO</b>                            |       |           |           |
|            | Sơn chống thấm NIPPO                                     | đ/lít |           | 163,636   |
|            | Sơn lót trong nhà NIPPO                                  | đ/lít |           | 95,455    |
|            | Sơn lót ngoài nhà NIPPO                                  | đ/lít |           | 143,636   |
|            | Sơn trong nhà NIPPO                                      | đ/lít |           | 65,455    |
|            | Sơn ngoài trời NIPPO                                     | đ/lít |           | 102,727   |
| <b>14</b>  | <b>Thiết bị vệ sinh các loại</b>                         |       |           |           |
|            | Chậu rửa UC + Chân                                       | đ/bộ  |           | 363,636   |
|            | Xí bệt VI 116 UC                                         | đ/bộ  |           | 1,136,364 |
|            | Xí bệt VI 55                                             | đ/bộ  |           | 1,954,545 |
|            | Xí bệt Peroly                                            | đ/bộ  |           | 818,182   |
|            | Xí bệt Minh Long kết liền KL09                           | đ/bộ  |           | 2,363,636 |
|            | Xí bệt Minh Long kết rời S05                             | đ/bộ  |           | 118,182   |
|            | Vòi xịt xí Minh Long                                     | đ/bộ  |           | 136,364   |
|            | Sen tắm Minh Long                                        | đ/bộ  |           | 2,727,273 |
|            | Sen tắm QĐ                                               | đ/bộ  |           | 1,909,091 |
|            | Gương nhựa 606                                           | đ/bộ  |           | 227,273   |
| <b>VII</b> | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN UYÊN</b> |       |           |           |
| <b>1</b>   | <b>Thép các loại</b>                                     |       |           |           |
| <b>a</b>   | <b>Thép Hoà Phát</b>                                     |       |           |           |
|            | Thép Hoà Phát D6-D8                                      | đ/kg  |           | 16,686    |
|            | Thép Hoà Phát D10                                        | đ/kg  |           | 16,708    |
|            | Thép Hoà Phát D12                                        | đ/kg  |           | 16,534    |
|            | Thép Hoà Phát D14-D28                                    | đ/kg  |           | 16,483    |
|            | Thép buộc                                                | đ/kg  |           | 24,250    |
| <b>b</b>   | <b>Thép Việt Đức</b>                                     |       |           |           |
|            | D6-D8                                                    | đ/kg  | CB240     | 16,531    |
|            | D10                                                      | đ/kg  | CB300     | 16,583    |
|            | D12                                                      | đ/kg  | CB300     | 16,460    |
|            | D14-D28                                                  | đ/kg  | CB300     | 16,409    |
| <b>c</b>   | <b>Thép hộp các loại</b>                                 |       |           |           |
|            | Thép hộp (13x26)mm                                       | đ/cây | dày 1,0mm | 68,000    |
|            |                                                          | đ/cây | dày 1,1mm | 74,000    |
|            |                                                          | đ/cây | dày 1,4mm | 92,000    |
|            |                                                          | đ/cây | dày 1,0mm | 48,000    |

|          |                          |       |           |         |
|----------|--------------------------|-------|-----------|---------|
|          | Thép hộp (14x14)mm       | đ/cây | dày 1,1mm | 52,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 64,000  |
|          | Thép hộp (16x16)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 55,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 60,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 74,000  |
|          | Thép hộp (20x20)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 70,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 76,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 95,000  |
|          | Thép hộp (25x25)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 88,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 96,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 120,000 |
|          | Thép hộp (20x40)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 106,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 116,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 146,000 |
|          | Thép hộp (25x50)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 134,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 147,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 185,000 |
|          | Thép hộp (30x30)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 106,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 116,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 146,000 |
|          | Thép hộp (30x60)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 161,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 177,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,2mm | 193,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 223,000 |
|          | Thép hộp (40x40)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 143,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 157,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,2mm | 171,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 198,000 |
|          | Thép hộp (40x80)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 217,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 238,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,2mm | 259,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 300,000 |
|          | Thép hộp (50x50)mm       | đ/cây | dày 1,0mm | 180,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,1mm | 197,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 249,000 |
|          | Thép hộp (75x75)mm       | đ/cây | dày 1,4mm | 377,000 |
|          | Thép hộp (90x90)mm       | đ/cây | dày 1,4mm | 455,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,8mm | 581,000 |
|          | Thép hộp (50x100)mm      | đ/cây | dày 1,2mm | 325,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 378,000 |
|          |                          | đ/cây | dày 1,8mm | 482,000 |
| <b>d</b> | <b>Thép ống các loại</b> |       |           |         |
|          | Thép ống Ø 21mm          | đ/cây | dày 1,1mm | 64,000  |
|          |                          | đ/cây | dày 1,4mm | 80,000  |
|          | Thép ống Ø 27mm          | đ/cây | dày 1,1mm | 82,000  |

|          |                                      |                              |           |           |
|----------|--------------------------------------|------------------------------|-----------|-----------|
|          | Thép ống Ø 27mm                      | đ/cây                        | dày 1,4mm | 102,000   |
|          | Thép ống Ø 34mm                      | đ/cây                        | dày 1,1mm | 103,000   |
|          |                                      | đ/cây                        | dày 1,4mm | 130,000   |
|          | Thép ống Ø 42mm                      | đ/cây                        | dày 1,1mm | 131,000   |
|          |                                      | đ/cây                        | dày 1,4mm | 165,000   |
|          | Thép ống Ø 48mm                      | đ/cây                        | dày 1,1mm | 150,000   |
|          |                                      | đ/cây                        | dày 1,4mm | 189,000   |
|          | Thép ống Ø 60mm                      | đ/cây                        | dày 1,1mm | 187,000   |
|          |                                      | đ/cây                        | dày 1,4mm | 237,000   |
|          | Thép ống Ø 76mm                      | đ/cây                        | dày 1,1mm | 237,000   |
|          |                                      | đ/cây                        | dày 1,4mm | 300,000   |
|          | Thép ống Ø 90mm                      | đ/cây                        | dày 1,1mm | 302,000   |
|          |                                      | đ/cây                        | dày 1,4mm | 352,000   |
|          | Thép ống Ø 114mm                     | đ/cây                        | dày 1,4mm | 453,000   |
|          |                                      | đ/cây                        | dày 1,8mm | 581,000   |
| <b>e</b> | <b>Thép tấm, thép hình các loại</b>  |                              |           |           |
|          | Thép hình đen V3 + V4 + V5 + V6      | đ/kg                         |           | 16,000    |
|          | Thép hình L,C,I                      | đ/kg                         |           | 17,000    |
|          | Thép tấm                             | đ/kg                         |           | 16,500    |
| <b>f</b> | <b>Thép hộp mạ kẽm</b>               | đ/kg                         |           | 20,400    |
| <b>g</b> | <b>Đinh 5+7+10</b>                   | đ/kg                         |           | 22,000    |
| <b>h</b> | <b>Đinh vít bản tôn</b>              | đ/kg                         |           | 50,000    |
| <b>2</b> | <b>Xi măng các loại</b>              |                              |           |           |
|          | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30      | đ/kg                         |           | 1,630     |
|          | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB40      | đ/kg                         |           | 1,700     |
|          | Xi măng Vicem Hải Phòng PCB30        | đ/kg                         |           | 1,640     |
|          | Xi măng Vicem Hải Phòng PCB40        | đ/kg                         |           | 1,730     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB30                | đ/kg                         |           | 1,349     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB40                | đ/kg                         |           | 1,438     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 30              | đ/kg                         |           | 1,382     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 40              | đ/kg                         |           | 1,485     |
|          | Xi măng nhát sơn PCB 30              | đ/kg                         |           | 1,413     |
|          | Xi măng nhát sơn PCB40               | đ/kg                         |           | 1,508     |
| <b>3</b> | <b>Đá xây dựng</b>                   | Thông báo tại phụ lục số III |           |           |
| <b>4</b> | <b>Gỗ các loại</b>                   |                              |           |           |
|          | Gỗ cốp pha                           | đ/m3                         |           | 2,850,000 |
|          | Cây gỗ chống                         | đ/cây                        |           | 40,000    |
|          | Gỗ đà nẹp 8x8                        | đ/m3                         |           | 3,700,000 |
|          | Tre ĐK 6-10cm, L=> 6m                | đ/cây                        |           | 27,273    |
|          | Tre ĐK 10-15cm, L=> 6m               | đ/cây                        |           | 45,455    |
| <b>5</b> | <b>Tấm lợp các loại</b>              |                              |           |           |
| <b>a</b> | <b>Tấm lợp fbro xi măng</b>          |                              |           |           |
|          | Tấm lợp fbro xi măng Đông Anh loại 1 | đ/tấm                        |           | 57,000    |
|          | Tấm lợp fbro xi măng Đông Anh loại 2 | đ/tấm                        |           | 52,000    |

|          |                                           |       |            |           |
|----------|-------------------------------------------|-------|------------|-----------|
|          | Tấm lợp fbro xi măng Thái Nguyên dài 1,4m | đ/tấm |            | 38,000    |
| <b>b</b> | <b>Tôn các loại</b>                       |       |            |           |
|          | Tôn Liên doanh thường                     | đ/m2  | dày 0,3mm  | 66,000    |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,35mm | 75,000    |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,40mm | 82,000    |
|          | Tôn Hoa Sen thường                        | đ/m2  | dày 0,35mm | 95,000    |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 106,000   |
|          | Tôn ngói rubi                             | đ/m2  | dày 0,35mm | 101,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 110,000   |
|          | Tôn Xốp rubi                              | đ/m2  | dày 0,35mm | 158,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 170,000   |
|          | Tôn xốp liên doanh                        | đ/m2  | dày 0,35mm | 123,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 132,000   |
|          | Tôn Hoa Sen xốp thường                    | đ/m2  | dày 0,3mm  | 128,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,35mm | 147,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 158,000   |
|          | Tôn Hoa Sen xốp Hoa Sen                   | đ/m2  | dày 0,3mm  | 145,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,35mm | 159,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 170,000   |
|          | Tôn xốp Hoà Phát                          | đ/m2  | dày 0,35mm | 145,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 155,000   |
|          | Tôn xốp ngói Hoa Sen                      | đ/m2  | dày 0,35mm | 162,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 172,000   |
|          | Tôn xốp ngói Hòa Phát                     | đ/m2  | dày 0,35mm | 155,000   |
|          |                                           | đ/m2  | dày 0,4mm  | 165,000   |
| <b>c</b> | <b>Trần tôn các loại</b>                  |       |            |           |
|          | Tôn trần 36 1 mặt tôn                     | đ/m2  |            | 35,000    |
|          | Tôn trần 36 2 mặt tôn                     | đ/m2  |            | 55,000    |
|          | Tôn trần vân gỗ                           | đ/m2  |            | 57,000    |
|          | Tôn trần trắng sứ                         | đ/m2  |            | 57,000    |
| <b>6</b> | <b>Bồn nước các loại</b>                  |       |            |           |
| <b>a</b> | <b>Bồn SHC inox</b>                       |       |            |           |
|          | Loại đứng                                 | đ/cái | 1000 lít   | 3,300,000 |
|          |                                           | đ/cái | 1200 lít   | 3,600,000 |
|          |                                           | đ/cái | 1500 lít   | 4,600,000 |
|          |                                           | đ/cái | 2000 lít   | 5,500,000 |
|          | Loại nằm                                  | đ/cái | 1000 lít   | 3,600,000 |
|          |                                           | đ/cái | 1200 lít   | 4,000,000 |
|          |                                           | đ/cái | 1500 lít   | 5,000,000 |
|          |                                           | đ/cái | 2000 lít   | 6,000,000 |
| <b>b</b> | <b>Bồn DEKO inox</b>                      |       |            |           |
|          | Loại đứng                                 | đ/cái | 1000 lít   | 2,600,000 |
|          |                                           | đ/cái | 1200 lít   | 2,800,000 |
|          |                                           | đ/cái | 1500 lít   | 3,400,000 |
|          |                                           | đ/cái | 2000 lít   | 4,000,000 |

|          |                                 |        |           |            |
|----------|---------------------------------|--------|-----------|------------|
|          | Loại nằm                        | đ/cái  | 1000 lít  | 2,800,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 1200 lít  | 3,000,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 1500 lít  | 3,900,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 2000 lít  | 4,500,000  |
| <b>c</b> | <b>Bồn nước Sơn Hà</b>          |        |           |            |
|          | Loại đứng                       | đ/cái  | 1000 lít  | 3,370,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 1200 lít  | 3,769,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 1500 lít  | 5,185,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 2000 lít  | 6,741,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 2500 lít  | 8,491,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 3000 lít  | 9,843,000  |
|          | Loại nằm                        | đ/cái  | 1000 lít  | 3,556,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 1200 lít  | 4,000,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 1500 lít  | 5,481,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 2000 lít  | 7,111,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 2500 lít  | 8,713,000  |
|          |                                 | đ/cái  | 3000 lít  | 10,102,000 |
| <b>7</b> | <b>Gạch các loại</b>            |        |           |            |
| <b>a</b> | <b>Gạch tuynel</b>              |        |           |            |
|          | Gạch tuynel Lào Cai             | đ/viên |           | 1,350      |
|          | Gạch chỉ Phú Thọ                | đ/viên |           | 1,200      |
|          | Gạch chỉ                        | đ/viên |           | 1,150      |
|          | Gạch 2 lỗ thông tâm             | đ/viên |           | 1,250      |
|          | Gạch chỉ đặc                    | đ/viên |           | 1,300      |
| <b>b</b> | <b>Gạch không nung</b>          |        |           |            |
|          | Gạch không nung đặc             | đ/viên |           | 1,273      |
|          | Gạch không nung 2 lỗ thông tâm  | đ/viên |           | 1,182      |
| <b>c</b> | <b>Gạch lát</b>                 |        |           |            |
|          | Gạch Prime 80x80 cm             | đ/m2   |           | 205,000    |
|          | Gạch Prime 60x60 cm             | đ/m2   |           | 145,000    |
|          | Gạch Prime 50x50 cm             | đ/m2   |           | 90,000     |
|          | Gạch Prime 40x40 cm             | đ/m2   |           | 70,000     |
| <b>d</b> | <b>Gạch ốp</b>                  |        |           |            |
|          | Gạch Prime ốp tường 60x86 cm    | đ/viên |           | 86,000     |
|          | Gạch Prime ốp tường 50x86 cm    | đ/viên |           | 57,000     |
|          | Gạch Prime ốp tường 30x45 cm    | đ/m2   |           | 90,000     |
|          | Gạch Prime chống trơn 30x30 cm  | đ/m2   |           | 100,000    |
|          | Gạch Prime ốp tường 25x40 cm    | đ/m2   |           | 80,000     |
|          | Gạch Prime ốp tường 25x25 cm    | đ/m2   |           | 75,000     |
|          | Gạch chống trơn 25x25 cm        | đ/m2   |           | 80,000     |
| <b>e</b> | <b>Gạch lát vệ hè, sân vườn</b> |        |           |            |
|          | Gạch lát 40x40cm                | đ/m2   |           | 80,000     |
| <b>8</b> | <b>Ống nhựa các loại</b>        |        |           |            |
|          |                                 | đ/m    | dày 1,0mm | 6,909      |

|  |                      |     |                   |         |
|--|----------------------|-----|-------------------|---------|
|  | Ống nhựa UPVC Ø 21mm | đ/m | CLASS 0 dày 1,2mm | 8,545   |
|  |                      | đ/m | CLASS 1 dày 1,5mm | 9,273   |
|  |                      | đ/m | CLASS 2 dày 1,6mm | 11,182  |
|  |                      | đ/m | CLASS 3 dày 2,4mm | 13,091  |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 27mm | đ/m | dày 1,0mm         | 8,636   |
|  |                      | đ/m | CLASS 0 dày 1,3mm | 10,818  |
|  |                      | đ/m | CLASS 1 dày 1,6mm | 12,727  |
|  |                      | đ/m | CLASS 2 dày 2,0mm | 14,182  |
|  |                      | đ/m | CLASS 3 dày 3,0mm | 20,091  |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 34mm | đ/m | dày 1,0mm         | 11,182  |
|  |                      | đ/m | CLASS 0 dày 1,3mm | 13,091  |
|  |                      | đ/m | CLASS 1 dày 1,7mm | 16,091  |
|  |                      | đ/m | CLASS 2 dày 2,0mm | 19,545  |
|  |                      | đ/m | CLASS 3 dày 2,6mm | 22,364  |
|  |                      | đ/m | CLASS 4 dày 3,8mm | 33,091  |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 34mm | đ/m | dày 1,2mm         | 16,727  |
|  |                      | đ/m | CLASS 0 dày 1,5mm | 18,727  |
|  |                      | đ/m | CLASS 1 dày 1,7mm | 22,000  |
|  |                      | đ/m | CLASS 2 dày 2,0mm | 25,091  |
|  |                      | đ/m | CLASS 3 dày 2,5mm | 29,455  |
|  |                      | đ/m | CLASS 4 dày 3,2mm | 36,455  |
|  |                      | đ/m | CLASS 5 dày 4,7mm | 49,000  |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 48mm | đ/m | dày 1,4mm         | 19,545  |
|  |                      | đ/m | CLASS 0 dày 1,6mm | 22,909  |
|  |                      | đ/m | CLASS 1 dày 1,9mm | 26,182  |
|  |                      | đ/m | CLASS 2 dày 2,3mm | 30,182  |
|  |                      | đ/m | CLASS 3 dày 2,9mm | 36,545  |
|  |                      | đ/m | CLASS 4 dày 3,6mm | 45,909  |
|  |                      | đ/m | CLASS 5 dày 5,4mm | 65,818  |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 60mm | đ/m | dày 1,4mm         | 25,455  |
|  |                      | đ/m | CLASS 0 dày 1,5mm | 30,455  |
|  |                      | đ/m | CLASS 1 dày 1,8mm | 37,182  |
|  |                      | đ/m | CLASS 2 dày 2,3mm | 43,273  |
|  |                      | đ/m | CLASS 3 dày 2,9mm | 52,273  |
|  |                      | đ/m | CLASS 4 dày 3,6mm | 65,545  |
|  |                      | đ/m | CLASS 5 dày 4,5mm | 78,727  |
|  |                      | đ/m | CLASS 6 dày 6,7mm | 115,727 |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 63mm | đ/m | dày 1,6mm         | 30,000  |
|  |                      | đ/m | dày 1,9mm         | 35,364  |
|  |                      | đ/m | dày 2,5mm         | 44,000  |
|  |                      | đ/m | dày 3,0mm         | 55,182  |
|  |                      | đ/m | dày 3,8mm         | 68,455  |
|  |                      | đ/m | dày 4,7mm         | 83,636  |
|  |                      | đ/m | dày 1,5mm         | 35,727  |
|  |                      | đ/m | CLASS 0 dày 1,9mm | 41,636  |

|  |                                |       |                    |           |
|--|--------------------------------|-------|--------------------|-----------|
|  | Ống nhựa UPVC Ø 75mm           | đ/m   | CLASS 1 dày 2,2mm  | 47,182    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 2 dày 2,9mm  | 61,455    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 3 dày 3,6mm  | 76,182    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 4 dày 4,5mm  | 95,818    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 5 dày 5,6mm  | 115,727   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 6 dày 8,4mm  | 167,182   |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 90mm           | đ/m   | dày 1,5mm          | 43,545    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 0 dày 1,8mm  | 49,818    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 1 dày 2,2mm  | 58,273    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 2 dày 2,7mm  | 67,364    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 3 dày 3,5mm  | 88,364    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 4 dày 4,3mm  | 109,636   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 5 dày 5,4mm  | 136,273   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 6 dày 6,7mm  | 164,636   |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 110mm          | đ/m   | dày 1,9mm          | 65,818    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 0 dày 2,2mm  | 74,455    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 1 dày 2,7mm  | 86,727    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 2 dày 3,2mm  | 98,727    |
|  |                                | đ/m   | CLASS 3 dày 4,2mm  | 138,364   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 4 dày 5,3mm  | 165,545   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 5 dày 6,6mm  | 204,364   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 6 dày 8,1mm  | 247,727   |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 315mm          | đ/m   | dày 6,2mm          | 556,545   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 1 dày 7,7mm  | 660,727   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 2 dày 9,2mm  | 792,727   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 3 dày 12,1mm | 996,000   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 4 dày 15,0mm | 1,378,909 |
|  |                                | đ/m   | CLASS 5 dày 18,7mm | 1,588,909 |
|  |                                | đ/m   | CLASS 6 dày 23,2mm | 1,934,000 |
|  | Ống nhựa UPVC Ø 400mm          | đ/m   | dày 7,8mm          | 882,273   |
|  |                                | đ/m   | CLASS 1 dày 9,8mm  | 1,097,000 |
|  |                                | đ/m   | CLASS 2 dày 11,7mm | 1,304,636 |
|  |                                | đ/m   | CLASS 3 dày 15,3mm | 1,689,000 |
|  |                                | đ/m   | CLASS 4 dày 19,1mm | 2,086,545 |
|  |                                | đ/m   | CLASS 5 dày 23,7mm | 2,558,182 |
|  |                                | đ/m   | CLASS 6 dày 30,0mm | 3,219,636 |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 21mm | đ/cây | loại C thoát       | 32,000    |
|  |                                | đ/cây | loại C2            | 46,744    |
|  |                                | đ/cây | loại C3            | 51,200    |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 27mm | đ/cây | loại C thoát       | 43,600    |
|  |                                | đ/cây | loại C2            | 59,784    |
|  |                                | đ/cây | loại C3            | 76,800    |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 34mm | đ/cây | loại C thoát       | 49,200    |
|  |                                | đ/cây | loại C2            | 74,920    |
|  |                                | đ/cây | loại C3            | 87,200    |

|  |                                 |       |             |         |
|--|---------------------------------|-------|-------------|---------|
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 42mm  | đ/cây | loại Cthoát | 74,800  |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 95,056  |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 114,400 |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 48mm  | đ/cây | loại Cthoát | 94,920  |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 115,192 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 143,200 |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 60mm  | đ/cây | loại Cthoát | 125,264 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 174,296 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 202,400 |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 75mm  | đ/cây | loại Cthoát | 157,328 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 235,800 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 296,000 |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 90mm  | đ/cây | loại Cthoát | 196,032 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 275,672 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 343,200 |
|  | Ống nhựa Cúc Phương PVC Ø 110mm | đ/cây | loại Cthoát | 284,876 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 375,544 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 536,800 |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 21mm  | đ/cây | loại Cthoát | 36,000  |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 49,000  |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 52,000  |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 27mm  | đ/cây | loại Cthoát | 48,000  |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 65,600  |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 85,800  |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 34mm  | đ/cây | loại Cthoát | 57,000  |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 86,800  |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 94,800  |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 42mm  | đ/cây | loại Cthoát | 83,000  |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 104,400 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 119,600 |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 48mm  | đ/cây | loại Cthoát | 103,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 124,400 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 148,600 |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 60mm  | đ/cây | loại Cthoát | 138,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 186,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 215,200 |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 75mm  | đ/cây | loại Cthoát | 185,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 255,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 314,200 |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø 90mm  | đ/cây | loại Cthoát | 215,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 285,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 355,000 |
|  | Ống nhựa Tiên Phong PVC Ø110mm  | đ/cây | loại Cthoát | 315,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C2     | 398,000 |
|  |                                 | đ/cây | loại C3     | 536,000 |

|          |                                      |       |  |        |
|----------|--------------------------------------|-------|--|--------|
| <b>b</b> | <b>Phụ kiện ống UPVC</b>             |       |  |        |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø21mm, PN10       | đ/cái |  | 1,364  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø21mm, PN16       | đ/cái |  | 2,182  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø27mm, PN10       | đ/cái |  | 1,818  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø27mm, PN16       | đ/cái |  | 2,909  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø34mm, PN10       | đ/cái |  | 2,000  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø34mm, PN16       | đ/cái |  | 5,364  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø42mm, PN10       | đ/cái |  | 3,455  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø42mm, PN16       | đ/cái |  | 9,818  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø48mm, PN10       | đ/cái |  | 4,455  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø48mm, PN16       | đ/cái |  | 10,727 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø60mm, PN8        | đ/cái |  | 7,636  |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø60mm, PN16       | đ/cái |  | 16,818 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø75mm, PN8        | đ/cái |  | 10,455 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø75mm, PN10       | đ/cái |  | 10,727 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø90mm, PN6        | đ/cái |  | 14,182 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø90mm, PN10       | đ/cái |  | 33,818 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø90mm, PN16       | đ/cái |  | 37,364 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø110mm, PN6       | đ/cái |  | 17,909 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø110mm, PN10      | đ/cái |  | 50,000 |
|          | Đầu nối thẳng UPVC Ø110mm, PN16      | đ/cái |  | 55,091 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø27-21, PN10 | đ/cái |  | 1,364  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø34-21, PN10 | đ/cái |  | 1,909  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø34-27, PN10 | đ/cái |  | 2,455  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø42-21, PN10 | đ/cái |  | 2,818  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø42-27, PN10 | đ/cái |  | 2,909  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø42-34, PN10 | đ/cái |  | 3,182  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-21, PN10 | đ/cái |  | 3,909  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-27, PN10 | đ/cái |  | 4,091  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-34, PN10 | đ/cái |  | 3,182  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø48-42, PN10 | đ/cái |  | 4,273  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-21, PN8  | đ/cái |  | 5,273  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-27, PN8  | đ/cái |  | 6,455  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-34, PN10 | đ/cái |  | 8,364  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-42, PN8  | đ/cái |  | 7,364  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø60-48, PN10 | đ/cái |  | 8,727  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-27, PN10 | đ/cái |  | 9,818  |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-34, PN10 | đ/cái |  | 12,545 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-42, PN8  | đ/cái |  | 10,182 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-48, PN10 | đ/cái |  | 15,636 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø75-60, PN10 | đ/cái |  | 15,818 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-34, PN10 | đ/cái |  | 22,545 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-42, PN10 | đ/cái |  | 19,455 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-48, PN10 | đ/cái |  | 21,909 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø90-60, PN10 | đ/cái |  | 21,909 |

|          |                                      |       |  |        |
|----------|--------------------------------------|-------|--|--------|
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-34, PN6 | đ/cái |  | 22,273 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-42, PN6 | đ/cái |  | 21,364 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-48, PN6 | đ/cái |  | 21,364 |
|          | Đầu nối chuyển bậc UPVC Ø110-60, PN6 | đ/cái |  | 22,364 |
| <b>c</b> | <b>Phụ kiện ống PVC</b>              |       |  |        |
|          | Măng sông PVC Ø21mm                  | đ/cái |  | 2,000  |
|          | Măng sông PVC Ø27mm                  | đ/cái |  | 3,000  |
|          | Măng sông PVC Ø34mm                  | đ/cái |  | 4,000  |
|          | Măng sông PVC Ø42mm                  | đ/cái |  | 6,000  |
|          | Măng sông PVC Ø48mm                  | đ/cái |  | 9,000  |
|          | Măng sông PVC Ø60mm                  | đ/cái |  | 13,000 |
|          | Măng sông PVC Ø75mm                  | đ/cái |  | 17,000 |
|          | Măng sông PVC Ø90mm                  | đ/cái |  | 19,000 |
|          | Măng sông PVC Ø110mm                 | đ/cái |  | 30,000 |
|          | Chếch PVC Ø21mm                      | đ/cái |  | 2,500  |
|          | Chếch PVC Ø27mm                      | đ/cái |  | 3,500  |
|          | Chếch PVC Ø34mm                      | đ/cái |  | 5,000  |
|          | Chếch PVC Ø42mm                      | đ/cái |  | 7,000  |
|          | Chếch PVC Ø48mm                      | đ/cái |  | 10,000 |
|          | Chếch PVC Ø60mm                      | đ/cái |  | 14,000 |
|          | Chếch PVC Ø75mm                      | đ/cái |  | 21,000 |
|          | Chếch PVC Ø90mm                      | đ/cái |  | 25,000 |
|          | Chếch PVC Ø110mm                     | đ/cái |  | 42,000 |
|          | Góc PVC Ø21mm                        | đ/cái |  | 2,500  |
|          | Góc PVC Ø27mm                        | đ/cái |  | 4,000  |
|          | Góc PVC Ø34mm                        | đ/cái |  | 5,000  |
|          | Góc PVC Ø42mm                        | đ/cái |  | 7,000  |
|          | Góc PVC Ø48mm                        | đ/cái |  | 10,000 |
|          | Góc PVC Ø60mm                        | đ/cái |  | 15,000 |
|          | Góc PVC Ø75mm                        | đ/cái |  | 24,000 |
|          | Góc PVC Ø90mm                        | đ/cái |  | 31,000 |
|          | Góc PVC Ø110mm                       | đ/cái |  | 48,000 |
|          | Tê PVC Ø21mm                         | đ/cái |  | 3,000  |
|          | Tê PVC Ø27mm                         | đ/cái |  | 5,000  |
|          | Tê PVC Ø34mm                         | đ/cái |  | 7,000  |
|          | Tê PVC Ø42mm                         | đ/cái |  | 9,000  |
|          | Tê PVC Ø48mm                         | đ/cái |  | 12,000 |
|          | Tê PVC Ø60mm                         | đ/cái |  | 19,000 |
|          | Tê PVC Ø75mm                         | đ/cái |  | 31,000 |
|          | Tê PVC Ø90mm                         | đ/cái |  | 42,000 |
|          | Tê PVC Ø110mm                        | đ/cái |  | 68,000 |
| <b>9</b> | <b>Thiết bị điện các loại</b>        |       |  |        |
| <b>a</b> | <b>Dây điện Trần Phú loại 1</b>      |       |  |        |
|          | Dây 2x0,75 Trần Phú                  | đ/m   |  | 6,500  |
|          | Dây 2x1,0 Trần Phú                   | đ/m   |  | 7,900  |

|           |                                                  |        |  |         |
|-----------|--------------------------------------------------|--------|--|---------|
|           | Dây 2x1,5 Trần Phú                               | đ/m    |  | 11,000  |
|           | Dây 2x2,5 Trần Phú                               | đ/m    |  | 17,500  |
|           | Dây 2x4,0 Trần Phú                               | đ/m    |  | 26,300  |
|           | Dây 2x6,0 Trần Phú                               | đ/m    |  | 38,000  |
|           | Dây 1x1,0 Trần Phú                               | đ/m    |  | 6,000   |
|           | Dây 1x1,5 Trần Phú                               | đ/m    |  | 7,000   |
|           | Dây 1x2,5 Trần Phú                               | đ/m    |  | 9,200   |
|           | Dây 1x4,0 Trần Phú                               | đ/m    |  | 12,800  |
|           | Dây 1x6,0 Trần Phú                               | đ/m    |  | 18,000  |
| <b>b</b>  | <b>Dây điện Trần Phú Vina</b>                    |        |  |         |
|           | Dây 2x0,75 Trần Phú Vina                         | đ/m    |  | 6,000   |
|           | Dây 2x1,0 Trần Phú Vina                          | đ/m    |  | 7,800   |
|           | Dây 2x1,5 Trần Phú Vina                          | đ/m    |  | 10,400  |
|           | Dây 2x2,5 Trần Phú Vina                          | đ/m    |  | 17,000  |
|           | Dây 2x4,0 Trần Phú Vina                          | đ/m    |  | 24,200  |
|           | Dây 2x6,0 Trần Phú Vina                          | đ/m    |  | 35,000  |
| <b>c</b>  | <b>Dây cáp các loại</b>                          |        |  |         |
|           | Dây cáp đồng đỏ 2x10                             | đ/m    |  | 55,000  |
|           | Dây cáp đồng trung 2x10                          | đ/m    |  | 28,000  |
|           | Dây cáp đồng nhỏ 2x10                            | đ/m    |  | 21,000  |
|           | Dây cáp nhôm to 2x25                             | đ/m    |  | 11,000  |
|           | Dây cáp nhôm trung 2x16                          | đ/m    |  | 8,000   |
|           | Dây cáp nhôm nhỏ 2x16                            | đ/m    |  | 6,000   |
| <b>d</b>  | <b>Ống gen luồn dây điện các loại</b>            |        |  |         |
|           | Ống gen sun Ø16                                  | đ/m    |  | 1,900   |
|           | Ống gen sun Ø20                                  | đ/m    |  | 2,500   |
|           | Ống gen sun Ø25                                  | đ/m    |  | 3,100   |
|           | Ống gen lò xo Ø16                                | đ/m    |  | 1,750   |
|           | Ống gen lò xo Ø20                                | đ/m    |  | 2,100   |
|           | Ống gen lò xo Ø25                                | đ/m    |  | 2,650   |
| <b>e</b>  | <b>Phụ kiện các loại</b>                         |        |  |         |
|           | Hộp nối chia 2/16                                | đ/cái  |  | 7,100   |
|           | Hộp nối chia 2/20                                | đ/cái  |  | 7,300   |
|           | Hộp nối chia 2/25                                | đ/cái  |  | 8,300   |
|           | Hộp nối chia 3/16                                | đ/cái  |  | 7,100   |
|           | Hộp nối chia 3/20                                | đ/cái  |  | 7,300   |
|           | Hộp nối chia 3/25                                | đ/cái  |  | 8,300   |
| <b>g</b>  | <b>Bóng điện các loại</b>                        |        |  |         |
|           | Bóng tuýp dài 1,2m 50w                           | đ/bộ   |  | 96,800  |
|           | Bóng tuýp dài 1,2m 60w                           | đ/bộ   |  | 108,900 |
|           | Bóng lét tròn 40w                                | đ/bóng |  | 78,650  |
|           | Bóng lét tròn 50w                                | đ/bóng |  | 102,850 |
|           | Bóng lét tròn 60w                                | đ/bóng |  | 108,900 |
| <b>10</b> | <b>Cửa các loại (bao gồm phụ kiện + lắp đặt)</b> |        |  |         |

|             |                                                              |        |                        |           |
|-------------|--------------------------------------------------------------|--------|------------------------|-----------|
|             | Cửa nhôm hệ 55                                               | đ/m2   | dày 1,1                | 1,200,000 |
|             | Cửa nhôm hệ 55                                               | đ/m2   | dày 1,2                | 1,500,000 |
|             | Cửa nhôm hệ 55                                               | đ/m2   | dày 1,4                | 1,800,000 |
| <b>11</b>   | <b>Sơn Titanano các loại</b>                                 |        |                        |           |
|             | Sơn lót nội thất cao cấp                                     | đ/18L  |                        | 1,654,545 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 563,636   |
|             | Sơn lót ngoại thất cao cấp                                   | đ/18L  |                        | 2,709,091 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 909,091   |
|             | Sơn mịn nội thất                                             | đ/18L  |                        | 720,000   |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 254,545   |
|             | Sơn mịn nội thất cao cấp                                     | đ/18L  |                        | 1,276,364 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 436,364   |
|             | Sơn bóng nội thất cao cấp                                    | đ/18L  |                        | 3,318,182 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 1,168,182 |
|             | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                               | đ/18L  |                        | 3,632,727 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 1,139,091 |
|             | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                                   | đ/18L  |                        | 2,269,091 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 756,364   |
|             | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                  | đ/18L  |                        | 3,618,182 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 1,227,273 |
|             | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp                             | đ/18L  |                        | 3,863,636 |
|             |                                                              | đ/5L   |                        | 1,500,000 |
|             | Bột bả ngoại thất cao cấp                                    | đ/40kg |                        | 362,727   |
|             | Bột bả nội thất cao cấp                                      | đ/40kg |                        | 254,545   |
| <b>VIII</b> | <b>GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LAI CHÂU</b> |        |                        |           |
| <b>1</b>    | <b>Thép các loại</b>                                         |        |                        |           |
| <b>a</b>    | <b>Thép hoà Phát</b>                                         |        |                        |           |
|             | Thép Hòa Phát D6-D8                                          | đ/kg   |                        | 16,686    |
|             | Thép Hòa Phát D10                                            | đ/kg   |                        | 16,708    |
|             | Thép Hòa Phát D12                                            | đ/kg   |                        | 16,534    |
|             | Thép Hòa Phát D14 - D40                                      | đ/kg   |                        | 16,483    |
|             | Dây thép                                                     | đ/kg   | dày 1mm, đen, Hòa Phát | 22,000    |
|             | Dây thép mạ kẽm 2,5-4ly VN                                   | đ/kg   |                        | 23,000    |
| <b>b</b>    | <b>Thép Việt Đức</b>                                         |        |                        |           |
|             | D6-D8                                                        | đ/kg   | CB240                  | 16,531    |
|             | D10                                                          | đ/kg   | CB300                  | 16,583    |
|             | D12                                                          | đ/kg   | CB300                  | 16,460    |
|             | D14-D28                                                      | đ/kg   | CB300                  | 16,409    |
| <b>c</b>    | <b>Thép cuộn, thép cây VAS</b>                               |        |                        |           |
|             | <b>Thép cuộn (VAS)</b>                                       |        |                        |           |
|             | Thép cuộn 6mm (CB240T)                                       | đ/kg   | TCVN 1651-1:2008       | 16,900    |
|             | Thép cuộn 8mm (CB240T)                                       | đ/kg   |                        | 16,900    |
|             | Thép cuộn 8mm (CB300V)                                       | đ/kg   |                        | 17,000    |
|             | <b>Thép thanh vằn (VAS)</b>                                  |        |                        |           |
|             | Thép Thanh vằn 10mm (Gr40)                                   | đ/kg   |                        | 16,950    |

|          |                                          |      |                                        |        |
|----------|------------------------------------------|------|----------------------------------------|--------|
|          | Thép Thanh vằn 12mm (CB300V)             | đ/kg | TCVN 1651-2:2018 ASTM<br>A615/A615M-20 | 16,850 |
|          | Thép Thanh vằn 14-20mm<br>(CB300V/Gr40)  | đ/kg |                                        | 16,800 |
|          | Thép Thanh vằn 10mm<br>(CB400V/CB500)    | đ/kg |                                        | 17,050 |
|          | Thép Thanh vằn 12mm<br>(CB400V/CB500)    | đ/kg |                                        | 16,950 |
|          | Thép Thanh vằn 14-32mm<br>(CB400V/CB500) | đ/kg |                                        | 16,900 |
| <b>d</b> | <b>Thép Tico Thái Nguyên</b>             |      |                                        |        |
|          | <b>Thép cốt bê tông</b>                  |      |                                        |        |
|          | Thép Tròn D6-T, D8-T, Cuộn               | đ/kg | CT3, CB240-T                           | 16,686 |
|          | Thép vằn D8, Cuộn                        | đ/kg | SD295A, CB300-V                        | 16,686 |
|          | Thép thanh vằn D9                        | đ/kg | SD295A, CB300-V                        | 17,047 |
|          | Thép vằn D10, Cuộn                       | đ/kg | CT5, SD295A, CB300-V                   | 16,738 |
|          | Thép thanh vằn D10                       | đ/kg | CT5, SD295A, Gr40,<br>CB300-V          | 16,944 |
|          | Thép thanh vằn D12                       | đ/kg | CT5, SD295A, CB300-V                   | 16,789 |
|          | Thép thanh vằn D14-D40                   | đ/kg | CT5, SD295A, Gr40,<br>CB300-V          | 16,738 |
|          | Thép thanh vằn D10                       | đ/kg | CB400-V, CB500-V                       | 16,944 |
|          | Thép thanh vằn D12                       | đ/kg | CB400-V, CB500-V                       | 16,789 |
|          | Thép thanh vằn D14-D40                   | đ/kg | CB400-V, CB500-V                       | 16,738 |
|          | <b>Thép hình</b>                         |      |                                        |        |
|          | Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m               | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,164 |
|          | Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m               | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 17,957 |
|          | Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m               | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 17,957 |
|          | Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m           | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 17,906 |
|          | Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m           | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 17,957 |
|          | Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m               | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,061 |
|          | Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m              | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,061 |
|          | Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m         | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 19,458 |
|          | Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m              | đ/kg | SS400                                  | 19,769 |
|          | Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m              | đ/kg | SS540                                  | 19,303 |
|          | Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m         | đ/kg | SS540                                  | 19,820 |
|          | Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m              | đ/kg | SS540                                  | 20,493 |
|          | Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m              | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 17,802 |
|          | Thép C12, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 17,906 |
|          | Thép C14, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,682 |
|          | Thép C15, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 19,717 |
|          | Thép C16, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,682 |
|          | Thép C18, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,734 |
|          | Thép I10, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,113 |
|          | Thép I12, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,061 |
|          | Thép I15, L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                        | 18,630 |
|          | Thép ngắn dài (L40-L75) các loại         |      |                                        |        |

|          |                                         |        |                              |           |
|----------|-----------------------------------------|--------|------------------------------|-----------|
|          | Độ dài 9m<L<12m                         | đ/kg   |                              | 16,871    |
|          | Độ dài 9m<L<9m                          | đ/kg   |                              | 16,550    |
|          | Độ dài 4m≤L<6m                          | đ/kg   |                              | 16,187    |
|          | Độ dài 2m≤L<4m                          | đ/kg   |                              | 15,825    |
|          | Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại |        |                              |           |
|          | Độ dài 9m<L<12m                         | đ/kg   |                              | 17,119    |
|          | Độ dài 9m<L<9m                          | đ/kg   |                              | 16,746    |
|          | Độ dài 4m≤L<6m                          | đ/kg   |                              | 16,425    |
|          | Độ dài 2m≤L<4m                          | đ/kg   |                              | 16,105    |
| <b>e</b> | <b>Thép hình các loại</b>               |        |                              |           |
|          | Thép hình                               | đ/kg   |                              | 17,000    |
|          | Thép hộp mạ kẽm                         | đ/kg   |                              | 20,400    |
|          | Đinh các loại                           | đ/kg   | 3-10cm                       | 20,000    |
| <b>2</b> | <b>Xi măng các loại</b>                 |        |                              |           |
|          | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30         | đ/kg   |                              | 1,650     |
|          | Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB40         | đ/kg   |                              | 1,691     |
|          | Xi măng Bút Sơn PCB 30                  | đ/kg   |                              | 1,610     |
|          | Xi măng Bút Sơn PCB 40                  | đ/kg   |                              | 1,670     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 30                 | đ/kg   |                              | 1,382     |
|          | Xi măng Yên Bình PCB 40                 | đ/kg   |                              | 1,485     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB 30                  | đ/kg   |                              | 1,349     |
|          | Xi măng Yên Bái PCB 40                  | đ/kg   |                              | 1,438     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB30                  | đ/kg   |                              | 1,413     |
|          | Xi măng Nhất Sơn PCB40                  | đ/kg   |                              | 1,508     |
| <b>3</b> | <b>Cát xây dựng</b>                     |        |                              |           |
|          | Cát bê tông                             | đ/m3   |                              | 275,000   |
|          | Cát xây, trát                           | đ/m3   |                              | 260,000   |
| <b>4</b> | <b>Đá xây dựng</b>                      |        | Thông báo tại phụ lục số III |           |
| <b>5</b> | <b>Gạch xây các loại</b>                |        |                              |           |
|          | Gạch không nung                         | đ/viên | Bê tông XM đặc M75           | 1,136     |
|          | Gạch không nung                         | đ/viên | Bê tông XM rỗng M75          | 1,090     |
|          | Gạch tuynel                             | đ/viên |                              | 1,300     |
| <b>6</b> | <b>Gỗ các loại</b>                      |        |                              |           |
|          | Gỗ cốp pha                              | đ/m3   |                              | 3,150,000 |
|          | Cây gỗ chống                            | đ/cây  |                              | 40,000    |
|          | Gỗ đà nẹp 8x8                           | đ/m3   |                              | 3,900,000 |
| <b>7</b> | <b>Gạch ốp lát</b>                      |        |                              |           |
|          | Gạch 30x30cm (chống trơn)               | đ/m2   | Prime                        | 99,174    |
|          | Gạch ốp tường 30x45 cm                  | đ/m2   | Prime                        | 90,000    |
|          | Gạch ốp tường 25x40 cm                  | đ/m2   | Prime                        | 80,000    |
|          | Gạch ốp tường 25x25 cm                  | đ/m2   | Prime                        | 75,000    |
|          | Gạch chống trơn 25x25 cm                | đ/m2   | Prime                        | 80,000    |
|          | Gạch Prime 40x40 cm                     | đ/m2   | Prime                        | 70,000    |
|          | Gạch Prime 50x50 cm                     | đ/m2   | Prime                        | 90,000    |
|          | Gạch Prime 60x60 cm                     | đ/m2   | Prime                        | 145,000   |

|           |                                          |      |                                      |         |
|-----------|------------------------------------------|------|--------------------------------------|---------|
|           | Gạch Prime 80x80 cm                      | đ/m2 | Prime                                | 205,000 |
|           | Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn) | đ/m2 | Kích thước (30x30x3cm)               | 92,727  |
|           | Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn) | đ/m2 | Kích thước (40x40x3cm)               | 106,363 |
|           | Gạch Terrazzo (gạch lát vẽ hè, sân vườn) | đ/m2 | Kích thước (40x40x4cm)               | 115,000 |
|           | Gạch lát 600x600                         | đ/m2 | Gạch Catalan                         | 136,364 |
|           | Gạch lát 500x500                         | đ/m2 | Gạch Catalan                         | 90,909  |
|           | Gạch lát chống trơn 300x300              | đ/m2 | Gạch Catalan                         | 81,818  |
|           | Gạch ốp 300x600                          | đ/m2 | Gạch Catalan                         | 127,273 |
|           | Gạch 60x60cm                             | đ/m2 | Gạch Viglacera                       | 150,000 |
|           | Gạch 80x80cm                             | đ/m2 | Gạch Viglacera                       | 210,000 |
|           | Gạch 50x50cm                             | đ/m2 | Gạch Viglacera                       | 90,000  |
|           | Gạch 40x40cm                             | đ/m2 | Gạch Viglacera                       | 75,000  |
| <b>8</b>  | <b>Dây điện, thiết bị điện các loại</b>  |      |                                      |         |
|           | Bóng đèn tuýp 1,2m 60W                   | đ/bộ | Rạng đồng                            | 90,000  |
|           | Bóng đèn tuýp 1,2m 50W                   | đ/bộ | Rạng đồng                            | 80,000  |
|           | Dây điện 2x0,75                          | đ/m  | Cu/PVC/PVC                           | 8,266   |
|           | Dây điện 2x1,0                           | đ/m  | Cu/PVC/PVC                           | 10,130  |
|           | Dây điện 2x1,5                           | đ/m  | Cu/PVC/PVC                           | 13,991  |
|           | Dây điện 2x2,5                           | đ/m  | Cu/PVC/PVC                           | 22,536  |
|           | Dây điện 2x4                             | đ/m  | Cu/PVC/PVC                           | 35,387  |
|           | Dây điện 2x6                             | đ/m  | Cu/PVC/PVC                           | 52,863  |
| <b>9</b>  | <b>Ống Nước các Loại</b>                 |      |                                      |         |
|           | Đường kính ngoài 20mm                    | đ/m  | HDPE PN16, Tiền Phong                | 7,727   |
|           | Đường kính ngoài 25mm                    | đ/m  | HDPE PN16, Tiền Phong                | 11,727  |
|           | Đường kính ngoài 32mm                    | đ/m  | HDPE PN10, Tiền Phong                | 13,182  |
|           | Đường kính ngoài 40mm                    | đ/m  | HDPE PN10, Tiền Phong                | 20,091  |
|           | Đường kính ngoài 50mm                    | đ/m  | HDPE PN10, Tiền Phong                | 30,818  |
|           | Đường kính ngoài 63mm                    | đ/m  | HDPE PN10, Tiền Phong                | 49,273  |
|           | Đường kính ngoài 75mm                    | đ/m  | HDPE PN10, Tiền Phong                | 70,273  |
|           | Đường kính ngoài 90mm                    | đ/m  | HDPE PN10, Tiền Phong                | 99,727  |
| <b>10</b> | <b>Tôn lợp các loại</b>                  |      |                                      |         |
| <b>a</b>  | <b>Tôn hoa Sen</b>                       |      |                                      |         |
|           | Tôn dày 0,35mm                           | đ/m2 | Tôn lạnh AZ100                       | 94,545  |
|           | Tôn dày 0,40mm                           | đ/m2 | Tôn lạnh AZ100                       | 106,363 |
|           | Tôn dày 0,45mm                           | đ/m2 | Tôn lạnh AZ100                       | 118,181 |
| <b>b</b>  | <b>Tôn Việt Ý</b>                        |      |                                      |         |
|           | Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý          | đ/m2 | Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,4ly  | 170,909 |
|           | Tôn mát 3 lớp PU. Tnam - Việt Ý          | đ/m2 | Tôn + PU cứng + Giấy bạc, dày 0,45ly | 175,454 |
|           | Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý            | đ/m2 | Tôn kẽm mạ màu, dày 0,4ly            | 111,818 |

|           |                                                           |                  |                                     |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------|
|           | Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý                             | đ/m2             | Tôn kẽm mạ màu, dày 0,42ly          | 114,545   |
|           | Tôn mạ màu sóng thường Việt Ý                             | đ/m2             | Tôn kẽm mạ màu, dày 0,45ly          | 120,000   |
|           | Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý                         | đ/m              | Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,4ly      | 38,181    |
|           | Phụ kiện tôn khổ rộng 300, Việt Ý                         | đ/m              | Tôn ốp nóc, ốp sườn, dày 0,45ly     | 42,727    |
| <b>c</b>  | <b>Tấm lợp kim loại SUNTEK</b>                            |                  |                                     |           |
| *         | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340 |                  |                                     |           |
|           | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 138,182   |
|           | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 150,000   |
|           | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 139,091   |
|           | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 150,909   |
|           | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 136,364   |
|           | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 148,182   |
| *         | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE     |                  |                                     |           |
|           | Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 215,455   |
|           | Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340                            | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 203,636   |
| *         | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm |                  |                                     |           |
|           | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 235,455   |
|           | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm                             | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 247,273   |
|           | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm                              | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 234,545   |
|           | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm                              | đ/m <sup>2</sup> |                                     | 246,364   |
| *         | Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)                              |                  |                                     |           |
|           | Khở 300mm dày 0.40mm                                      | đ/m              |                                     | 44,091    |
|           | Khở 400mm dày 0.40mm                                      | đ/m              |                                     | 56,818    |
|           | Khở 600mm dày 0.40mm                                      | đ/m              |                                     | 79,545    |
|           | Khở 300mm dày 0.45mm                                      | đ/m              |                                     | 47,727    |
|           | Khở 400mm dày 0.45mm                                      | đ/m              |                                     | 61,364    |
|           | Khở 600mm dày 0.45mm                                      | đ/m              |                                     | 87,727    |
| <b>c</b>  | <b>Tấm lợp kim loại AUSTNAM</b>                           |                  | Thông báo tại phụ lục số III        |           |
| <b>11</b> | <b>Sơn các loại</b>                                       |                  |                                     |           |
|           | Sơn lót nội thất                                          | đ/thùng          | Silver (EL5) Thùng 18L              | 1,563,636 |
|           | Sơn lót ngoại thất                                        | đ/thùng          | Silver (EL5) Thùng 18L              | 2,109,091 |
|           | Sơn phủ nội thất                                          | đ/thùng          | Sơn nội thất bền màu (ISI) 18L      | 1,345,455 |
|           | Sơn phủ nội thất                                          | đ/thùng          | Sơn nội thất kinh tế Deco (IDC) 18L | 613,636   |
|           | Sơn phủ ngoại thất                                        | đ/thùng          | Sơn ngoại thất bền màu (ISI) 18L    | 2,027,273 |
|           | Sơn lót nội thất                                          | đ/thùng          | Kháng kiềm BE 108 thùng 181         | 1,454,545 |

|           |                                                     |         |                                 |           |
|-----------|-----------------------------------------------------|---------|---------------------------------|-----------|
|           | Sơn lót nội thất                                    | đ/thùng | Kháng kiềm BE 109 thùng 18L     | 1,981,818 |
|           | Sơn phủ nội thất                                    | đ/thùng | Sơn mịn cao cấp BE202 thùng 18L | 1,636,364 |
|           | Sơn phủ ngoại thất                                  | đ/thùng | Sơn mịn BE309 thùng 18L         | 1,627,273 |
|           | Sơn phủ ngoại thất                                  | đ/thùng | Sơn mịn cao cấp BE301 thùng 18L | 2,454,545 |
| <b>12</b> | <b>Sản phẩm Carbon Việt Nam</b>                     |         |                                 |           |
|           | CarboncorAsphalt - CA 9.5                           | đ/tấn   | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | 3,730,000 |
|           | CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | đ/tấn   |                                 | 2,910,000 |

| Phụ lục II: GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU THÁNG 02/2023                                                    |                                                                                                                                 |                                       |             |                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (Kèm theo công bố giá VLXD số:            /CB-SXD ngày            tháng            năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu) |                                                                                                                                 |                                       |             |                                             |
| STT                                                                                                                        | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                       | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
| (1)                                                                                                                        | (2)                                                                                                                             | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                                                                                                            | <b>NHÓM SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI</b>                                                                                               |                                       |             |                                             |
| <b>1</b>                                                                                                                   | <b>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân (SN 089- Đường Trần Quốc Mạnh - Tổ 9 phường Tân Phong - thành Phố Lai Châu)</b> |                                       |             |                                             |
| I                                                                                                                          | <i>Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất JOTUN</i>                                                                                    |                                       |             |                                             |
|                                                                                                                            | Jotashield Bền Màu Tối Ưu (Sơn phủ ngoại thất)                                                                                  |                                       | đ/kg        | 339,091                                     |
|                                                                                                                            | Jotashield Sạch Vượt Trội (Sơn phủ ngoại thất)                                                                                  |                                       | đ/kg        | 300,000                                     |
|                                                                                                                            | Jotashield Chống Phai Màu (Sơn phủ ngoại thất)                                                                                  |                                       | đ/kg        | 291,818                                     |
|                                                                                                                            | Essence Ngoại Thất Bền Đẹp ( Sơn phủ ngoại thất)                                                                                |                                       | đ/kg        | 151,818                                     |
|                                                                                                                            | Jotatough (Sơn phủ ngoại thất)                                                                                                  |                                       | đ/kg        | 102,727                                     |
|                                                                                                                            | WaterGuard (Sơn chống thấm tường)                                                                                               |                                       | đ/kg        | 161,818                                     |
| II                                                                                                                         | <i>Các sản phẩm sơn phủ nội thất JOTUN</i>                                                                                      |                                       |             |                                             |
|                                                                                                                            | Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo ( Sơn phủ nội thất)                                                                            |                                       | đ/kg        | 243,636                                     |
|                                                                                                                            | Majestic Đẹp Hoàn Hảo (bóng) (Sơn phủ nội thất)                                                                                 |                                       | đ/kg        | 237,273                                     |
|                                                                                                                            | Majestic Đẹp Hoàn Hảo (mờ) (Sơn phủ nội thất)                                                                                   |                                       | đ/kg        | 222,727                                     |
|                                                                                                                            | Essence Dễ lau chùi (Sơn phủ nội thất)                                                                                          |                                       | đ/kg        | 114,545                                     |
|                                                                                                                            | Jotaplast Sơn nội thất (Sơn phủ nội thất)                                                                                       |                                       | đ/kg        | 64,545                                      |
| III                                                                                                                        | <i>Các sản phẩm sơn lót chống kiềm JOTUN</i>                                                                                    |                                       |             |                                             |
|                                                                                                                            | Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm ngoại thất                                                                                 |                                       | đ/kg        | 159,091                                     |
|                                                                                                                            | Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm nội thất                                                                                     |                                       | đ/kg        | 117,273                                     |
|                                                                                                                            | Essence Sơn Lót Chống Kiềm nội và ngoại thất                                                                                    |                                       | đ/kg        | 104,545                                     |
| IV                                                                                                                         | <i>Các sản phẩm bột trét</i>                                                                                                    |                                       |             |                                             |
|                                                                                                                            | Jotun Putty Exterior Bột ba ngoại thất màu trắng                                                                                |                                       | đ/kg        | 12,727                                      |
|                                                                                                                            | Jotun Putty Exterior Bột ba ngoại thất màu xám                                                                                  |                                       | đ/kg        | 11,818                                      |
|                                                                                                                            | Jotun Putty Interior bột bả nội thất màu trắng                                                                                  |                                       | đ/kg        | 9,091                                       |
| <b>2</b>                                                                                                                   | <b>Cửa hàng sơn Hiệp Thành (Tổ 5 - Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu)</b>                                     |                                       |             |                                             |
|                                                                                                                            | <b>Các sản phẩm sơn ALEX</b>                                                                                                    |                                       |             |                                             |
| I                                                                                                                          | <i>Sơn phủ nội thất</i>                                                                                                         |                                       |             |                                             |
|                                                                                                                            | Lau chùi                                                                                                                        | Màu đặt theo yêu cầu                  | 18L         | 1,457,273                                   |
|                                                                                                                            |                                                                                                                                 |                                       | 5L          | 440,909                                     |
|                                                                                                                            | Sơn bóng                                                                                                                        | Màu đặt theo yêu cầu                  | 18L         | 3,163,636                                   |
|                                                                                                                            |                                                                                                                                 |                                       | 5L          | 945,455                                     |
|                                                                                                                            |                                                                                                                                 |                                       | 1L          | 200,000                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                             | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                   | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Sơn phủ nội thất siêu bóng                                                            | Màu đặt theo yêu cầu                  | 5L          | 1,201,818                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 1L          | 263,636                                     |
| II  | Sơn phủ ngoại thất                                                                    |                                       |             |                                             |
|     | Sơn bóng chống nóng hiệu quả                                                          | Màu đặt theo yêu cầu                  | 5L          | 1,203,636                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 1L          | 266,364                                     |
|     | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng                                                          | Màu đặt theo yêu cầu                  | 5L          | 1,487,273                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 1L          | 321,818                                     |
| III | Sơn lót chuyên dùng                                                                   |                                       |             |                                             |
|     | Sơn siêu trắng nội thất                                                               |                                       | 18L         | 1,222,727                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 390,000                                     |
|     | Sơn siêu trắng nội thất NANO                                                          |                                       | 18L         | 1,637,273                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 488,182                                     |
|     | Sơn chống kiềm nội thất                                                               |                                       | 18L         | 1,830,909                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 536,364                                     |
|     | Sơn lót chống kiềm nội thất NANO                                                      |                                       | 18L         | 2,083,636                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 612,727                                     |
|     | Sơn lót cao cấp chống kiềm & chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất                 |                                       | 18L         | 2,556,364                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 718,182                                     |
|     | Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO                                                    |                                       | 18L         | 2,870,000                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 830,909                                     |
|     | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng                                                   |                                       | 16L         | 2,450,909                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 765,455                                     |
|     | Dầu bóng ALEX                                                                         |                                       | 5L          | 736,364                                     |
|     | Bột bả ngoại thất cao cấp                                                             |                                       | 40 kg       | 382,727                                     |
|     |                                                                                       |                                       | 20 kg       | 209,091                                     |
|     | Bột bả nội & ngoại thất                                                               |                                       | 40 kg       | 316,364                                     |
|     | Sơn lót ngoại thất TOMAT                                                              |                                       | 18L         | 2,040,909                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 635,455                                     |
|     | Sơn phủ nội thất TOMAT                                                                |                                       | 18L         | 733,636                                     |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 258,182                                     |
|     | Sơn phủ ngoại thất TOMAT                                                              |                                       | 15L         | 1,449,091                                   |
|     |                                                                                       |                                       | 5L          | 509,091                                     |
| 3   | Đại lý Quỳnh Minh (địa chỉ: Bàn mới, xã San Thành, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu) |                                       |             |                                             |
|     | Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp                                                | 22kg                                  | Thùng       | 1,477,091                                   |
|     |                                                                                       | 5,8kg                                 | Lon         | 445,091                                     |
|     | Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp                                              | 21,2kg                                | Thùng       | 2,175,273                                   |
|     |                                                                                       | 5,6kg                                 | Lon         | 641,455                                     |
|     | Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano                                   | 20,5kg                                | Thùng       | 2,754,909                                   |
|     |                                                                                       | 5,4kg                                 | Lon         | 752,727                                     |
|     | Visenlex sơn chống thấm đa năng cao cấp                                               | 19,2kg                                | Thùng       | 2,283,636                                   |
|     |                                                                                       | 5,4kg                                 | Lon         | 690,909                                     |
|     | Visenlex sơn chống thấm màu cao cấp                                                   | 19,6kg                                | Thùng       | 2,538,909                                   |
|     |                                                                                       | 4,9kg                                 | Lon         | 729,455                                     |
|     | Visenlex super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng                                | 5,2kg                                 | Lon         | 1,052,364                                   |
|     |                                                                                       | 1,04kg                                | Lon         | 231,273                                     |
|     | Visenlex sơn bóng ngoại thất cao cấp 7inl                                             | 19,6kg                                | Thùng       | 3,306,182                                   |
|     |                                                                                       | 4,9kg                                 | Lon         | 928,727                                     |
|     |                                                                                       | 0,98kg                                | Lon         | 209,455                                     |
|     | Visenlex sơn mịn ngoại thất cao cấp V300                                              | 23,2kg                                | Thùng       | 1,553,455                                   |
|     |                                                                                       | 5,8kg                                 | Lon         | 478,545                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                           | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Visenlex super Nano - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng          | 5,2kg                                 | Lon         | 945,455                                     |
|     | Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7inl                       | 19,6kg                                | Thùng       | 2,955,636                                   |
|     |                                                               | 4,9kg                                 | Lon         | 864,000                                     |
|     | Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5inl                       | 19,6kg                                | Thùng       | 2,685,091                                   |
|     |                                                               | 4,9kg                                 | Lon         | 747,636                                     |
|     | Visenlex sơn bán bóng nội thất V600                           | 20,8kg                                | Thùng       | 1,984,727                                   |
|     |                                                               | 5,2kg                                 | Lon         | 580,364                                     |
|     | Visenlex sơn nội thất cao cấp V100                            | 23kg                                  | Thùng       | 1,108,364                                   |
|     |                                                               | 5,75kg                                | Lon         | 362,182                                     |
|     | Visenlex super White - Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp   | 23kg                                  | Thùng       | 1,256,727                                   |
|     |                                                               | 5,8kg                                 | Lon         | 337,455                                     |
|     | Visenlex sơn min nội thất cao cấp V80                         | 23kg                                  | Thùng       | 901,818                                     |
|     |                                                               | 5,75kg                                | Lon         | 311,273                                     |
|     | Visenlex sơn nước nội thất cao cấp V50                        | 23kg                                  | Thùng       | 538,182                                     |
|     |                                                               | 5,75kg                                | Lon         | 212,364                                     |
|     | Visenlex sơn lót kiềm nội thất SuPereco                       | 22kg                                  | Thùng       | 913,455                                     |
|     |                                                               | 5,8kg                                 | Lon         | 256,727                                     |
|     | Visenlex sơn Clear phủ bóng cao cấp                           | 17,5kg                                |             | 1,511,273                                   |
|     |                                                               | 4,4kg                                 |             | 418,909                                     |
|     | Visenlex Bột bả nội thất cao cấp                              | 40kg                                  | Bao         | 251,636                                     |
|     | Visenlex Bột bả chống thấm cao cấp                            | 40kg                                  | Bao         | 297,455                                     |
|     | Sơn chống nóng E9000/Sơn lót                                  | 5kg                                   | Lon         | 672,000                                     |
|     | Sơn chống nóng E9000/Sơn phủ trắng                            | 5kg                                   | Lon         | 1,572,273                                   |
|     | Sơn lót Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp                   | Cặp thùng (16:4)kg                    | Thùng       | 3,933,091                                   |
|     |                                                               | Cặp lon (4:1)kg                       | Lon         | 997,818                                     |
|     | Sơn lót Epoxy - Sơn sàn công nghiệp cao cấp                   | Cặp thùng (16:4)kg                    | Thùng       | 4,530,909                                   |
|     |                                                               | Cặp lon (4:1)kg                       | Lon         | 1,210,182                                   |
|     | Sơn giả đá: Vẩy mịn                                           | 18kg                                  | Thùng       | 1,495,273                                   |
|     |                                                               | 4kg                                   | Lon         | 350,545                                     |
|     | Sơn giả đá: Vẩy trung                                         | 18kg                                  | Thùng       | 2,278,545                                   |
|     |                                                               | 4kg                                   | Lon         | 527,273                                     |
|     | Sơn giả đá: Vẩy to                                            | 18kg                                  | Thùng       | 1,626,182                                   |
|     |                                                               | 4kg                                   | Lon         | 381,091                                     |
|     | Sơn nhũ bạc                                                   | 4,5kg                                 | Lon         | 1,055,273                                   |
|     |                                                               | 0,9kg                                 | Lon         | 214,545                                     |
|     | Sơn nhũ đồng                                                  | 4,5kg                                 | Lon         | 1,055,273                                   |
|     |                                                               | 0,9kg                                 | Lon         | 214,545                                     |
|     | Sơn nhũ vàng                                                  | 4,5kg                                 | Lon         | 1,506,909                                   |
|     |                                                               | 0,9kg                                 | Lon         | 301,818                                     |
|     | <b>Sơn INFOR</b>                                              |                                       |             |                                             |
|     | Infor Sơn Mịn Nội Thất E200 Plus                              | 22 kg                                 | Thùng       | 682,364                                     |
|     |                                                               | 5.65 kg                               | Lon         | 265,091                                     |
|     | Infor Sơn Nội Thất Mịn Cao Cấp E300                           | 22 kg                                 | Thùng       | 1,298,455                                   |
|     |                                                               | 5.65 kg                               | Lon         | 435,273                                     |
|     | Infor Sơn Siêu Trắng Nội Thất Nano Cao Cấp Infor Nano Protect | 22 kg                                 | Thùng       | 1,515,273                                   |
|     |                                                               | 5.6 kg                                | Lon         | 454,091                                     |
|     | Sơn Bán Bóng Nội Thất A68 Infor Green                         | 20.8 kg                               | Thùng       | 2,617,364                                   |
|     |                                                               | 5.2kg                                 | Lon         | 763,364                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Infor Sơn Nội Thất Bóng E5000                    | 19.8 kg                               | Thùng       | 3,294,818                                   |
|     |                                                  | 5.1 kg                                | Lon         | 931,091                                     |
|     | Infor E7000 Sơn Nội Thất Bóng Ngọc Trai Cao Cấp  | 18.6 kg                               | Thùng       | 3,631,091                                   |
|     |                                                  | 4.8 kg                                | Lon         | 1,059,545                                   |
|     | Infor Nano Siêu bóng nội thất                    | 5.2 kg                                | Lon         | 1,202,727                                   |
|     | Infor E500 Sơn Ngoại Thất Mịn Cao Cấp            | 22 kg                                 | Thùng       | 1,782,818                                   |
|     |                                                  | 5.7 kg                                | Lon         | 547,364                                     |
|     | Infor E8000 Sơn Bóng Ngoại Thất Cao Cấp          | 18.6 kg                               | Thùng       | 4,014,000                                   |
|     |                                                  | 4.8 kg                                | Lon         | 1,102,909                                   |
|     |                                                  | 0.98 kg                               | Lon         | 256,909                                     |
|     | Infor E6000 Sơn Bán Bóng Ngoại Thất Cao Cấp      | 19.8 kg                               | Thùng       | 3,402,000                                   |
|     |                                                  | 5.1 kg                                | Lon         | 901,636                                     |
|     | Infor sơn chống nóng e9000/ sơn phủ trắng        | 5.0kg                                 | Lon         | 1,718,182                                   |
|     | Infor sơn chống nóng e9000/sơn lót               | 5.0kg                                 | Lon         | 756,000                                     |
|     | Infor Siêu Bóng Ngoại Thất Nano                  | 5.2 kg                                | Lon         | 1,344,273                                   |
|     |                                                  | 1.04 kg                               | Lon         | 294,545                                     |
|     | Infor Sơn Chống Thấm Màu Color Ct                | 18.6 kg                               | Thùng       | 3,046,091                                   |
|     |                                                  | 4.9 kg                                | Lon         | 888,545                                     |
|     | Infor Sơn Chống Thấm Đa Năng                     | 18.2 kg                               | Thùng       | 2,706,545                                   |
|     |                                                  | 5.1 kg                                | Lon         | 793,636                                     |
|     | Inforeco Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất             | 21kg                                  | Thùng       | 1,100,455                                   |
|     |                                                  | 5.6kg                                 | Lon         | 309,273                                     |
|     | Infor Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp/Nội Thất        | 21 kg                                 | Thùng       | 1,806,545                                   |
|     |                                                  | 5.6 kg                                | Lon         | 544,091                                     |
|     | Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Eco          | 20.4 kg                               | Thùng       | 1,801,636                                   |
|     |                                                  | 5.4kg                                 | Lon         | 531,818                                     |
|     | Infor Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp/Ngoại Thất      | 20 kg                                 | Thùng       | 2,671,364                                   |
|     |                                                  | 5.3 kg                                | Lon         | 795,273                                     |
|     | Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp Nano | 19.5 kg                               | Thùng       | 3,451,091                                   |
|     |                                                  | 5.2 kg                                | Lon         | 950,727                                     |
|     | Infor Bóng Clear                                 | 16.6 kg                               | Thùng       | 2,506,091                                   |
|     |                                                  | 4 kg                                  | Lon         | 696,273                                     |
|     | Sơn giả đá vảy mịn                               | 18 kg                                 | Thùng       | 1,850,727                                   |
|     |                                                  | 4 kg                                  | Lon         | 433,636                                     |
|     | Sơn giả đá vảy trung                             | 18 kg                                 | Thùng       | 2,614,909                                   |
|     |                                                  | 4 kg                                  | Lon         | 605,455                                     |
|     | Sơn giả đá vảy to                                | 18 kg                                 | Thùng       | 1,921,091                                   |
|     |                                                  | 4 kg                                  | Lon         | 450,000                                     |
|     | Sơn nhũ vàng                                     | 4.5 kg                                | Lon         | 1,187,182                                   |
|     |                                                  | 0.9 kg                                | Lon         | 241,364                                     |
|     | Sơn nhũ bạc                                      | 4.5 kg                                | Lon         | 1,187,182                                   |
|     |                                                  | 0.9 kg                                | Lon         | 241,364                                     |
|     | Sơn nhũ đồng                                     | 4.5 kg                                | Lon         | 1,695,273                                   |
|     |                                                  | 0.9 kg                                | Lon         | 339,545                                     |
|     | Infor Epoxy Sơn Sàn Công Nghiệp Cao Cấp/Sơn Lót  | (16:4) kg                             | Thùng       | 4,645,636                                   |
|     |                                                  | (4:1) kg                              | Lon         | 1,179,000                                   |
|     | Infor Epoxy Sơn Sàn Công Nghiệp Cao              | (16:4) kg                             | Thùng       | 5,352,545                                   |

| STT      | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                                                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính                      | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                                       | (3)                                   | (4)                              | (5)                                         |
|          | Cấp/Sơn Phủ                                                                                                                                               | (4:1) kg                              | Lon                              | 1,429,364                                   |
|          | Bột bả cao cấp nội thất                                                                                                                                   | 40kg/bao                              | Bao                              | 391,091                                     |
|          | Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời                                                                                                                      | 40kg/bao                              | Bao                              | 463,091                                     |
| <b>4</b> | <b>Công ty Cổ phần Haco Việt Nam</b> (Đại lý phân phối Số nhà 003 ,ngõ 151 đường Trần Hưng Đạo, Tổ 7, phường Đoàn Kết, Thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu) |                                       |                                  |                                             |
| I        | Bột bả (Hãng Sơn ZIKON)                                                                                                                                   |                                       |                                  |                                             |
|          | Bột bả nội thất cao cấp                                                                                                                                   | BZKT                                  | 40kg/bao                         | 338,182                                     |
|          | Bột bả ngoại thất cao cấp                                                                                                                                 | BZKN                                  | 40kg/bao                         | 472,727                                     |
|          | Bột bả nội thất cao cấp đặc biệt                                                                                                                          | BZKTCC                                | 40kg/bao                         | 442,727                                     |
|          | Bột bả ngoại thất cao cấp đặc biệt                                                                                                                        | BZKNCC                                | 40kg/bao                         | 481,818                                     |
| II       | Sơn lót (Hãng Sơn ZIKON)                                                                                                                                  |                                       |                                  |                                             |
|          | Sơn lót kháng kiềm Nội thất                                                                                                                               | ZKT81                                 | 22kg/thùng<br>5,7kg/lon          | 1,490,000<br>446,364                        |
|          | Sơn lót kháng kiềm Nội thất cao cấp                                                                                                                       | ZKT82                                 | 22kg/thùng<br>5,7kg/lon          | 1,958,182<br>590,909                        |
|          | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp                                                                                                                     | ZKN86                                 | 21kg/thùng<br>5,7kg/lon          | 2,651,818<br>816,364                        |
|          | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp đặc biệt                                                                                                              | ZKT83                                 | 22kg/thùng<br>5,7kg/lon          | 2,188,182<br>656,364                        |
|          | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp đặc biệt                                                                                                            | ZKN88                                 | 21kg/thùng<br>5,7kg/lon          | 3,150,000<br>993,636                        |
|          | Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm đặc chủng Nano                                                                                                         | ZKN99                                 | 5,7kg/lon                        | 1,265,455                                   |
| III      | Sơn trong (Hãng sơn ZIKON)                                                                                                                                |                                       |                                  |                                             |
|          | Sơn siêu trắng trần cao cấp                                                                                                                               | ZKT1111                               | 24kg/thùng<br>5kg/lon            | 1,634,545<br>442,727                        |
|          | Sơn Mịn nội thất cao cấp                                                                                                                                  | ZKT6                                  | 24kg/thùng<br>5kg/lon            | 860,000<br>225,455                          |
|          | Sơn mờ nội thất cao cấp                                                                                                                                   | ZKT7                                  | 24kg/thùng<br>5kg/lon            | 1,537,273<br>393,636                        |
|          | Sơn bóng nội thất cao cấp                                                                                                                                 | ZKT9                                  | 20kg/thùng<br>5kg/lon            | 3,178,182<br>1,021,818                      |
|          | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                                                                                                                            | ZKT10                                 | 20kg/lon<br>5kg/lon<br>1kg/lon   | 3,840,000<br>1,163,636<br>321,818           |
| IV       | Sơn ngoài (Hãng sơn ZIKON)                                                                                                                                |                                       |                                  |                                             |
|          | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                                                                                                                                | ZKN11                                 | 24kg/thùng<br>5kg/lon            | 1,996,364<br>602,727                        |
|          | Sơn mờ ngoại thất cao cấp                                                                                                                                 | ZKN12                                 | 24kg/thùng<br>5,7kg/lon          | 2,343,636<br>656,364                        |
|          | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                                                                                                               | ZKN13                                 | 20kg/thùng<br>5kg/lon<br>1kg/lon | 3,762,727<br>1,257,273<br>333,636           |
|          | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp                                                                                                                          | ZKN15                                 | 20kg/thùng<br>5kg/lon<br>1kg/lon | 4,454,545<br>1,390,909<br>383,636           |
| V        | Sơn chống thấm (Hãng Sơn ZIKON)                                                                                                                           |                                       |                                  |                                             |
|          | Sơn chống thấm trộn xi măng                                                                                                                               | ZKCT17                                | 20kg/thùng<br>5kg/lon            | 2,873,636<br>800,000                        |
|          | Sơn chống thấm màu cao cấp                                                                                                                                | ZKTC18                                | 20kg/thùng<br>5kg/lon            | 3,331,818<br>998,182                        |

| STT      | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                                        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                              | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|          | Vữa chống thấm cao cấp                                                                                                                           | ZKCT19                                | 30kg/bao    | 700,000                                     |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 15kg/bao    | 351,818                                     |
| VI       | Sơn đặc biệt                                                                                                                                     |                                       |             |                                             |
|          | Sơn men Diamond                                                                                                                                  | ZKSM                                  | 5kg/lon     | 1,780,909                                   |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 1kg/lon     | 478,182                                     |
| VII      | Sơn Trang trí                                                                                                                                    |                                       |             |                                             |
|          | Sơn phủ bóng                                                                                                                                     | ZKCL                                  | 5kg/lon     | 1,151,818                                   |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 1kg/lon     | 298,182                                     |
|          | Sơn nhũ vàng                                                                                                                                     | ZKNV                                  | 5kg/lon     | 1,067,273                                   |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 1kg/lon     | 276,364                                     |
| <b>5</b> | <b>Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng và thương mại Hoài An (số nhà 39, phố Quyết Tiến, phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)</b> |                                       |             |                                             |
| *        | <b>Các loại sơn JONSTONE</b>                                                                                                                     |                                       |             |                                             |
| I        | Bột bả                                                                                                                                           |                                       |             |                                             |
|          | Matt coat - Bột bả nội thất                                                                                                                      |                                       | đ/kg        | 7,818                                       |
|          | Home coat -Bột bả ngoại thất                                                                                                                     |                                       | đ/kg        | 10,818                                      |
|          | Skim coat - Bột chống thấm                                                                                                                       |                                       | đ/kg        | 12,273                                      |
| II       | Sơn lót                                                                                                                                          |                                       |             | -                                           |
|          | Sealer Interior - Sơn lót nội thất                                                                                                               |                                       | đ/kg        | 83,818                                      |
|          | Primer Exrior - Sơn lót ngoại thất                                                                                                               |                                       | đ/kg        | 122,727                                     |
| III      | Sơn phủ nội thất                                                                                                                                 |                                       |             | -                                           |
|          | Matt 3in 1 - Sơn nội thất 3in 1                                                                                                                  |                                       | đ/kg        | 45,455                                      |
|          | Clasic - Sơn nội thất cao cấp                                                                                                                    |                                       | đ/kg        | 80,909                                      |
|          | Super white - Sơn siêu trắng                                                                                                                     |                                       | đ/kg        | 77,273                                      |
|          | Pearsik - Sơn bóng ngọc trai                                                                                                                     |                                       | đ/kg        | 168,182                                     |
|          | Nano clean - Siêu bóng nội thất                                                                                                                  |                                       | đ/kg        | 190,909                                     |
|          | Insenior - Siêu bóng nội thất                                                                                                                    |                                       | đ/kg        | 213,636                                     |
|          | Sivir - Sơn siêu bóng nội thất - CN xanh                                                                                                         |                                       | đ/kg        | 258,182                                     |
| IV       | Sơn phủ ngoại thất                                                                                                                               |                                       |             | -                                           |
|          | Platium - Sơn mịn ngoại thất cao cấp                                                                                                             |                                       | đ/kg        | 90,000                                      |
|          | Ultra smart - Sơn bóng ngọc trai ngoại thất                                                                                                      |                                       | đ/kg        | 195,455                                     |
|          | Nano Shield - Siêu bóng ngoại thất                                                                                                               |                                       | đ/kg        | 234,545                                     |
|          | Exsenior - Siêu bóng ngoại thất                                                                                                                  |                                       | đ/kg        | 260,000                                     |
|          | Velar - Sơn siêu bóng ngoại thất - CN xanh                                                                                                       |                                       | đ/kg        | 285,455                                     |
| V        | Sơn chống thấm                                                                                                                                   |                                       |             |                                             |
|          | Waterproof - Sơn chống thấm đa năng                                                                                                              |                                       | đ/kg        | 130,000                                     |
| <b>6</b> | <b>Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành</b>                                                                                           |                                       |             |                                             |
| I        | Sơn phủ nội thất                                                                                                                                 |                                       |             |                                             |
|          | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia ( IMP-IG05)                                                                                               |                                       | 5L          | 1,363,636                                   |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 18L         | 4,027,273                                   |
|          | Sơn nội thất bền màu ( ISI)                                                                                                                      |                                       | 5L          | 472,727                                     |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 18L         | 1,590,909                                   |
|          | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia ( IMP-ISG06)                                                                                              |                                       | 5L          | 963,636                                     |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 18L         | 3,409,091                                   |
|          | Sơn nội thất kinh tế Deco ( IDC)                                                                                                                 |                                       | 18L         | 613,636                                     |
| II       | Sơn phủ ngoại thất                                                                                                                               |                                       |             |                                             |
|          | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp ( IMP- EG09)                                                                                                    |                                       | 1L          | 345,455                                     |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 1,445,455                                   |
|          |                                                                                                                                                  |                                       | 18L         | 4,600,000                                   |
|          | Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ Imperia ( IMP-                                                                                                    |                                       | 1L          | 300,000                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                            | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                  | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ Imperia ( IMP- ESG10)                                                 |                                       | 5L          | 1,136,364                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 3,954,545                                   |
|     | Sơn ngoại thất bền màu ( ESI)                                                                        |                                       | 5L          | 727,273                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 2,345,455                                   |
| III | Sơn lót nội thất                                                                                     |                                       |             |                                             |
|     | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia ( IMP- PI 04)                                            |                                       | 5L          | 745,455                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 2,254,545                                   |
|     | Sơn lót nội thất Silver ( IL5)                                                                       |                                       | 5L          | 572,727                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 1,636,364                                   |
|     | Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp (đặc biệt)                                                  |                                       | 5L          | 881,818                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 2,690,909                                   |
| IV  | Sơn lót ngoại thất                                                                                   |                                       |             |                                             |
|     | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia ( IMP- PE02)                                           |                                       | 5L          | 1,063,636                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 3,072,727                                   |
|     | Sơn lót ngoại thất Silver ( EL5)                                                                     |                                       | 5L          | 718,182                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 2,318,182                                   |
|     | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp (đặc biệt)                                                |                                       | 5L          | 1,163,636                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 3,536,364                                   |
| V   | Sơn chống thấm                                                                                       |                                       |             |                                             |
|     | Sơn chống thấm đa năng Imperia ( IMP- CT12)                                                          |                                       | 18L         | 3,072,727                                   |
|     | Sơn chống thấm màu (ETM)                                                                             |                                       | 5L          | 1,018,182                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 3,436,364                                   |
| VI  | Bột bả                                                                                               |                                       |             |                                             |
|     | Bột bả nội thất cao cấp ( IP-New)                                                                    |                                       | 40kg        | 368,182                                     |
|     | Bột bả ngoại thất cao cấp ( EP-New)                                                                  |                                       | 40kg        | 436,364                                     |
| 7   | <b>Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú (Tổ 20, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)</b> |                                       |             |                                             |
| *   | <b>Sản phẩm sơn BELLO</b>                                                                            |                                       |             |                                             |
| I   | Sơn lót                                                                                              |                                       |             |                                             |
|     | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp                                                                  | BE101                                 | 18L         | 2,009,091                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 600,000                                     |
|     | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp                                                                | BE102                                 | 18L         | 2,818,182                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 818,182                                     |
|     | Sơn lót kháng kiềm muối                                                                              | BE103                                 | 18L         | 3,181,818                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 945,455                                     |
|     | Sơn lót kháng kiềm nội thất                                                                          | BE108                                 | 18L         | 1,454,545                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 427,273                                     |
|     | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                                                                        | BE109                                 | 18L         | 1,981,818                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 590,909                                     |
| II  | Sơn phủ nội thất                                                                                     |                                       |             |                                             |
|     | Sơn Mịn nội                                                                                          | BE201                                 | 18L         | 636,364                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 181,818                                     |
|     | Sơn Mịn nội cao cấp                                                                                  | BE202                                 | 18L         | 1,636,364                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 509,091                                     |
|     | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp                                                                         | BE203                                 | 18L         | 3,054,545                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 927,273                                     |
|     | Sơn bóng nội thất cao cấp                                                                            | BE205                                 | 18L         | 3,181,818                                   |
|     |                                                                                                      |                                       | 5L          | 927,273                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 1L          | 209,091                                     |
|     |                                                                                                      |                                       | 18L         | 3,954,545                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                                                                                                        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                              | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                                                                                                                                                                                   | BE207                                 | 5L          | 1,163,636                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 1L          | 254,545                                     |
|     | Sơn siêu trắng trần                                                                                                                                                                                              | BE209                                 | 18L         | 1,600,000                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 481,818                                     |
| III | Sơn phủ ngoại thất                                                                                                                                                                                               |                                       |             |                                             |
|     | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                                                                                                                                                                                       | BE301                                 | 18L         | 2,454,545                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 763,636                                     |
|     | Sơn bóng ngoại cao cấp                                                                                                                                                                                           | BE302                                 | 18L         | 3,581,818                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 1,054,545                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 1L          | 236,364                                     |
|     | Siêu bóng ngoại cao cấp                                                                                                                                                                                          | BE303                                 | 18L         | 4,363,636                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 1,363,636                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 1L          | 318,182                                     |
|     | Sơn men sứ                                                                                                                                                                                                       | BE308                                 | 18L         | 1,590,909                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 354,545                                     |
|     | Sơn mịn ngoại thất                                                                                                                                                                                               | BE309                                 | 18L         | 1,627,273                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 490,909                                     |
| IV  | Chống thấm                                                                                                                                                                                                       |                                       |             |                                             |
|     | Chống thấm đa năng pha xi măng                                                                                                                                                                                   | BE01                                  | 18L         | 2,254,545                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 654,545                                     |
|     | Chống thấm pha màu đặc biệt                                                                                                                                                                                      | BE02                                  | 18L         | 2,954,545                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 5L          | 945,455                                     |
|     | Chống thấm ngược                                                                                                                                                                                                 | BE03                                  | 5L          | 1,072,727                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                       | 1L          | 236,364                                     |
| V   | Bột trét                                                                                                                                                                                                         |                                       |             |                                             |
|     | Bột bả nội thất                                                                                                                                                                                                  | BE11                                  | 40/kg       | 290,909                                     |
|     | Bột bả ngoại thất                                                                                                                                                                                                | BE12                                  | 40/kg       | 390,909                                     |
| VI  | Sản phẩm đặc biệt                                                                                                                                                                                                |                                       |             |                                             |
|     | Sơn chống nóng cách nhiệt                                                                                                                                                                                        | BE501                                 | 1L          | 272,727                                     |
|     | Phủ CLEAR                                                                                                                                                                                                        | BE502                                 | 1L          | 272,727                                     |
|     | Sơn ánh kim                                                                                                                                                                                                      | BE503                                 | 1L          | 481,818                                     |
|     | son ngói                                                                                                                                                                                                         | BE505                                 | 5L          | 1,363,636                                   |
|     | giả đá                                                                                                                                                                                                           | BE507                                 | 1L          | 381,818                                     |
|     | <b>NHÓM CỬA CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                         |                                       |             |                                             |
|     | <b>Công ty TNHH MTV Xuân Lâm (cửa hàng Hoàng Nam) Địa chỉ: SN 023, đường Hoàng Văn Thái, tổ 19, Phường Tân phong, thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu -ĐT: 0981.979.966 (Đơn giá đã bao gồm phụ kiện, lắp đặt)</b> |                                       |             |                                             |
|     | Cửa nhôm hệ 55                                                                                                                                                                                                   | dày 1,2                               | đ/m2        | 1,681,818                                   |
|     | Cửa nhôm hệ 55                                                                                                                                                                                                   | dày 1,4                               | đ/m2        | 1,950,000                                   |
|     | Cửa nhôm hệ Xingfa                                                                                                                                                                                               |                                       | đ/m2        | 2,409,091                                   |
|     | Cửa nhựa lõi thép                                                                                                                                                                                                | Kính 6,38 ly                          | đ/m2        | 1,650,000                                   |
|     | <b>THIẾT BỊ ĐIỆN, BÓNG ĐÈN CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                          |                                       |             |                                             |
| 1   | <b>Dây Cáp điện CADI-SUN</b>                                                                                                                                                                                     |                                       |             |                                             |
|     | <b>Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC</b>                                                                                                                                                                            |                                       |             |                                             |
|     | CV 1x16 (V-75)                                                                                                                                                                                                   |                                       | đ/m         | 59,399                                      |
|     | CV 1x25 (V-75)                                                                                                                                                                                                   |                                       | đ/m         | 92,044                                      |
|     | CV 1x35 (V-75)                                                                                                                                                                                                   |                                       | đ/m         | 127,033                                     |
|     | CV 1x50 (V-75)                                                                                                                                                                                                   |                                       | đ/m         | 173,711                                     |
|     | CV 1x70 (V-75)                                                                                                                                                                                                   | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện  | đ/m         | 247,564                                     |
|     | CV 1x95 (V-75)                                                                                                                                                                                                   | áp 0.6/1 KV                           | đ/m         | 343,611                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                            | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | CV 1x120 (V-75)                                |                                       | đ/m         | 431,668                                     |
|     | CV 1x150 (V-75)                                |                                       | đ/m         | 536,349                                     |
|     | CV 1x185 (V-75)                                |                                       | đ/m         | 667,061                                     |
|     | CV 1x240 (V-75)                                |                                       | đ/m         | 879,185                                     |
|     | <b>Cáp đồng Cu/XLPE/PVC</b>                    |                                       |             |                                             |
|     | CXV 1x70                                       | TCVN 5935-1 :<br>Điện áp 0.6/1 KV     | đ/m         | 251,664                                     |
|     | CXV 1x120                                      |                                       | đ/m         | 436,746                                     |
|     | CXV 1x150                                      |                                       | đ/m         | 542,266                                     |
|     | CXV 1x185                                      |                                       | đ/m         | 674,491                                     |
|     | CXV 1x240                                      |                                       | đ/m         | 886,800                                     |
|     | CXV 1x300                                      |                                       | đ/m         | 1,107,660                                   |
|     | CXV 2x4                                        |                                       | đ/m         | 39,333                                      |
|     | CXV 2x6                                        |                                       | đ/m         | 56,192                                      |
|     | CXV 2x10                                       |                                       | đ/m         | 86,080                                      |
|     | CXV 2x16                                       |                                       | đ/m         | 130,159                                     |
|     | CXV 3x6+1x4                                    |                                       | đ/m         | 97,210                                      |
|     | CXV 3x10+1x6                                   |                                       | đ/m         | 149,173                                     |
|     | CXV 3x16+1x10                                  |                                       | đ/m         | 229,689                                     |
|     | CXV 3x25+1x16                                  |                                       | đ/m         | 352,198                                     |
|     | CXV 3x35+1x16                                  |                                       | đ/m         | 458,623                                     |
|     | CXV 3x50+1x25                                  |                                       | đ/m         | 636,588                                     |
|     | CXV 3x50+1x35                                  |                                       | đ/m         | 672,307                                     |
|     | CXV 3x70+1x35                                  |                                       | đ/m         | 900,615                                     |
|     | CXV 3x95+1x50                                  |                                       | đ/m         | 1,229,068                                   |
|     | CXV 3x95+1x70                                  |                                       | đ/m         | 1,305,556                                   |
|     | CXV 3x120+1x70                                 |                                       | đ/m         | 1,575,155                                   |
|     | CXV 3x150+1x95                                 |                                       | đ/m         | 1,988,231                                   |
|     | CXV 3x185+1x95                                 |                                       | đ/m         | 2,389,298                                   |
|     | CXV 3x185+1x120                                |                                       | đ/m         | 2,480,369                                   |
|     | CXV 3x240+1x120                                |                                       | đ/m         | 3,120,721                                   |
|     | CXV 3x240+1x185                                |                                       | đ/m         | 3,358,700                                   |
|     | CXV 4x6                                        |                                       | đ/m         | 104,895                                     |
|     | CXV 4x10                                       |                                       | đ/m         | 164,244                                     |
|     | CXV 4x16                                       |                                       | đ/m         | 249,171                                     |
|     | CXV 4x25                                       |                                       | đ/m         | 386,257                                     |
|     | CXV 4x35                                       |                                       | đ/m         | 529,005                                     |
|     | CXV 4x50                                       |                                       | đ/m         | 719,376                                     |
|     | CXV 4x70                                       |                                       | đ/m         | 1,025,414                                   |
|     | CXV 4x95                                       |                                       | đ/m         | 1,402,612                                   |
|     | CXV 4x120                                      |                                       | đ/m         | 1,760,610                                   |
|     | CXV 4x150                                      |                                       | đ/m         | 2,186,598                                   |
|     | <b>Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC</b> |                                       |             |                                             |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh       | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                             | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | MULLER 2x4                                      | TCVN 5935-1 :<br>Điện áp 0.6/1 KV     | đ/m         | 48,657                                      |
|     | MULLER 2x6                                      |                                       | đ/m         | 65,630                                      |
|     | MULLER 2x10                                     |                                       | đ/m         | 95,892                                      |
|     | MULLER 2x10                                     |                                       | đ/m         | 141,278                                     |
|     | <b>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...</b> |                                       |             |                                             |
|     | DATA 1x150                                      | TCVN 5935-1 :<br>Điện áp 0.6/1 KV     | đ/m         | 574,768                                     |
|     | DATA 1x185                                      |                                       | đ/m         | 709,064                                     |
|     | DATA 1x240                                      |                                       | đ/m         | 925,961                                     |
|     | DATA 1x300                                      |                                       | đ/m         | 1,152,869                                   |
|     | <b>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC</b>       |                                       |             |                                             |
|     | DSTA 2x4                                        | TCVN 5935-1 :<br>Điện áp 0.6/1 KV     | đ/m         | 51,786                                      |
|     | DSTA 2x6                                        |                                       | đ/m         | 68,431                                      |
|     | DSTA 2x10                                       |                                       | đ/m         | 99,756                                      |
|     | DSTA 2x16                                       |                                       | đ/m         | 146,065                                     |
|     | DSTA 3x4                                        |                                       | đ/m         | 70,237                                      |
|     | DSTA 3x6                                        |                                       | đ/m         | 93,526                                      |
|     | DSTA 3x10                                       |                                       | đ/m         | 139,410                                     |
|     | DSTA 3x16                                       |                                       | đ/m         | 207,005                                     |
|     | DSTA 3x2.5+1x1.5                                |                                       | đ/m         | 57,244                                      |
|     | DSTA 3x4+1x2.5                                  |                                       | đ/m         | 81,623                                      |
|     | DSTA 3x6+1x4                                    |                                       | đ/m         | 110,693                                     |
|     | DSTA 3x10+1x6                                   |                                       | đ/m         | 164,158                                     |
|     | DSTA 3x16+1x10                                  |                                       | đ/m         | 246,736                                     |
|     | DSTA 3x25+1x16                                  |                                       | đ/m         | 370,778                                     |
|     | DSTA 3x35+1x16                                  |                                       | đ/m         | 479,230                                     |
|     | DSTA 3x50+1x25                                  |                                       | đ/m         | 659,859                                     |
|     | DSTA 3x70+1x35                                  |                                       | đ/m         | 953,728                                     |
|     | DSTA 3x95+1x50                                  |                                       | đ/m         | 1,287,215                                   |
|     | DSTA 3x95+1x70                                  |                                       | đ/m         | 1,364,494                                   |
|     | DSTA 3x120+1x70                                 |                                       | đ/m         | 1,640,809                                   |
|     | DSTA 3x150+1x70                                 |                                       | đ/m         | 1,967,224                                   |
|     | DSTA 3x150+1x95                                 |                                       | đ/m         | 2,066,416                                   |
|     | DSTA 3x185+1x95                                 |                                       | đ/m         | 2,471,511                                   |
|     | DSTA 3x185+1x120                                |                                       | đ/m         | 2,567,201                                   |
|     | DSTA 3x240+1x120                                |                                       | đ/m         | 3,213,140                                   |
|     | DSTA 3x240+1x150                                |                                       | đ/m         | 3,322,781                                   |
|     | DSTA 3x300+1x150                                |                                       | đ/m         | 3,997,181                                   |
|     | DSTA 3x300+1x240                                |                                       | đ/m         | 4,353,893                                   |
|     | DSTA 4x10                                       |                                       | đ/m         | 179,717                                     |
|     | DSTA 4x16                                       |                                       | đ/m         | 269,192                                     |
|     | DSTA 4x25                                       |                                       | đ/m         | 405,975                                     |
|     | DSTA 4x35                                       |                                       | đ/m         | 551,921                                     |
|     | DSTA 4x50                                       |                                       | đ/m         | 746,892                                     |
|     | DSTA 4x70                                       |                                       | đ/m         | 1,080,500                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                         | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | DSTA 4x95                                                   |                                       | đ/m         | 1,463,128                                   |
|     | DSTA 4x120                                                  |                                       | đ/m         | 1,830,275                                   |
|     | DSTA 4x150                                                  |                                       | đ/m         | 2,265,474                                   |
|     | DSTA 4x185                                                  |                                       | đ/m         | 2,809,595                                   |
|     | DSTA 4x240                                                  |                                       | đ/m         | 3,674,197                                   |
|     | <b>DÂY ĐIỆN MỀM</b>                                         |                                       |             |                                             |
|     | <b>Dây đơn mềm điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định</b> |                                       |             |                                             |
|     | VCSF 1x1.5                                                  | TCVN 6610-3                           | đ/m         | 6,122                                       |
|     | VCSF 1x2.5                                                  |                                       | đ/m         | 9,935                                       |
|     | VCSF 1x4.0                                                  |                                       | đ/m         | 15,732                                      |
|     | VCSF 1x6.0                                                  |                                       | đ/m         | 23,970                                      |
|     | VCSF 1x10.0                                                 |                                       | đ/m         | 42,308                                      |
|     | <b>Dây đơn mềm cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C</b>   |                                       |             |                                             |
|     | CV 1x1.5 (V-75 )                                            | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1: 2005        | đ/m         | 6,546                                       |
|     | CV 1x2.5 (V-75 )                                            |                                       | đ/m         | 10,485                                      |
|     | CV 1x4.0 (V-75 )                                            |                                       | đ/m         | 16,678                                      |
|     | CV 1x6.0 (V-75 )                                            |                                       | đ/m         | 24,188                                      |
|     | CV 1x10 (V-75 )                                             |                                       | đ/m         | 38,961                                      |
|     | <b>Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x</b>                    |                                       |             |                                             |
|     | VCTFK 2x0.75                                                | TCVN 6610-5 Điện áp 300/500V          | đ/m         | 8,137                                       |
|     | VCTFK 2x1.5                                                 |                                       | đ/m         | 13,772                                      |
|     | VCTFK 2x2.5                                                 |                                       | đ/m         | 22,171                                      |
|     | VCTFK 2x4.0                                                 |                                       | đ/m         | 34,803                                      |
|     | VCTFK 2x6.0                                                 |                                       | đ/m         | 52,023                                      |
|     | <b>Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC</b>               |                                       |             |                                             |
|     | VCTF 3x0.75                                                 | TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V         | đ/m         | 12,558                                      |
|     | VCTF 3x1.5                                                  |                                       | đ/m         | 21,518                                      |
|     | VCTF 3x2.5                                                  |                                       | đ/m         | 34,926                                      |
|     | VCTF 3x4.0                                                  |                                       | đ/m         | 53,493                                      |
|     | VCTF 3x6.0                                                  |                                       | đ/m         | 80,635                                      |
|     | <b>Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC</b>               |                                       |             |                                             |
|     | VCTF 4x1.5                                                  | TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500V         | đ/m         | 28,093                                      |
|     | VCTF 4x2.5                                                  |                                       | đ/m         | 45,234                                      |
|     | VCTF 4x4.0                                                  |                                       | đ/m         | 69,980                                      |
|     | VCTF 4x6.0                                                  |                                       | đ/m         | 105,324                                     |
|     | <b>Dây đơn cứng Cu/PVC 1x</b>                               |                                       |             | -                                           |
|     | VCSH 1x1.5                                                  | TCVN 6610-3 Điện áp 450/V             | đ/m         | 6,290                                       |
|     | VCSH 1x2.5                                                  |                                       | đ/m         | 10,003                                      |
|     | VCSH 1x4.0                                                  |                                       | đ/m         | 16,193                                      |
|     | VCSH 1x6.0                                                  |                                       | đ/m         | 24,202                                      |
|     | <b>Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC ....</b>                         |                                       |             | -                                           |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ                                | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                           | (3)                                                                  | (4)         | (5)                                         |
|     | FRN-CXV 1x10                                  | TCVN : 60502-1<br>hoặc AS/NZS<br>5000.1, BS 6387<br>Điện áp 0.6/1 KV | đ/m         | 44,737                                      |
|     | FRN-CXV 1x16                                  |                                                                      | đ/m         | 66,896                                      |
|     | FRN-CXV 1x25                                  |                                                                      | đ/m         | 101,322                                     |
|     | FRN-CXV 1x35                                  |                                                                      | đ/m         | 137,533                                     |
|     | FRN-CXV 1x50                                  |                                                                      | đ/m         | 185,206                                     |
|     | FRN-CXV 1x70                                  |                                                                      | đ/m         | 261,357                                     |
|     | FRN-CXV 1x95                                  |                                                                      | đ/m         | 358,935                                     |
|     | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)                           |                                                                      | đ/m         | 26,238                                      |
|     | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)                           |                                                                      | đ/m         | 35,665                                      |
|     | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)                           |                                                                      | đ/m         | 50,173                                      |
|     | FRN-CXV 2x6.0                                 |                                                                      | đ/m         | 65,198                                      |
|     | FRN-CXV 2x10                                  |                                                                      | đ/m         | 96,296                                      |
|     | FRN-CXV 3x1.5                                 |                                                                      | đ/m         | 34,745                                      |
|     | FRN-CXV 3x2.5                                 |                                                                      | đ/m         | 47,265                                      |
|     | FRN-CXV 3x4.0                                 |                                                                      | đ/m         | 68,058                                      |
|     | FRN-CXV 3x6.0                                 |                                                                      | đ/m         | 91,827                                      |
|     | FRN-CXV 3x10                                  |                                                                      | đ/m         | 137,947                                     |
|     | FRN-CXV 3x16                                  |                                                                      | đ/m         | 201,961                                     |
|     | FRN-CXV 3x2.5+1x1.5                           |                                                                      | đ/m         | 55,972                                      |
|     | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5                           |                                                                      | đ/m         | 80,787                                      |
|     | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0                           |                                                                      | đ/m         | 110,327                                     |
|     | FRN-CXV 3x10x1x6.0                            |                                                                      | đ/m         | 164,318                                     |
|     | FRN-CXV 3x16+1x10                             |                                                                      | đ/m         | 247,231                                     |
|     | FRN-CXV 3x25+1x16                             |                                                                      | đ/m         | 374,210                                     |
|     | FRN-CXV 3x35+1x16                             |                                                                      | đ/m         | 483,664                                     |
|     | FRN-CXV 3x50+1x25                             |                                                                      | đ/m         | 665,444                                     |
|     | FRN-CXV 3x70+1x35                             |                                                                      | đ/m         | 936,888                                     |
|     | FRN-CXV 3x70+1x50                             |                                                                      | đ/m         | 984,919                                     |
|     | FRN-CXV 3x95+1x50                             |                                                                      | đ/m         | 1,269,771                                   |
|     | FRN-CXV 3x120+1x70                            |                                                                      | đ/m         | 1,619,757                                   |
|     | FRN-CXV 3x150+1x95                            |                                                                      | đ/m         | 2,041,123                                   |
|     | FRN-CXV 3x185+1x95                            |                                                                      | đ/m         | 2,449,658                                   |
|     | FRN-CXV 4x1.5                                 |                                                                      | đ/m         | 43,042                                      |
|     | FRN-CXV 4x2.5                                 |                                                                      | đ/m         | 60,208                                      |
|     | FRN-CXV 4x4.0                                 |                                                                      | đ/m         | 86,820                                      |
|     | FRN-CXV 4x6.0                                 |                                                                      | đ/m         | 118,230                                     |
|     | FRN-CXV 4x10                                  |                                                                      | đ/m         | 179,732                                     |
|     | FRN-CXV 4x16                                  |                                                                      | đ/m         | 267,683                                     |
|     | FRN-CXV 4x25                                  |                                                                      | đ/m         | 410,528                                     |
|     | FRN-CXV 4x35                                  |                                                                      | đ/m         | 557,395                                     |
|     | FRN-CXV 4x50                                  |                                                                      | đ/m         | 751,403                                     |
|     | FRN-CXV 4x70                                  |                                                                      | đ/m         | 1,063,004                                   |
|     | FRN-CXV 4x95                                  |                                                                      | đ/m         | 1,446,559                                   |
|     | FRN-CXV 4x120                                 |                                                                      | đ/m         | 1,809,626                                   |
|     | FRN-CXV 4x150                                 |                                                                      | đ/m         | 2,242,756                                   |
|     | FRN-CXV 4x185                                 |                                                                      | đ/m         | 2,783,787                                   |
|     | <b>Cáp nhôm</b>                               |                                                                      |             |                                             |
|     | <b>Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C</b> |                                                                      |             |                                             |
|     | AV 1x50 (V-75)                                |                                                                      | đ/m         | 21,939                                      |
|     | AV 1x70 (V-75)                                |                                                                      | đ/m         | 30,549                                      |
|     | AV 1x95 (V-75)                                |                                                                      | đ/m         | 41,745                                      |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ            | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                          | (3)                                              | (4)         | (5)                                         |
|     | AV 1x120 (V-75)                              | Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV | đ/m         | 51,919                                      |
|     | AV 1x150 (V-75)                              |                                                  | đ/m         | 64,178                                      |
|     | AV 1x185 (V-75)                              |                                                  | đ/m         | 79,532                                      |
|     | AV 1x240 (V-75)                              |                                                  | đ/m         | 102,376                                     |
|     | AV 1x300 (V-75)                              |                                                  | đ/m         | 126,877                                     |
|     | AV 1x400 (V-75)                              |                                                  | đ/m         | 167,618                                     |
|     | AV 1x500 (V-75)                              |                                                  | đ/m         | 205,948                                     |
|     | <b>Cáp nhôm AL/XLPE/PVC</b>                  |                                                  |             |                                             |
|     | AXV 185                                      | TCVN : 5935-1<br>Điện áp 0.6/1 KV                | đ/m         | 85,464                                      |
|     | AXV 240                                      |                                                  | đ/m         | 109,507                                     |
|     | AXV 300                                      |                                                  | đ/m         | 133,681                                     |
|     | AXV 400                                      |                                                  | đ/m         | 175,755                                     |
|     | AXV 500                                      |                                                  | đ/m         | 215,491                                     |
|     | AXV 4x150                                    |                                                  | đ/m         | 292,073                                     |
|     | AXV 4x185                                    |                                                  | đ/m         | 358,953                                     |
|     | AXV 4x240                                    |                                                  | đ/m         | 457,435                                     |
|     | AXV 4x300                                    |                                                  | đ/m         | 564,697                                     |
|     | AXV 4x400                                    |                                                  | đ/m         | 748,949                                     |
|     | <b>Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X</b> |                                                  |             | -                                           |
|     | ADSTA 4x185                                  | TCVN : 5935-1<br>Điện áp 0.6/1 KV                | đ/m         | 448,641                                     |
|     | ADSTA 4x240                                  |                                                  | đ/m         | 562,133                                     |
|     | ADSTA 4x300                                  |                                                  | đ/m         | 675,741                                     |
|     | <b>Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE .....</b>       |                                                  |             | -                                           |
|     | ABC 2x16                                     | TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV                     | đ/m         | 17,692                                      |
|     | ABC 2x25                                     |                                                  | đ/m         | 24,696                                      |
|     | ABC 2x35                                     |                                                  | đ/m         | 32,077                                      |
|     | ABC 2x50                                     |                                                  | đ/m         | 43,773                                      |
|     | ABC 4x16                                     |                                                  | đ/m         | 34,063                                      |
|     | ABC 4x25                                     |                                                  | đ/m         | 48,360                                      |
|     | ABC 4x35                                     |                                                  | đ/m         | 63,081                                      |
|     | ABC 4x50                                     |                                                  | đ/m         | 86,030                                      |
|     | ABC 4x70                                     |                                                  | đ/m         | 119,648                                     |
|     | ABC 4x95                                     |                                                  | đ/m         | 163,252                                     |
|     | ABC 4x120                                    |                                                  | đ/m         | 202,231                                     |
|     | ABC 4x150                                    |                                                  | đ/m         | 247,292                                     |
|     | ABC 4x185                                    |                                                  | đ/m         | 306,109                                     |
|     | ABC 4x240                                    |                                                  | đ/m         | 393,299                                     |
|     | <b>Cáp nhôm trần lõi thép</b>                |                                                  |             |                                             |
|     | As 50/8.0                                    | ( TCVN 5604-1994 /6612                           | đ/kg        | 109,839                                     |
|     | As 70/11                                     |                                                  | đ/kg        | 109,476                                     |
|     | As 95/16                                     |                                                  | đ/kg        | 109,383                                     |
|     | As 120/19                                    |                                                  | đ/kg        | 114,043                                     |
|     | As 150/24                                    |                                                  | đ/kg        | 112,982                                     |
|     | As 185/24                                    |                                                  | đ/kg        | 115,768                                     |
|     | As 240/32                                    |                                                  | đ/kg        | 115,518                                     |
|     | As 300/39                                    |                                                  | đ/kg        | 113,689                                     |
|     | <b>Cáp trung thế đồng</b>                    |                                                  |             |                                             |
|     | <b>Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x</b>                 |                                                  |             |                                             |
|     | CXV/CWS-W 1x70-24kV                          | TCVN 5935- 2<br>Điện áp                          | đ/m         | 383,594                                     |
|     | CXV/CWS-W 1x95-24kV                          |                                                  | đ/m         | 485,561                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ     | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                       | (3)                                       | (4)         | (5)                                         |
|     | CXV/CWS-W 1x120-24kV                      | Điện áp:<br>12.7/22(24)kV                 | đ/m         | 578,340                                     |
|     | CXV/CWS-W 1x150-24kV                      |                                           | đ/m         | 722,168                                     |
|     | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x</b>              |                                           |             |                                             |
|     | CXV/CTS-W 3x95-24kV                       | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>12.7/22(24)kV | đ/m         | 1,450,319                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x120-24kV                      |                                           | đ/m         | 1,743,949                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x150-24kV                      |                                           | đ/m         | 2,271,086                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x185-24kV                      |                                           | đ/m         | 2,728,998                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x240-24kV                      |                                           | đ/m         | 3,429,807                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x</b>     |                                           |             |                                             |
|     | DATA/CWS-W 1x50-24kV                      | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>12.7/22(24)kV | đ/m         | 355,270                                     |
|     | DATA/CWS-W 1x70-24kV                      |                                           | đ/m         | 440,231                                     |
|     | DATA/CWS-W 1x95-24kV                      |                                           | đ/m         | 544,875                                     |
|     | DATA/CWS-W 1x120-24kV                     |                                           | đ/m         | 639,769                                     |
|     | DATA/CWS-W 1x150-24kV                     |                                           | đ/m         | 785,475                                     |
|     | DATA/CWS-W 1x185-24kV                     |                                           | đ/m         | 933,173                                     |
|     | DATA/CWS-W 1x240-24kV                     |                                           | đ/m         | 1,158,871                                   |
|     | DATA/CWS-W 1x300-24kV                     |                                           | đ/m         | 1,396,229                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x....</b> |                                           |             |                                             |
|     | DSTA/CTS-W 3x50-24kV                      | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>12.7/22(24)kV | đ/m         | 986,351                                     |
|     | DSTA/CTS-W 3x70-24kV                      |                                           | đ/m         | 1,253,298                                   |
|     | DSTA/CTS-W 3x95-24kV                      |                                           | đ/m         | 1,577,781                                   |
|     | DSTA/CTS-W 3x120-24kV                     |                                           | đ/m         | 1,875,981                                   |
|     | DSTA/CTS-W 3x150-24kV                     |                                           | đ/m         | 2,416,089                                   |
|     | DSTA/CTS-W 3x185-24kV                     |                                           | đ/m         | 2,917,127                                   |
|     | DSTA/CTS-W 3x240-24kV                     |                                           | đ/m         | 3,635,857                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x</b>      |                                           |             |                                             |
|     | SWA/CTS-W 3x50-24kV                       | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>12.7/22(24)kV | đ/m         | 1,083,219                                   |
|     | SWA/CTS-W 3x70-24kV                       |                                           | đ/m         | 1,355,826                                   |
|     | SWA/CTS-W 3x95-24kV                       |                                           | đ/m         | 1,737,396                                   |
|     | SWA/CTS-W 3x120-24kV                      |                                           | đ/m         | 2,043,413                                   |
|     | SWA/CTS-W 3x150-24kV                      |                                           | đ/m         | 2,595,034                                   |
|     | SWA/CTS-W 3x185-24kV                      |                                           | đ/m         | 3,069,121                                   |
|     | SWA/CTS-W 3x240-24kV                      |                                           | đ/m         | 3,797,918                                   |
|     | SWA/CTS-W 3x300-24kV                      |                                           | đ/m         | 4,556,356                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x.....</b>         |                                           |             |                                             |
|     | CXV/CWS-W 1x70-40.5kV                     | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>20/35(40.5kV) | đ/m         | 424,740                                     |
|     | CXV/CWS-W 1x95-40.5kV                     |                                           | đ/m         | 526,710                                     |
|     | CXV/CWS-W 1x120-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 623,330                                     |
|     | CXV/CWS-W 1x150-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 766,897                                     |
|     | CXV/CWS-W 1x185-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 914,009                                     |
|     | CXV/CWS-W 1x240-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 1,137,061                                   |
|     | CXV/CWS-W 1x300-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 1,371,970                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC -W .3x....</b>         |                                           |             |                                             |
|     | CXV/CTS-W 3x50-40.5kV                     | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>20/35(40.5)kV | đ/m         | 1,044,538                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x70-40.5kV                     |                                           | đ/m         | 1,309,269                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x95-40.5kV                     |                                           | đ/m         | 1,636,340                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x120-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 1,936,138                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x150-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 2,513,782                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x185-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 2,978,067                                   |
|     | CXV/CTS-W 3x240-40.5kV                    |                                           | đ/m         | 3,689,525                                   |
|     | <b>Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x</b>     |                                           |             |                                             |

| STT      | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ     | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                      | (3)                                       | (4)         | (5)                                         |
|          | DATA/CWS-W 1x50-40.5kV                                   | TCVN 5935- 2<br>Điện<br>áp:20/35(40.5)kV  | đ/m         | 404,675                                     |
|          | DATA/CWS-W 1x70-40.5kV                                   |                                           | đ/m         | 491,347                                     |
|          | DATA/CWS-W 1x95-40.5kV                                   |                                           | đ/m         | 599,828                                     |
|          | DATA/CWS-W 1x120-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 697,370                                     |
|          | DATA/CWS-W 1x150-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 845,755                                     |
|          | DATA/CWS-W 1x185-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 994,758                                     |
|          | DATA/CWS-W 1x240-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 1,220,182                                   |
|          | DATA/CWS-W 1x300-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 1,461,537                                   |
|          | DATA/CWS-W 1x400-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 1,848,824                                   |
|          | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x</b>                    |                                           |             |                                             |
|          | DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV                                   | TCVN 5935- 2<br>Điện<br>áp:20/35(40.5)kV  | đ/m         | 1,188,665                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV                                   |                                           | đ/m         | 1,498,373                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV                                   |                                           | đ/m         | 1,834,146                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 2,147,799                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 2,737,450                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 3,214,807                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 3,939,523                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 4,704,082                                   |
|          | DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV                                  |                                           | đ/m         | 5,789,912                                   |
|          | <b>Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x</b>                     |                                           |             |                                             |
|          | SWA/CTS-W 3x120-40.5kV                                   | TCVN 5935- 2<br>Điện<br>áp:20/35(40.5)kV  | đ/m         | 2,308,960                                   |
|          | SWA/CTS-W 3x150-40.5kV                                   |                                           | đ/m         | 2,911,609                                   |
|          | SWA/CTS-W 3x185-40.5kV                                   |                                           | đ/m         | 3,390,152                                   |
|          | SWA/CTS-W 3x240-40.5kV                                   |                                           | đ/m         | 4,133,137                                   |
|          | <b>Cáp trung thế nhôm</b>                                |                                           |             |                                             |
|          | <b>AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x ....</b>               |                                           |             |                                             |
|          | ADSTA/CTS-W 3x120-24kV                                   | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>12.7/22(24)kV | đ/m         | 729,278                                     |
|          | ADSTA/CTS-W 3x150-24kV                                   |                                           | đ/m         | 995,177                                     |
|          | ADSTA/CTS-W 3x185-24kV                                   |                                           | đ/m         | 1,130,898                                   |
|          | ADSTA/CTS-W 3x240-24kV                                   |                                           | đ/m         | 1,287,672                                   |
|          | <b>AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x ....</b>               |                                           |             |                                             |
|          | ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV                                 | TCVN 5935- 2<br>Điện áp:<br>20/35(40.5)kV | đ/m         | 1,000,906                                   |
|          | ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV                                 |                                           | đ/m         | 1,322,190                                   |
|          | ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV                                 |                                           | đ/m         | 1,433,535                                   |
|          | ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV                                 |                                           | đ/m         | 1,596,470                                   |
|          | ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV                                 |                                           | đ/m         | 1,755,599                                   |
| <b>2</b> | <b>Dây Cáp điện CADIVI</b>                               |                                           |             |                                             |
|          | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</b>             |                                           |             |                                             |
|          | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                              | TCVN 6610-3                               | đ/m         | 2,450                                       |
|          | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                               | TCVN 6610-3                               | đ/m         | 4,070                                       |
|          | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>      |                                           |             |                                             |
|          | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                           | TC AS/NZS 5000.1                          | đ/m         | 4,660                                       |
|          | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                          |                                           | đ/m         | 6,570                                       |
|          | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                             |                                           | đ/m         | 8,430                                       |
|          | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                          |                                           | đ/m         | 12,000                                      |
|          | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                          |                                           | đ/m         | 19,460                                      |
|          | <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</b> |                                           |             |                                             |
|          | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                            | TCVN 6610-5                               | đ/m         | 9,680                                       |
|          | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                        | TCVN 6610-5                               | đ/m         | 13,640                                      |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                         | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                               | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                                 | TCVN 6610-5                           | đ/m         | 49,610                                      |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</b>                                  |                                       |             |                                             |
|     | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV                                                         | TC AS/NZS 5000.1                      | đ/m         | 6,240                                       |
|     | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                          |                                       | đ/m         | 10,180                                      |
|     | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                           |                                       | đ/m         | 37,460                                      |
|     | CV-50-0,6/1 kV                                                                    |                                       | đ/m         | 169,310                                     |
|     | CV-240-0,6/1 kV                                                                   |                                       | đ/m         | 850,730                                     |
|     | CV-300-0,6/1 kV                                                                   |                                       | đ/m         | 1,067,060                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                       |             |                                             |
|     | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                                      |                                       | đ/m         | 6,990                                       |
|     | CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV                                                     |                                       | đ/m         | 9,010                                       |
|     | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                                     |                                       | đ/m         | 26,550                                      |
|     | CVV-25 – 0,6/1 kV                                                                 |                                       | đ/m         | 95,400                                      |
|     | CVV-50– 0,6/1 kV                                                                  |                                       | đ/m         | 176,740                                     |
|     | CVV-95 – 0,6/1 kV                                                                 |                                       | đ/m         | 345,150                                     |
|     | CVV-150 – 0,6/1 kV                                                                |                                       | đ/m         | 533,930                                     |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                       |             | -                                           |
|     | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V                                                    |                                       | đ/m         | 20,040                                      |
|     | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V                                                      |                                       | đ/m         | 42,530                                      |
|     | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V                                                     |                                       | đ/m         | 94,840                                      |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                       |             | -                                           |
|     | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V                                                   |                                       | đ/m         | 26,440                                      |
|     | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V                                                   |                                       | đ/m         | 39,150                                      |
|     | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V                                                     |                                       | đ/m         | 81,680                                      |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                       |             |                                             |
|     | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V                                                  |                                       | đ/m         | 33,640                                      |
|     | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V                                                  |                                       | đ/m         | 49,840                                      |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                       |             | -                                           |
|     | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 147,040                                     |
|     | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 213,190                                     |
|     | CVV-2x150 – 0,6/1 kV                                                              |                                       | đ/m         | 1,116,000                                   |
|     | CVV-2x185 – 0,6/1 kV                                                              |                                       | đ/m         | 1,389,150                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                       |             | -                                           |
|     | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 203,510                                     |
|     | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 548,330                                     |
|     | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 1,065,710                                   |
|     | CVV-3x120 – 0,6/1 kV                                                              |                                       | đ/m         | 1,379,590                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |                                       |             | -                                           |
|     | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 261,230                                     |
|     | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 395,210                                     |
|     | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                                                               |                                       | đ/m         | 722,480                                     |
|     | CVV-4x120 – 0,6/1 kV                                                              |                                       | đ/m         | 1,827,790                                   |
|     | CVV-4x185 – 0,6/1 kV                                                              |                                       | đ/m         | 2,716,430                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                             | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                   | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                      |                                       |             |                                             |
|     | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV                                                                                                                |                                       | đ/m         | 245,590                                     |
|     | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                                                                                                               |                                       | đ/m         | 361,690                                     |
|     | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                               |                                       | đ/m         | 642,940                                     |
|     | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV                                                                                                               |                                       | đ/m         | 1,240,200                                   |
|     | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                                                                              |                                       | đ/m         | 1,635,750                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |                                       |             |                                             |
|     | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 130,840                                     |
|     | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 219,260                                     |
|     | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 392,180                                     |
|     | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                                 |                                       | đ/m         | 938,810                                     |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |                                       |             |                                             |
|     | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                     |                                       | đ/m         | 67,390                                      |
|     | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                                    |                                       | đ/m         | 118,010                                     |
|     | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV                                                                                                               |                                       | đ/m         | 409,610                                     |
|     | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                               |                                       | đ/m         | 1,207,800                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |                                       |             | -                                           |
|     | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV                                                                                                                |                                       | đ/m         | 110,700                                     |
|     | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                               |                                       | đ/m         | 227,480                                     |
|     | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                               |                                       | đ/m         | 583,540                                     |
|     | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                              |                                       | đ/m         | 2,163,040                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                                       |             | -                                           |
|     | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV                                                                                                           |                                       | đ/m         | 97,880                                      |
|     | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1kV                                                                                                           |                                       | đ/m         | 273,710                                     |
|     | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV                                                                                                          |                                       | đ/m         | 686,480                                     |
|     | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV                                                                                                        |                                       | đ/m         | 3,394,130                                   |
|     | <b>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</b>                                                                                                      |                                       |             |                                             |
|     | C-10                                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 34,860                                      |
|     | C-50                                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 173,840                                     |
|     | <b>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                              |                                       |             | -                                           |
|     | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 57,260                                      |
|     | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV                                                                                                                 |                                       | đ/m         | 115,090                                     |
|     | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                                                                                                                 |                                       | đ/m         | 309,710                                     |
|     | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                        |                                       |             | -                                           |
|     | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                        |                                       | đ/m         | 21,160                                      |
|     | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                       |                                       | đ/m         | 114,410                                     |
|     | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                        |                                       | đ/m         | 327,600                                     |
|     | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                       |                                       | đ/m         | 402,530                                     |

| STT      | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                                                                                      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                                                                            | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|          | <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                         |                                       |             | -                                           |
|          | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                              |                                       | đ/m         | 40,050                                      |
|          | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                              |                                       | đ/m         | 112,280                                     |
|          | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                            |                                       | đ/m         | 355,280                                     |
|          | <b>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                              |                                       |             | -                                           |
|          | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                       |                                       | đ/m         | 411,750                                     |
|          | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                      |                                       | đ/m         | 968,740                                     |
|          | <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b> |                                       |             | -                                           |
|          | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV                                                                                                                                                                   |                                       | đ/m         | 1,028,590                                   |
|          | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV                                                                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 5,222,030                                   |
|          | <b>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</b>                                                                                                                                                               |                                       |             | -                                           |
|          | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 |                                       | đ/m         | 7,330                                       |
|          | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 |                                       | đ/m         | 13,450                                      |
|          | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                |                                       | đ/m         | 42,000                                      |
|          | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                |                                       | đ/m         | 166,800                                     |
|          | <b>Dây nhôm lõi thép</b>                                                                                                                                                                       |                                       |             | -                                           |
|          | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)                                                                                                                                                                        |                                       | đ/m         | 17,640                                      |
|          | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)                                                                                                                                                                       |                                       | đ/m         | 34,170                                      |
|          | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)                                                                                                                                                                     |                                       | đ/m         | 85,070                                      |
|          | <b>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                                                                                       |                                       |             | -                                           |
|          | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                               |                                       | đ/m         | 41,000                                      |
|          | <b>Ống luồn dây điện :</b>                                                                                                                                                                     |                                       |             | -                                           |
|          | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m                                                                                                                                                                    |                                       | đ/m         | 20,420                                      |
|          | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                                                                                  |                                       | đ/m         | 23,700                                      |
|          | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                                                                        |                                       | đ/m         | 190,880                                     |
|          | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                                        |                                       | đ/m         | 265,100                                     |
|          | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b>                                                                                                           |                                       |             | -                                           |
|          | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                           |                                       | đ/m         | 102,490                                     |
|          | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                          |                                       | đ/m         | 890,330                                     |
|          | <b>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC</b>                                                                                                                                               |                                       |             | -                                           |
|          | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                                                                                                                                                            |                                       | đ/m         | 22,700                                      |
|          | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                                                                                                                                                            |                                       | đ/m         | 32,400                                      |
|          | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                                                                                                                                                                          |                                       | đ/m         | 1,246,000                                   |
| <b>3</b> | <b>Dây cáp điện Trần Phú</b>                                                                                                                                                                   |                                       |             |                                             |
|          | <b>DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)</b>                                                                                                    |                                       |             |                                             |
|          | VCm - Đơn 1x0,75 mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                               |                                       | đ/m         | 3,055                                       |
|          | VCm - Đơn 1x1,0 mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                |                                       | đ/m         | 3,909                                       |
|          | VCm - Đơn 1x1,5 mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                |                                       | đ/m         | 5,782                                       |
|          | VCm - Đơn 1x2,5 mm <sup>2</sup>                                                                                                                                                                |                                       | đ/m         | 9,391                                       |

| STT                                                                            | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                                                            | (2)                                       | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                                                                | VCm - Đơn 1x4,0 mm <sup>2</sup>           |                                       | đ/m         | 14,409                                      |
|                                                                                | VCm - Đơn 1x6,0 mm <sup>2</sup>           |                                       | đ/m         | 21,409                                      |
|                                                                                | VCm - Đơn 1x10 mm <sup>2</sup>            |                                       | đ/m         | 35,636                                      |
| <b>DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>             |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 7,000                                       |
|                                                                                | VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm <sup>2</sup>         |                                       | đ/m         | 8,964                                       |
|                                                                                | VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm <sup>2</sup>         |                                       | đ/m         | 12,318                                      |
|                                                                                | VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm <sup>2</sup>         |                                       | đ/m         | 20,273                                      |
|                                                                                | VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm <sup>2</sup>         |                                       | đ/m         | 30,455                                      |
|                                                                                | VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm <sup>2</sup>         |                                       | đ/m         | 45,091                                      |
|                                                                                | VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 10,364                                      |
| <b>DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x0,75 mm <sup>2</sup>       |                                       | đ/m         | 7,973                                       |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x1,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 10,309                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x1,5 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 13,718                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x2,5 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 22,636                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x4,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 33,273                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 2x6,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 49,182                                      |
| <b>DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x0,75 mm <sup>2</sup>       |                                       | đ/m         | 11,164                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x1,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 14,455                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x1,5 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 19,355                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x2,5 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 31,364                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x4,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 47,436                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 3x6,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 70,936                                      |
| <b>DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b> |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x0,75 mm <sup>2</sup>       |                                       | đ/m         | 14,682                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x1,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 18,227                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x1,5 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 25,273                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x2,5 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 40,727                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x4,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 62,109                                      |
|                                                                                | VCm-T - Tròn 4x6,0 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 92,182                                      |
| <b>DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</b>       |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm <sup>2</sup>  |                                       | đ/m         | 12,545                                      |
|                                                                                | VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm <sup>2</sup>  |                                       | đ/m         | 20,727                                      |
|                                                                                | VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm <sup>2</sup>  |                                       | đ/m         | 30,818                                      |
| <b>DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)</b>                              |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | VCm-X - Xúp 2x0,75 mm <sup>2</sup>        |                                       | đ/m         | 6,000                                       |
| <b>DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)</b>          |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | CV - Đơn 1x1,5 mm <sup>2</sup>            |                                       | đ/m         | 5,664                                       |
|                                                                                | CV - Đơn 1x2,5 mm <sup>2</sup>            |                                       | đ/m         | 9,227                                       |
|                                                                                | CV - Đơn 1x4,0 mm <sup>2</sup>            |                                       | đ/m         | 14,091                                      |
|                                                                                | CV - Đơn 1x6,0 mm <sup>2</sup>            |                                       | đ/m         | 20,982                                      |
| <b>CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)</b>                                               |                                           |                                       |             |                                             |
|                                                                                | Cáp CV-10 mm <sup>2</sup>                 |                                       | đ/m         | 36,818                                      |
|                                                                                | Cáp CV-16 mm <sup>2</sup>                 |                                       | đ/m         | 60,000                                      |
|                                                                                | Cáp CV-25 mm <sup>2</sup>                 |                                       | đ/m         | 95,455                                      |
|                                                                                | Cáp CV-35 mm <sup>2</sup>                 |                                       | đ/m         | 130,909                                     |
|                                                                                | Cáp CV-50 mm <sup>2</sup>                 |                                       | đ/m         | 181,818                                     |
|                                                                                | Cáp CV-70 mm <sup>2</sup>                 |                                       | đ/m         | 256,364                                     |
|                                                                                | Cáp CV-95 mm <sup>2</sup>                 |                                       | đ/m         | 351,818                                     |

| STT                                        | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                        | (2)                                       | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                            | Cáp CV-120 mm <sup>2</sup>                |                                       | đ/m         | 441,818                                     |
|                                            | Cáp CV-150 mm <sup>2</sup>                |                                       | đ/m         | 550,909                                     |
|                                            | Cáp CV-185 mm <sup>2</sup>                |                                       | đ/m         | 690,909                                     |
|                                            | Cáp CV-240 mm <sup>2</sup>                |                                       | đ/m         | 899,727                                     |
|                                            | Cáp CV-300 mm <sup>2</sup>                |                                       | đ/m         | 1,101,364                                   |
|                                            | Cáp CV-400 mm <sup>2</sup>                |                                       | đ/m         | 1,416,091                                   |
| <b>CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)</b>     |                                           |                                       |             |                                             |
|                                            | Cáp CVV-(1x2,5 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 13,045                                      |
|                                            | Cáp CVV-(1x4 mm <sup>2</sup> )            |                                       | đ/m         | 19,000                                      |
|                                            | Cáp CVV-(1x6 mm <sup>2</sup> )            |                                       | đ/m         | 26,727                                      |
|                                            | Cáp CVV-(1x10 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 39,364                                      |
|                                            | Cáp CVV-(1x16 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 63,273                                      |
|                                            | Cáp CVV-(1x25 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 101,364                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x35 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 138,091                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x50 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 186,364                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x70 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 263,636                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x95 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 368,182                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x120 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 462,727                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x150 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 580,909                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x185 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 729,091                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x240 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 914,182                                     |
|                                            | Cáp CVV-(1x300 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 1,206,364                                   |
|                                            | Cáp CVV-(1x400 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 1,436,364                                   |
| <b>CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)</b>     |                                           |                                       |             |                                             |
|                                            | Cáp CVV-(2x4 mm <sup>2</sup> )            |                                       | đ/m         | 38,091                                      |
|                                            | Cáp CVV-(2x6 mm <sup>2</sup> )            |                                       | đ/m         | 52,818                                      |
|                                            | Cáp CVV-(2x10 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 80,273                                      |
|                                            | Cáp CVV-(2x16 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 136,364                                     |
|                                            | Cáp CVV-(2x25 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 199,273                                     |
|                                            | Cáp CVV-(2x35 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 267,455                                     |
|                                            | Cáp CVV-(2x50 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 361,818                                     |
|                                            | Cáp CVV-(2x70 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 498,182                                     |
|                                            | Cáp CVV-(2x95 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 681,818                                     |
|                                            | Cáp CVV-(2x120 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 890,545                                     |
|                                            | Cáp CVV-(2x150 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 1,056,364                                   |
|                                            | Cáp CVV-(2x185 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 1,311,818                                   |
|                                            | Cáp CVV-(2x240 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 1,715,455                                   |
|                                            | Cáp CVV-(2x300 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 2,150,000                                   |
|                                            | Cáp CVV-(2x400 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 2,740,000                                   |
| <b>CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)</b>     |                                           |                                       |             |                                             |
|                                            | Cáp CVV-(3x4 mm <sup>2</sup> )            |                                       | đ/m         | 56,636                                      |
|                                            | Cáp CVV-(3x6 mm <sup>2</sup> )            |                                       | đ/m         | 78,727                                      |
|                                            | Cáp CVV-(3x10 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 117,545                                     |
|                                            | Cáp CVV-(3x16 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 184,545                                     |
|                                            | Cáp CVV-(3x25 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 288,182                                     |
|                                            | Cáp CVV-(3x35 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 388,182                                     |
|                                            | Cáp CVV-(3x50 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 566,364                                     |
|                                            | Cáp CVV-(3x70 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 744,545                                     |
|                                            | Cáp CVV-(3x95 mm <sup>2</sup> )           |                                       | đ/m         | 1,007,273                                   |
|                                            | Cáp CVV-(3x120 mm <sup>2</sup> )          |                                       | đ/m         | 1,259,091                                   |
| <b>CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)</b> |                                           |                                       |             |                                             |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh               | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                     | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Cáp CVV-(3x2,5 mm <sup>2</sup> +1x1,5 mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 48,909                                      |
|     | Cáp CVV-(3x4 mm <sup>2</sup> +1x2,5 mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 71,636                                      |
|     | Cáp CVV-(3x6 mm <sup>2</sup> +1x4 mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 100,000                                     |
|     | Cáp CVV-(3x10 mm <sup>2</sup> +1x6 mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 153,455                                     |
|     | Cáp CVV-(3x16mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 233,000                                     |
|     | Cáp CVV-(3x25 mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 354,000                                     |
|     | Cáp CVV-(3x35 mm <sup>2</sup> +1x16 mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 464,818                                     |
|     | Cáp CVV-(3x35 mm <sup>2</sup> +1x25 mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 502,273                                     |
|     | Cáp CVV-(3x50 mm <sup>2</sup> +1x25 mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 648,909                                     |
|     | Cáp CVV-(3x50 mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 687,545                                     |
|     | Cáp CVV-(3x70mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 900,000                                     |
|     | Cáp CVV-(3x70mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 954,545                                     |
|     | Cáp CVV-(3x95mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 1,238,636                                   |
|     | Cáp CVV-(3x95mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 1,312,545                                   |
|     | Cáp CVV-(3x120mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 1,568,182                                   |
|     | Cáp CVV-(3x120mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 1,670,455                                   |
|     | Cáp CVV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 1,886,364                                   |
|     | Cáp CVV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 1,994,545                                   |
|     | Cáp CVV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 2,079,545                                   |
|     | Cáp CVV-(3x185mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 2,386,364                                   |
|     | Cáp CVV-(3x185mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 2,494,364                                   |
|     | Cáp CVV-(3x185mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 2,595,455                                   |
|     | Cáp CVV-(3x240mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 3,098,182                                   |
|     | Cáp CVV-(3x240mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 3,215,455                                   |
|     | Cáp CVV-(3x240mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 3,348,182                                   |
|     | Cáp CVV-(3x300mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 3,879,091                                   |
|     | Cáp CVV-(3x300mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 4,011,818                                   |
|     | Cáp CVV-(3x300mm <sup>2</sup> +1x240mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 4,218,182                                   |
|     | <b>CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)</b>                  |                                       |             |                                             |
|     | Cáp CVV-(4x4 mm <sup>2</sup> )                          |                                       | đ/m         | 73,455                                      |
|     | Cáp CVV-(4x6 mm <sup>2</sup> )                          |                                       | đ/m         | 101,818                                     |
|     | Cáp CVV-(4x10 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 155,273                                     |
|     | Cáp CVV-(4x16 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 241,273                                     |
|     | Cáp CVV-(4x25 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 379,727                                     |
|     | Cáp CVV-(4x35 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 503,636                                     |
|     | Cáp CVV-(4x50 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 663,636                                     |
|     | Cáp CVV-(4x70 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 954,545                                     |
|     | Cáp CVV-(4x95 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 1,335,455                                   |
|     | Cáp CVV-(4x120 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 1,658,182                                   |
|     | Cáp CVV-(4x150 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 1,965,455                                   |
|     | Cáp CVV-(4x185 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 2,570,909                                   |
|     | Cáp CVV-(4x240 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 3,220,000                                   |
|     | Cáp CVV-(4x300 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 4,209,091                                   |
|     | <b>CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)</b>                 |                                       |             |                                             |
|     | Cáp CXV-(1x1,5 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 7,818                                       |
|     | Cáp CXV-(1x2,5 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 11,818                                      |
|     | Cáp CXV-(1x4 mm <sup>2</sup> )                          |                                       | đ/m         | 18,091                                      |
|     | Cáp CXV-(1x6 mm <sup>2</sup> )                          |                                       | đ/m         | 26,273                                      |
|     | Cáp CXV-(1x10 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 38,818                                      |
|     | Cáp CXV-(1x16 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 62,364                                      |
|     | Cáp CXV-(1x25 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 99,091                                      |

| STT                                         | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                         | (2)                                                    | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                             | Cáp CXV-(1x35 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 135,455                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x50 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 186,364                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x70 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 263,636                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x95 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 368,091                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x120 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 455,455                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x150 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 570,909                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x185 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 717,273                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x240 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 900,000                                     |
|                                             | Cáp CXV-(1x300 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,180,000                                   |
|                                             | Cáp CXV-(1x400 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,531,818                                   |
| <b>CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)</b>     |                                                        |                                       |             |                                             |
|                                             | Cáp CXV-(2x1,5 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 17,091                                      |
|                                             | Cáp CXV-(2x2,5 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 26,818                                      |
|                                             | Cáp CXV-(2x4 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 38,182                                      |
|                                             | Cáp CXV-(2x6 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 55,455                                      |
|                                             | Cáp CXV-(2x10 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 85,455                                      |
|                                             | Cáp CXV-(2x16 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 131,182                                     |
|                                             | Cáp CXV-(2x25 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 200,000                                     |
|                                             | Cáp CXV-(2x35 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 272,273                                     |
|                                             | Cáp CXV-(2x50 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 372,727                                     |
|                                             | Cáp CXV-(2x70 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 540,909                                     |
|                                             | Cáp CXV-(2x95 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 738,182                                     |
|                                             | Cáp CXV-(2x120 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 900,000                                     |
|                                             | Cáp CXV-(2x150 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,123,636                                   |
| <b>CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)</b>     |                                                        |                                       |             |                                             |
|                                             | Cáp CXV-(3x1,5 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 26,818                                      |
|                                             | Cáp CXV-(3x2,5 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 38,818                                      |
|                                             | Cáp CXV-(3x4 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 56,636                                      |
|                                             | Cáp CXV-(3x6 mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 80,818                                      |
|                                             | Cáp CXV-(3x10 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 125,909                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x16 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 188,818                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x25 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 300,273                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x35 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 408,364                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x50 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 600,636                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x70 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 811,364                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x95 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 1,071,818                                   |
|                                             | Cáp CXV-(3x120 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,326,364                                   |
|                                             | Cáp CXV-(3x150 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,665,455                                   |
|                                             | Cáp CXV-(3x185 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 2,090,909                                   |
|                                             | Cáp CXV-(3x240 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 2,663,636                                   |
|                                             | Cáp CXV-(3x300 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 3,440,909                                   |
|                                             | Cáp CXV-(3x400 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 4,447,273                                   |
| <b>CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)</b> |                                                        |                                       |             |                                             |
|                                             | Cáp CXV-(3x2,5mm <sup>2</sup> + 1x1,5mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 45,091                                      |
|                                             | Cáp CXV-(3x4mm <sup>2</sup> + 1x2,5mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 66,091                                      |
|                                             | Cáp CXV-(3x6mm <sup>2</sup> + 1x4mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 95,455                                      |
|                                             | Cáp CXV-(3x10mm <sup>2</sup> + 1x6mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 146,909                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x16mm <sup>2</sup> + 1x10mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 227,273                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x25mm <sup>2</sup> + 1x10mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 325,000                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x25mm <sup>2</sup> + 1x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 445,455                                     |
|                                             | Cáp CXV-(3x35mm <sup>2</sup> + 1x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 470,909                                     |

| STT                                          | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh             | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                          | (2)                                                   | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                              | Cáp CXV-(3x35mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 609,091                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x50mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 700,636                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x50mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 863,636                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x70mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 948,182                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x70mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,227,273                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x95mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,308,182                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x95mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,500,000                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x120mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,640,909                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x120mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,800,000                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,990,000                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,089,091                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x150mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,318,182                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x185mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,525,455                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x185mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,613,636                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x185mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,018,182                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x240mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,127,273                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x240mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,280,909                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x240mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,827,273                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x300mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,954,545                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x300mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,281,818                                   |
|                                              | Cáp CXV-(3x300mm <sup>2</sup> +1x240mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,327,273                                   |
| <b>CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)</b> |                                                       |                                       |             |                                             |
|                                              | Cáp CXV-(4x1,5 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 33,636                                      |
|                                              | Cáp CXV-(4x2,5 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 50,000                                      |
|                                              | Cáp CXV-(4x4 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 70,000                                      |
|                                              | Cáp CXV-(4x6 mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 104,545                                     |
|                                              | Cáp CXV-(4x10 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 163,636                                     |
|                                              | Cáp CXV-(4x16 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 250,000                                     |
|                                              | Cáp CXV-(4x25 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 400,000                                     |
|                                              | Cáp CXV-(4x35 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 554,545                                     |
|                                              | Cáp CXV-(4x50 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 781,818                                     |
|                                              | Cáp CXV-(4x70 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,081,818                                   |
|                                              | Cáp CXV-(4x95 mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,477,273                                   |
|                                              | Cáp CXV-(4x120 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 1,827,273                                   |
|                                              | Cáp CXV-(4x150 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 2,294,545                                   |
|                                              | Cáp CXV-(4x185 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 2,875,455                                   |
|                                              | Cáp CXV-(4x240 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 3,610,909                                   |
|                                              | Cáp CXV-(4x300 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 4,585,455                                   |
|                                              | Cáp CXV-(4x400 mm <sup>2</sup> )                      |                                       | đ/m         | 5,943,636                                   |
| <b>CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)</b>  |                                                       |                                       |             |                                             |
|                                              | Cáp CXV-(3x2,5mm <sup>2</sup> +2x1,5mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 53,455                                      |
|                                              | Cáp CXV-(3x4mm <sup>2</sup> +2x2,5mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 78,727                                      |
|                                              | Cáp CXV-(3x6mm <sup>2</sup> +2x4mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 112,545                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x10mm <sup>2</sup> +2x6mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 171,818                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x16mm <sup>2</sup> +2x10mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 267,273                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x25mm <sup>2</sup> +2x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 402,727                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x35mm <sup>2</sup> +2x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 512,727                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x35mm <sup>2</sup> +2x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 577,273                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x50mm <sup>2</sup> +2x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 721,818                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x50mm <sup>2</sup> +2x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 793,636                                     |
|                                              | Cáp CXV-(3x70mm <sup>2</sup> +2x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,009,091                                   |

| STT                                                   | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh             | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                                   | (2)                                                   | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                                       | Cáp CXV-(3x70mm <sup>2</sup> +2x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,081,818                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x95mm <sup>2</sup> +2x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,356,364                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x95mm <sup>2</sup> +2x70mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,493,636                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x120mm <sup>2</sup> +2x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,741,818                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x120mm <sup>2</sup> +2x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,950,909                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x150mm <sup>2</sup> +2x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,066,364                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x150mm <sup>2</sup> +2x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,265,455                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x150mm <sup>2</sup> +2x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,422,727                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x185mm <sup>2</sup> +2x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,639,091                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x185mm <sup>2</sup> +2x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,812,727                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x185mm <sup>2</sup> +2x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,029,091                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x240mm <sup>2</sup> +2x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,389,091                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x240mm <sup>2</sup> +2x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,605,455                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x240mm <sup>2</sup> +2x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,865,455                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x300mm <sup>2</sup> +2x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,254,545                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x300mm <sup>2</sup> +2x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,470,909                                   |
|                                                       | Cáp CXV-(3x300mm <sup>2</sup> +2x240mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,874,545                                   |
| <b>CÁP NGẦM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)</b> |                                                       |                                       |             |                                             |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x10mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 53,091                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x16mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 76,273                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x25mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 113,636                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x35mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 150,000                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x50mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 200,000                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x70mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 290,909                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x95mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 390,909                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x120mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 486,364                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x150mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 600,000                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x185mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 754,545                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x240mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 954,545                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x300mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 1,227,273                                   |
|                                                       | Cáp CXV/DATA-(1x400mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 1,590,909                                   |
| <b>CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |                                                       |                                       |             |                                             |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 27,273                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 39,091                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x4mm <sup>2</sup> )                    |                                       | đ/m         | 50,000                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x6mm <sup>2</sup> )                    |                                       | đ/m         | 65,455                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x10mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 94,545                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x16mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 146,364                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x25mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 218,182                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x35mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 295,455                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x50mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 390,909                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x70mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 563,636                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x95mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 772,727                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x120mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 981,818                                     |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(2x150mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 1,181,818                                   |
| <b>CÁP NGẦM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b> |                                                       |                                       |             |                                             |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 39,091                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm <sup>2</sup> )                  |                                       | đ/m         | 50,000                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm <sup>2</sup> )                    |                                       | đ/m         | 66,364                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm <sup>2</sup> )                    |                                       | đ/m         | 90,909                                      |
|                                                       | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm <sup>2</sup> )                   |                                       | đ/m         | 140,909                                     |

| STT                                                         | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                                         | (2)                                                        | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 204,545                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 322,727                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 436,364                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 609,091                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 854,545                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 1,136,364                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,384,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,727,273                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 2,163,636                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 2,758,182                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 3,454,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x400mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 4,454,545                                   |
| <b>CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )</b> |                                                            |                                       |             |                                             |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm <sup>2</sup> +1x1.5mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 55,455                                      |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm <sup>2</sup> +1x2.5mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 80,909                                      |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm <sup>2</sup> +1x4mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 113,636                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm <sup>2</sup> +1x6mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 163,636                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 245,455                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm <sup>2</sup> +1x10mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 352,727                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 465,455                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm <sup>2</sup> +1x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 500,000                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 627,273                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm <sup>2</sup> +1x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 722,727                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 900,000                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm <sup>2</sup> +1x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,000,000                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,272,727                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm <sup>2</sup> +1x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,372,727                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,572,727                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,727,273                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,818,182                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> +1x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,045,455                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,154,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,390,909                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> +1x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,609,091                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,709,091                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,045,455                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> +1x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,181,818                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,381,818                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,927,273                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> +1x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,045,455                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> +1x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,318,182                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> +1x240mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,500,000                                   |
| <b>CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)</b>       |                                                            |                                       |             |                                             |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 45,455                                      |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 61,818                                      |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x4mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 83,636                                      |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x6mm <sup>2</sup> )                         |                                       | đ/m         | 115,455                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x10mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 179,091                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x16mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 272,727                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x25mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 436,364                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x35mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 590,909                                     |

| STT                                                         | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                                         | (2)                                                        | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x50mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 863,636                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x70mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 1,154,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x95mm <sup>2</sup> )                        |                                       | đ/m         | 1,590,909                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x120mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 1,954,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x150mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 2,409,091                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x185mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 3,018,182                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x240mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 3,772,727                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x300mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 4,740,909                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(4x400mm <sup>2</sup> )                       |                                       | đ/m         | 6,136,364                                   |
| <b>CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )</b> |                                                            |                                       |             |                                             |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm <sup>2</sup> +2x1.5mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 66,364                                      |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm <sup>2</sup> +2x2.5mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 91,818                                      |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm <sup>2</sup> +2x4mm <sup>2</sup> )     |                                       | đ/m         | 131,818                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm <sup>2</sup> +2x6mm <sup>2</sup> )    |                                       | đ/m         | 189,091                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm <sup>2</sup> +2x10mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 280,000                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm <sup>2</sup> +2x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 430,000                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm <sup>2</sup> +2x16mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 536,364                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm <sup>2</sup> +2x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 634,545                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm <sup>2</sup> +2x25mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 776,364                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm <sup>2</sup> +2x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 833,636                                     |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm <sup>2</sup> +2x35mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,033,636                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm <sup>2</sup> +2x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,174,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm <sup>2</sup> +2x50mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,436,364                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm <sup>2</sup> +2x70mm <sup>2</sup> )   |                                       | đ/m         | 1,563,636                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm <sup>2</sup> +2x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 1,836,364                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm <sup>2</sup> +2x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,024,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> +2x70mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,254,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> +2x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,339,091                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm <sup>2</sup> +2x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,570,000                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> +2x95mm <sup>2</sup> )  |                                       | đ/m         | 2,738,182                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> +2x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 2,969,091                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm <sup>2</sup> +2x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,304,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> +2x120mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,524,545                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> +2x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 3,829,091                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm <sup>2</sup> +2x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,027,273                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> +2x150mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,321,818                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> +2x185mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 4,636,364                                   |
|                                                             | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm <sup>2</sup> +2x240mm <sup>2</sup> ) |                                       | đ/m         | 5,013,636                                   |
|                                                             | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,               | 355x230x136,                          | đ/bộ        | 9,675,000                                   |
|                                                             | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W                | 355x230x136                           | đ/bộ        | 9,797,000                                   |
|                                                             | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,               | 355x230x136                           | đ/bộ        | 9,990,000                                   |
|                                                             | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,              | 355x230x136                           | đ/bộ        | 10,973,000                                  |
|                                                             | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W               | 404x230x136                           | đ/bộ        | 11,933,000                                  |
|                                                             | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W               | 404x230x136                           | đ/bộ        | 11,170,000                                  |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh       | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                             | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,   | 404x230x136                           | đ/bộ        | 13,183,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W    | 519x297x136                           | đ/bộ        | 19,011,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W    | 720x229x136                           | đ/bộ        | 21,869,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,   | 519x297x136                           | đ/bộ        | 20,057,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,   | 720x229x136                           | đ/bộ        | 22,361,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,    | 355x230x182                           | đ/bộ        | 11,546,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W     | 355x230x182                           | đ/bộ        | 11,902,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,   | 355x230x182                           | đ/bộ        | 12,183,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,   | 404x230x182                           | đ/bộ        | 13,393,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W    | 404x230x182                           | đ/bộ        | 17,231,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W    | 404x230x182                           | đ/bộ        | 14,427,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W    | 519x297x182                           | đ/bộ        | 20,713,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W    | 720x229x195                           | đ/bộ        | 23,218,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W    | 519x297x182                           | đ/bộ        | 21,320,000                                  |
|     | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W    | 720x229x195                           | đ/bộ        | 23,541,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W            | 414x347x100                           | đ/bộ        | 12,352,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W            | 414x347x100                           | đ/bộ        | 13,657,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W            | 559x523x111                           | đ/bộ        | 22,516,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W            | 559x523x111                           | đ/bộ        | 22,527,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W            | 559x523x111                           | đ/bộ        | 25,664,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W            | 559x523x111                           | đ/bộ        | 26,371,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W            | 559x523x111                           | đ/bộ        | 27,077,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W            | 419x265x85                            | đ/bộ        | 13,439,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W            | 414x347x100                           | đ/bộ        | 16,884,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W            | 414x347x100                           | đ/bộ        | 17,059,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W            | 559x523x111                           | đ/bộ        | 28,968,000                                  |
|     | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W            | 559x523x111                           | đ/bộ        | 31,040,000                                  |
|     | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L  | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 13,224,400                                  |
|     | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 17,939,300                                  |
|     | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 24,838,900                                  |
|     | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 31,240,200                                  |

| STT                                                      | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                                                      | (2)                                                         | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                                          | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W             | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 55,197,500                                  |
|                                                          | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V   | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 10,500,400                                  |
|                                                          | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 16,386,400                                  |
|                                                          | Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V | CE/ RoHS                              | đ/bộ        | 25,170,300                                  |
| <b>Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc</b> |                                                             |                                       |             |                                             |
| <b>*</b>                                                 | <b>Đèn LED chiếu sáng</b>                                   |                                       |             |                                             |
|                                                          | Đèn Led EPSILON-100W, DALI                                  | MB001                                 | đ/cái       | 3.286.000                                   |
|                                                          | Đèn Led IOTA-100W, DALI                                     | MB002                                 | đ/cái       | 3.223.000                                   |
|                                                          | Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp                                | MB003                                 | đ/cái       | 3.608.000                                   |
|                                                          | Đèn Led IOTA-120W, DALI                                     | MB004                                 | đ/cái       | 3.774.000                                   |
|                                                          | Đèn Led IOTA-150W, DALI                                     | MB005                                 | đ/cái       | 4.135.000                                   |
|                                                          | Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp                                | MB006                                 | đ/cái       | 4.721.000                                   |
|                                                          | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp                                | MB007                                 | đ/cái       | 3.982.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp                             | MB008                                 | đ/cái       | 902,000                                     |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp                             | MB009                                 | đ/cái       | 1.015.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT                                 | MB010                                 | đ/cái       | 1.518.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp                             | MB011                                 | đ/cái       | 1.540.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp                             | MB012                                 | đ/cái       | 1.595.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp                             | MB013                                 | đ/cái       | 1.628.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT                                 | MB014                                 | đ/cái       | 1.641.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp                            | MB015                                 | đ/cái       | 4.345.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT                                 | MB016                                 | đ/cái       | 2.936.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp                            | MB017                                 | đ/cái       | 4.510.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp                            | MB018                                 | đ/cái       | 4.595.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI                                 | MB019                                 | đ/cái       | 4.639.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp                            | MB020                                 | đ/cái       | 2.239.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp                            | MB021                                 | đ/cái       | 6.260.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp                            | MB022                                 | đ/cái       | 7.859.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp                            | MB023                                 | đ/cái       | 5.043.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED MUY-100W, DALI                                   | MB024                                 | đ/cái       | 4.345.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp                                | MB025                                 | đ/cái       | 1.817.200                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT                                 | MB026                                 | đ/cái       | 1.980.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp                                | MB027                                 | đ/cái       | 2.084.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp                                | MB028                                 | đ/cái       | 2.121.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp                               | MB029                                 | đ/cái       | 2.177.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp                               | MB030                                 | đ/cái       | 2.585.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT                                | MB031                                 | đ/cái       | 2.664.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp                               | MB032                                 | đ/cái       | 2.708.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-120W, DALI                                    | MB033                                 | đ/cái       | 2.774.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp                               | MB034                                 | đ/cái       | 3.258.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-150W, DALI                                    | MB035                                 | đ/cái       | 3.235.000                                   |
|                                                          | Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp                               | MB036                                 | đ/cái       | 3.721.000                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                             | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                   | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp                                                         | MB037                                 | đ/cái       | 3.797.000                                   |
|     | Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp                                                         | MB038                                 | đ/cái       | 3.872.000                                   |
|     | Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp                                                         | MB039                                 | đ/cái       | 3.982.000                                   |
|     | Bộ đèn LED PI-250W, DALI                                                              | MB040                                 | đ/cái       | 3.982.000                                   |
|     | Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp                                                         | MB041                                 | đ/cái       | 6.253.000                                   |
|     | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp                                                        | MB042                                 | đ/cái       | 5.018.000                                   |
|     | Bộ đèn LED CHI-80W, DALI                                                              | MB043                                 | đ/cái       | 4.070.000                                   |
|     | Bộ đèn LED CHI-100W, DALI                                                             | MB044                                 | đ/cái       | 4.235.000                                   |
|     | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp                                                        | MB045                                 | đ/cái       | 7.050.000                                   |
|     | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp                                                        | MB046                                 | đ/cái       | 7.881.200                                   |
|     | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp                                                        | MB047                                 | đ/cái       | 8.280.000                                   |
|     | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp                                                    | MB048                                 | đ/cái       | 5.990.000                                   |
|     | Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp                                                            | MB049                                 | đ/cái       | 6.190.000                                   |
|     | Đèn pha LED MB08 100W NLMT                                                            | MB050                                 | đ/cái       | 1,650,000                                   |
|     | Đèn pha LED MB05-200w                                                                 | MB051                                 | đ/cái       | 2.297.000                                   |
|     | Đèn pha LED MB02-600w                                                                 | MB052                                 | đ/cái       | 3.795.000                                   |
|     | Đèn pha LED MB03- 400w                                                                | MB053                                 | đ/cái       | 4.155.000                                   |
|     | Đèn pha LED MB02-500w                                                                 | MB054                                 | đ/cái       | 5.995.000                                   |
|     | Đèn pha LED MB02-600w                                                                 | MB055                                 | đ/cái       | 7.952.000                                   |
|     | Đèn pha LED MB04-800w                                                                 | MB056                                 | đ/cái       | 14.167.800                                  |
|     | Đèn pha LED MB07-1000w                                                                | MB057                                 | đ/cái       | 16.667.800                                  |
| *   | <b>Khung nóng</b>                                                                     |                                       |             |                                             |
|     | M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)                                                    | MB058                                 | đ/cái       | 300,000                                     |
|     | M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)                                                    | MB059                                 | đ/cái       | 325,000                                     |
|     | M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)                                                    | MB060                                 | đ/cái       | 343,000                                     |
|     | M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)                                                    | MB061                                 | đ/cái       | 500,000                                     |
|     | M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m                              | MB062                                 | đ/cái       | 1.985.000                                   |
|     | M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ               | MB063                                 | đ/cái       | 2.480.000                                   |
|     | M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m | MB064                                 | đ/cái       | 9.860.000                                   |
|     | M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m | MB065                                 | đ/cái       | 12.850.000                                  |
| *   | <b>Cột đèn sân vườn trang trí</b>                                                     |                                       |             |                                             |
|     | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | MB066                                 | đ/cột       | 5.115.000                                   |
|     | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | MB067                                 | đ/cột       | 3.685.000                                   |
|     | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | MB068                                 | đ/cột       | 6.120.000                                   |
|     | Đế DP03                                                                               | MB069                                 | đ/cột       | 6.116.000                                   |
|     | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn                                                        | MB070                                 | đ/cột       | 4.147.000                                   |
|     | Cột củ tỏi DP04                                                                       | MB071                                 | đ/cột       | 3.905.000                                   |
|     | Cột sư tử DP02                                                                        | MB072                                 | đ/cột       | 7.699.000                                   |
|     | Đế cột PINE + Thân D108                                                               | MB073                                 | đ/cột       | 3.900.000                                   |
|     | Đế cột DC06 + Thân D76                                                                | MB074                                 | đ/cột       | 3.952.000                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh               | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                     | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Đế cột DC05 + Thân D108                                 | MB075                                 | đ/cột       | 7.794.000                                   |
|     | Cột DC01 (lắp cho cột thép)                             | MB076                                 | đ/cột       | 4.645.000                                   |
|     | Đế cột BANIAN + Thân D108                               | MB077                                 | đ/cột       | 4.534.000                                   |
|     | Đế cột NOUVO + Thân D108                                | MB078                                 | đ/cột       | 5.689.000                                   |
|     | Đế cột DC02 + Thân D76                                  | MB079                                 | đ/cột       | 3.513.000                                   |
| *   | <b>Chùm đèn cột sân vườn</b>                            |                                       |             |                                             |
|     | Chùm CH02 (4+1)                                         | MB080                                 | đ/cái       | 1.178.000                                   |
|     | Chùm CH02 (3+1)                                         | MB081                                 | đ/cái       | 1.026.000                                   |
|     | Chùm CH04 (4+1)                                         | MB082                                 | đ/cái       | 1.758.000                                   |
|     | Chùm CH04 (3+1)                                         | MB083                                 | đ/cái       | 1.524.000                                   |
|     | Chùm CH06 (4+1)                                         | MB084                                 | đ/cái       | 972,000                                     |
|     | Chùm CH06 (3+1)                                         | MB085                                 | đ/cái       | 834,000                                     |
|     | Chùm CH07 (4+1)                                         | MB086                                 | đ/cái       | 1.717.000                                   |
|     | Chùm CH07 (3+1)                                         | MB087                                 | đ/cái       | 1.386.000                                   |
|     | Chùm CH08 (3+1)                                         | MB088                                 | đ/cái       | 1.358.000                                   |
|     | Chùm CH11 (3+1)                                         | MB089                                 | đ/cái       | 1.717.000                                   |
|     | Chùm CH11 (4+1)                                         | MB090                                 | đ/cái       | 1.993.000                                   |
|     | Chùm CH12                                               | MB091                                 | đ/cái       | 1.593.900                                   |
|     | Đèn Jupiter                                             | MB092                                 | đ/cái       | 1.731.000                                   |
|     | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)                          | MB093                                 | đ/cái       | 3.766.000                                   |
| *   | <b>Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78</b>              |                                       |             |                                             |
|     | Cần đơn MB01-D                                          | MB094                                 | đ/cái       | 1.157.000                                   |
|     | Cần kép MB01-K                                          | MB095                                 | đ/cái       | 1.595.000                                   |
|     | Cần đơn MB02-D                                          | MB096                                 | đ/cái       | 961,000                                     |
|     | Cần kép MB02-K                                          | MB097                                 | đ/cái       | 1.340.000                                   |
|     | Cần đơn MB06-D                                          | MB098                                 | đ/cái       | 686,000                                     |
|     | Cần kép MB06-K                                          | MB099                                 | đ/cái       | 1.013.000                                   |
|     | Cần đơn MB03-D                                          | MB100                                 | đ/cái       | 1.079.000                                   |
|     | Cần kép MB03-K                                          | MB101                                 | đ/cái       | 1.699.000                                   |
|     | Cần đơn MB04-D                                          | MB102                                 | đ/cái       | 1.378.000                                   |
|     | Cần kép MB04-K                                          | MB103                                 | đ/cái       | 1.617.000                                   |
| *   | <b>Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn</b>               |                                       |             |                                             |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300   |                                       | đ/cột       | 1.650.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300   |                                       | đ/cột       | 1.950.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300   |                                       | đ/cột       | 2.500.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300   |                                       | đ/cột       | 2.897.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 |                                       | đ/cột       | 3.262.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300   |                                       | đ/cột       | 3.328.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 |                                       | đ/cột       | 4.156.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300   |                                       | đ/cột       | 3.858.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 |                                       | đ/cột       | 4.735.000                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                                | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                      | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400                                                                                   |                                       | đ/cột       | 4.404.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400                                                                                 |                                       | đ/cột       | 5.033.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400                                                                                 |                                       | đ/cột       | 5.365.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400                                                                                   |                                       | đ/cột       | 6.043.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400                                                                                   |                                       | đ/cột       | 7.255.000                                   |
| *   | <b>Thân cột thép chiếu sáng - D78</b>                                                                                                    |                                       |             |                                             |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300                                                                                    |                                       | đ/cột       | 1.550.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400                                                                                    |                                       | đ/cột       | 1.700.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300                                                                                    |                                       | đ/cột       | 2.268.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400                                                                                    |                                       | đ/cột       | 3.046.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400                                                                                    |                                       | đ/cột       | 3.543.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400                                                                                  |                                       | đ/cột       | 4.591.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400                                                                                  |                                       | đ/cột       | 4.653.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400                                                                                    |                                       | đ/cột       | 5.199.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400                                                                                  |                                       | đ/cột       | 6.000.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400                                                                                    |                                       | đ/cột       | 6.598.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400                                                                                   |                                       | đ/cột       | 6.772.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400                                                                                   |                                       | đ/cột       | 7.617.000                                   |
|     | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400                                                                                   |                                       | đ/cột       | 9.179.000                                   |
| *   | <b>Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16</b> |                                       |             |                                             |
|     | Cột đèn nâng hạ 17m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                                                                             |                                       | đ/cột       | 97.400.000                                  |
|     | Cột đèn nâng hạ 20m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                                                                             |                                       | đ/cột       | 109.400.000                                 |
|     | Cột đèn nâng hạ 25m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                                                                             |                                       | đ/cột       | 119,400,000                                 |
|     | Cột đèn nâng hạ 30m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                                                                             |                                       | đ/cột       | 134.000.000                                 |
|     | Cột đèn nâng hạ 35m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)                                                                             |                                       | đ/cột       | 158.000.000                                 |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                         | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
| *   | <b>Cột đèn pha sân Golf</b>                                                 |                                       |             |                                             |
|     | Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha                         |                                       | đ/cái       | 16.500.000                                  |
|     | Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha                         |                                       | đ/cái       | 18.520.000                                  |
|     | Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha                       |                                       | đ/cái       | 23.530.000                                  |
|     | Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha                       |                                       | đ/cái       | 24.521.000                                  |
|     | Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                       |                                       | đ/cái       | 27.520.000                                  |
|     | Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                       |                                       | đ/cái       | 29.670.000                                  |
|     | Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                       |                                       | đ/cái       | 33.500.000                                  |
| *   | <b>Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang</b>               |                                       |             |                                             |
|     | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn |                                       | đ/cái       | 2.000.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn   |                                       | đ/cái       | 3.250.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn   |                                       | đ/cái       | 3.980.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn                |                                       | đ/cái       | 1.400.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn                |                                       | đ/cái       | 2.050.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn                |                                       | đ/cái       | 2.450.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn                 |                                       | đ/cái       | 1.680.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn                   |                                       | đ/cái       | 1.850.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn                   |                                       | đ/cái       | 2.250.000                                   |
|     | Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn                       |                                       | đ/cái       | 2.030.000                                   |
|     | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn                     |                                       | đ/cái       | 2.100.000                                   |
|     | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn                       |                                       | đ/cái       | 3.230.000                                   |
|     | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn                       |                                       | đ/cái       | 3.980.000                                   |
|     | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn                |                                       | đ/cái       | 2.700.000                                   |
|     | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn                  |                                       | đ/cái       | 3.750.000                                   |
|     | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn                  |                                       | đ/cái       | 4.250.000                                   |
|     | Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn             |                                       | đ/cái       | 3.600.000                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                                                  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                        | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
| *   | <b>Cột đèn Tín hiệu giao thông</b>                                                                                                                         |                                       |             |                                             |
|     | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm                                                                                    |                                       | đ/cột       | 12.900.000                                  |
|     | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm                                                                                    |                                       | đ/cột       | 12.300.000                                  |
|     | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm                                                                                           |                                       | đ/cột       | 10.600.000                                  |
|     | Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm                                                                          |                                       | đ/cột       | 13.000.000                                  |
|     | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm                                                                                           |                                       | đ/cột       | 10.600.000                                  |
|     | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm                                                                                                            |                                       | đ/cột       | 2.670.000                                   |
|     | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm                                                                                                                 |                                       | đ/cột       | 450,000                                     |
|     | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm                                                                                                            |                                       | đ/cột       | 2.140.000                                   |
|     | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)                       |                                       |             | 7.300.000                                   |
|     | Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                      |                                       | đ/cái       | 8.056.000                                   |
|     | Đèn LED THGT 3 x D100                                                                                                                                      |                                       | đ/cái       | 5.560.000                                   |
|     | Đèn LED THGT 3 x D200                                                                                                                                      |                                       | đ/cái       | 6.060.000                                   |
|     | Đèn LED THGT 3 x D300                                                                                                                                      |                                       | đ/cái       | 7.970.000                                   |
|     | Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led                                                                                                                            |                                       | đ/cái       | 2.900.000                                   |
|     | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                    |                                       | đ/cái       | 3.180.000                                   |
|     | Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                |                                       | đ/cái       | 3.620.000                                   |
|     | Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                |                                       | đ/cái       | 2.680.000                                   |
|     | Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                |                                       | đ/cái       | 3.700.000                                   |
|     | Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện                                                                                           |                                       | đ/cái       | 6.000.000                                   |
|     | Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS                                                                                   |                                       | đ/cái       | 4.900.000                                   |
|     | Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS                                                                                       |                                       | đ/cái       | 2.950.000                                   |
|     | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông                                                                                                                      |                                       | đ/cái       | 52.500.000                                  |
|     | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm                                                                                    |                                       | đ/cái       | 32.500.000                                  |
|     | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A ( vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp |                                       | đ/cái       | 10.350.000                                  |

| STT                             | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                                                   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1)                             | (2)                                                                                                                                                         | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|                                 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A ( vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp  |                                       | đ/cái       | 10.950.000                                  |
|                                 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A ( vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp |                                       | đ/cái       | 12.950.000                                  |
|                                 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A ( vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp  |                                       | đ/cái       | 11.350.000                                  |
|                                 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A ( vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp  |                                       | đ/cái       | 12.950.000                                  |
|                                 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A ( vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp |                                       | đ/cái       | 12.950.000                                  |
| <b>NHÓM THIẾT BỊ GIAO THÔNG</b> |                                                                                                                                                             |                                       |             |                                             |
|                                 | <b>Hệ lan tôn sóng</b>                                                                                                                                      |                                       |             |                                             |
|                                 | Tấm sóng 2.32m dày 3mm                                                                                                                                      |                                       | đ/tấm       | 850,000                                     |
|                                 | Tấm sóng 3,32m dày 3mm                                                                                                                                      |                                       | đ/tấm       | 1,250,000                                   |
|                                 | Trụ đỡ D141,3x4,5x1250mm l                                                                                                                                  |                                       | đ/trụ       | 750,000                                     |
|                                 | Trụ đỡ D113,5x2100x4,5mm + nắp dầy 5 ly                                                                                                                     |                                       | đ/trụ       | 875,000                                     |
|                                 | Nắp bịt đầu cột D150x2mm                                                                                                                                    |                                       | đ/cái       | 41,200                                      |
|                                 | Bản đệm 300x70x5mm                                                                                                                                          |                                       | đ/cái       | 45,000                                      |
|                                 | Tiêu phản quang                                                                                                                                             |                                       | đ/cái       | 19,091                                      |
|                                 | Bu lông M16x35                                                                                                                                              |                                       | bộ          | 14,045                                      |
|                                 | Bu lông M19x180                                                                                                                                             |                                       | bộ          | 32,527                                      |
|                                 | Tấm đầu, tấm cuối uốn cong                                                                                                                                  |                                       | đ/tấm       | 514,091                                     |
|                                 | Gương cầu lồi INOX D1000                                                                                                                                    |                                       | đ/chiếc     | 5,000,000                                   |
|                                 | Gương cầu lồi INOX D800                                                                                                                                     |                                       | đ/chiếc     | 3,100,000                                   |
|                                 | Gương cầu lồi INOX D600                                                                                                                                     |                                       | đ/chiếc     | 2,800,000                                   |
|                                 | <b>BỒN NƯỚC CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                    |                                       |             |                                             |
|                                 | <b>Bồn nước INOX Tân Á Đại Thành</b>                                                                                                                        |                                       |             |                                             |
|                                 | <b>Bồn đứng</b>                                                                                                                                             |                                       |             |                                             |
|                                 | 310 Đ                                                                                                                                                       |                                       | đ/cái       | 1,980,909                                   |
|                                 | 500 Đ                                                                                                                                                       |                                       | đ/cái       | 2,535,455                                   |
|                                 | 700 Đ                                                                                                                                                       |                                       | đ/cái       | 3,135,455                                   |
|                                 | 1000 Đ                                                                                                                                                      |                                       | đ/cái       | 4,199,091                                   |
|                                 | 1200 Đ                                                                                                                                                      |                                       | đ/cái       | 5,026,364                                   |
|                                 | 1300 Đ                                                                                                                                                      |                                       | đ/cái       | 5,326,364                                   |
|                                 | 1500 (1140)                                                                                                                                                 |                                       | đ/cái       | 6,435,455                                   |
|                                 | 1500 (980)                                                                                                                                                  |                                       | đ/cái       | 6,526,364                                   |
|                                 | 2000 (1340)                                                                                                                                                 |                                       | đ/cái       | 8,899,091                                   |
|                                 | 2000 (1140)                                                                                                                                                 |                                       | đ/cái       | 8,399,091                                   |
|                                 | 2500 (1400)                                                                                                                                                 |                                       | đ/cái       | 10,408,182                                  |
|                                 | 2500 (1140)                                                                                                                                                 |                                       | đ/cái       | 10,271,818                                  |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                       | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | 3000 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 12,444,545                                  |
|     | 3000 (1140)                               |                                       | đ/cái       | 12,053,636                                  |
|     | 3500 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 14,108,182                                  |
|     | 4000 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 15,890,000                                  |
|     | 4500 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 17,853,636                                  |
|     | 5000 (1400)                               |                                       | đ/cái       | 19,999,091                                  |
|     | 6000 (1400)                               |                                       | đ/cái       | 23,926,364                                  |
|     | Bồn inox 10.000                           |                                       | đ/cái       | 43,636,364                                  |
|     | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3         |                                       | đ/cái       | 6,818,182                                   |
|     | <b>Bồn ngang</b>                          |                                       |             |                                             |
|     | 310N                                      |                                       | đ/cái       | 2,099,091                                   |
|     | 500N                                      |                                       | đ/cái       | 2,671,818                                   |
|     | 700N                                      |                                       | đ/cái       | 3,271,818                                   |
|     | 1000N                                     |                                       | đ/cái       | 4,380,909                                   |
|     | 1200N                                     |                                       | đ/cái       | 5,244,545                                   |
|     | 1300N                                     |                                       | đ/cái       | 5,562,727                                   |
|     | 1500 (1140)                               |                                       | đ/cái       | 6,662,727                                   |
|     | 1500 (980)                                |                                       | đ/cái       | 6,799,091                                   |
|     | 2000 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 9,262,727                                   |
|     | 2000 (1140)                               |                                       | đ/cái       | 8,717,273                                   |
|     | 2500 (1400)                               |                                       | đ/cái       | 10,862,727                                  |
|     | 2500 (1140)                               |                                       | đ/cái       | 10,726,364                                  |
|     | 3000 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 12,953,636                                  |
|     | 3000 (1140)                               |                                       | đ/cái       | 12,562,727                                  |
|     | 3500 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 14,653,636                                  |
|     | 4000 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 16,526,364                                  |
|     | 4500 (1340)                               |                                       | đ/cái       | 18,580,909                                  |
|     | 5000 (1400)                               |                                       | đ/cái       | 20,817,273                                  |
|     | 6000 (1400)                               |                                       | đ/cái       | 24,744,545                                  |
|     | Bồn inox 10.000                           |                                       | đ/cái       | 50,909,091                                  |
|     | Bồn inox 12.000                           |                                       | đ/cái       | 61,090,909                                  |
|     | Bồn inox 15.000                           |                                       | đ/cái       | 78,181,818                                  |
|     | Bồn inox 20.000                           |                                       | đ/cái       | 105,454,545                                 |
|     | Bồn inox 25.000                           |                                       | đ/cái       | 131,818,182                                 |
|     | Bồn inox 30.000                           |                                       | đ/cái       | 158,181,818                                 |
|     | Bồn inox 35.000                           |                                       | đ/cái       | 184,545,455                                 |
|     | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3         |                                       | đ/cái       | 8,636,364                                   |
|     | <b>Bồn nước nhựa Tân Á (bồn đứng)</b>     |                                       |             |                                             |
|     | TA 300 EX                                 |                                       | đ/cái       | 1,212,037                                   |
|     | TA 400 EX                                 |                                       | đ/cái       | 1,536,111                                   |
|     | TA 500 EX                                 |                                       | đ/cái       | 1,823,148                                   |
|     | TA 700 EX                                 |                                       | đ/cái       | 2,360,185                                   |
|     | TA 1000 EX                                |                                       | đ/cái       | 3,082,407                                   |
|     | TA 1500 EX                                |                                       | đ/cái       | 4,675,000                                   |
|     | TA 2000 EX                                |                                       | đ/cái       | 6,073,148                                   |
|     | TA 3000 EX                                |                                       | đ/cái       | 8,647,222                                   |
|     | TA 4000 EX                                |                                       | đ/cái       | 11,313,889                                  |
|     | TA 5000 EX                                |                                       | đ/cái       | 15,045,370                                  |
|     | TA 10 000 EX                              |                                       | đ/cái       | 31,017,593                                  |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | <b>Bồn nước nhựa Tân Á ( bồn ngang)</b>          |                                       |             |                                             |
|     | TA 300 EX                                        |                                       | đ/cái       | 1,397,222                                   |
|     | TA 400 EX                                        |                                       | đ/cái       | 1,721,296                                   |
|     | TA 500 EX                                        |                                       | đ/cái       | 1,897,222                                   |
|     | TA 700 EX                                        |                                       | đ/cái       | 2,637,963                                   |
|     | TA 1000 EX                                       |                                       | đ/cái       | 3,637,963                                   |
|     | TA 1500 EX                                       |                                       | đ/cái       | 5,693,519                                   |
|     | TA 2000 EX                                       |                                       | đ/cái       | 7,369,444                                   |
|     | <b>Bồn nhựa PLASMAN (bồn đứng)</b>               |                                       |             |                                             |
|     | PL 500                                           |                                       | đ/cái       | 1,925,000                                   |
|     | PL 1000                                          |                                       | đ/cái       | 3,443,519                                   |
|     | PL 1500                                          |                                       | đ/cái       | 4,980,556                                   |
|     | PL 2000                                          |                                       | đ/cái       | 6,480,556                                   |
|     | <b>Bồn nhựa PLASMAN (bồn ngang)</b>              |                                       |             |                                             |
|     | PL 500                                           |                                       | đ/cái       | 2,128,704                                   |
|     | PL 1000                                          |                                       | đ/cái       | 3,795,370                                   |
|     | <b>Bồn nhựa tự hoại (bồn đứng)</b>               |                                       |             |                                             |
|     | ĐT 1000 SE                                       |                                       | đ/cái       | 4,350,926                                   |
|     | ĐT 1500 SE                                       |                                       | đ/cái       | 6,110,185                                   |
|     | ĐT 2000 SE                                       |                                       | đ/cái       | 8,610,185                                   |
|     | <b>Bồn nhựa tự hoại (bồn ngang)</b>              |                                       |             |                                             |
|     | ĐT 1000 SE                                       |                                       | đ/cái       | 5,276,852                                   |
|     | ĐT 1700 SE                                       |                                       | đ/cái       | 7,036,111                                   |
|     | ĐT 2200 SE                                       |                                       | đ/cái       | 9,536,111                                   |
|     | <b>Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình ngang)</b> |                                       |             |                                             |
|     | Bình nước nóng 15L                               |                                       | đ/cái       | 3,295,370                                   |
|     | Bình nước nóng 20L                               |                                       | đ/cái       | 3,387,963                                   |
|     | Bình nước nóng 30L                               |                                       | đ/cái       | 3,526,852                                   |
|     | <b>Bình nước nóng ROSSI cao cấp (bình vuông)</b> |                                       |             |                                             |
|     | Bình nước nóng 15L                               |                                       | đ/cái       | 3,063,889                                   |
|     | Bình nước nóng 20L                               |                                       | đ/cái       | 3,156,481                                   |
|     | Bình nước nóng 30L                               |                                       | đ/cái       | 3,295,370                                   |
|     | <b>Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình ngang)</b> |                                       |             |                                             |
|     | Bình nước nóng 15L                               |                                       | đ/cái       | 2,878,704                                   |
|     | Bình nước nóng 20L                               |                                       | đ/cái       | 2,971,296                                   |
|     | Bình nước nóng 30L                               |                                       | đ/cái       | 3,110,185                                   |
|     | <b>Bình nước nóng ROSSI kinh tế (bình vuông)</b> |                                       |             |                                             |
|     | Bình nước nóng 15L                               |                                       | đ/cái       | 2,647,222                                   |
|     | Bình nước nóng 20L                               |                                       | đ/cái       | 2,739,815                                   |
|     | Bình nước nóng 30L                               |                                       | đ/cái       | 2,878,704                                   |
|     | <b>Máy năng lượng mặt trời</b>                   |                                       |             |                                             |
|     | TA8 160                                          |                                       | đ/cái       | 8,008,333                                   |
|     | TA8 180                                          |                                       | đ/cái       | 8,332,407                                   |
|     | TA8 200                                          |                                       | đ/cái       | 9,258,333                                   |
|     | TA8 230                                          |                                       | đ/cái       | 10,739,815                                  |
|     | TA8 260                                          |                                       | đ/cái       | 11,573,148                                  |
|     | <b>Máy lọc nước</b>                              |                                       |             |                                             |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                                                                                             | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính      | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                   | (3)                                   | (4)              | (5)                                         |
|     | Loại 7 lõi                                                                                                                            |                                       | đ/cái            | 5,787,037                                   |
|     | Loại 8 lõi                                                                                                                            |                                       | đ/cái            | 5,879,630                                   |
|     | Loại 9 lõi                                                                                                                            |                                       | đ/cái            | 6,342,593                                   |
|     | <b>Sen vòi</b>                                                                                                                        |                                       |                  |                                             |
|     | R709S                                                                                                                                 |                                       | đ/cái            | 1,727,273                                   |
|     | R709V2                                                                                                                                |                                       | đ/cái            | 1,590,909                                   |
|     | R909S                                                                                                                                 |                                       | đ/cái            | 2,000,000                                   |
|     | R909V1                                                                                                                                |                                       | đ/cái            | 1,863,636                                   |
|     | 801S                                                                                                                                  |                                       | đ/cái            | 2,181,818                                   |
|     | 701S                                                                                                                                  |                                       | đ/cái            | 2,000,000                                   |
|     | <b>Nhóm vật liệu ô ngăn hình mạng NeoWeb</b>                                                                                          |                                       |                  |                                             |
| 1   | Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn                                          |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb 356-75                                                                                                                         | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 207,965                                     |
|     | Neoweb 356-100                                                                                                                        |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 286,474                                     |
| 2   | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn                                          |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb 445-75                                                                                                                         | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 205,703                                     |
|     | Neoweb 445-100                                                                                                                        |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 253,588                                     |
|     | Neoweb 445-150                                                                                                                        |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 367,836                                     |
| 3   | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn                                          |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb 660-100                                                                                                                        | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 179,533                                     |
|     | Neoweb 660-120                                                                                                                        |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 224,599                                     |
|     | Neoweb 660-200                                                                                                                        |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 359,310                                     |
| 4   | Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn                                          |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb 712-100                                                                                                                        | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 149,083                                     |
|     | Neoweb 712-120                                                                                                                        |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 186,354                                     |
| 5   | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái                                                                  |                                       | đ/cái            | 8,000                                       |
|     | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng NeoWeb cải tiến</b>                                                                                      |                                       |                  |                                             |
| 6   | Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến                                      |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb cải tiến 356-120                                                                                                               | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 245,758                                     |
|     | Neoweb cải tiến 356-150                                                                                                               |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 290,418                                     |
| 7   | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến                                      |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb cải tiến 445-120                                                                                                               | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 207,222                                     |
|     | Neoweb cải tiến 445-150                                                                                                               |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 246,523                                     |
| 8   | Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến                                      |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb cải tiến 660-120                                                                                                               | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 139,850                                     |
|     | Neoweb cải tiến 660-150                                                                                                               |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 166,135                                     |
| 9   | Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến                                      |                                       |                  |                                             |
|     | Neoweb cải tiến 712-120                                                                                                               | TCVN 10544:2014                       | đ/m <sup>2</sup> | 125,558                                     |
|     | Neoweb cải tiến 712-150                                                                                                               |                                       | đ/m <sup>2</sup> | 151,078                                     |
|     | <b>NHÓM SẢN PHẨM ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI</b>                                                                                                |                                       |                  |                                             |
| 1   | <b>Đại lý: Trung Hiền (Công ty TNHH MTV TM&amp;XD Phúc Hà), địa chỉ: Số 002, đường Trần Phú Tổ 2, phường Tân Phong, TP. Lai Châu)</b> |                                       |                  |                                             |
|     | <b>Ống nhựa uPVC Tiên Phong</b>                                                                                                       |                                       |                  |                                             |
|     | Ống uPVC DN21 NTC                                                                                                                     |                                       | đ/m              | 6,909                                       |
|     | Ống uPVC DN21 PN10                                                                                                                    |                                       | đ/m              | 8,545                                       |
|     | Ống uPVC DN21 PN12.5                                                                                                                  |                                       | đ/m              | 9,273                                       |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                       | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Ống uPVC DN21 PN16                        | ISO1452-2:2009                        | đ/m         | 11,182                                      |
|     | Ống uPVC DN21 PN25                        |                                       | đ/m         | 13,091                                      |
|     | Ống uPVC DN27 NTC                         |                                       | đ/m         | 8,636                                       |
|     | Ống uPVC DN27 PN10                        |                                       | đ/m         | 10,818                                      |
|     | Ống uPVC DN27 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 12,727                                      |
|     | Ống uPVC DN27 PN16                        |                                       | đ/m         | 14,182                                      |
|     | Ống uPVC DN27 PN25                        |                                       | đ/m         | 20,091                                      |
|     | Ống uPVC DN34 NTC                         |                                       | đ/m         | 11,182                                      |
|     | Ống uPVC DN34 PN8                         |                                       | đ/m         | 13,091                                      |
|     | Ống uPVC DN34 PN10                        |                                       | đ/m         | 16,091                                      |
|     | Ống uPVC DN34 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 19,545                                      |
|     | Ống uPVC DN34 PN16                        |                                       | đ/m         | 22,364                                      |
|     | Ống uPVC DN34 PN25                        |                                       | đ/m         | 33,091                                      |
|     | Ống uPVC DN42 NTC                         |                                       | đ/m         | 16,727                                      |
|     | Ống uPVC DN42 PN6                         |                                       | đ/m         | 18,727                                      |
|     | Ống uPVC DN42 PN8                         |                                       | đ/m         | 22,000                                      |
|     | Ống uPVC DN42 PN10                        |                                       | đ/m         | 25,091                                      |
|     | Ống uPVC DN42 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 29,455                                      |
|     | Ống uPVC DN42 PN16                        |                                       | đ/m         | 36,455                                      |
|     | Ống uPVC DN42 PN25                        |                                       | đ/m         | 49,000                                      |
|     | Ống uPVC DN48 NTC                         |                                       | đ/m         | 19,545                                      |
|     | Ống uPVC DN48 PN6                         |                                       | đ/m         | 22,909                                      |
|     | Ống uPVC DN48 PN8                         |                                       | đ/m         | 26,182                                      |
|     | Ống uPVC DN48 PN10                        |                                       | đ/m         | 30,182                                      |
|     | Ống uPVC DN48 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 36,545                                      |
|     | Ống uPVC DN48 PN16                        |                                       | đ/m         | 45,909                                      |
|     | Ống uPVC DN48 PN25                        |                                       | đ/m         | 65,818                                      |
|     | Ống uPVC DN60 NTC                         |                                       | đ/m         | 25,455                                      |
|     | Ống uPVC DN60 PN5                         |                                       | đ/m         | 30,455                                      |
|     | Ống uPVC DN60 PN6                         |                                       | đ/m         | 37,182                                      |
|     | Ống uPVC DN60 PN8                         |                                       | đ/m         | 43,273                                      |
|     | Ống uPVC DN60 PN10                        |                                       | đ/m         | 52,273                                      |
|     | Ống uPVC DN60 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 65,545                                      |
|     | Ống uPVC DN60 PN16                        |                                       | đ/m         | 78,727                                      |
|     | Ống uPVC DN60 PN25                        |                                       | đ/m         | 115,727                                     |
|     | Ống uPVC DN63 PN5                         |                                       | đ/m         | 30,000                                      |
|     | Ống uPVC DN63 PN6                         |                                       | đ/m         | 35,364                                      |
|     | Ống uPVC DN63 PN8                         |                                       | đ/m         | 44,000                                      |
|     | Ống uPVC DN63 PN10                        |                                       | đ/m         | 55,182                                      |
|     | Ống uPVC DN63 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 68,455                                      |
|     | Ống uPVC DN63 PN16                        |                                       | đ/m         | 83,636                                      |
|     | Ống uPVC DN75 NTC                         |                                       | đ/m         | 35,727                                      |
|     | Ống uPVC DN75 PN5                         |                                       | đ/m         | 41,636                                      |
|     | Ống uPVC DN75 PN6                         |                                       | đ/m         | 47,182                                      |
|     | Ống uPVC DN75 PN8                         |                                       | đ/m         | 61,455                                      |
|     | Ống uPVC DN75 PN10                        |                                       | đ/m         | 76,182                                      |
|     | Ống uPVC DN75 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 95,818                                      |
|     | Ống uPVC DN75 PN16                        |                                       | đ/m         | 115,727                                     |
|     | Ống uPVC DN75 PN25                        |                                       | đ/m         | 167,182                                     |
|     | Ống uPVC DN90 NTC                         |                                       | đ/m         | 43,545                                      |
|     | Ống uPVC DN90 PN4                         |                                       | đ/m         | 49,818                                      |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                       | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Ống uPVC DN90 PN5                         |                                       | đ/m         | 58,273                                      |
|     | Ống uPVC DN90 PN6                         |                                       | đ/m         | 67,364                                      |
|     | Ống uPVC DN90 PN8                         |                                       | đ/m         | 88,364                                      |
|     | Ống uPVC DN90 PN10                        |                                       | đ/m         | 109,636                                     |
|     | Ống uPVC DN90 PN12.5                      |                                       | đ/m         | 136,273                                     |
|     | Ống uPVC DN90 PN16                        |                                       | đ/m         | 164,636                                     |
|     | Ống uPVC DN90 PN25                        |                                       | đ/m         | 237,636                                     |
|     | Ống uPVC DN110 NTC                        |                                       | đ/m         | 65,818                                      |
|     | Ống uPVC DN110 PN4                        |                                       | đ/m         | 74,455                                      |
|     | Ống uPVC DN110 PN5                        |                                       | đ/m         | 86,727                                      |
|     | Ống uPVC DN110 PN6                        |                                       | đ/m         | 98,727                                      |
|     | Ống uPVC DN110 PN8                        |                                       | đ/m         | 138,364                                     |
|     | Ống uPVC DN110 PN10                       |                                       | đ/m         | 165,545                                     |
|     | Ống uPVC DN110 PN12.5                     |                                       | đ/m         | 204,364                                     |
|     | Ống uPVC DN110 PN16                       |                                       | đ/m         | 247,727                                     |
|     | Ống uPVC DN110 PN25                       |                                       | đ/m         | 352,364                                     |
|     | <b>Ống nhựa HDPE Tiền Phong</b>           |                                       |             |                                             |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 PN10                  |                                       | đ/m         | 13,182                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5                |                                       | đ/m         | 16,091                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 PN16                  |                                       | đ/m         | 18,818                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN32 PN20                  |                                       | đ/m         | 22,636                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 PN8                   |                                       | đ/m         | 16,636                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 PN10                  |                                       | đ/m         | 20,091                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5                |                                       | đ/m         | 24,273                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 PN16                  |                                       | đ/m         | 29,182                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN40 PN20                  |                                       | đ/m         | 34,636                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 PN8                   |                                       | đ/m         | 25,818                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 PN10                  |                                       | đ/m         | 30,818                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5                |                                       | đ/m         | 37,091                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 PN16                  |                                       | đ/m         | 45,273                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN50 PN20                  |                                       | đ/m         | 53,545                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 PN8                   |                                       | đ/m         | 40,091                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 PN10                  |                                       | đ/m         | 49,273                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5                |                                       | đ/m         | 59,727                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 PN16                  |                                       | đ/m         | 71,182                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN63 PN20                  |                                       | đ/m         | 85,273                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 PN8                   |                                       | đ/m         | 57,000                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 PN10                  |                                       | đ/m         | 70,273                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5                |                                       | đ/m         | 84,727                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 PN16                  |                                       | đ/m         | 101,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN75 PN20                  |                                       | đ/m         | 120,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 PN8                   |                                       | đ/m         | 90,000                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 PN10                  |                                       | đ/m         | 99,727                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5                |                                       | đ/m         | 120,545                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 PN16                  |                                       | đ/m         | 144,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN90 PN20                  |                                       | đ/m         | 173,273                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 PN6                  |                                       | đ/m         | 97,273                                      |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 PN8                  |                                       | đ/m         | 120,818                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 PN10                 |                                       | đ/m         | 151,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5               |                                       | đ/m         | 180,545                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 PN16                 |                                       | đ/m         | 218,000                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                       | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Ống HDPE PE100 DN110 PN20                 | DIN8077:8078:2008-09                  | đ/m         | 262,364                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 PN6                  |                                       | đ/m         | 125,818                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 PN8                  |                                       | đ/m         | 156,000                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 PN10                 |                                       | đ/m         | 190,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5               |                                       | đ/m         | 232,455                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 PN16                 |                                       | đ/m         | 282,000                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN125 PN20                 |                                       | đ/m         | 336,273                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 PN6                  |                                       | đ/m         | 157,909                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 PN8                  |                                       | đ/m         | 194,273                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 PN10                 |                                       | đ/m         | 238,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5               |                                       | đ/m         | 288,364                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 PN16                 |                                       | đ/m         | 349,636                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN140 PN20                 |                                       | đ/m         | 420,545                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 PN6                  |                                       | đ/m         | 206,909                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 PN8                  |                                       | đ/m         | 255,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 PN10                 |                                       | đ/m         | 312,909                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5               |                                       | đ/m         | 376,273                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 PN16                 |                                       | đ/m         | 462,364                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN160 PN20                 |                                       | đ/m         | 551,636                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 PN6                  |                                       | đ/m         | 258,545                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 PN8                  |                                       | đ/m         | 321,182                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 PN10                 |                                       | đ/m         | 393,909                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5               |                                       | đ/m         | 479,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 PN16                 |                                       | đ/m         | 581,636                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN180 PN20                 |                                       | đ/m         | 697,455                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 PN6                  |                                       | đ/m         | 321,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 PN8                  |                                       | đ/m         | 400,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 PN10                 |                                       | đ/m         | 493,636                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5               |                                       | đ/m         | 587,818                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 PN16                 |                                       | đ/m         | 727,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN200 PN20                 |                                       | đ/m         | 867,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 PN6                  |                                       | đ/m         | 402,818                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 PN8                  |                                       | đ/m         | 503,818                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 PN10                 |                                       | đ/m         | 606,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5               |                                       | đ/m         | 743,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 PN16                 |                                       | đ/m         | 889,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN225 PN20                 |                                       | đ/m         | 1,073,182                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 PN6                  |                                       | đ/m         | 499,000                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 PN8                  |                                       | đ/m         | 614,818                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 PN10                 |                                       | đ/m         | 751,727                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5               |                                       | đ/m         | 923,909                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 PN16                 |                                       | đ/m         | 1,106,909                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN250 PN20                 |                                       | đ/m         | 1,324,364                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 PN6                  |                                       | đ/m         | 618,818                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 PN8                  |                                       | đ/m         | 784,273                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 PN10                 |                                       | đ/m         | 936,636                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5               |                                       | đ/m         | 1,158,364                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 PN16                 |                                       | đ/m         | 1,387,273                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN280 PN20                 |                                       | đ/m         | 1,658,818                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 PN6                  |                                       | đ/m         | 789,091                                     |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 PN8                  |                                       | đ/m         | 982,455                                     |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh         | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                               | (3)                                   | (4)         | (5)                                         |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 PN10                         |                                       | đ/m         | 1,192,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5                       |                                       | đ/m         | 1,448,818                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 PN16                         |                                       | đ/m         | 1,756,000                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN315 PN20                         |                                       | đ/m         | 2,113,182                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 PN6                          |                                       | đ/m         | 1,002,273                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 PN8                          |                                       | đ/m         | 1,235,455                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 PN10                         |                                       | đ/m         | 1,515,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5                       |                                       | đ/m         | 1,837,545                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 PN16                         |                                       | đ/m         | 2,229,273                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN355 PN20                         |                                       | đ/m         | 2,680,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 PN6                          |                                       | đ/m         | 1,264,455                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 PN8                          |                                       | đ/m         | 1,584,364                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 PN10                         |                                       | đ/m         | 1,926,000                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5                       |                                       | đ/m         | 2,326,364                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 PN16                         |                                       | đ/m         | 2,841,000                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN400 PN20                         |                                       | đ/m         | 3,414,182                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 PN6                          |                                       | đ/m         | 1,615,909                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 PN8                          |                                       | đ/m         | 1,988,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 PN10                         |                                       | đ/m         | 2,433,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5                       |                                       | đ/m         | 2,941,364                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 PN16                         |                                       | đ/m         | 3,595,909                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN450 PN20                         |                                       | đ/m         | 4,316,091                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 PN6                          |                                       | đ/m         | 1,967,909                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 PN8                          |                                       | đ/m         | 2,467,091                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 PN10                         |                                       | đ/m         | 3,026,455                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5                       |                                       | đ/m         | 3,660,545                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 PN16                         |                                       | đ/m         | 4,457,545                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN500 PN20                         |                                       | đ/m         | 5,338,545                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN560 PN6                          |                                       | đ/m         | 2,702,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN560 PN8                          |                                       | đ/m         | 3,332,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN560 PN10                         |                                       | đ/m         | 4,091,818                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5                       |                                       | đ/m         | 4,994,545                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN560 PN16                         |                                       | đ/m         | 6,032,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN630 PN6                          |                                       | đ/m         | 3,424,545                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN630 PN8                          |                                       | đ/m         | 4,210,909                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN630 PN10                         |                                       | đ/m         | 5,182,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5                       |                                       | đ/m         | 6,312,727                                   |
|     | Ống HDPE PE100 DN630 PN16                         |                                       | đ/m         | 7,167,273                                   |
|     | <b>Ống luồn dây điện</b>                          |                                       |             |                                             |
|     | Ống luồn dây điện DN16 D2                         | BS 6099:2.2:1982                      | đ/cây       | 24,273                                      |
|     | Ống luồn dây điện DN20 D2                         |                                       | đ/cây       | 34,182                                      |
|     | Ống luồn dây điện DN25 D2                         |                                       | đ/cây       | 47,273                                      |
|     | Ống luồn dây điện DN32 D2                         |                                       | đ/cây       | 95,091                                      |
|     | Ống luồn dây điện DN40 D2                         |                                       | đ/cây       | 168,909                                     |
|     | Ống luồn dây điện DN50 D2                         |                                       | đ/cây       | 156,091                                     |
|     | Ống luồn dây điện DN63 D2                         |                                       | đ/cây       | 210,273                                     |
|     | <b>Hộp Kiểm soát kỹ thuật PVC</b>                 |                                       |             |                                             |
|     | Hộp kiểm soát kỹ thuật ST160-200                  |                                       | đ/chiếc     | 870,200                                     |
|     | Hộp kiểm soát Kỹ thuật bốn nhánh 90WY 110x160-200 |                                       | đ/chiếc     | 1,422,091                                   |

| STT | Loại Vật liệu xây dựng, đơn vị kinh doanh                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/xuất xứ        | Đơn vị tính | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh (trước VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                       | (3)                                          | (4)         | (5)                                         |
|     | Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn |                                              | đ/chiếc     | 1,245,455                                   |
|     | Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn |                                              | đ/chiếc     | 1,381,818                                   |
|     | <b>Ống gân sóng HDPE</b>                                  |                                              |             |                                             |
|     | Ống HDPE DN200 SN4                                        | ISO 21138-3:2007 I<br>TCVN 11821 -<br>3:2017 | đ/m         | 455,000                                     |
|     | Ống HDPE DN200 SN8                                        |                                              | đ/m         | 510,000                                     |
|     | Ống HDPE DN250 SN4                                        |                                              | đ/m         | 600,000                                     |
|     | Ống HDPE DN250 SN8                                        |                                              | đ/m         | 672,000                                     |
|     | Ống HDPE DN300 SN4                                        |                                              | đ/m         | 645,000                                     |
|     | Ống HDPE DN300 SN8                                        |                                              | đ/m         | 800,000                                     |
|     | Ống HDPE DN400 SN4                                        |                                              | đ/m         | 1,110,000                                   |
|     | Ống HDPE DN400 SN8                                        |                                              | đ/m         | 1,463,000                                   |
|     | Ống HDPE DN500 SN4                                        |                                              | đ/m         | 1,660,000                                   |
|     | Ống HDPE DN500 SN8                                        |                                              | đ/m         | 2,400,000                                   |
|     | Ống HDPE DN600 SN4                                        |                                              | đ/m         | 2,488,000                                   |
|     | Ống HDPE DN600 SN8                                        |                                              | đ/m         | 3,012,000                                   |
|     | <b>Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp</b>                           |                                              |             |                                             |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100                             | TCVN 7417-1:2010                             | đ/m         | 78,100                                      |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125                             |                                              | đ/m         | 121,400                                     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150                             |                                              | đ/m         | 165,800                                     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175                             |                                              | đ/m         | 247,200                                     |
|     | Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200                             |                                              | đ/m         | 295,500                                     |

| STT | Loại vật liệu                                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/xuất xứ |          | Giá lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu (trước VAT) |             |          |           |             |          |           |    |
|-----|-------------------------------------------------|-----|---------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|----|
| 1   | 2                                               | 3   | 4                                     | 5        | 6                                                    | 7           | 8        | 9         | 10          | 11       | 12        | 13 |
| 2   | Công ty Cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành |     |                                       |          |                                                      |             |          |           |             |          |           |    |
|     | ÔNG NHỰA STROMAN                                |     |                                       |          |                                                      |             |          |           |             |          |           |    |
|     | Ống nhựa U.PVC                                  |     | Thoát                                 |          |                                                      | Class 0     |          |           | Class 1     |          |           |    |
|     |                                                 |     | Độ dày (mm)                           | PN (bar) | Đơn giá                                              | Độ dày (mm) | PN (bar) | Đơn giá   | Độ dày (mm) | PN (bar) | Đơn giá   |    |
| 1   | Φ 21                                            | m   | 1.0                                   | 4        | 6,909                                                | 1.2         | 10.0     | 8,545     | 1.5         | 12.5     | 9,273     |    |
| 2   | Φ 27                                            | m   | 1.0                                   | 4        | 8,636                                                | 1.3         | 10.0     | 10,818    | 1.6         | 12.5     | 12,727    |    |
| 3   | Φ 34                                            | m   | 1.0                                   | 4        | 11,182                                               | 1.5         | 8        | 13,091    | 1.7         | 10       | 16,091    |    |
| 4   | Φ 42                                            | m   | 1.2                                   | 4        | 16,727                                               | 1.5         | 6        | 18,727    | 1.7         | 8        | 22,000    |    |
| 5   | Φ 48                                            | m   | 1.4                                   | 5        | 19,545                                               | 1.6         | 6        | 22,909    | 1.9         | 8        | 26,182    |    |
| 6   | Φ 60                                            | m   | 1.4                                   | 4        | 25,455                                               | 1.5         | 5        | 30,455    | 1.9         | 6        | 37,182    |    |
| 7   | Φ 75                                            | m   | 1.5                                   | 4        | 35,727                                               | 1.9         | 5        | 41,636    | 2.2         | 6        | 47,182    |    |
| 8   | Φ 90                                            | m   | 1.5                                   | 3        | 43,545                                               | 1.8         | 4        | 49,818    | 2.2         | 5        | 58,273    |    |
| 9   | Φ 110                                           | m   | 1.9                                   | 3        | 65,818                                               | 2.2         | 4        | 74,455    | 2.7         | 5        | 86,727    |    |
| 10  | Φ 125                                           | m   | 2.0                                   | 3        | 72,636                                               | 2.5         | 4        | 91,545    | 3.1         | 5        | 107,273   |    |
| 11  | Φ 140                                           | m   | 2.2                                   | 3        | 89,455                                               | 2.8         | 4        | 113,909   | 3.5         | 5        | 134,091   |    |
| 12  | Φ 160                                           | m   | 2.5                                   | 3        | 115,182                                              | 3.2         | 4        | 152,091   | 4.0         | 5        | 177,273   |    |
| 13  | Φ 180                                           | m   | 2.8                                   | 3        | 146,000                                              | 3.6         | 4        | 187,273   | 4.4         | 5        | 217,273   |    |
| 14  | Φ 200                                           | m   | 3.2                                   | 3        | 217,909                                              | 3.9         | 4        | 228,545   | 4.9         | 5        | 276,091   |    |
| 15  | Φ 225                                           | m   | 3.5                                   | 3        | 226,273                                              | 4.4         | 4        | 280,091   | 5.5         | 5        | 336,636   |    |
| 16  | Φ 250                                           | m   | 3.9                                   | 3        | 294,545                                              | 4.9         | 4        | 367,182   | 6.2         | 5        | 442,727   |    |
| 17  | Φ 280                                           | m   |                                       |          |                                                      | 5.5         | 4        | 440,273   | 6.9         | 5        | 526,545   |    |
| 18  | Φ 315                                           | m   |                                       |          |                                                      | 6.2         | 4        | 520,000   | 7.7         | 5        | 660,727   |    |
| 19  | Φ 355                                           | m   |                                       |          |                                                      | 7.0         | 4        | 703,091   | 8.7         | 5        | 863,273   |    |
| 20  | Φ 400                                           | m   |                                       |          |                                                      | 7.8         | 4        | 882,273   | 9.8         | 5        | 1,097,000 |    |
| 21  | Φ 450                                           | m   |                                       |          |                                                      | 8.8         | 4        | 1,119,727 | 11.0        | 5        | 1,386,636 |    |
| 22  | Φ 500                                           | m   |                                       |          |                                                      | 9.8         | 4        | 1,468,545 | 12.3        | 5        | 1,751,091 |    |

|    | Ống nhựa<br>U.PVC |   | Class 2        |             |           | Class 3        |             |           | Class 4        |             |           |  |
|----|-------------------|---|----------------|-------------|-----------|----------------|-------------|-----------|----------------|-------------|-----------|--|
|    |                   |   | Độ dày<br>(mm) | PN<br>(bar) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | PN<br>(bar) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | PN<br>(bar) | Đơn giá   |  |
| 23 | Φ 21              | m | 1.6            | 16.0        | 11,182    | 2.4            | 25          | 13,091    |                |             |           |  |
| 24 | Φ 27              | m | 2.0            | 16.0        | 14,182    | 3              | 25          | 20,091    |                |             |           |  |
| 25 | Φ 34              | m | 2.0            | 12.5        | 19,545    | 2.6            | 16          | 22,364    | 3.8            | 25          | 33,091    |  |
| 26 | Φ 42              | m | 2.0            | 10.0        | 25,091    | 2.5            | 12.5        | 29,455    | 3.2            | 16          | 36,455    |  |
| 27 | Φ 48              | m | 2.3            | 10.0        | 30,182    | 2.9            | 12.5        | 36,545    | 3.6            | 16          | 45,909    |  |
| 28 | Φ 60              | m | 2.3            | 8.0         | 43,273    | 2.9            | 10          | 52,273    | 3.6            | 12.5        | 65,545    |  |
| 29 | Φ 75              | m | 2.9            | 8.0         | 61,455    | 3.6            | 10          | 76,182    | 4.5            | 12.5        | 95,818    |  |
| 30 | Φ 90              | m | 2.7            | 6.0         | 67,364    | 3.5            | 8           | 88,364    | 4.3            | 12.5        | 109,636   |  |
| 31 | Φ 110             | m | 3.2            | 6.0         | 98,727    | 4.2            | 8           | 138,364   | 5.3            | 10          | 165,545   |  |
| 32 | Φ 125             | m | 3.7            | 6.0         | 127,000   | 4.8            | 8           | 161,273   | 6              | 10          | 203,000   |  |
| 33 | Φ 140             | m | 4.1            | 6.0         | 158,000   | 5.4            | 8           | 211,364   | 6.7            | 10          | 258,727   |  |
| 34 | Φ 160             | m | 4.7            | 6.0         | 204,636   | 6.2            | 8           | 264,727   | 7.7            | 10          | 335,909   |  |
| 35 | Φ 180             | m | 5.3            | 6.0         | 258,636   | 6.9            | 8           | 330,364   | 8.6            | 10          | 422,727   |  |
| 36 | Φ 200             | m | 5.9            | 6.0         | 321,091   | 7.7            | 8           | 409,818   | 9.6            | 10          | 525,000   |  |
| 37 | Φ 225             | m | 6.6            | 6.0         | 399,091   | 8.6            | 8           | 518,182   | 10.8           | 10          | 664,636   |  |
| 38 | Φ 250             | m | 7.3            | 6.0         | 516,636   | 9.6            | 8           | 667,818   | 11.9           | 10          | 844,182   |  |
| 39 | Φ 280             | m | 8.2            | 6.0         | 620,273   | 10.7           | 8           | 796,909   | 13.4           | 10          | 1,092,909 |  |
| 40 | Φ 315             | m | 9.2            | 6.0         | 792,727   | 12.1           | 8           | 996,000   | 15             | 10          | 1,378,909 |  |
| 41 | Φ 355             | m | 10.4           | 6.0         | 1,027,000 | 13.6           | 8           | 1,332,727 | 16.9           | 10          | 1,638,727 |  |
| 42 | Φ 400             | m | 11.7           | 6.0         | 1,304,636 | 15.3           | 8           | 1,689,000 | 19.1           | 10          | 2,086,545 |  |
| 43 | Φ 450             | m | 13.2           | 6.0         | 1,645,455 | 17.2           | 8           | 2,136,273 | 21.5           | 10          | 2,646,455 |  |
|    | Ống nhựa<br>U.PVC |   | Class 5        |             |           | Class 6        |             |           | Class7         |             |           |  |
|    |                   |   | Độ dày<br>(mm) | PN<br>(bar) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | PN<br>(bar) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | PN<br>(bar) | Đơn giá   |  |
|    | Φ 42              | m | 4.7            | 25          | 49,000    |                |             |           |                |             |           |  |
|    | Φ 48              | m | 5.4            | 25          | 65,818    |                |             |           |                |             |           |  |
| 44 | Φ 60              | m | 4.5            | 16          | 78,727    | 6.7            | 25          | 115,727   |                |             |           |  |
| 45 | Φ 75              | m | 5.6            | 16          | 115,727   | 8.4            | 16          | 167,182   |                |             |           |  |

|    |                  |   |                |           |                |           |                |           |                |           |         |  |
|----|------------------|---|----------------|-----------|----------------|-----------|----------------|-----------|----------------|-----------|---------|--|
| 46 | Φ 90             | m | 5.4            | 13        | 136,273        | 6.7       | 16             | 164,636   | 10.1           | 25        | 237,636 |  |
| 47 | Φ 110            | m | 6.6            | 13        | 204,364        | 8.1       | 16             | 247,727   | 12.3           | 25        | 352,364 |  |
| 48 | Φ 125            | m | 7.4            | 13        | 248,909        | 9.2       | 16             | 305,364   | 14             | 25        | 436,182 |  |
| 49 | Φ 140            | m | 8.3            | 13        | 318,182        | 10.3      | 16             | 390,545   | 15.7           | 25        | 552,000 |  |
| 50 | Φ 160            | m | 9.5            | 13        | 412,364        | 11.8      | 16             | 507,091   | 17.9           | 25        | 718,545 |  |
| 51 | Φ 180            | m | 10.7           | 13        | 523,636        | 13.3      | 16             | 642,455   |                |           |         |  |
| 52 | Φ 200            | m | 11.9           | 13        | 647,182        | 14.7      | 16             | 790,455   |                |           |         |  |
| 53 | Φ 225            | m | 13.4           | 13        | 821,455        | 16.6      | 16             | 982,636   |                |           |         |  |
| 54 | Φ 250            | m | 14.8           | 13        | 1,045,545      | 18.4      | 16             | 1,275,364 |                |           |         |  |
| 55 | Φ 280            | m | 16.6           | 13        | 1,254,636      | 20.6      | 16             | 1,529,363 |                |           |         |  |
| 56 | Φ 315            | m | 18.7           | 13        | 1,588,909      | 23.2      | 16             | 1,934,000 |                |           |         |  |
| 57 | Φ 355            | m | 21.1           | 13        | 2,022,455      | 26.1      | 16             | 2,463,727 |                |           |         |  |
|    | Ống nhựa<br>PP-R |   | PN 10          |           | PN 16          |           | PN 20          |           | PN 25          |           |         |  |
|    |                  |   | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   |         |  |
| 58 | Φ 20             | m | 2.3            | 23,364    | 2.8            | 26,000    | 3.4            | 28,909    | 4.1            | 32,000    |         |  |
| 59 | Φ 25             | m | 2.8            | 41,727    | 3.5            | 48,000    | 4.2            | 50,727    | 5.1            | 53,000    |         |  |
| 60 | Φ 32             | m | 2.9            | 54,091    | 4.4            | 65,000    | 5.4            | 74,363    | 6.5            | 82,000    |         |  |
| 61 | Φ 40             | m | 3.7            | 72,545    | 5.5            | 88,000    | 6.7            | 115,545   | 8.1            | 125,364   |         |  |
| 62 | Φ 50             | m | 4.6            | 106,273   | 6.9            | 140,000   | 8.3            | 179,545   | 10.1           | 200,000   |         |  |
| 63 | Φ 63             | m | 5.8            | 169,000   | 8.6            | 220,000   | 10.5           | 283,000   | 12.7           | 315,000   |         |  |
| 64 | Φ 75             | m | 6.8            | 235,000   | 10.3           | 300,000   | 12.5           | 392,000   | 15.1           | 445,000   |         |  |
| 65 | Φ 90             | m | 8.2            | 343,000   | 12.3           | 420,000   | 15             | 586,000   | 18.1           | 640,000   |         |  |
| 66 | Φ 110            | m | 10             | 549,000   | 15.1           | 640,000   | 18.3           | 825,000   | 22.1           | 950,000   |         |  |
| 67 | Φ 125            | m | 11.4           | 680,000   | 17.1           | 830,000   | 20.8           | 1,110,000 | 25.1           | 1,275,000 |         |  |
| 68 | Φ 140            | m | 12.7           | 839,000   | 19.2           | 1,010,000 | 23.3           | 1,410,000 | 28.1           | 1,680,000 |         |  |
| 69 | Φ 160            | m | 14.6           | 1,145,000 | 21.9           | 1,400,000 | 26.6           | 1,875,000 | 32.1           | 2,175,909 |         |  |
| 70 | Φ 180            | m | 16.4           | 1,804,000 | 24.6           | 2,508,000 | 29             | 2,948,000 | 36.1           | 3,388,000 |         |  |
| 71 | Φ 200            | m | 18.2           | 2,189,000 | 27.4           | 3,102,000 | 33.2           | 3,630,000 |                |           |         |  |

|     | Ống nhựa<br>HDPE (PE80) |   | PN 6           |            | PN 8           |            | PN10           |            | PN 12.5        |            | PN 16          |           |
|-----|-------------------------|---|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|-----------|
|     |                         |   | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   |
| 72  | Φ 20                    | m | 1              | 5,273      | 1.2            | 5,909      | 1.5            | 7,727      | 2              | 8,727      | 2.3            | 10,364    |
| 73  | Φ 25                    | m | 1.2            | 7,727      | 1.5            | 10,000     | 2              | 10,909     | 2.3            | 13,182     | 3.0            | 16,545    |
| 74  | Φ 32                    | m | 1.6            | 13,636     | 2.0            | 14,545     | 2.4            | 18,182     | 3              | 21,364     | 3.6            | 25,455    |
| 75  | Φ 40                    | m | 2              | 19,091     | 2.4            | 22,727     | 3              | 27,273     | 3.7            | 33,636     | 4.5            | 39,091    |
| 76  | Φ 50                    | m | 2.4            | 29,091     | 3.0            | 34,545     | 3.7            | 41,818     | 4.6            | 50,909     | 5.6            | 61,818    |
| 77  | Φ 63                    | m | 3              | 45,455     | 3.8            | 56,364     | 4.7            | 68,182     | 5.8            | 80,909     | 7.1            | 98,182    |
| 78  | Φ 75                    | m | 3.6            | 64,545     | 4.5            | 80,000     | 5.6            | 96,364     | 6.8            | 116,364    | 8.4            | 138,182   |
| 79  | Φ 90                    | m | 4.3            | 101,818    | 5.4            | 113,636    | 6.7            | 136,364    | 8.2            | 165,455    | 10.1           | 200,000   |
| 80  | Φ 110                   | m | 5.3            | 136,364    | 6.6            | 172,727    | 8.1            | 204,545    | 10             | 250,000    | 12.3           | 300,000   |
| 81  | Φ 125                   | m | 6              | 177,273    | 7.4            | 218,182    | 9.2            | 236,636    | 11.4           | 322,727    | 14.0           | 381,818   |
| 82  | Φ 140                   | m | 6.7            | 222,727    | 8.3            | 272,727    | 10.3           | 327,273    | 12.7           | 400,000    | 15.7           | 481,818   |
| 83  | Φ 160                   | m | 7.7            | 290,909    | 9.5            | 359,091    | 11.8           | 427,273    | 14.6           | 527,273    | 17.9           | 631,818   |
| 84  | Φ 180                   | m | 8.6            | 363,636    | 10.7           | 450,000    | 13.3           | 545,455    | 16.4           | 663,636    | 20.1           | 800,000   |
| 85  | Φ 200                   | m | 9.6            | 454,545    | 11.9           | 563,636    | 14.7           | 668,182    | 18.2           | 827,273    | 22.4           | 1,000,000 |
| 86  | Φ 225                   | m | 10.8           | 572,727    | 13.4           | 690,909    | 16.6           | 845,455    | 20.5           | 1,010,909  | 25.2           | 1,218,182 |
| 87  | Φ 250                   | m | 11.9           | 698,182    | 14.8           | 854,545    | 18.4           | 1,054,545  | 22.7           | 1,254,545  | 27.9           | 1,509,091 |
| 88  | Φ 280                   | m | 13.4           | 895,455    | 16.6           | 1,072,727  | 20.6           | 1,327,273  | 25.4           | 1,581,818  | 31.3           | 1,900,000 |
| 89  | Φ 315                   | m | 15             | 1,122,727  | 18.7           | 1,363,636  | 23.2           | 1,654,545  | 28.6           | 2,009,091  | 35.2           | 2,418,182 |
| 90  | Φ 355                   | m | 16.9           | 1,409,091  | 21.1           | 1,727,273  | 26.1           | 2,100,000  | 32.2           | 2,545,455  | 39.7           | 3,072,727 |
| 91  | Φ 400                   | m | 19.1           | 1,809,091  | 23.7           | 2,200,000  | 29.4           | 2,654,545  | 36.3           | 3,245,455  | 44.7           | 3,900,000 |
| 92  | Φ 450                   | m | 21.5           | 2,272,727  | 26.7           | 2,781,818  | 33.1           | 3,354,545  | 40.9           | 4,109,091  | 50.3           | 4,927,273 |
| 93  | Φ 500                   | m | 23.9           | 2,818,182  | 29.7           | 3,454,545  | 36.8           | 4,181,818  | 45.4           | 5,090,909  | 55.8           | 6,090,909 |
| 94  | Φ 560                   | m | 26.7           | 3,800,000  | 33.2           | 4,672,727  | 41.2           | 5,700,000  | 50.8           | 6,881,818  |                |           |
| 95  | Φ 630                   | m | 30             | 4,800,000  | 37.4           | 5,909,091  | 46.3           | 6,627,273  | 57.2           | 8,181,818  |                |           |
| 96  | Φ 710                   | m | 33.9           | 6,127,273  | 42.1           | 7,509,091  | 52.2           | 7,509,091  | 64.5           | 11,090,909 |                |           |
| 97  | Φ 800                   | m | 38.1           | 7,763,636  | 47.4           | 9,527,273  | 58.8           | 12,263,636 |                |            |                |           |
| 98  | Φ 900                   | m | 42.9           | 9,818,182  | 53.3           | 12,045,455 | 66.2           | 14,718,182 |                |            |                |           |
| 99  | Φ 1000                  | m | 47.7           | 12,127,273 | 59.3           | 14,890,909 | 72.5           | 17,927,273 |                |            |                |           |
| 100 | Φ 1200                  | m | 57.2           | 17,454,545 | 67.9           | 20,509,091 |                | -          |                |            |                |           |

|     | Ống nhựa<br>HDPE<br>(PE 100) |   | PN 6           |            | PN 8           |            | PN10           |            | PN 12.5        |            | PN 16          |            |
|-----|------------------------------|---|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|
|     |                              |   | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá    |
| 101 | Φ 20                         | m |                |            | 1.0            | 5,273      | 1.2            | 5,909      | 1.5            | 7,727      | 2.0            | 8,727      |
| 102 | Φ 25                         | m | 1              | 6,818      | 1.2            | 7,727      | 1.5            | 10,000     | 2              | 10,909     | 2.3            | 13,182     |
| 103 | Φ 32                         | m | 1.3            | 10,455     | 1.6            | 13,636     | 2              | 14,545     | 2.4            | 18,182     | 3.0            | 21,363     |
| 104 | Φ 40                         | m | 1.6            | 18,182     | 2.0            | 19,091     | 2.4            | 22,727     | 3              | 27,272     | 3.7            | 33,636     |
| 105 | Φ 50                         | m | 2              | 27,273     | 2.4            | 29,091     | 3              | 34,545     | 3.7            | 41,818     | 4.6            | 50,909     |
| 106 | Φ 63                         | m | 2.5            | 45,454     | 3.0            | 45,454     | 3.8            | 56,363     | 4.7            | 68,181     | 5.8            | 80,908     |
| 107 | Φ 75                         | m | 2.9            | 60,454     | 3.6            | 64,545     | 4.5            | 79,999     | 5.6            | 96,363     | 6.8            | 116,362    |
| 108 | Φ 90                         | m | 3.5            | 90,908     | 4.3            | 101,817    | 5.4            | 113,635    | 6.7            | 136,362    | 8.2            | 165,453    |
| 109 | Φ 110                        | m | 4.2            | 109,090    | 5.3            | 136,362    | 6.6            | 172,726    | 8.1            | 204,543    | 10.0           | 249,998    |
| 110 | Φ 125                        | m | 4.8            | 140,908    | 6.0            | 177,271    | 7.4            | 218,180    | 9.2            | 263,634    | 11.4           | 322,724    |
| 111 | Φ 140                        | m | 5.4            | 177,271    | 6.7            | 222,725    | 8.3            | 272,725    | 10.3           | 327,269    | 12.7           | 399,996    |
| 112 | Φ 160                        | m | 6.2            | 236,361    | 7.7            | 290,906    | 9.5            | 359,087    | 11.8           | 427,268    | 14.6           | 527,267    |
| 113 | Φ 180                        | m | 6.9            | 290,906    | 8.6            | 363,633    | 10.7           | 449,996    | 13.3           | 545,449    | 16.4           | 663,630    |
| 114 | Φ 200                        | m | 7.7            | 363,633    | 9.6            | 454,541    | 11.9           | 563,631    | 14.7           | 668,175    | 18.2           | 827,264    |
| 115 | Φ 225                        | m | 8.6            | 458,177    | 10.8           | 572,722    | 13.4           | 690,902    | 16.6           | 845,446    | 20.5           | 1,010,899  |
| 116 | Φ 250                        | m | 9.6            | 570,903    | 11.9           | 698,175    | 14.8           | 854,537    | 18.4           | 1,054,535  | 22.7           | 1,254,533  |
| 117 | Φ 280                        | m | 10.7           | 709,084    | 13.4           | 895,446    | 16.6           | 1,072,717  | 20.6           | 1,327,259  | 25.4           | 1,581,802  |
| 118 | Φ 315                        | m | 12.1           | 899,991    | 15.0           | 1,122,716  | 18.7           | 1,363,623  | 23.2           | 1,654,529  | 28.6           | 2,009,071  |
| 119 | Φ 355                        | m | 13.6           | 1,145,443  | 16.9           | 1,409,077  | 21.1           | 1,727,255  | 26.1           | 2,099,979  | 32.2           | 2,545,429  |
| 120 | Φ 400                        | m | 15.3           | 1,445,440  | 19.1           | 1,809,073  | 23.7           | 2,199,978  | 29.4           | 2,654,519  | 36.3           | 3,245,422  |
| 121 | Φ 450                        | m | 17.2           | 1,845,436  | 21.5           | 2,272,705  | 26.7           | 2,781,790  | 33.1           | 3,354,512  | 40.9           | 4,109,050  |
| 122 | Φ 500                        | m | 19.1           | 2,245,432  | 23.9           | 2,818,154  | 29.7           | 3,454,511  | 36.8           | 4,181,776  | 45.4           | 5,090,858  |
| 123 | Φ 560                        | m | 21.4           | 3,081,787  | 26.7           | 3,799,962  | 33.2           | 4,672,681  | 41.2           | 5,699,943  | 50.8           | 6,881,749  |
| 124 | Φ 630                        | m | 24.1           | 3,909,052  | 30.0           | 4,799,952  | 37.4           | 5,909,032  | 46.3           | 7,199,928  | 57.2           | 8,181,736  |
| 125 | Φ 710                        | m | 27.2           | 4,972,678  | 33.9           | 6,127,211  | 42.1           | 7,509,016  | 52.2           | 9,163,545  | 64.5           | 11,090,798 |
| 126 | Φ 800                        | m | 30.6           | 6,299,937  | 38.1           | 7,763,559  | 47.4           | 9,527,177  | 58.8           | 12,263,514 |                |            |
| 127 | Φ 900                        | m | 34.4           | 7,963,557  | 42.9           | 9,818,084  | 53.3           | 12,045,334 | 66.2           | 14,718,035 |                |            |
| 128 | Φ 1000                       | m | 38.2           | 9,827,174  | 47.7           | 12,127,151 | 59.3           | 14,890,760 | 72.5           | 17,927,093 |                |            |
| 129 | Φ 1200                       | m | 45.9           | 14,154,404 | 57.2           | 17,454,371 | 67.9           | 20,508,886 |                |            |                |            |
|     | Ống nhựa                     |   | PN 20          |            |                |            |                |            |                |            |                |            |

|     | HDPE<br>(PE 100)  |     | Độ dày<br>(mm) | Đơn giá   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|-----|-------------------|-----|----------------|-----------|-----|---------|------|---------|-------|---------|----|---------|
|     | Φ 20              | m   | 2.3            | 10,364    |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 25              | m   | 3              | 16,545    |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 32              | m   | 3.6            | 25,454    |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 40              | m   | 4.5            | 39,091    |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 50              | m   | 5.6            | 61,818    |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 63              | m   | 7.1            | 98,181    |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 75              | m   | 8.4            | 138,180   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 90              | m   | 10.1           | 199,998   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 110             | m   | 12.3           | 299,997   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 125             | m   | 14             | 381,814   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 140             | m   | 15.7           | 481,813   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 160             | m   | 17.9           | 631,812   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 180             | m   | 20.1           | 799,992   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 200             | m   | 22.4           | 999,990   |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 225             | m   | 25.2           | 1,218,170 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 250             | m   | 27.9           | 1,509,076 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 280             | m   | 31.3           | 1,899,981 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 315             | m   | 35.2           | 2,418,158 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 355             | m   | 39.7           | 3,072,697 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 400             | m   | 44.7           | 3,899,961 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 450             | m   | 50.3           | 4,927,223 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Φ 500             | m   | 55.8           | 6,090,848 |     |         |      |         |       |         |    |         |
|     | Phụ kiện<br>u.PVC |     | Măng sông      |           | Cút |         | Tê   |         | Chếch |         | Y  |         |
|     |                   |     | PN             | Đơn giá   | PN  | Đơn giá | PN   | Đơn giá | PN    | Đơn giá | PN | Đơn giá |
| 130 | DN 21             | Cái | 16             | 2,182     | 16  | 3,182   | 16   | 4,182   | 16    | 2,909   |    |         |
| 131 | DN 27             | Cái | 16             | 2,909     | 16  | 4,000   | 16   | 5,273   | 16    | 4,182   |    |         |
| 132 | DN 34             | Cái | 12.5           | 3,182     | 13  | 3,636   | 12.5 | 5,455   | 12.5  | 2,209   | 10 | 11,134  |
| 133 | DN 42             | Cái | 10             | 3,455     | 10  | 5,636   | 10   | 7,455   | 10    | 4,273   | 10 | 9,573   |
| 134 | DN 48             | Cái | 10             | 4,455     | 10  | 8,181   | 10   | 11,000  | 10    | 6,818   | 10 | 17,693  |
| 135 | DN 60             | Cái | 8              | 7,636     | 8   | 13,091  | 8    | 17,455  | 8     | 11,182  | 8  | 24,045  |
| 136 | DN 75             | Cái | 8              | 10,455    | 8   | 23,455  | 8    | 29,818  | 8     | 19,364  | 8  | 45,900  |

|     |                           |     |                |                |               |                |                       |                |                     |                |                |                |
|-----|---------------------------|-----|----------------|----------------|---------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|
| 137 | DN 90                     | Cái | 6              | 14,182         | 6             | 30,818         | 6                     | 41,000         | 6                   | 25,364         | 6              | 55,679         |
| 138 | DN 110                    | Cái | 6              | 17,909         | 6             | 49,273         | 6                     | 69,727         | 6                   | 38,727         | 6              | 84,093         |
| 139 | DN 125                    | Cái | 6              | 40,364         | 6             | 86,455         | 6                     | 115,182        | 6                   | 68,545         | 6              | 157,356        |
| 140 | DN 140                    | Cái | 6              | 58,000         | 6             | 125,273        | 6                     | 186,636        | 6                   | 74,636         | 6              | 256,745        |
| 141 | DN 160                    | Cái | 6              | 82,545         | 6.0           | 151,727        | 6                     | 198,455        | 6                   | 113,000        | 6              | 335,926        |
|     | <b>Phụ kiện<br/>u.PVC</b> |     | <b>Nút bịt</b> |                | <b>Zac co</b> |                | <b>Tê cong</b>        |                | <b>Tứ chạc cong</b> |                | <b>Van cầu</b> |                |
|     |                           |     | <b>PN</b>      | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>     | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>             | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>           | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>      | <b>Đơn giá</b> |
| 142 | DN 21                     | Cái | 16             | 1,091          | 10            | 8,864          |                       | -              |                     | -              | 16             | 28,182         |
| 143 | DN 27                     | Cái | 16             | 1,727          | 10            | 12,236         |                       | -              |                     | -              | 16             | 33,091         |
| 144 | DN 34                     | Cái | 12.5           | 2,909          | 10            | 17,245         |                       | -              |                     | -              | 12.5           | 50,000         |
| 145 | DN 42                     | Cái | 10             | 2,364          | 10            | 21,200         |                       | -              |                     | -              |                |                |
| 146 | DN 48                     | Cái | 10             | 3,455          | 10            | 35,464         |                       | -              |                     | -              |                |                |
|     | DN 49                     | Cái |                |                | 8             | 35,464         |                       |                |                     |                |                |                |
| 147 | DN 60                     | Cái | 8              | 10,409         | 8             | 51,455         |                       | -              |                     | -              |                |                |
| 148 | DN 75                     | Cái | 8              | 10,818         |               |                |                       | -              |                     | -              |                |                |
| 149 | DN 90                     | Cái | 6              | 11,818         |               |                | 6                     | 45,391         | 6                   | 61,273         |                |                |
| 150 | DN 110                    | Cái | 6              | 24,545         |               |                | 6                     | 75,545         | 6                   | 106,182        |                |                |
| 151 | DN 114                    | Cái | 6              | 51,264         |               | -              | 6                     | 80,173         |                     |                |                |                |
| 152 | DN 140                    | Cái |                | -              |               | -              |                       | -              |                     |                |                |                |
| 153 | DN 160                    | Cái |                | -              |               | -              |                       | -              |                     |                |                |                |
|     | <b>Phụ kiện<br/>u.PVC</b> |     | <b>Côn thu</b> |                | <b>Tê thu</b> |                | <b>Bạc chuyển bậc</b> |                |                     |                |                |                |
|     |                           |     | <b>PN</b>      | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>     | <b>Đơn giá</b> | <b>PN</b>             | <b>Đơn giá</b> |                     |                |                |                |
| 154 | DN 27-21                  | Cái | 16             | 1,364          | 16            | 2,909          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 155 | DN 34-21                  | Cái | 12.5           | 1,909          | 13            | 3,909          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 156 | DN 34-27                  | Cái | 12.5           | 2,455          | 13            | 4,182          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 157 | DN 42-21                  | Cái | 10             | 2,818          | 10            | 5,091          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 158 | DN 42-27                  | Cái | 10             | 2,909          | 10            | 5,727          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 159 | DN 42-34                  | Cái | 10             | 3,182          | 10            | 6,818          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 160 | DN 48-21                  | Cái | 10             | 3,909          | 10            | 8,273          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 161 | DN 48-27                  | Cái | 10             | 4,091          | 10            | 8,455          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 162 | DN 48-34                  | Cái | 10             | 4,182          | 10            | 8,818          |                       | -              |                     |                |                |                |
| 163 | DN 48-42                  | Cái | 10             | 4,273          | 10            | 11,364         |                       | -              |                     |                |                |                |

| 164 | DN 60-21          | Cái    | 8                   | 5,273   | 8                           | 10,364  |                    | -       |                   |         |                   |         |
|-----|-------------------|--------|---------------------|---------|-----------------------------|---------|--------------------|---------|-------------------|---------|-------------------|---------|
| 165 | DN 60-27          | Cái    | 8                   | 6,455   | 8                           | 11,636  |                    | -       |                   |         |                   |         |
| 166 | DN 60-34          | Cái    | 8                   | 6,455   | 8                           | 12,727  |                    | -       |                   |         |                   |         |
| 167 | DN 60-42          | Cái    | 8                   | 6,455   | 8                           | 14,091  |                    | -       |                   |         |                   |         |
| 168 | DN 60-48          | Cái    | 8                   | 6,818   | 8                           | 14,727  |                    | -       |                   |         |                   |         |
| 169 | DN 75-34          | Cái    | 8                   | 10,182  | 8                           | 19,364  | 8                  | 9,909   |                   |         |                   |         |
| 170 | DN 75-42          | Cái    | 8                   | 10,182  | 8                           | 20,727  | 8                  | 9,909   |                   |         |                   |         |
| 171 | DN 75-48          | Cái    | 8                   | 10,182  | 8                           | 23,455  | 8                  | 9,909   |                   |         |                   |         |
| 172 | DN 75-60          | Cái    | 8                   | 10,727  | 8                           | 26,182  | 8                  | 9,909   |                   |         |                   |         |
| 173 | DN 90-34          | Cái    | 6                   | 12,818  | 6                           | 32,000  |                    | -       |                   |         |                   |         |
| 174 | DN 90-42          | Cái    | 6                   | 14,091  | 6                           | 26,000  | 6                  | 15,091  |                   |         |                   |         |
| 175 | DN 90-48          | Cái    | 6                   | 14,091  | 6                           | 31,636  | 6                  | 16,000  |                   |         |                   |         |
| 176 | DN 90-60          | Cái    | 6                   | 14,545  | 6                           | 38,545  | 6                  | 17,182  |                   |         |                   |         |
| 177 | DN 90-75          | Cái    | 6                   | 15,818  | 6                           | 40,364  | 6                  | 15,273  |                   |         |                   |         |
| 178 | DN 110-34         | Cái    | 6                   | 22,273  | 6                           | 39,909  |                    | -       |                   |         |                   |         |
| 179 | DN 110-42         | Cái    | 6                   | 21,364  | 6                           | 40,364  |                    | -       |                   |         |                   |         |
| 180 | DN 110-48         | Cái    | 6                   | 21,364  | 6                           | 42,273  | 6                  | 30,000  |                   |         |                   |         |
| 181 | DN 110-60         | Cái    | 6                   | 22,364  | 6                           | 46,818  | 6                  | 31,273  |                   |         |                   |         |
| 182 | DN 110-75         | Cái    | 6                   | 22,636  | 6                           | 49,455  | 6                  | 33,364  |                   |         |                   |         |
| 183 | DN 110-90         | Cái    | 6                   | 23,182  | 6                           | 59,273  | 6                  | 35,273  |                   |         |                   |         |
| 184 | DN 140-75         | Cái    |                     | -       |                             | -       | 6                  | 41,636  |                   |         |                   |         |
| 185 | DN 140-90         | Cái    |                     | -       |                             | -       | 6                  | 55,182  |                   |         |                   |         |
| 186 | DN 140-110        | Cái    |                     | -       |                             | -       | 6                  | 55,182  |                   |         |                   |         |
| 187 | DN 160-90         | Cái    |                     | -       |                             | -       | 6                  | 82,636  |                   |         |                   |         |
| 188 | DN 160-110        | Cái    |                     | -       |                             | -       | 6                  | 90,818  |                   |         |                   |         |
|     | Phụ kiện<br>u.PVC | Đơn vị | Măng sông ren trong |         | Măng sông ren trong<br>đồng |         | Cút ren trong đồng |         | Tê ren trong đồng |         | Nút bịt ren ngoài |         |
|     |                   |        | PN                  | Đơn giá | PN                          | Đơn giá | PN                 | Đơn giá | PN                | Đơn giá | PN                | Đơn giá |
| 189 | DN 21 x 1/2"      | Cái    | 16                  | 1,364   | 16                          | 11,909  | 16                 | 12,636  | 16                | 15,182  | 16                | 785     |
| 190 | DN 27 x 1/2"      | Cái    |                     | -       | 16                          | 16,964  | 16                 | 17,000  | 16                | 21,364  |                   | -       |
| 191 | DN 27 x 3/4"      | Cái    | 16                  | 1,727   | 16                          | 24,545  | 16                 | 20,273  | 16                | 21,364  | 16                | 1,178   |
| 192 | DN 34 x 1"        | Cái    | 12.5                | 2,909   | 12.5                        | 34,691  | 12.5               | 29,364  | 12.5              | 53,673  | 12.5              | 2,062   |
| 193 | DN 42 x 1*1/4"    | Cái    | 10                  | 4,182   | 10                          | 40,091  |                    | -       |                   | -       |                   | -       |
| 194 | DN 48 x 1*1/2"    | Cái    | 10                  | 6,000   | 10                          | 50,727  |                    | -       |                   | -       |                   | -       |

|     | Phụ kiện PPR  | Đơn vị | Măng sông | Cút 90              | Tê                  | Chếch 45      | Nút bịt       | Zắc co nhựa  | Ống tránh    | Van mở cửa       | Van chặn         | Vấn Bi |
|-----|---------------|--------|-----------|---------------------|---------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|------------------|------------------|--------|
| 195 | Φ 20 - PN 25  | Cái    | 3,091     | 5,818               | 6,818               | 4,818         | 2,909         | 38,000       | 15,000       | 200,000          | 163,636          |        |
| 196 | Φ 25 - PN25   | Cái    | 5,182     | 7,727               | 10,545              | 7,727         | 5,000         | 56,000       | 28,000       | 230,000          | 202,000          | 97,182 |
| 197 | Φ 32 - PN 25  | Cái    | 8,000     | 13,545              | 17,273              | 11,636        | 6,545         | 80,545       | -            | 345,000          | 233,000          |        |
| 198 | Φ 40 - PN 25  | Cái    | 12,818    | 22,000              | 27,000              | 23,091        | 9,818         | 92,545       | -            | 555,545          | 454,545          |        |
| 199 | Φ 50 - PN 25  | Cái    | 23,000    | 38,636              | 53,000              | 44,091        | 18,545        | 139,000      | -            | 866,273          | 727,273          |        |
| 200 | Φ 63 - PN 25  | Cái    | 46,000    | 118,182             | 133,000             | 101,000       | 90,000        | -            | -            | -                | -                |        |
| 201 | Φ 75 - PN 25  | Cái    | 77,091    | 154,273             | 199,727             | 155,273       | 160,000       | -            | -            | -                | -                |        |
| 202 | Φ 90 - PN 25  | Cái    | 130,545   | 238,000             | 310,000             | 185,000       | 180,000       | -            | -            | -                | -                |        |
| 203 | Φ 110 - PN 25 | Cái    | 211,636   | 485,000             | 480,000             | 322,091       | -             | -            | -            | -                | -                |        |
|     | Phụ kiện PPR  | Đơn vị | PN        | măng sông ren trong | măng sông ren ngoài | Cút ren trong | Cút ren ngoài | Tê ren trong | Tê ren ngoài | Zắc co ren trong | Zắc co ren ngoài |        |
| 205 | Φ 20 x 1/2"   | Cái    | 25        | 38,182              | 48,000              | 42,727        | 59,545        | 42,727       | 52,545       | 90,909           | 105,455          |        |
| 206 | Φ 25 x 1/2"   | Cái    | 25        | 46,545              | 55,545              | 52,518        | 67,273        | 46,364       | 57,000       |                  | -                |        |
| 207 | Φ 25 x 3/4"   | Cái    | 25        | 51,909              | 69,091              | 65,455        | 80,000        | 67,273       | 70,909       | 145,000          | 168,182          |        |
| 208 | Φ 32 x 1"     | Cái    | 25        | 84,545              | 125,455             | 119,545       | 127,273       | 145,182      | 145,000      | 212,545          | 236,545          |        |
| 209 | Φ 40 x 1-1/4" | Cái    | 25        | 209,545             | 288,000             | -             | -             | -            | -            | 480,000          | 520,000          |        |
| 210 | Φ 50 x 1-1/2" | Cái    | 25        | 278,000             | 360,000             | -             | -             | -            | -            | 700,000          | 619,545          |        |
|     | Phụ kiện PPR  |        | PN        | Côn thu             | Tê thu              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 211 | Φ 25-20       | Cái    | 25        | 4,818               | 10,545              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 212 | Φ 32-20       | Cái    | 25        | 6,818               | 18,545              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 213 | Φ 32-25       | Cái    | 25        | 6,818               | 18,545              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 214 | Φ 40-20       | Cái    | 25        | 10,545              | 40,727              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 215 | Φ 40-25       | Cái    | 25        | 10,545              | 40,727              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 216 | Φ 40-32       | Cái    | 25        | 10,545              | 40,727              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 217 | Φ 50-20       | Cái    | 25        | 18,909              | 71,545              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 218 | Φ 50-25       | Cái    | 25        | 18,909              | 71,545              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 219 | Φ 50-32       | Cái    | 25        | 18,909              | 71,545              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 220 | Φ 50-40       | Cái    | 25        | 18,909              | 71,545              |               |               |              |              |                  |                  |        |
| 221 | Φ 63-25       | Cái    | 25        | 36,636              | 125,727             |               |               |              |              |                  |                  |        |

|     |                          |     |           |                |               |                  |                   |               |                |  |  |  |
|-----|--------------------------|-----|-----------|----------------|---------------|------------------|-------------------|---------------|----------------|--|--|--|
| 222 | Φ 63-32                  | Cái | 25        | 36,636         | 125,727       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 223 | Φ 63-40                  | Cái | 25        | 36,636         | 125,727       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 224 | Φ 63-50                  | Cái | 25        | 36,636         | 125,727       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 225 | Φ 75-32                  | Cái | 25        | 63,909         | 172,091       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 226 | Φ 75-40                  | Cái | 25        | 75,273         | 172,091       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 227 | Φ 75-50                  | Cái | 25        | 68,182         | 185,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 228 | Φ 75-63                  | Cái | 25        | 68,182         | 172,091       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 229 | Φ 90-50                  | Cái | 25        | 94,545         | 270,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 230 | Φ 90-63                  | Cái | 25        | 120,364        | 290,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 231 | Φ 90-75                  | Cái | 25        | 120,364        | 319,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 232 | Φ 110-50                 | Cái | 25        | 183,636        | 460,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 233 | Φ 110-63                 | Cái | 25        | 247,182        | 460,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 234 | Φ 110-75                 | Cái | 25        | 236,364        | 460,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 235 | Φ 110-90                 | Cái | 25        | 236,364        | 460,000       |                  |                   |               |                |  |  |  |
|     | <b>Phụ kiện<br/>HDPE</b> |     | <b>PN</b> | <b>Cút 90</b>  | <b>Tê</b>     | <b>Măng sông</b> | <b>Cút 90 hàn</b> | <b>Tê hàn</b> | <b>Nút bịt</b> |  |  |  |
| 236 | Φ 20                     | Cái | 10        | 23,636         | 24,545        | 19,091           | -                 | -             | -              |  |  |  |
| 237 | Φ 25                     | Cái | 10        | 27,273         | 36,364        | 29,091           | -                 | -             | -              |  |  |  |
| 238 | Φ 32                     | Cái | 10        | 36,364         | 40,909        | 36,364           | -                 | -             | -              |  |  |  |
| 239 | Φ 40                     | Cái | 10        | 59,091         | 77,273        | 54,545           | -                 | -             | 30,273         |  |  |  |
| 240 | Φ 50                     | Cái | 10        | 77,273         | 122,727       | 72,727           | -                 | -             | 43,364         |  |  |  |
| 241 | Φ 63                     | Cái | 10        | 127,273        | 150,000       | 95,455           | -                 | -             | 64,636         |  |  |  |
| 242 | Φ 75                     | Cái | 10        | 181,818        | 240,909       | 154,545          | -                 | -             | 99,818         |  |  |  |
| 243 | Φ 90                     | Cái | 10        | 309,091        | 454,545       | 272,727          | 163,636           | 245,455       | 158,727        |  |  |  |
| 244 | Φ 110                    | Cái |           | -              | -             | -                | 245,455           | 372,727       | 402,545        |  |  |  |
| 245 | Φ 125                    | Cái |           | -              | -             | -                | 327,273           | 490,909       | -              |  |  |  |
| 246 | Φ 140                    | Cái |           | -              | -             | -                | 418,182           | 627,273       | -              |  |  |  |
| 247 | Φ 160                    | Cái |           | -              | -             | -                | 554,545           | 827,273       | -              |  |  |  |
| 248 | Φ 180                    | Cái |           | -              | -             | -                | 736,364           | 1,081,818     | -              |  |  |  |
| 249 | Φ 200                    | Cái |           | -              | -             | -                | 918,182           | 1,345,455     | -              |  |  |  |
|     | <b>Phụ kiện</b>          |     |           | <b>Côn thu</b> | <b>Tê thu</b> |                  |                   |               |                |  |  |  |
| 250 | Φ 25-20                  | Cái |           | 29,091         | 43,636        |                  |                   |               |                |  |  |  |

|          |                                       |            |                |                          |                          |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
|----------|---------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|------------|----------------|
| 251      | Φ 32-20                               | Cái        |                | 40,000                   | 59,091                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 252      | Φ 32-25                               | Cái        |                | 40,000                   | 59,091                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 253      | Φ 40-20                               | Cái        |                | 47,273                   | 77,273                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 254      | Φ 40-25                               | Cái        |                | 47,273                   | 77,273                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 255      | Φ 40-32                               | Cái        |                | 47,273                   | 77,273                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 256      | Φ 50-25                               | Cái        |                | 47,273                   | 90,909                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 257      | Φ 50-32                               | Cái        |                | 63,636                   | 90,909                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 258      | Φ 50-40                               | Cái        |                | 63,636                   | 90,909                   |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 259      | Φ 63-25                               | Cái        |                | 90,909                   | 131,818                  |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 260      | Φ 63-32                               | Cái        |                | 90,909                   | 131,818                  |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 261      | Φ 63-40                               | Cái        |                | 90,909                   | 131,818                  |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 262      | Φ 63-50                               | Cái        |                | 90,909                   | 131,818                  |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 263      | Φ 75-32                               | Cái        |                | 200,000                  | 240,909                  |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 264      | Φ 75-50                               | Cái        |                | -                        | 240,909                  |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
| 267      | Φ 90-63                               | Cái        |                | 200,000                  | 240,909                  |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
|          | <b>Phụ kiện<br/>HDPE</b>              |            |                | <b>Cút ren<br/>trong</b> | <b>Cút ren<br/>ngoài</b> | <b>Măng sông<br/>ren trong</b> | <b>Măng sông<br/>ren ngoài</b> | <b>Tê ren<br/>trong</b> | <b>Tê ren<br/>ngoài</b> | <b>Đai khởi<br/>thủy</b> |            |                |
| 268      | Ø20 x 1/2"                            | Cái        |                | 13,909                   | 13,091                   | 12,727                         | 13,636                         | 23,636                  | 23,636                  | -                        |            |                |
| 269      | Ø25 x 1/2"                            | Cái        |                | 18,000                   | 14,727                   | 17,273                         | 16,364                         | 30,909                  | 30,909                  | 19,091                   |            |                |
| 270      | Ø25 x 3/4"                            | Cái        |                | 18,000                   | 14,727                   | 17,273                         | 16,364                         | 30,909                  | 30,909                  | 19,091                   |            |                |
| 271      | Ø32 x 3/4"                            | Cái        |                | 26,182                   | 24,545                   | 25,455                         | 23,636                         | 30,909                  | 47,273                  | 21,273                   |            |                |
| 272      | Ø32 x 1"                              | Cái        |                | 26,182                   | 24,545                   | 25,455                         | 23,636                         | 47,273                  | 47,273                  | -                        |            |                |
| 273      | Ø40 x 1-1/4"                          | Cái        |                | 45,818                   | 42,545                   | 45,455                         | 36,364                         | 47,273                  | 83,636                  | -                        |            |                |
| 274      | Ø50 x 1-1/2"                          | Cái        |                | 85,909                   | 61,364                   | 70,909                         | 61,818                         | 83,636                  | 136,364                 | 36,818                   |            |                |
| 275      | Ø63 x 2"                              | Cái        |                | 118,636                  | 94,091                   | 100,000                        | 72,727                         | 136,364                 | 181,818                 | -                        |            |                |
| 276      | Ø75 x 2-1/2"                          | Cái        |                | 163,636                  | -                        | 136,364                        | 109,091                        | 181,818                 | 290,909                 | -                        |            |                |
| 277      | Ø90 x 3"                              | Cái        |                | 270,000                  | 253,636                  | 263,636                        | 181,818                        | 290,909                 | 500,000                 | -                        |            |                |
| <b>3</b> | <b>CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH</b> |            |                |                          |                          |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
|          | <b>Ống nhựa HDPE100</b>               |            |                |                          |                          |                                |                                |                         |                         |                          |            |                |
|          | <b>PN10</b>                           |            |                | <b>PN12.5</b>            |                          |                                | <b>PN16</b>                    |                         |                         | <b>PN20</b>              |            |                |
|          | <b>Quy cách</b>                       | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>          | <b>ĐVT</b>               | <b>Đơn giá</b>                 | <b>Quy cách</b>                | <b>ĐVT</b>              | <b>Đơn giá</b>          | <b>Quy cách</b>          | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|          | D32                                   | đ/m        | 13,182         | D25                      | đ/m                      | 9,818                          | D20                            | đ/m                     | 7,727                   | D20                      | đ/m        | 9,091          |

|  |                        |            |                |                 |            |                |                 |            |                |                 |            |                |
|--|------------------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|
|  | D40                    | đ/m        | 20,091         | D32             | đ/m        | 16,091         | D25             | đ/m        | 11,727         | D25             | đ/m        | 13,727         |
|  | D50                    | đ/m        | 30,818         | D40             | đ/m        | 24,273         | D32             | đ/m        | 18,818         | D32             | đ/m        | 22,636         |
|  | D63                    | đ/m        | 49,273         | D50             | đ/m        | 37,091         | D40             | đ/m        | 29,182         | D40             | đ/m        | 34,636         |
|  | D75                    | đ/m        | 70,273         | D63             | đ/m        | 59,727         | D50             | đ/m        | 45,273         | D50             | đ/m        | 53,545         |
|  | D90                    | đ/m        | 99,727         | D75             | đ/m        | 84,727         | D63             | đ/m        | 71,182         | D63             | đ/m        | 85,273         |
|  | D110                   | đ/m        | 151,091        | D90             | đ/m        | 120,545        | D75             | đ/m        | 101,091        | D75             | đ/m        | 120,727        |
|  | D125                   | đ/m        | 190,727        | D110            | đ/m        | 180,545        | D90             | đ/m        | 144,727        | D90             | đ/m        | 173,273        |
|  | D160                   | đ/m        | 312,909        | D125            | đ/m        | 232,455        | D110            | đ/m        | 218,000        | D110            | đ/m        | 262,364        |
|  | D200                   | đ/m        | 493,636        | D160            | đ/m        | 376,273        | D125            | đ/m        | 282,000        | D125            | đ/m        | 336,273        |
|  | D225                   | đ/m        | 606,727        | D200            | đ/m        | 587,818        | D160            | đ/m        | 462,364        | D160            | đ/m        | 551,636        |
|  | D315                   | đ/m        | 1,192,727      | D225            | đ/m        | 743,091        | D200            | đ/m        | 727,727        | D200            | đ/m        | 867,727        |
|  | D355                   | đ/m        | 1,515,727      | D315            | đ/m        | 1,448,818      | D225            | đ/m        | 889,727        | D225            | đ/m        | 1,073,182      |
|  | D400                   | đ/m        | 1,926,000      | D355            | đ/m        | 1,837,545      | D315            | đ/m        | 1,756,000      | D315            | đ/m        | 2,113,182      |
|  | D450                   | đ/m        | 2,433,727      | D400            | đ/m        | 2,326,364      | D355            | đ/m        | 2,229,273      | D355            | đ/m        | 2,680,727      |
|  | D500                   | đ/m        | 3,026,455      | D450            | đ/m        | 2,941,364      | D400            | đ/m        | 2,841,000      | D400            | đ/m        | 3,414,182      |
|  | D560                   | đ/m        | 4,091,818      | D500            | đ/m        | 3,660,545      | D450            | đ/m        | 3,595,909      | D450            | đ/m        | 4,316,091      |
|  | D630                   | đ/m        | 5,182,727      | D560            | đ/m        | 4,994,545      | D500            | đ/m        | 4,457,545      | D500            | đ/m        | 5,338,545      |
|  | D800                   | đ/m        | 8,351,818      | D630            | đ/m        | 6,312,727      | D560            | đ/m        | 6,032,727      |                 |            |                |
|  |                        |            |                | D800            | đ/m        | 8,578,182      | D630            | đ/m        | 7,167,273      |                 |            |                |
|  | <b>Ống nhựa HDPE80</b> |            |                |                 |            |                |                 |            |                |                 |            |                |
|  | <b>PN10</b>            |            |                | <b>PN12.5</b>   |            |                | <b>PN16</b>     |            |                | <b>PN8</b>      |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>        | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D25                    | đ/m        | 9,818          | D20             | đ/m        | 7,545          | D20             | đ/m        | 9,091          | D32             | đ/m        | 13,455         |
|  | D32                    | đ/m        | 15,727         | D25             | đ/m        | 11,455         | D25             | đ/m        | 13,727         | D40             | đ/m        | 20,091         |
|  | D40                    | đ/m        | 24,273         | D32             | đ/m        | 18,909         | D32             | đ/m        | 22,636         | D50             | đ/m        | 31,273         |
|  | D50                    | đ/m        | 37,364         | D40             | đ/m        | 28,273         | D40             | đ/m        | 34,636         | D63             | đ/m        | 49,727         |
|  | D63                    | đ/m        | 59,636         | D50             | đ/m        | 45,182         | D50             | đ/m        | 53,545         | D75             | đ/m        | 70,364         |
|  | D75                    | đ/m        | 85,273         | D63             | đ/m        | 71,818         | D63             | đ/m        | 85,273         | D90             | đ/m        | 101,909        |
|  | D90                    | đ/m        | 120,818        | D75             | đ/m        | 100,455        | D75             | đ/m        | 120,818        | D110            | đ/m        | 148,182        |
|  | D110                   | đ/m        | 182,545        | D90             | đ/m        | 144,545        | D90             | đ/m        | 173,455        | D125            | đ/m        | 189,364        |
|  | D125                   | đ/m        | 232,909        | D110            | đ/m        | 216,273        | D110            | đ/m        | 262,545        | D160            | đ/m        | 309,727        |
|  | D160                   | đ/m        | 380,909        | D125            | đ/m        | 281,455        | D125            | đ/m        | 336,545        | D200            | đ/m        | 488,091        |

|  |                       |            |                |                    |            |                |                 |            |                |                 |            |                |
|--|-----------------------|------------|----------------|--------------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|
|  | D200                  | đ/m        | 599,455        | D160               | đ/m        | 456,364        | D160            | đ/m        | 551,818        | D225            | đ/m        | 616,273        |
|  | D225                  | đ/m        | 740,455        | D200               | đ/m        | 714,091        | D200            | đ/m        | 867,545        | D315            | đ/m        | 1,203,545      |
|  | D315                  | đ/m        | 1,453,091      | D225               | đ/m        | 893,182        | D225            | đ/m        | 1,073,182      | D355            | đ/m        | 1,516,909      |
|  | D355                  | đ/m        | 1,844,818      | D315               | đ/m        | 1,749,545      | D315            | đ/m        | 2,112,727      | D400            | đ/m        | 1,937,091      |
|  | D400                  | đ/m        | 2,345,545      | D355               | đ/m        | 2,220,000      | D355            | đ/m        | 2,681,909      | D450            | đ/m        | 2,436,000      |
|  | D450                  | đ/m        | 2,970,000      | D400               | đ/m        | 2,817,455      | D400            | đ/m        | 3,412,000      | D500            | đ/m        | 3,027,091      |
|  | D500                  | đ/m        | 3,683,091      | D450               | đ/m        | 3,560,909      | D450            | đ/m        | 4,310,909      | D560            | đ/m        | 4,091,818      |
|  | D560                  | đ/m        | 4,994,545      | D500               | đ/m        | 4,429,818      | D500            | đ/m        | 5,342,091      | D630            | đ/m        | 5,182,727      |
|  | D630                  | đ/m        | 6,312,727      | D560               | đ/m        | 6,032,727      |                 |            |                | D800            | đ/m        | 8,351,818      |
|  | D800                  | đ/m        | 8,578,182      | D630               | đ/m        | 7,167,273      |                 |            |                |                 |            |                |
|  | <b>Phụ kiện HDPE</b>  |            |                |                    |            |                |                 |            |                |                 |            |                |
|  | <b>Măng sông HDPE</b> |            |                | <b>Đầu bịt ống</b> |            |                | <b>Y đều</b>    |            |                | <b>Y thu</b>    |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>       | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>    | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D20                   | đ/cái      | 13,800         | D20                | đ/cái      | 7,800          | D63             | đ/cái      | 315,000        | D75-50          | đ/cái      | 651,200        |
|  | D25                   | đ/cái      | 20,000         | D25                | đ/cái      | 9,800          | D75             | đ/cái      | 512,000        | D75-63          | đ/cái      | 698,500        |
|  | D32                   | đ/cái      | 28,000         | D32                | đ/cái      | 14,000         | D90             | đ/cái      | 815,000        | D90-50          | đ/cái      | 930,600        |
|  | D40                   | đ/cái      | 48,500         | D40                | đ/cái      | 27,000         | D110            | đ/cái      | 1,395,000      | D90-63          | đ/cái      | 1,047,200      |
|  | D50                   | đ/cái      | 68,000         | D50                | đ/cái      | 46,000         | D125            | đ/cái      | 1,860,000      | D90-75          | đ/cái      | 1,166,000      |
|  | D63                   | đ/cái      | 105,000        | D63                | đ/cái      | 63,000         | D160            | đ/cái      | 2,675,000      | D110-63         | đ/cái      | 1,512,500      |
|  | <b>Côn thu</b>        |            |                | <b>Công thu</b>    |            |                | <b>Tê thu</b>   |            |                | <b>Tê thu</b>   |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>       | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>    | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D75x50                | đ/cái      | 39,000         | D280x250           | đ/cái      | 1,800,000      | D63-50          | đ/cái      | 60,000         | D315-200        | đ/cái      | 2,600,000      |
|  | D75x63                | đ/cái      | 50,000         | D315x90            | đ/cái      | 1,050,000      | D75-50          | đ/cái      | 88,000         | D315-225        | đ/cái      | 3,200,000      |
|  | D90x50                | đ/cái      | 55,000         | D315x110           | đ/cái      | 900,000        | D75-63          | đ/cái      | 93,000         | D315-250        | đ/cái      | 3,200,000      |
|  | D90x63                | đ/cái      | 60,000         | D315x160           | đ/cái      | 1,100,000      | D90-50          | đ/cái      | 123,000        | D315-280        | đ/cái      | 3,500,000      |
|  | D90x75                | đ/cái      | 70,000         | D315x180           | đ/cái      | 1,100,000      | D90-63          | đ/cái      | 128,000        | D355-110        | đ/cái      | 3,300,000      |
|  | D110x50               | đ/cái      | 90,000         | D315x200           | đ/cái      | 1,100,000      | D90-75          | đ/cái      | 136,000        | D355-160        | đ/cái      | 3,350,000      |
|  | D110x63               | đ/cái      | 100,000        | D315x225           | đ/cái      | 1,200,000      | D110-50         | đ/cái      | 191,000        | D355-200        | đ/cái      | 3,510,000      |
|  | D110x75               | đ/cái      | 102,000        | D315x250           | đ/cái      | 1,200,000      | D110-63         | đ/cái      | 188,000        | D355-250        | đ/cái      | 5,100,000      |
|  | D110x90               | đ/cái      | 102,000        | D315x280           | đ/cái      | 1,300,000      | D110-75         | đ/cái      | 210,000        | D355-315        | đ/cái      | 6,600,000      |
|  | D125x63               | đ/cái      | 175,000        | D355x110           | đ/cái      | 1,650,000      | D110-90         | đ/cái      | 218,000        | D400-110        | đ/cái      | 4,100,000      |
|  | D125x75               | đ/cái      | 193,000        | D.355x160          | đ/cái      | 1,700,000      | D125-63         | đ/cái      | 278,000        | D400-160        | đ/cái      | 4,200,000      |

|  |          |       |         |          |       |           |          |       |           |          |       |            |
|--|----------|-------|---------|----------|-------|-----------|----------|-------|-----------|----------|-------|------------|
|  | D125x90  | đ/cái | 196,000 | D355x200 | đ/cái | 1,800,000 | D125-75  | đ/cái | 300,000   | D400-200 | đ/cái | 4,250,000  |
|  | D125x110 | đ/cái | 200,000 | D355x250 | đ/cái | 2,000,000 | D125-90  | đ/cái | 338,000   | D400-250 | đ/cái | 5,700,000  |
|  | D140x63  | đ/cái | 245,000 | D355x280 | đ/cái | 3,000,000 | D125-110 | đ/cái | 345,000   | D400-315 | đ/cái | 5,800,000  |
|  | D140x75  | đ/cái | 272,000 | D355x315 | đ/cái | 2,500,000 | D140-63  | đ/cái | 450,000   | D450-110 | đ/cái | 8,550,000  |
|  | D140x90  | đ/cái | 310,000 | D400x110 | đ/cái | 2,100,000 | D140-75  | đ/cái | 480,000   | D450-160 | đ/cái | 10,400,000 |
|  | D140x110 | đ/cái | 350,000 | D400x160 | đ/cái | 2,100,000 | D140-90  | đ/cái | 550,000   | D450-200 | đ/cái | 10,800,000 |
|  | D140x125 | đ/cái | 375,000 | D400x200 | đ/cái | 2,200,000 | D140-110 | đ/cái | 580,000   | D450-250 | đ/cái | 13,200,000 |
|  | D160x63  | đ/cái | 185,000 | D400x225 | đ/cái | 2,280,000 | D140-125 | đ/cái | 620,000   | D450-315 | đ/cái | 14,600,000 |
|  | D160x75  | đ/cái | 198,000 | D400x250 | đ/cái | 2,350,000 | D160-63  | đ/cái | 412,000   | D450-400 | đ/cái | 18,000,000 |
|  | D160x90  | đ/cái | 206,000 | D400x280 | đ/cái | 2,420,000 | D160-75  | đ/cái | 436,000   | D500-110 | đ/cái | 10,300,000 |
|  | D160x110 | đ/cái | 226,000 | D400x315 | đ/cái | 2,550,000 | D160-90  | đ/cái | 448,000   | D500-160 | đ/cái | 12,300,000 |
|  | D160x125 | đ/cái | 248,000 | D400x355 | đ/cái | 2,650,000 | D160-110 | đ/cái | 466,000   | D500-200 | đ/cái | 13,200,000 |
|  | D160x140 | đ/cái | 400,000 | D450x110 | đ/cái | 7,120,000 | D160-125 | đ/cái | 496,000   | D500-250 | đ/cái | 15,600,000 |
|  | D180x90  | đ/cái | 690,000 | D450x160 | đ/cái | 7,500,000 | D160-140 | đ/cái | 545,000   | D500-315 | đ/cái | 18,000,000 |
|  | D180x110 | đ/cái | 400,000 | D450x200 | đ/cái | 5,500,000 | D180-90  | đ/cái | 900,000   | D500-400 | đ/cái | 20,000,000 |
|  | D180x125 | đ/cái | 600,000 | D450x225 | đ/cái | 5,500,000 | D180-110 | đ/cái | 950,000   | D500-450 | đ/cái | 20,800,000 |
|  | D180x140 | đ/cái | 600,000 | D450x280 | đ/cái | 5,900,000 | D180-160 | đ/cái | 1,200,000 | D560-110 | đ/cái | 19,000,000 |
|  | D180x160 | đ/cái | 600,000 | D450x315 | đ/cái | 4,750,000 | D200-63  | đ/cái | 700,000   | D560-160 | đ/cái | 20,000,000 |
|  | D200x63  | đ/cái | 290,000 | D450x355 | đ/cái | 5,200,000 | D200-75  | đ/cái | 710,000   | D560-200 | đ/cái | 20,900,000 |
|  | D200x75  | đ/cái | 300,000 | D450x400 | đ/cái | 5,500,000 | D200-90  | đ/cái | 750,000   | D560-250 | đ/cái | 22,800,000 |
|  | D200x90  | đ/cái | 310,000 | D500x200 | đ/cái | 4,380,000 | D200-110 | đ/cái | 790,000   | D560-315 | đ/cái | 23,600,000 |
|  | D200x110 | đ/cái | 350,000 | D500x225 | đ/cái | 4,600,000 | D200-125 | đ/cái | 1,050,000 | D560-400 | đ/cái | 28,500,000 |
|  | D200x125 | đ/cái | 396,000 | D500x250 | đ/cái | 4,450,000 | D200-140 | đ/cái | 1,100,000 | D560-450 | đ/cái | 30,300,000 |
|  | D200x140 | đ/cái | 390,000 | D500x280 | đ/cái | 4,700,000 | D200-160 | đ/cái | 1,040,000 | D560-500 | đ/cái | 39,900,000 |
|  | D200x160 | đ/cái | 380,000 | D500x315 | đ/cái | 4,600,000 | D200-180 | đ/cái | 1,200,000 | D630-110 | đ/cái | 20,800,000 |
|  | D200x180 | đ/cái | 650,000 | D500x355 | đ/cái | 5,700,000 | D225-63  | đ/cái | 1,390,000 | D630-160 | đ/cái | 21,800,000 |
|  | D225x90  | đ/cái | 810,000 | D500x400 | đ/cái | 4,700,000 | D225-75  | đ/cái | 1,500,000 | D630-200 | đ/cái | 23,600,000 |
|  | D225x110 | đ/cái | 650,000 | D500x450 | đ/cái | 4,700,000 | D225-90  | đ/cái | 1,530,000 | D630-250 | đ/cái | 24,600,000 |
|  | D225x125 | đ/cái | 788,000 | D560x315 | đ/cái | 4,950,000 | D225-110 | đ/cái | 1,530,000 | D630-315 | đ/cái | 28,500,000 |
|  | D225x160 | đ/cái | 650,000 | D560x355 | đ/cái | 5,050,000 | D225-160 | đ/cái | 1,500,000 | D630-400 | đ/cái | 29,300,000 |
|  | D225x200 | đ/cái | 750,000 | D560x400 | đ/cái | 5,050,000 | D225-200 | đ/cái | 1,750,000 | D630-450 | đ/cái | 31,200,000 |

|  |                 |            |                |                      |            |                |                    |            |                |                     |            |                |
|--|-----------------|------------|----------------|----------------------|------------|----------------|--------------------|------------|----------------|---------------------|------------|----------------|
|  | D250x90         | đ/cái      | 800,000        | D560x450             | đ/cái      | 5,150,000      | D250-63            | đ/cái      | 1,650,000      | D630-500            | đ/cái      | 32,300,000     |
|  | D250x110        | đ/cái      | 700,000        | D560x500             | đ/cái      | 5,200,000      | D250-75            | đ/cái      | 1,680,000      | D710-110            | đ/cái      | 36,000,000     |
|  | D250x125        | đ/cái      | 800,000        | D630x200             | đ/cái      | 15,500,000     | D250-90            | đ/cái      | 1,690,000      | D710-160            | đ/cái      | 39,800,000     |
|  | D250x160        | đ/cái      | 750,000        | D630x250             | đ/cái      | 16,200,000     | D250-110           | đ/cái      | 1,300,000      | D710-200            | đ/cái      | 43,700,000     |
|  | D250x200        | đ/cái      | 850,000        | D630x315             | đ/cái      | 6,200,000      | D250-125           | đ/cái      | 1,400,000      | D710-250            | đ/cái      | 47,500,000     |
|  | D250x225        | đ/cái      | 1,000,000      | D630x355             | đ/cái      | 7,600,000      | D250-160           | đ/cái      | 1,700,000      | D710-315            | đ/cái      | 53,000,000     |
|  | D280x110        | đ/cái      | 1,200,000      | D630x400             | đ/cái      | 6,600,000      | D250-200           | đ/cái      | 1,800,000      | D710-400            | đ/cái      | 58,800,000     |
|  | D280x125        | đ/cái      | 1,200,000      | D630x450             | đ/cái      | 8,600,000      | D250-225           | đ/cái      | 2,100,000      | D710-500            | đ/cái      | 64,600,000     |
|  | D280x140        | đ/cái      | 1,200,000      | D630x500             | đ/cái      | 7,600,000      | D280-110           | đ/cái      | 2,500,000      | D710-630            | đ/cái      | 71,000,000     |
|  | D280x160        | đ/cái      | 1,300,000      | D630x560             | đ/cái      | 7,600,000      | D280-160           | đ/cái      | 3,000,000      | D800-110            | đ/cái      | 45,500,000     |
|  | D280x200        | đ/cái      | 1,450,000      | D710x630             | đ/cái      | 15,000,000     | D280-200           | đ/cái      | 3,500,000      | D800-160            | đ/cái      | 46,200,000     |
|  | D280x225        | đ/cái      | 1,800,000      | D800x710             | đ/cái      | 18,100,000     | D280-250           | đ/cái      | 4,500,000      | D800-200            | đ/cái      | 49,500,000     |
|  | <b>Tê đều</b>   |            |                | <b>Cút đều 90 độ</b> |            |                | <b>Chếch 45 độ</b> |            |                | <b>Chữ thập đều</b> |            |                |
|  | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>      | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>    | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>     | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D63             | đ/cái      | 82,000         | D63                  | đ/cái      | 55,000         | D63                | đ/cái      | 48,000         | D63                 | đ/cái      | 240,000        |
|  | D75             | đ/cái      | 95,000         | D75                  | đ/cái      | 72,000         | D75                | đ/cái      | 65,000         | D75                 | đ/cái      | 298,000        |
|  | D90             | đ/cái      | 140,000        | D90                  | đ/cái      | 108,000        | D90                | đ/cái      | 89,000         | D90                 | đ/cái      | 450,000        |
|  | D110            | đ/cái      | 250,000        | D110                 | đ/cái      | 168,000        | D110               | đ/cái      | 140,000        | D110                | đ/cái      | 470,000        |
|  | D125            | đ/cái      | 360,000        | D125                 | đ/cái      | 260,000        | D125               | đ/cái      | 220,000        | D125                | đ/cái      | 915,000        |
|  | D140            | đ/cái      | 550,000        | D140&160             | đ/cái      | 420,000        | D140&160           | đ/cái      | 330,000        | D160                | đ/cái      | 1,200,000      |
|  | D160            | đ/cái      | 580,000        | D180                 | đ/cái      | 900,000        | D180               | đ/cái      | 750,000        | D200                | đ/cái      | 1,950,000      |
|  | D180            | đ/cái      | 1,100,000      | D200                 | đ/cái      | 915,000        | D200               | đ/cái      | 580,000        | D225                | đ/cái      | 2,680,000      |
|  | D200            | đ/cái      | 1,090,000      | D225                 | đ/cái      | 1,350,000      | D225               | đ/cái      | 900,000        | D250                | đ/cái      | 3,500,000      |
|  | D225            | đ/cái      | 1,800,000      | D250                 | đ/cái      | 1,600,000      | D250               | đ/cái      | 980,000        | D315                | đ/cái      | 5,650,000      |
|  | D250            | đ/cái      | 2,000,000      | D280                 | đ/cái      | 2,600,000      | D280               | đ/cái      | 1,900,000      | D355                | đ/cái      | 12,000,000     |
|  | D280            | đ/cái      | 3,600,000      | D315                 | đ/cái      | 2,500,000      | D315               | đ/cái      | 1,800,000      | D400                | đ/cái      | 16,500,000     |
|  | D315            | đ/cái      | 4,000,000      | D355                 | đ/cái      | 3,900,000      | D355               | đ/cái      | 3,000,000      | D450                | đ/cái      | 24,500,000     |
|  | D355            | đ/cái      | 5,300,000      | D400                 | đ/cái      | 4,600,000      | D400               | đ/cái      | 3,300,000      | D500                | đ/cái      | 29,000,000     |
|  | D400            | đ/cái      | 7,150,000      | D450                 | đ/cái      | 12,000,000     | D450               | đ/cái      | 9,000,000      | D560                | đ/cái      | 42,000,000     |
|  | D450            | đ/cái      | 18,000,000     | D500                 | đ/cái      | 16,200,000     | D500               | đ/cái      | 12,000,000     | D630                | đ/cái      | 58,000,000     |
|  | D500            | đ/cái      | 20,900,000     | D560                 | đ/cái      | 22,000,000     | D560               | đ/cái      | 17,000,000     | D710                | đ/cái      | 90,000,000     |

|  |                               |            |                |                  |            |                |                        |            |                |                       |            |                |
|--|-------------------------------|------------|----------------|------------------|------------|----------------|------------------------|------------|----------------|-----------------------|------------|----------------|
|  | D560                          | đ/cái      | 36,500,000     | D630             | đ/cái      | 30,200,000     | D630                   | đ/cái      | 22,000,000     | D800                  | đ/cái      | 125,000,000    |
|  | D630                          | đ/cái      | 39,000,000     | D710             | đ/cái      | 62,500,000     | D710                   | đ/cái      | 38,500,000     |                       |            |                |
|  | D710                          | đ/cái      | 70,200,000     | D800             | đ/cái      | 77,000,000     | D800                   | đ/cái      | 51,200,000     |                       |            |                |
|  | D800                          | đ/cái      | 100,000,000    |                  |            |                |                        |            |                |                       |            |                |
|  | <b>Đoạn ống dùng sửa chữa</b> |            |                | <b>Nút bịt</b>   |            |                | <b>Cút đều 22,5 độ</b> |            |                | <b>Khâu nối thẳng</b> |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>               | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>  | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>        | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>       | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D63                           | đ/cái      | 530,000        | D63              | đ/cái      | 32,000         | D110                   | đ/cái      | 150,000        | D20                   | đ/cái      | 13,800         |
|  | D75                           | đ/cái      | 580,000        | D75              | đ/cái      | 36,000         | D125                   | đ/cái      | 280,000        | D25                   | đ/cái      | 20,000         |
|  | D90                           | đ/cái      | 650,000        | D90              | đ/cái      | 55,000         | D140                   | đ/cái      | 360,000        | D32                   | đ/cái      | 28,000         |
|  | D110                          | đ/cái      | 715,000        | D110             | đ/cái      | 72,000         | D160                   | đ/cái      | 365,000        | D40                   | đ/cái      | 48,500         |
|  | D125                          | đ/cái      | 1,350,000      | D125             | đ/cái      | 155,000        | D180                   | đ/cái      | 676,000        | D50                   | đ/cái      | 68,000         |
|  | D140                          | đ/cái      | 2,200,000      | D140             | đ/cái      | 272,000        | D200                   | đ/cái      | 690,000        | D63                   | đ/cái      | 105,000        |
|  | D160                          | đ/cái      | 1,350,000      | D160             | đ/cái      | 210,000        | D225                   | đ/cái      | 940,000        | D75                   | đ/cái      | 165,000        |
|  | D180                          | đ/cái      | 3,600,000      | D180             | đ/cái      | 378,000        | D250                   | đ/cái      | 1,200,000      | D90                   | đ/cái      | 242,000        |
|  | D200                          | đ/cái      | 2,000,000      | D200             | đ/cái      | 350,000        | D280                   | đ/cái      | 1,800,000      | D110                  | đ/cái      | 520,000        |
|  | D225                          | đ/cái      | 3,600,000      | D225             | đ/cái      | 600,000        | D315                   | đ/cái      | 2,000,000      | <b>Đại khởi thủy</b>  |            |                |
|  | D250                          | đ/cái      | 3,500,000      | D250             | đ/cái      | 700,000        | D355                   | đ/cái      | 3,600,000      | <b>Quy cách</b>       | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D280                          | đ/cái      | 8,500,000      | D280             | đ/cái      | 1,100,000      | D400                   | đ/cái      | 3,600,000      | D75x1/2"              | đ/cái      | 64,000         |
|  | D315                          | đ/cái      | 4,800,000      | D315             | đ/cái      | 1,200,000      | D450                   | đ/cái      | 8,500,000      | D75x3/4"              | đ/cái      | 64,000         |
|  | D355                          | đ/cái      | 11,000,000     | D355             | đ/cái      | 2,000,000      | D500                   | đ/cái      | 10,600,000     | D75x1"                | đ/cái      | 70,000         |
|  | D400                          | đ/cái      | 13,500,000     | D400             | đ/cái      | 2,380,000      | D560                   | đ/cái      | 14,500,000     | D75x1.1/4"            | đ/cái      | 72,800         |
|  |                               |            |                | D450             | đ/cái      | 3,300,000      | D630                   | đ/cái      | 21,000,000     | D75x1.1/2"            | đ/cái      | 82,000         |
|  |                               |            |                | D500             | đ/cái      | 4,350,000      | D710                   | đ/cái      | 35,000,000     | D75x2"                | đ/cái      | 75,000         |
|  |                               |            |                | D560             | đ/cái      | 5,700,000      | D800                   | đ/cái      | 46,500,000     | D90x2"                | đ/cái      | 95,000         |
|  |                               |            |                | D630             | đ/cái      | 6,550,000      |                        |            |                | D110x3/4"             | đ/cái      | 110,000        |
|  |                               |            |                |                  |            |                |                        |            |                | D110x1"               | đ/cái      | 118,000        |
|  | <b>Tê đều</b>                 |            |                | <b>Cút 90 độ</b> |            |                | <b>Tê ren trong</b>    |            |                | <b>Tê ren trong</b>   |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>               | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>  | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>        | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>       | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D20                           | đ/cái      | 20,000         | D20              | đ/cái      | 16,500         | D20x1/2"               | đ/cái      | 20,000         | D40x1.1/4"            | đ/cái      | 82,000         |
|  | D25                           | đ/cái      | 27,000         | D25              | đ/cái      | 20,000         | D20x3/4"               | đ/cái      | 20,000         | D50x1.1/2"            | đ/cái      | 128,000        |
|  | D32                           | đ/cái      | 41,000         | D32              | đ/cái      | 28,800         | D25x1/2"               | đ/cái      | 28,000         | D63x2"                | đ/cái      | 195,500        |

|  |                           |            |                |                            |            |                |                            |            |                |                                    |            |                |
|--|---------------------------|------------|----------------|----------------------------|------------|----------------|----------------------------|------------|----------------|------------------------------------|------------|----------------|
|  | D40                       | đ/cái      | 82,000         | D40                        | đ/cái      | 55,500         | D25x3/4"                   | đ/cái      | 28,000         | D75x2.1/2"                         | đ/cái      | 275,000        |
|  | D50                       | đ/cái      | 118,000        | D50                        | đ/cái      | 82,000         | D25x1"                     | đ/cái      | 30,500         | D90x3"                             | đ/cái      | 430,000        |
|  | D63                       | đ/cái      | 180,000        | D63                        | đ/cái      | 120,000        | D32x3/4"                   | đ/cái      | 42,500         |                                    |            |                |
|  | D75                       | đ/cái      | 272,000        | D75                        | đ/cái      | 185,000        | D32x1"                     | đ/cái      | 42,500         |                                    |            |                |
|  | D90                       | đ/cái      | 395,000        | D90                        | đ/cái      | 270,000        | D40x1"                     | đ/cái      | 82,000         |                                    |            |                |
|  | D110                      | đ/cái      | 785,000        | D110                       | đ/cái      | 624,000        |                            |            |                |                                    |            |                |
|  | <b>Tê ren ngoài</b>       |            |                | <b>Cút ren trong 90 độ</b> |            |                | <b>Cút ren ngoài 90 độ</b> |            |                | <b>Đại khởi thủy</b>               |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>            | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>            | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>                    | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D20x1/2"                  | đ/cái      | 19,500         | D20x1/2"                   | đ/cái      | 12,000         | D20x1/2"                   | đ/cái      | 10,800         | D125x3/4"                          | đ/cái      | 138,800        |
|  | D20x3/4"                  | đ/cái      | 19,500         | D20x3/4"                   | đ/cái      | 12,000         | D20x3/4"                   | đ/cái      | 10,800         | D125x1"                            | đ/cái      | 138,800        |
|  | D25x1/2"                  | đ/cái      | 28,000         | D25x1/2"                   | đ/cái      | 16,800         | D25x1/2"                   | đ/cái      | 13,500         | D125x2"                            | đ/cái      | 145,000        |
|  | D25x3/4"                  | đ/cái      | 28,000         | D25x3/4"                   | đ/cái      | 16,800         | D25x3/4"                   | đ/cái      | 13,500         | D160x1/2"                          | đ/cái      | 192,000        |
|  | D25x1"                    | đ/cái      | 28,000         | D25x1"                     | đ/cái      | 16,800         | D25x1"                     | đ/cái      | 15,000         | D160x3/4"                          | đ/cái      | 192,000        |
|  | D32x3/4"                  | đ/cái      | 42,000         | D32x3/4"                   | đ/cái      | 25,000         | D32x3/4"                   | đ/cái      | 20,000         | D160x1"                            | đ/cái      | 192,000        |
|  | D32x1"                    | đ/cái      | 42,000         | D32x1"                     | đ/cái      | 25,000         | D32x1"                     | đ/cái      | 23,500         | D160x1.1/4"                        | đ/cái      | 192,000        |
|  | D40x1"                    | đ/cái      | 82,000         | D40x1"                     | đ/cái      | 42,000         | D40x1.1/4"                 | đ/cái      | 48,000         | D160x2"                            | đ/cái      | 205,000        |
|  | D40x1.1/4"                | đ/cái      | 82,000         | D40x1.1/4"                 | đ/cái      | 42,000         | D40x1.1/2"                 | đ/cái      |                | D180x2"                            | đ/cái      | -              |
|  | D50x1.1/2"                | đ/cái      | 110,000        | D50x1.1/2"                 | đ/cái      | 80,000         | D50x1.1/2"                 | đ/cái      | 68,500         | D200x2"                            | đ/cái      | -              |
|  | D63x2"                    | đ/cái      | 180,000        | D50x2"                     | đ/cái      | 120,000        | D50x2"                     | đ/cái      | 68,500         | D225x3/4"                          | đ/cái      | 450,000        |
|  | D75x2.1/2"                | đ/cái      | 265,000        | D63x2"                     | đ/cái      | 165,000        | D63x2"                     | đ/cái      | 102,000        | D225x1"                            | đ/cái      | 450,000        |
|  | D90x3"                    | đ/cái      | 375,000        | D75x2.1/2"                 | đ/cái      | 250,000        | D75x2.1/2"                 | đ/cái      | 142,000        | D225x2"                            | đ/cái      | 450,000        |
|  |                           |            |                | D90x3"                     | đ/cái      | 382,800        | D90x3"                     | đ/cái      | 250,000        |                                    |            |                |
|  | <b>Khẩu nối ren trong</b> |            |                | <b>Khẩu nối ren ngoài</b>  |            |                | <b>Đại khởi thủy</b>       |            |                | <b>Cút đều hàng gia công 90 độ</b> |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>            | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>            | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>                    | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D20x1/2"                  | đ/cái      | 9,500          | D20x1/2"                   | đ/cái      | 8,500          | D32x1/2"                   | đ/cái      | 23,500         | D90                                | đ/cái      | 94,909         |
|  | D20x3/4"                  | đ/cái      | 9,500          | D20x3/4"                   | đ/cái      | 9,000          | D32x3/4"                   | đ/cái      | 23,500         | D90                                | đ/cái      | 117,818        |
|  | D25x1/2"                  | đ/cái      | 12,800         | D25x1/2"                   | đ/cái      | 11,500         | D32x1"                     | đ/cái      | 25,000         | D90                                | đ/cái      | 142,636        |
|  | D25x3/4"                  | đ/cái      | 12,800         | D25x3/4"                   | đ/cái      | 11,500         | D40x1/2"                   | đ/cái      | 30,000         | D90                                | đ/cái      | 170,909        |
|  | D25x1"                    | đ/cái      | 12,800         | D25x1"                     | đ/cái      | 11,500         | D40x3/4"                   | đ/cái      | 30,000         | D90                                | đ/cái      | 204,455        |
|  | D32x3/4"                  | đ/cái      | 18,000         | D32x3/4"                   | đ/cái      | 16,000         | D40x1"                     | đ/cái      | 30,000         | D110                               | đ/cái      | 145,545        |
|  | D32x1"                    | đ/cái      | 18,000         | D32x1"                     | đ/cái      | 16,000         | D50x1/2"                   | đ/cái      | 32,000         | D110                               | đ/cái      | 178,636        |

|  |                                          |            |                |                 |            |                |                 |            |                |                 |            |                |
|--|------------------------------------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|
|  | D40x1"                                   | đ/cái      | 33,500         | D32x1.1/4"      | đ/cái      | 31,500         | D50x3/4"        | đ/cái      | 32,000         | D110            | đ/cái      | 215,636        |
|  | D40x1.1/4"                               | đ/cái      | 33,500         | D40x3/4"        | đ/cái      | 36,000         | D50x1"          | đ/cái      | 32,000         | D110            | đ/cái      | 259,000        |
|  | D50x1 1/2"                               | đ/cái      | 62,500         | D40x1"          | đ/cái      | 36,000         | D63x1/2"        | đ/cái      | 45,000         | D110            | đ/cái      | 311,091        |
|  | D63x2"                                   | đ/cái      | 96,500         | D40x1.1/4"      | đ/cái      | 40,000         | D63x3/4"        | đ/cái      | 45,000         | D125            | đ/cái      | 190,818        |
|  | D75x2"                                   | đ/cái      | 140,000        | D40x1.1/2"      | đ/cái      | 41,000         | D63x1"          | đ/cái      | 45,000         | D125            | đ/cái      | 231,727        |
|  | D75x2.1/2"                               | đ/cái      | 140,000        | D50x1.1/4"      | đ/cái      | 42,500         | D63x1.1/4"      | đ/cái      | 48,500         | D125            | đ/cái      | 282,818        |
|  | D90x3"                                   | đ/cái      | 220,000        | D50x1.1/2"      | đ/cái      | 42,500         |                 |            |                | D125            | đ/cái      | 342,727        |
|  | D110x4"                                  | đ/cái      | 360,800        | D50x2"          | đ/cái      | 48,000         |                 |            |                | D125            | đ/cái      | 410,909        |
|  | <b>Ống nhựa uPVC (hệ số an toàn 2,5)</b> |            |                |                 |            |                |                 |            |                |                 |            |                |
|  | <b>Thoát</b>                             |            |                | <b>Class 0</b>  |            |                | <b>Class 1</b>  |            |                | <b>Class 2</b>  |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>                          | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D21 thoát                                | đ/m        | 6,300          | D21 C0          | đ/m        | 7,700          | D21 C1          | đ/m        | 8,400          | D21 C2          | đ/m        | 10,100         |
|  | D27 thoát                                | đ/m        | 7,800          | D27 C0          | đ/m        | 9,800          | D27 C1          | đ/m        | 11,500         | D27 C2          | đ/m        | 12,800         |
|  | D34 thoát                                | đ/m        | 10,100         | D34 C0          | đ/m        | 11,800         | D34 C1          | đ/m        | 14,500         | D34 C2          | đ/m        | 17,700         |
|  | D42 thoát                                | đ/m        | 15,100         | D42 C0          | đ/m        | 16,900         | D42 C1          | đ/m        | 19,900         | D42 C2          | đ/m        | 22,600         |
|  | D48 thoát                                | đ/m        | 17,700         | D48 C0          | đ/m        | 20,700         | D48 C1          | đ/m        | 23,700         | D48 C2          | đ/m        | 27,300         |
|  | D60 thoát                                | đ/m        | 23,000         | D60 C0          | đ/m        | 27,500         | D60 C1          | đ/m        | 33,500         | D60 C2          | đ/m        | 39,000         |
|  | D75 thoát                                | đ/m        | 32,200         | D75 C0          | đ/m        | 37,600         | D75 C1          | đ/m        | 42,600         | D75 C2          | đ/m        | 55,500         |
|  | D90 thoát                                | đ/m        | 39,300         | D90 C0          | đ/m        | 44,900         | D90 C1          | đ/m        | 52,600         | D90 C2          | đ/m        | 60,800         |
|  | D110 thoát                               | đ/m        | 59,400         | D110 C0         | đ/m        | 67,200         | D110 C1         | đ/m        | 78,300         | D110 C2         | đ/m        | 89,100         |
|  | D125 thoát                               | đ/m        | 65,600         | D125 C0         | đ/m        | 82,700         | D125 C1         | đ/m        | 96,800         | D125 C2         | đ/m        | 114,700        |
|  | D140 thoát                               | đ/m        | 80,800         | D140 C0         | đ/m        | 102,800        | D140 C1         | đ/m        | 121,000        | D140 C2         | đ/m        | 142,600        |
|  | D160 thoát                               | đ/m        | 104,900        | D160 C0         | đ/m        | 137,300        | D160 C1         | đ/m        | 160,000        | D160 C2         | đ/m        | 184,700        |
|  | D180 thoát                               | đ/m        | 131,800        | D180 C0         | đ/m        | 169,000        | D180 C1         | đ/m        | 196,100        | D180 C2         | đ/m        | 233,400        |
|  | D200 thoát                               | đ/m        | 196,700        | D200 C0         | đ/m        | 206,200        | D200 C1         | đ/m        | 249,200        | D200 C2         | đ/m        | 289,800        |
|  | D225 thoát                               | đ/m        | 204,300        | D225 C0         | đ/m        | 252,800        | D225 C1         | đ/m        | 303,800        | D225 C2         | đ/m        | 360,100        |
|  | D250 thoát                               | đ/m        | 265,800        | D250 C0         | đ/m        | 331,400        | D250 C1         | đ/m        | 399,600        | D250 C2         | đ/m        | 466,300        |
|  | D280 thoát                               | đ/m        |                | D280 C0         | đ/m        | 397,400        | D280 C1         | đ/m        | 475,200        | D280 C2         | đ/m        | 559,800        |
|  | D315 thoát                               | đ/m        |                | D315 C0         | đ/m        | 502,300        | D315 C1         | đ/m        | 596,300        | D315 C2         | đ/m        | 715,400        |
|  | D355 thoát                               | đ/m        |                | D355 C0         | đ/m        | 634,500        | D355 C1         | đ/m        | 779,100        | D355 C2         | đ/m        | 926,900        |
|  | D400 thoát                               | đ/m        |                | D400 C0         | đ/m        | 763,300        | D400 C1         | đ/m        | 990,100        | D400 C2         | đ/m        | 1,177,400      |
|  | <b>Class 3</b>                           |            |                | <b>Class 4</b>  |            |                | <b>Class 5</b>  |            |                | <b>Class 6</b>  |            |                |

|  | Quy cách                      | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách             | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách           | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách      | ĐVT   | Đơn giá   |
|--|-------------------------------|-------|-----------|----------------------|-------|-----------|--------------------|-------|-----------|---------------|-------|-----------|
|  | D21 C3                        | đ/m   | 11,800    | D21 C4               | đ/m   |           | D21 C5             | đ/m   |           | D21 C6        | đ/m   |           |
|  | D27 C3                        | đ/m   | 18,100    | D27 C4               | đ/m   |           | D27 C5             | đ/m   |           | D27 C6        | đ/m   |           |
|  | D34 C3                        | đ/m   | 20,100    | D34 C4               | đ/m   | 29,800    | D34 C5             | đ/m   |           | D34 C6        | đ/m   |           |
|  | D42 C3                        | đ/m   | 26,600    | D42 C4               | đ/m   | 32,900    | D42 C5             | đ/m   | 44,300    | D42 C6        | đ/m   |           |
|  | D48 C3                        | đ/m   | 33,000    | D48 C4               | đ/m   | 41,400    | D48 C5             | đ/m   |           | D48 C6        | đ/m   |           |
|  | D60 C3                        | đ/m   | 47,200    | D60 C4               | đ/m   | 59,200    | D60 C5             | đ/m   | 71,100    | D60 C6        | đ/m   | 104,400   |
|  | D75 C3                        | đ/m   | 68,800    | D75 C4               | đ/m   | 86,500    | D75 C5             | đ/m   | 104,400   | D75 C6        | đ/m   | 150,900   |
|  | D90 C3                        | đ/m   | 79,700    | D90 C4               | đ/m   | 99,000    | D90 C5             | đ/m   | 123,000   | D90 C6        | đ/m   | 148,600   |
|  | D110 C3                       | đ/m   | 124,800   | D110 C4              | đ/m   | 149,400   | D110 C5            | đ/m   | 184,400   | D110 C6       | đ/m   | 223,500   |
|  | D125 C3                       | đ/m   | 145,500   | D125 C4              | đ/m   | 183,300   | D125 C5            | đ/m   | 224,700   | D125 C6       | đ/m   | 275,600   |
|  | D140 C3                       | đ/m   | 190,800   | D140 C4              | đ/m   | 233,500   | D140 C5            | đ/m   | 287,200   | D140 C6       | đ/m   | 352,500   |
|  | D160 C3                       | đ/m   | 238,900   | D160 C4              | đ/m   | 303,100   | D160 C5            | đ/m   | 372,100   | D160 C6       | đ/m   | 457,600   |
|  | D180 C3                       | đ/m   | 298,100   | D180 C4              | đ/m   | 381,500   | D180 C5            | đ/m   | 472,600   | D180 C6       | đ/m   | 579,800   |
|  | D200 C3                       | đ/m   | 369,800   | D200 C4              | đ/m   | 473,900   | D200 C5            | đ/m   | 584,100   | D200 C6       | đ/m   | 713,400   |
|  | D225 C3                       | đ/m   | 467,700   | D225 C4              | đ/m   | 599,800   | D225 C5            | đ/m   | 741,400   | D225 C6       | đ/m   | 886,800   |
|  | D250 C3                       | đ/m   | 602,700   | D250 C4              | đ/m   | 761,900   | D250 C5            | đ/m   | 943,600   | D250 C6       | đ/m   | 1,151,000 |
|  | D280 C3                       | đ/m   | 719,200   | D280 C4              | đ/m   | 986,400   | D280 C5            | đ/m   | 1,132,300 | D280 C6       | đ/m   | 1,380,500 |
|  | D315 C3                       | đ/m   | 898,900   | D315 C4              | đ/m   | 1,244,500 | D315 C5            | đ/m   | 1,434,000 | D315 C6       | đ/m   | 1,745,400 |
|  | D355 C3                       | đ/m   | 1,202,800 | D355 C4              | đ/m   | 1,479,000 | D355 C5            | đ/m   | 1,852,200 | D355 C6       | đ/m   | 2,223,500 |
|  | D400 C3                       | đ/m   | 1,524,400 | D400 C4              | đ/m   | 1,883,100 | D400 C5            | đ/m   | 2,308,800 | D400 C6       | đ/m   | 2,905,800 |
|  | <b>Phụ kiện ống nhựa uPVC</b> |       |           |                      |       |           |                    |       |           |               |       |           |
|  | <b>Măng sông</b>              |       |           | <b>Cút đều 90 độ</b> |       |           | <b>Chếch 45 độ</b> |       |           | <b>Tê đều</b> |       |           |
|  | Quy cách                      | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách             | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách           | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách      | ĐVT   | Đơn giá   |
|  | D21 PN10                      | đ/cái | 1,200     | D21 PN10             | đ/cái | 1,300     | D21 PN10           | đ/cái | 1,300     | D21 PN10      | đ/cái | 2,100     |
|  | D27 PN10                      | đ/cái | 1,600     | D27 PN10             | đ/cái | 2,100     | D27 PN10           | đ/cái | 1,700     | D27 PN10      | đ/cái | 3,500     |
|  | D34 PN10                      | đ/cái | 1,800     | D34 PN10             | đ/cái | 3,100     | D34 PN10           | đ/cái | 2,600     | D34 PN10      | đ/cái | 4,700     |
|  | D42 PN10                      | đ/cái | 3,100     | D42 PN10             | đ/cái | 5,100     | D42 PN10           | đ/cái | 3,900     | D42 PN10      | đ/cái | 6,700     |
|  | D48 PN10                      | đ/cái | 4,000     | D48 PN10             | đ/cái | 8,000     | D48 PN10           | đ/cái | 6,200     | D48 PN10      | đ/cái | 10,000    |
|  | D60 PN10                      | đ/cái | 12,500    | D60 PN10             | đ/cái | 16,300    | D60 PN10           | đ/cái | 14,200    | D60 PN10      | đ/cái | 23,500    |
|  | D75 PN10                      | đ/cái | 9,700     | D75 PN10             | đ/cái | 38,200    | D75 PN10           | đ/cái | 23,200    | D75 PN10      | đ/cái | 40,500    |
|  | D90 PN10                      | đ/cái | 30,500    | D90 PN10             | đ/cái | 44,700    | D90 PN10           | đ/cái | 31,800    | D90 PN10      | đ/cái | 64,000    |

|  |                           |            |                |                           |            |                |                              |            |                |                          |            |                |
|--|---------------------------|------------|----------------|---------------------------|------------|----------------|------------------------------|------------|----------------|--------------------------|------------|----------------|
|  | D110 PN10                 | đ/cái      | 45,100         | D110 PN10                 | đ/cái      | 69,300         | D110 PN10                    | đ/cái      | 59,800         | D110 PN10                | đ/cái      | 87,400         |
|  | D125 PN10                 | đ/cái      | 64,700         | D125 PN10                 | đ/cái      | 108,700        | D125 PN10                    | đ/cái      | 75,200         | D125 PN10                | đ/cái      | 131,100        |
|  | D140 PN10                 | đ/cái      | 74,800         | D140 PN10                 | đ/cái      | 157,300        | D140 PN10                    | đ/cái      | 95,900         | D140 PN10                | đ/cái      | 195,000        |
|  | D160 PN10                 | đ/cái      | 118,000        | D160 PN10                 | đ/cái      | 274,000        | D160 PN10                    | đ/cái      | 135,400        | D160 PN10                | đ/cái      | 288,100        |
|  | D200 PN10                 | đ/cái      | 225,000        | D200 PN10                 | đ/cái      | 375,200        | D200 PN10                    | đ/cái      | 282,500        | D200 PN10                | đ/cái      | 657,700        |
|  | D225 PN10                 | đ/cái      | 197,700        | D225 PN10                 | đ/cái      | 649,600        | D225 PN10                    | đ/cái      | 523,600        | D225 PN10                | đ/cái      | 806,900        |
|  | D250 PN10                 | đ/cái      | 312,900        | D250 PN10                 | đ/cái      | 1,216,000      | D250 PN10                    | đ/cái      | 797,800        | D250 PN10                | đ/cái      | 1,525,400      |
|  | D280 PN10                 | đ/cái      | 533,100        | D280 PN10                 | đ/cái      | 2,590,300      | D280 PN10                    | đ/cái      | 1,857,200      | D280 PN10                | đ/cái      | 2,590,300      |
|  | D315 PN10                 | đ/cái      | 778,500        | D315 PN10                 | đ/cái      | 2,935,400      | D315 PN10                    | đ/cái      | 2,229,600      | D315 PN10                | đ/cái      | 2,935,400      |
|  | <b>Nối ren trong đồng</b> |            |                | <b>Cút ren trong đồng</b> |            |                | <b>Tê ren trong đồng</b>     |            |                | <b>Đầu nối thông sàn</b> |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>              | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>          | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D21x1/2"                  | đ/cái      | 10,700         | D21x1/2"                  | đ/cái      | 11,400         | D21x1/2"                     | đ/cái      | 13,700         | D48                      | đ/cái      | 11,500         |
|  | D27x1/2"                  | đ/cái      | 12,800         | D27x1/2"                  | đ/cái      | 15,400         | D27x1/2"                     | đ/cái      | 19,300         | D60                      | đ/cái      | 13,300         |
|  | D27x3/4"                  | đ/cái      | 14,800         | D27x3/4"                  | đ/cái      | 18,300         | D27x3/4"                     | đ/cái      | 19,300         | D75                      | đ/cái      | 18,500         |
|  |                           |            |                |                           |            |                |                              |            |                | D90                      | đ/cái      | 22,100         |
|  |                           |            |                |                           |            |                |                              |            |                | D110                     | đ/cái      | 27,100         |
|  | <b>Nối ren trong</b>      |            |                | <b>Nối ren ngoài</b>      |            |                | <b>Tê cong</b>               |            |                | <b>Si phông</b>          |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>              | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>          | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D21x1/2"                  | đ/cái      | 1,200          | D21x1/2"                  | đ/cái      | 1,200          | D90                          | đ/cái      | 43,000         | D42                      | đ/cái      | 26,200         |
|  | D27x3/4"                  | đ/cái      | 1,500          | D27x3/4"                  | đ/cái      | 1,500          | D90                          | đ/cái      | 70,500         | D48                      | đ/cái      | 35,800         |
|  | D34x1"                    | đ/cái      | 2,700          | D27x1"                    | đ/cái      | 1,500          | D110                         | đ/cái      | 71,700         | D60                      | đ/cái      | 58,100         |
|  | D42x1.1/4"                | đ/cái      | 3,800          | D34x1"                    | đ/cái      | 2,700          | D110                         | đ/cái      | 139,300        | D75                      | đ/cái      | 101,400        |
|  | D48x1.1/2"                | đ/cái      | 5,400          | D42x1.1/4"                | đ/cái      | 3,800          | D140/110                     | đ/cái      | 106,400        | D90                      | đ/cái      | 128,900        |
|  |                           |            |                | D48x1.1/2"                | đ/cái      | 5,400          |                              |            |                | D110                     | đ/cái      | 143,100        |
|  | <b>Y đều</b>              |            |                | <b>Y thu (PN10)</b>       |            |                | <b>Bạc chuyển bậc (PN10)</b> |            |                | <b>Bịt xả</b>            |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>           | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>              | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>          | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D21 PN16                  | đ/cái      | 5,400          | D90/60                    | đ/cái      | 35,800         | D60/42                       | đ/cái      | 9,700          | D60                      | đ/cái      | 10,600         |
|  | D27 PN16                  | đ/cái      | 5,400          | D90/75                    | đ/cái      | 44,700         | D60/48                       | đ/cái      | 7,900          | D75                      | đ/cái      | 15,400         |
|  | D34 PN16                  | đ/cái      | 5,600          | D110/60                   | đ/cái      | 48,800         | D75/42                       | đ/cái      | 8,900          | D90                      | đ/cái      | 22,400         |
|  | D42 PN12,5                | đ/cái      | 7,500          | D110/75                   | đ/cái      | 61,800         | D75/48                       | đ/cái      | 8,900          | D110                     | đ/cái      | 29,800         |
|  | D48 PN12,5                | đ/cái      | 14,500         | D110/90                   | đ/cái      | 65,600         | D75/60                       | đ/cái      | 8,900          | D125                     | đ/cái      | 42,700         |

|  |                               |            |                |                 |            |                |             |       |        |                    |            |                |
|--|-------------------------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|-------------|-------|--------|--------------------|------------|----------------|
|  | D60 PN10                      | đ/cái      | 19,500         | D125/75         | đ/cái      | 88,400         | D90/42      | đ/cái | 13,600 | D140               | đ/cái      | 56,500         |
|  | D60 PN12,5                    | đ/cái      | 25,800         | D125/90         | đ/cái      | 96,200         | D90/48      | đ/cái | 14,400 | D160               | đ/cái      | 75,700         |
|  | D75 PN10                      | đ/cái      | 37,500         | D125/110        | đ/cái      | 111,300        | D90/60      | đ/cái | 15,500 | D200               | đ/cái      | 265,800        |
|  | D75 PN12,5                    | đ/cái      | 47,000         | D140/90         | đ/cái      | 140,700        | D90/75      | đ/cái | 13,800 | D225               | đ/cái      | 663,400        |
|  | D90 PN10                      | đ/cái      | 45,900         | D140/110        | đ/cái      | 149,100        | D110/42     | đ/cái | 24,300 | D250               | đ/cái      | 875,000        |
|  | D90 PN12,5                    | đ/cái      | 68,200         | D160/110        | đ/cái      | 272,800        | D110/48     | đ/cái | 27,100 | <b>Đầu bịt ống</b> |            |                |
|  | D110 PN8                      | đ/cái      | 69,300         | D160/125        | đ/cái      | 297,200        | D110/60     | đ/cái | 28,200 | <b>Quy cách</b>    | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D110 PN10                     | đ/cái      | 86,800         | D160/140        | đ/cái      | 323,400        | D110/75     | đ/cái | 30,100 | D21                | đ/cái      | 950            |
|  | D110 PN12,5                   | đ/cái      | 104,400        | D200/90         | đ/cái      | 472,800        | D110/90     | đ/cái | 31,800 | D27                | đ/cái      | 1,500          |
|  | D125 PN10                     | đ/cái      | 136,400        | D200/110        | đ/cái      | 528,800        | D125/60     | đ/cái | 43,400 | D34                | đ/cái      | 2,700          |
|  | D140 PN10                     | đ/cái      | 221,700        | D200/125        | đ/cái      | 577,600        | D125/75     | đ/cái | 43,400 | D42                | đ/cái      | 2,100          |
|  | D160 PN10                     | đ/cái      | 314,500        | D200/140        | đ/cái      | 611,500        | D125/90     | đ/cái | 43,400 | D48                | đ/cái      | 3,100          |
|  | D200 PN10                     | đ/cái      | 650,200        | D200/160        | đ/cái      | 642,600        | D125/110    | đ/cái | 43,400 | D60                | đ/cái      | 9,700          |
|  | D200 PN12,5                   | đ/cái      | 895,300        |                 |            |                | D140/60     | đ/cái | 37,600 | D75                | đ/cái      | 9,800          |
|  | D250 PN10                     | đ/cái      | 2,191,800      |                 |            |                | D140/75     | đ/cái | 37,600 | D90                | đ/cái      | 10,600         |
|  |                               |            |                |                 |            |                | D140/90     | đ/cái | 49,800 | D110               | đ/cái      | 22,100         |
|  |                               |            |                |                 |            |                | D140/110    | đ/cái | 49,800 |                    |            |                |
|  | <b>Phụ kiện ống nhựa uPVC</b> |            |                |                 |            |                |             |       |        |                    |            |                |
|  | <b>Tê đầu</b>                 |            |                | <b>Y đầu</b>    |            |                |             |       |        |                    |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>               | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |             |       |        |                    |            |                |
|  | D21 PN10                      | đ/cái      | 1,909          | D21 PN16        | đ/cái      | 5,091          |             |       |        |                    |            |                |
|  | D27 PN10                      | đ/cái      | 3,273          | D27 PN16        | đ/cái      | 5,091          |             |       |        |                    |            |                |
|  | D34 PN10                      | đ/cái      | 4,455          | D34 PN16        | đ/cái      | 5,273          |             |       |        |                    |            |                |
|  | D42 PN10                      | đ/cái      | 6,364          | D42PN12,5       | đ/cái      | 7,091          |             |       |        |                    |            |                |
|  | D48 PN10                      | đ/cái      | 9,455          | D48 PN12,5      | đ/cái      | 13,727         |             |       |        |                    |            |                |
|  | D60 PN8                       | đ/cái      | 14,909         | D60 PN10        | đ/cái      | 19,318         |             |       |        |                    |            |                |
|  | D75 PN8                       | đ/cái      | 25,455         | D75 PN8         | đ/cái      | 35,455         |             |       |        |                    |            |                |
|  | D90 PN8                       | đ/cái      | 35,000         | D90 PN10        | đ/cái      | 48,636         |             |       |        |                    |            |                |
|  | D110 PN8                      | đ/cái      | 70,455         | D110 PN8        | đ/cái      | 65,636         |             |       |        |                    |            |                |
|  | <b>Ống nhựa PPR</b>           |            |                |                 |            |                |             |       |        |                    |            |                |
|  | <b>PN10</b>                   |            |                | <b>PN16</b>     |            |                | <b>PN20</b> |       |        | <b>PN25</b>        |            |                |

|  |                       |       |           |                 |       |           |             |       |           |                    |       |           |
|--|-----------------------|-------|-----------|-----------------|-------|-----------|-------------|-------|-----------|--------------------|-------|-----------|
|  | Quy cách              | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách        | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách    | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách           | ĐVT   | Đơn giá   |
|  | D20                   | đ/m   | 22,182    | D20             | đ/m   | 24,727    | D20         | đ/m   | 27,455    | D20                | đ/m   | 30,364    |
|  | D25                   | đ/m   | 39,636    | D25             | đ/m   | 45,636    | D25         | đ/m   | 48,182    | D25                | đ/m   | 50,364    |
|  | D32                   | đ/m   | 51,364    | D32             | đ/m   | 61,727    | D32         | đ/m   | 70,909    | D32                | đ/m   | 77,909    |
|  | D40                   | đ/m   | 68,909    | D40             | đ/m   | 83,636    | D40         | đ/m   | 109,727   | D40                | đ/m   | 119,091   |
|  | D50                   | đ/m   | 101,000   | D50             | đ/m   | 133,000   | D50         | đ/m   | 170,545   | D50                | đ/m   | 190,000   |
|  | D63                   | đ/m   | 160,545   | D63             | đ/m   | 209,000   | D63         | đ/m   | 268,818   | D63                | đ/m   | 299,273   |
|  | D75                   | đ/m   | 223,273   | D75             | đ/m   | 285,000   | D75         | đ/m   | 372,364   | D75                | đ/m   | 422,727   |
|  | D90                   | đ/m   | 325,818   | D90             | đ/m   | 399,000   | D90         | đ/m   | 556,727   | D90                | đ/m   | 608,000   |
|  | D110                  | đ/m   | 521,545   | D110            | đ/m   | 608,000   | D110        | đ/m   | 783,727   | D110               | đ/m   | 902,545   |
|  | D125                  | đ/m   | 646,000   | D125            | đ/m   | 788,545   | D125        | đ/m   | 1,054,545 | D125               | đ/m   | 1,211,273 |
|  | D140                  | đ/m   | 797,091   | D140            | đ/m   | 959,545   | D140        | đ/m   | 1,339,545 | D140               | đ/m   | 1,596,000 |
|  | D160                  | đ/m   | 1,087,727 | D160            | đ/m   | 1,330,000 | D160        | đ/m   | 1,781,273 | D160               | đ/m   | 2,067,182 |
|  | Phụ kiện ống nhựa PPR |       |           |                 |       |           |             |       |           |                    |       |           |
|  | Cút 90°               |       |           | Cút 45° (chéch) |       |           | Tê đều      |       |           | Tê thu             |       |           |
|  | Quy cách              | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách        | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách    | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách           | ĐVT   | Đơn giá   |
|  | D20                   | đ/cái | 5,545     | D20             | đ/cái | 4,545     | D20         | đ/cái | 6,455     | D25/20             | đ/cái | 10,000    |
|  | D25                   | đ/cái | 7,364     | D25             | đ/cái | 7,364     | D25         | đ/cái | 10,000    | D32/25,20          | đ/cái | 17,636    |
|  | D32                   | đ/cái | 12,909    | D32             | đ/cái | 11,091    | D32         | đ/cái | 16,455    | D40/32,25,20       | đ/cái | 38,727    |
|  | D40                   | đ/cái | 20,909    | D40             | đ/cái | 21,909    | D40         | đ/cái | 25,636    | D50/40,32,25,20    | đ/cái | 68,000    |
|  | D50                   | đ/cái | 36,727    | D50             | đ/cái | 41,909    | D50         | đ/cái | 50,364    | D63/50,40,32,25,20 | đ/cái | 119,455   |
|  | D63                   | đ/cái | 112,273   | D63             | đ/cái | 95,909    | D63         | đ/cái | 126,364   | D75/40,32,25,20    | đ/cái | 163,455   |
|  | D75                   | đ/cái | 146,545   | D75             | đ/cái | 147,545   | D75         | đ/cái | 189,727   | D75/63,50          | đ/cái | 175,727   |
|  | D90                   | đ/cái | 226,091   | D90             | đ/cái | 175,727   | D90         | đ/cái | 294,545   | D90/63,50          | đ/cái | 275,545   |
|  | D110                  | đ/cái | 460,727   | D110            | đ/cái | 306,000   | D110        | đ/cái | 456,000   | D90/75             | đ/cái | 303,091   |
|  | D125                  | đ/cái | 746,818   | D125            | đ/cái | 1,048,091 | D125        | đ/cái | 969,273   | D110/90,75,63,50   | đ/cái | 437,000   |
|  | D140                  | đ/cái | 995,727   | D140            | đ/cái | 1,118,182 | D140        | đ/cái | 1,038,545 | D140/75            | đ/cái | 1,442,091 |
|  | D160                  | đ/cái | 1,493,455 |                 |       |           | D160        | đ/cái | 1,777,182 |                    |       |           |
|  | Phụ kiện ống nhựa PPR |       |           |                 |       |           |             |       |           |                    |       |           |
|  | Cút ren trong         |       |           | Van cửa         |       |           | Rắc co nhựa |       |           | Cút ren ngoài      |       |           |
|  | Quy cách              | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách        | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách    | ĐVT   | Đơn giá   | Quy cách           | ĐVT   | Đơn giá   |
|  | D20 x 1/2"            | đ/cái | 40,182    | D20             | đ/cái | 190,000   | D20         | đ/cái | 36,091    | D20 x 1/2"         | đ/cái | 56,545    |

|  |                              |            |                |                          |            |                |                  |            |                |                 |            |                |
|--|------------------------------|------------|----------------|--------------------------|------------|----------------|------------------|------------|----------------|-----------------|------------|----------------|
|  | D25 x 1/2"                   | đ/cái      | 45,636         | D25                      | đ/cái      | 218,545        | D25              | đ/cái      | 53,182         | D25 x 1/2"      | đ/cái      | 63,909         |
|  | D25 x 3/4"                   | đ/cái      | 61,455         | D32                      | đ/cái      | 313,545        | D32              | đ/cái      | 76,545         | D25 x 3/4"      | đ/cái      | 75,545         |
|  | D32 x 1"                     | đ/cái      | 113,545        | D40                      | đ/cái      | 527,727        | D40              | đ/cái      | 87,909         | D32 x 1"        | đ/cái      | 120,273        |
|  | D40 x 1"                     | đ/cái      | 280,000        | D50                      | đ/cái      | 823,000        | D50              | đ/cái      | 132,091        | D40 x 1"        | đ/cái      | 297,000        |
|  | <b>Phụ kiện ống nhựa PPR</b> |            |                |                          |            |                |                  |            |                |                 |            |                |
|  | <b>Vấn chặn</b>              |            |                | <b>Đầu nối bằng bích</b> |            |                | <b>Măng sông</b> |            |                | <b>Nút bịt</b>  |            |                |
|  | <b>Quy cách</b>              | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>          | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b>  | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> |
|  | D20                          | đ/cái      | 141,545        | D50                      | đ/cái      | 171,000        | D20              | đ/cái      | 2,909          | D20             | đ/cái      | 2,727          |
|  | D25                          | đ/cái      | 191,909        | D63                      | đ/cái      | 211,636        | D25              | đ/cái      | 4,909          | D25             | đ/cái      | 4,727          |
|  | D32                          | đ/cái      | 221,364        | D75                      | đ/cái      | 327,545        | D32              | đ/cái      | 7,636          | D32             | đ/cái      | 6,182          |
|  | D40                          | đ/cái      | 342,909        | D90                      | đ/cái      | 374,000        | D40              | đ/cái      | 12,182         | D40             | đ/cái      | 9,364          |
|  | D50                          | đ/cái      | 584,273        | D110                     | đ/cái      | 491,636        | D50              | đ/cái      | 21,818         | D50             | đ/cái      | 17,636         |
|  | D63                          | đ/cái      | 850,000        | D125                     | đ/cái      | 802,545        | D63              | đ/cái      | 43,727         | D63             | đ/cái      | 85,545         |
|  |                              |            |                | D140                     | đ/cái      | 1,517,364      | D75              | đ/cái      | 73,273         | D75             | đ/cái      | 152,000        |
|  |                              |            |                | D160                     | đ/cái      | 2,319,909      | D90              | đ/cái      | 124,000        | D90             | đ/cái      | 171,000        |
|  |                              |            |                |                          |            |                | D110             | đ/cái      | 201,091        | D110            | đ/cái      | 188,091        |
|  |                              |            |                |                          |            |                | D125             | đ/cái      | 386,818        |                 |            |                |
|  |                              |            |                |                          |            |                | D140             | đ/cái      | 552,273        |                 |            |                |
|  |                              |            |                |                          |            |                | D160             | đ/cái      | 773,636        |                 |            |                |

**Phụ lục III: GIÁ VLXD TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG**

*(Kèm theo công bố giá VLXD số:        /CB-SXD ngày        tháng        năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                            | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách   | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                      | (4)              |                                    | (5)                                                   |
| I   | Đá, cát xây dựng                                                                                                                                         |                  |                                    |                                                       |
| 1   | Công ty TNHH số 10 - Lai Châu (sản xuất tại mỏ đá Sùng Chô 1, xã Sùng Phài, thành Phố Lai Châu)                                                          |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 218,182                                               |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 213,636                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 204,545                                               |
|     | Đá 4x 6                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 200,000                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 131,818                                               |
|     | Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 209,091                                               |
|     | Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 181,818                                               |
|     | Đá mặt                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 95,000                                                |
| 2   | Hợp tác xã Xuân Thanh (SX tại Mỏ đá Mường So 2, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)                                                             |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 197,000                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 191,000                                               |
|     | Đá 4 x 6                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 185,000                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 135,000                                               |
|     | Đá 0,5x1                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 197,000                                               |
|     | Đá mặt                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 109,091                                               |
| 3   | Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Hoàng Thắng (SX tại Mỏ đá Tà Tử 2 - xã Nậm Tăm; Mỏ cát xã Nậm Tăm và xã Pa Khôa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu) |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 254,545                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 245,455                                               |
|     | Đá 4 x 6                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 231,818                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 163,636                                               |
|     | Đá 0,5x1                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 254,545                                               |
|     | Base loại 1                                                                                                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 100,000                                               |
|     | Base loại 2                                                                                                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 109,091                                               |
|     | Cát bê tông                                                                                                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 270,000                                               |
|     | Cát xây, trát                                                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 250,000                                               |
| 4   | Công ty TNHH Quỳnh Trang (SX tại Mỏ đá Tảng Đán, bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)                                                |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 246,750                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 236,250                                               |
|     | Đá 4 x 6                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 220,500                                               |
|     | Đá 6 x 8                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 189,000                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 147,000                                               |
|     | Đá 0,5x1                                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 246,750                                               |
|     | Cấp phối đá dăm (loại 1)                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 219,545                                               |
|     | Cấp phối đá dăm (loại 2)                                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 186,136                                               |
|     | Cát nghiền bê tông công nghiệp                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 295,909                                               |
|     | Cát nghiền xây trát                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 286,364                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                             | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách   | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                       | (4)              |                                    | (5)                                                   |
| 5   | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ & Xây dựng Nhật Minh (Khu vực 2, mỏ cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn) |                  |                                    |                                                       |
|     | Cát bê tông                                                                                                               | đ/m3             |                                    | 163,636                                               |
|     | Cát xây, cát trát                                                                                                         | đ/m3             |                                    | 169,091                                               |
|     | Sỏi                                                                                                                       | đ/m3             |                                    | 120,909                                               |
| 6   | Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự (Mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)                             |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 234,545                                               |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 234,545                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 230,000                                               |
|     | Đá 4 x 6                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 200,000                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 150,000                                               |
|     | Base loại 1                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 200,000                                               |
|     | Base loại 2                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 180,000                                               |
| 7   | Hợp tác xã Phương Nhung (Mỏ đá Km354-QL32 xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)                                   |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 213,636                                               |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 213,636                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 213,636                                               |
|     | Đá 4 x 6                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 181,818                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 145,455                                               |
|     | Đá base A                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 181,818                                               |
|     | Đá base B                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 145,455                                               |
| 8   | Công ty TNHH MTV Tân Sinh (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lự, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)                                    |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 0,5x1                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 236,364                                               |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 232,727                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 222,727                                               |
|     | Đá 4 x 6                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 189,091                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 159,091                                               |
|     | Đá base A                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 178,182                                               |
|     | Đá base B                                                                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 158,182                                               |
|     | Đá mặt                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 138,182                                               |
| 9   | Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Linh (Xã Hoà Mạc, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai)                                            |                  |                                    |                                                       |
|     | Cát xây, trát                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 150,000                                               |
|     | Cát bê tông                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 150,000                                               |
| 10  | Công ty Cổ phần Tân Phong (Mỏ đá Vàng San, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)                                    |                  |                                    |                                                       |
|     | Đá 0,5 x 1                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 300,000                                               |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 300,000                                               |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 290,909                                               |
|     | Đá 4x 6                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 281,818                                               |
|     | Đá hộc                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 209,091                                               |
|     | Đá mặt                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 136,364                                               |
| 11  | Công ty TNHH MTV Hoàng Kim (mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên)                                                      |                  |                                    |                                                       |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                   | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách   | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT)   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                             | (4)              |                                    | (5)                                                     |
|     | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 227,000                                                 |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 227,000                                                 |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 227,000                                                 |
|     | Đá 4 x 6                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 218,000                                                 |
|     | Đá hộc                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 170,000                                                 |
|     | Bay                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 60,000                                                  |
|     | Mạt                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 90,000                                                  |
|     | Cát nghiền công nghiệp                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 290,000                                                 |
| 12  | Công ty TNHH MTV Xây dựng Quyết Thắng (mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sơn Hòa, tỉnh Lai Châu)                                               |                  |                                    |                                                         |
|     | Đá 0,5 x 1                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | 263,636                                                 |
|     | Đá 1 x 2                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 263,636                                                 |
|     | Đá 2 x 4                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 254,545                                                 |
|     | Đá 4x 6                                                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 236,364                                                 |
|     | Đá hộc                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 145,455                                                 |
|     | Cấp phối đá dăm loại I                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 254,545                                                 |
|     | Cấp phối đá dăm loại II                                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |                                    | 200,000                                                 |
| 13  | Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên (mỏ đá Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)                                                |                  |                                    |                                                         |
|     | Đá hộc                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 7570:2006 | Đề nghị cung cấp hồ sơ kê khai giá, tài liệu chất lượng |
|     | Đá 4x6                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                    |                                                         |
|     | Đá 2x4                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                    |                                                         |
|     | Đá 1x2                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                    |                                                         |
|     | Đá 0,5x1                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                    |                                                         |
| II  | Gạch các loại                                                                                                                                   |                  |                                    |                                                         |
|     | Gạch xây,ốp lát                                                                                                                                 |                  |                                    |                                                         |
| 1   | Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Thương mại Thủy Nam (Số nhà 125 - đường Lê Duẩn - phường Tân Phong - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu) |                  |                                    |                                                         |
|     | Gạch lát 400*400                                                                                                                                | đ/hộp            | A1                                 | 61,983                                                  |
|     | Gạch 500*500 Ceramic                                                                                                                            | đ/hộp            | A1                                 | 70,248                                                  |
|     | Gạch 600*600 Ceramic                                                                                                                            | đ/hộp            | A1                                 | 95,041                                                  |
|     | Gạch 600*600 Granit                                                                                                                             | đ/m2             | A1                                 | 144,628                                                 |
|     | Gạch lát 800*800 Granit                                                                                                                         | đ/m2             | A1                                 | 206,612                                                 |
|     | Gạch ốp 250*400                                                                                                                                 | đ/hộp            |                                    | 66,116                                                  |
|     | Gạch ốp 300*450                                                                                                                                 | đ/hộp            |                                    | 70,248                                                  |
|     | Gạch ốp 300*450 KTS                                                                                                                             | đ/hộp            |                                    | 82,645                                                  |
|     | Gạch ốp 300*600 trắng                                                                                                                           | đ/m2             |                                    | 90,909                                                  |

| STT        | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                              | ĐVT    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------|----------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                        | (4)    |                                  | (5)                                          |
|            | Gạch ốp 300*600 màu                                                        | đ/m2   |                                  | 115,702                                      |
|            | Gạch ốp 300*900                                                            | đ/m2   |                                  | 142,149                                      |
|            | Gạch lát 400*400 sân vườn                                                  | đ/hộp  |                                  | 78,512                                       |
|            | Gạch lát 500*500 sân vườn                                                  | đ/hộp  |                                  | 99,174                                       |
|            | Gạch coto 400*400 đỏ                                                       | đ/hộp  |                                  | 74,380                                       |
|            | Gạch coto 400*400 ghi                                                      | đ/hộp  |                                  | 78,512                                       |
|            | Gạch coto 500*500 đỏ                                                       | đ/hộp  |                                  | 82,645                                       |
|            | Gạch chống trơn 250*250                                                    | đ/hộp  | A1                               | 70,248                                       |
|            | Gạch chống trơn 300*300 mài                                                | đ/hộp  | A1                               | 99,174                                       |
|            | Gạch trang trí 200*400                                                     | đ/hộp  |                                  | 107,438                                      |
|            | Gạch trang trí 100*300                                                     | đ/viên |                                  | 9,917                                        |
|            | Gạch chân tường 120*400                                                    | đ/viên |                                  | 9,917                                        |
|            | Gạch chân tường 120*500                                                    | đ/viên |                                  | 12,397                                       |
|            | Gạch chân tường 120*600                                                    | đ/viên |                                  | 19,008                                       |
|            | Gạch 600*1200                                                              | đ/m2   |                                  | 326,446                                      |
|            | Gạch 500*860                                                               | đ/viên |                                  | 53,719                                       |
|            | Gạch 600*860                                                               | đ/viên |                                  | 61,983                                       |
|            | Gạch ốp 400*800                                                            | đ/m2   |                                  | 169,421                                      |
| <b>2</b>   | Công ty TNHH Quỳnh Trang (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)               |        |                                  |                                              |
|            | Gạch lát vẽ hè                                                             |        |                                  |                                              |
|            | Gạch 400x400x30mm                                                          | đ/viên |                                  | 17,500                                       |
| <b>3</b>   | Công ty TNHH MTV Trường Thịnh Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên) |        |                                  |                                              |
|            | Gạch không nung                                                            |        |                                  |                                              |
|            | Gạch đặc (220x100x60)mm                                                    | đ/viên |                                  | 1,350                                        |
|            | Gạch 2 lỗ thông tâm (210x100x60)mm                                         | đ/viên |                                  | 1,250                                        |
| <b>4</b>   | Công ty Cổ Phần DANCO Hà Nội                                               |        |                                  |                                              |
|            | Gạch Catalan                                                               |        |                                  |                                              |
|            | Gạch lát 600x600                                                           | đ/m2   |                                  | 123,063                                      |
|            | Gạch lát 500x500                                                           | đ/m2   |                                  | 78,609                                       |
|            | Gạch lát chống trơn 300x300                                                | đ/m2   |                                  | 71,918                                       |
|            | Gạch ốp 300x600                                                            | đ/m2   |                                  | 115,073                                      |
| <b>III</b> | Nhóm sản phẩm ống nước                                                     |        |                                  |                                              |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                    | (4) |                                  | (5)                                                   |
|     | <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát</b> (Cụm công nghiệp Hà Mãn, Thuận Thành, Bắc Ninh) |     |                                  |                                                       |
| *   | <b>Ống nhựa HDPE 100 - Super Plas</b>                                                                  |     |                                  |                                                       |
|     | D20 dày 1,8mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 7,091                                                 |
|     | D20 dày 2,0mm                                                                                          | đ/m | 16                               | 7,545                                                 |
|     | D20 dày 2,3mm                                                                                          | đ/m | 20                               | 8,909                                                 |
|     | D25 dày 1,8mm                                                                                          | đ/m | 10                               | 9,273                                                 |
|     | D25 dày 2,0mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 9,545                                                 |
|     | D25 dày 2,3mm                                                                                          | đ/m | 16                               | 10,818                                                |
|     | D25 dày 3,0mm                                                                                          | đ/m | 20                               | 13,545                                                |
|     | D32 dày 1,9mm                                                                                          | đ/m | 8                                | 11,727                                                |
|     | D32 dày 2,0mm                                                                                          | đ/m | 10                               | 12,636                                                |
|     | D32 dày 2,4mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 15,000                                                |
|     | D32 dày 3,0mm                                                                                          | đ/m | 16                               | 18,091                                                |
|     | D32 dày 3,6mm                                                                                          | đ/m | 20                               | 21,364                                                |
|     | D40 dày 1,8mm                                                                                          | đ/m | 6                                | 15,364                                                |
|     | D40 dày 2,0mm                                                                                          | đ/m | 8                                | 15,909                                                |
|     | D40 dày 2,4mm                                                                                          | đ/m | 10                               | 19,000                                                |
|     | D40 dày 3,0mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 23,182                                                |
|     | D40 dày 3,7mm                                                                                          | đ/m | 16                               | 28,091                                                |
|     | D40 dày 4,5mm                                                                                          | đ/m | 20                               | 33,545                                                |
|     | D50 dày 2,0mm                                                                                          | đ/m | 6                                | 21,727                                                |
|     | D50 dày 2,4mm                                                                                          | đ/m | 8                                | 24,455                                                |
|     | D50 dày 3,0mm                                                                                          | đ/m | 10                               | 29,545                                                |
|     | D50 dày 3,7mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 35,909                                                |
|     | D50 dày 4,6mm                                                                                          | đ/m | 16                               | 43,545                                                |
|     | D50 dày 5,6mm                                                                                          | đ/m | 20                               | 51,727                                                |
|     | D63 dày 2,5mm                                                                                          | đ/m | 6                                | 33,909                                                |
|     | D63 dày 3,0mm                                                                                          | đ/m | 8                                | 38,091                                                |
|     | D63 dày 3,8mm                                                                                          | đ/m | 10                               | 47,182                                                |
|     | D63 dày 4,7mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 57,182                                                |
|     | D63 dày 5,8mm                                                                                          | đ/m | 16                               | 69,000                                                |
|     | D63 dày 7,1mm                                                                                          | đ/m | 20                               | 83,182                                                |
|     | D75 dày 2,9mm                                                                                          | đ/m | 6                                | 46,182                                                |
|     | D75 dày 3,6mm                                                                                          | đ/m | 8                                | 54,091                                                |
|     | D75 dày 4,5mm                                                                                          | đ/m | 10                               | 66,818                                                |
|     | D75 dày 5,6mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 81,364                                                |
|     | D75 dày 6,8mm                                                                                          | đ/m | 16                               | 96,818                                                |
|     | D75 dày 8,4mm                                                                                          | đ/m | 20                               | 116,818                                               |
|     | D90 dày 3,5mm                                                                                          | đ/m | 6                                | 75,727                                                |
|     | D90 dày 4,3mm                                                                                          | đ/m | 8                                | 78,091                                                |
|     | D90 dày 5,4mm                                                                                          | đ/m | 10                               | 95,364                                                |
|     | D90 dày 6,7mm                                                                                          | đ/m | 12,5                             | 116,273                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                           | (4) |                                  | (5)                                                   |
|     | D90 dày 8,2mm                                 | đ/m | 16                               | 140,455                                               |
|     | D90 dày 10,1mm                                | đ/m | 20                               | 168,636                                               |
|     | D110 dày 4,2mm                                | đ/m | 6                                | 97,273                                                |
|     | D110 dày 5,3mm                                | đ/m | 8                                | 116,273                                               |
|     | D110 dày 6,6mm                                | đ/m | 10                               | 142,273                                               |
|     | D110 dày 8,1mm                                | đ/m | 12,5                             | 173,182                                               |
|     | D110 dày 10,0mm                               | đ/m | 16                               | 208,636                                               |
|     | D110 dày 12,3mm                               | đ/m | 20                               | 256,818                                               |
|     | D125 dày 4,8mm                                | đ/m | 6                                | 125,818                                               |
|     | D125 dày 6,0mm                                | đ/m | 8                                | 149,000                                               |
|     | D125 dày 7,4mm                                | đ/m | 10                               | 182,636                                               |
|     | D125 dày 9,2mm                                | đ/m | 12,5                             | 222,273                                               |
|     | D125 dày 11,4mm                               | đ/m | 16                               | 270,455                                               |
|     | D125 dày 14,0mm                               | đ/m | 20                               | 329,000                                               |
|     | D140 dày 5,4mm                                | đ/m | 6                                | 157,909                                               |
|     | D140 dày 6,7mm                                | đ/m | 8                                | 186,273                                               |
|     | D140 dày 8,3mm                                | đ/m | 10                               | 229,545                                               |
|     | D140 dày 10,3mm                               | đ/m | 12,5                             | 278,091                                               |
|     | D140 dày 12,7mm                               | đ/m | 16                               | 337,182                                               |
|     | D140 dày 15,7mm                               | đ/m | 20                               | 411,727                                               |
|     | D160 dày 6,2mm                                | đ/m | 6                                | 206,909                                               |
|     | D160 dày 7,7mm                                | đ/m | 8                                | 244,545                                               |
|     | D160 dày 9,5mm                                | đ/m | 10                               | 299,545                                               |
|     | D160 dày 11,8mm                               | đ/m | 12,5                             | 363,545                                               |
|     | D160 dày 14,6mm                               | đ/m | 16                               | 442,636                                               |
|     | D160 dày 17,9mm                               | đ/m | 20                               | 540,455                                               |
|     | D180 dày 6,9mm                                | đ/m | 6                                | 258,545                                               |
|     | D180 dày 8,6mm                                | đ/m | 8                                | 309,000                                               |
|     | D180 dày 10,7mm                               | đ/m | 10                               | 379,000                                               |
|     | D180 dày 13,3mm                               | đ/m | 12,5                             | 463,545                                               |
|     | D180 dày 16,4mm                               | đ/m | 16                               | 559,909                                               |
|     | D180 dày 20,1mm                               | đ/m | 20                               | 683,182                                               |
|     | D200 dày 7,7mm                                | đ/m | 6                                | 321,091                                               |
|     | D200 dày 9,6mm                                | đ/m | 8                                | 383,182                                               |
|     | D200 dày 11,9mm                               | đ/m | 10                               | 465,364                                               |
|     | D200 dày 14,7mm                               | đ/m | 12,5                             | 565,364                                               |
|     | D200 dày 18,2mm                               | đ/m | 16                               | 690,455                                               |
|     | D200 dày 22,4mm                               | đ/m | 20                               | 849,909                                               |
|     | D225 dày 8,6mm                                | đ/m | 6                                | 402,818                                               |
|     | D225 dày 10,8mm                               | đ/m | 8                                | 481,727                                               |
|     | D225 dày 13,4mm                               | đ/m | 10                               | 593,545                                               |
|     | D225 dày 16,6mm                               | đ/m | 12,5                             | 718,636                                               |
|     | D225 dày 20,5mm                               | đ/m | 16                               | 871,727                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                           | (4) |                                  | (5)                                                   |
|     | D225 dày 25,2mm                               | đ/m | 20                               | 1,051,364                                             |
|     | D250 dày 9,6mm                                | đ/m | 6                                | 499,000                                               |
|     | D250 dày 11,9mm                               | đ/m | 8                                | 589,727                                               |
|     | D250 dày 14,8mm                               | đ/m | 10                               | 727,182                                               |
|     | D250 dày 18,4mm                               | đ/m | 12,5                             | 885,909                                               |
|     | D250 dày 22,7mm                               | đ/m | 16                               | 1,075,000                                             |
|     | D250 dày 27,9mm                               | đ/m | 20                               | 1,297,727                                             |
|     | D280 dày 10,7mm                               | đ/m | 6                                | 618,818                                               |
|     | D280 dày 13,4mm                               | đ/m | 8                                | 768,364                                               |
|     | D280 dày 16,6mm                               | đ/m | 10                               | 950,727                                               |
|     | D280 dày 20,6mm                               | đ/m | 12,5                             | 1,148,455                                             |
|     | D280 dày 25,4mm                               | đ/m | 16                               | 1,399,545                                             |
|     | D280 dày 31,3mm                               | đ/m | 20                               | 1,660,455                                             |
|     | D315 dày 12,1mm                               | đ/m | 6                                | 789,091                                               |
|     | D315 dày 15,0mm                               | đ/m | 8                                | 965,818                                               |
|     | D315 dày 18,7mm                               | đ/m | 10                               | 1,203,455                                             |
|     | D315 dày 23,2mm                               | đ/m | 12,5                             | 1,453,000                                             |
|     | D315 dày 28,6mm                               | đ/m | 16                               | 1,749,364                                             |
|     | D315 dày 35,2mm                               | đ/m | 20                               | 2,112,545                                             |
|     | D355 dày 13,6mm                               | đ/m | 6                                | 1,002,273                                             |
|     | D355 dày 16,9mm                               | đ/m | 8                                | 1,235,455                                             |
|     | D355 dày 21,1mm                               | đ/m | 10                               | 1,516,909                                             |
|     | D355 dày 26,1mm                               | đ/m | 12,5                             | 1,837,545                                             |
|     | D355 dày 32,2mm                               | đ/m | 16                               | 2,229,273                                             |
|     | D355 dày 39,7mm                               | đ/m | 20                               | 2,681,909                                             |
|     | D400 dày 15,3mm                               | đ/m | 6                                | 1,264,455                                             |
|     | D400 dày 19,1mm                               | đ/m | 8                                | 1,584,364                                             |
|     | D400 dày 23,7mm                               | đ/m | 10                               | 1,926,000                                             |
|     | D400 dày 29,4mm                               | đ/m | 12,5                             | 2,326,364                                             |
|     | D400 dày 36,3mm                               | đ/m | 16                               | 2,841,000                                             |
|     | D400 dày 44,7mm                               | đ/m | 20                               | 3,412,000                                             |
|     | D450 dày 17,2mm                               | đ/m | 6                                | 1,615,909                                             |
|     | D450 dày 21,5mm                               | đ/m | 8                                | 1,988,727                                             |
|     | D450 dày 26,7mm                               | đ/m | 10                               | 2,433,727                                             |
|     | D450 dày 33,1mm                               | đ/m | 12,5                             | 2,941,364                                             |
|     | D450 dày 40,9mm                               | đ/m | 16                               | 3,595,909                                             |
|     | D450 dày 50,3mm                               | đ/m | 20                               | 4,310,909                                             |
|     | D500 dày 19,1mm                               | đ/m | 6                                | 1,967,909                                             |
|     | D500 dày 23,9mm                               | đ/m | 8                                | 2,467,091                                             |
|     | D500 dày 29,7mm                               | đ/m | 10                               | 3,026,455                                             |
|     | D500 dày 36,8mm                               | đ/m | 12,5                             | 3,660,545                                             |
|     | D500 dày 45,4mm                               | đ/m | 16                               | 4,457,545                                             |
|     | D500 dày 55,8mm                               | đ/m | 20                               | 5,342,091                                             |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                           | (4) |                                  | (5)                                                   |
|     | D560 dày 21,4mm                               | đ/m | 6                                | 2,702,727                                             |
|     | D560 dày 26,7mm                               | đ/m | 8                                | 3,332,727                                             |
|     | D560 dày 33,2mm                               | đ/m | 10                               | 4,091,818                                             |
|     | D560 dày 41,2mm                               | đ/m | 12,5                             | 4,994,545                                             |
|     | D560 dày 50,8mm                               | đ/m | 16                               | 6,032,727                                             |
|     | D630 dày 24,1mm                               | đ/m | 6                                | 3,424,545                                             |
|     | D630 dày 30,0mm                               | đ/m | 8                                | 4,210,909                                             |
|     | D630 dày 37,4mm                               | đ/m | 10                               | 5,182,727                                             |
|     | D630 dày 46,3mm                               | đ/m | 12,5                             | 6,312,727                                             |
|     | D630 dày 57,2mm                               | đ/m | 16                               | 7,167,273                                             |
|     | D710 dày 27,2mm                               | đ/m | 6                                | 4,360,000                                             |
|     | D710 dày 33,9mm                               | đ/m | 8                                | 5,369,091                                             |
|     | D710 dày 42,1mm                               | đ/m | 10                               | 6,586,364                                             |
|     | D710 dày 52,2mm                               | đ/m | 12.5                             | 8,031,818                                             |
|     | D710 dày 64,5mm                               | đ/m | 16                               | 9,723,636                                             |
|     | D800 dày 30,6mm                               | đ/m | 6                                | 5,521,818                                             |
|     | D800 dày 38,1mm                               | đ/m | 8                                | 6,805,455                                             |
|     | D800 dày 47,4mm                               | đ/m | 10                               | 8,351,818                                             |
|     | D800 dày 58,8mm                               | đ/m | 12.5                             | 8,578,182                                             |
|     | D800 dày 72,6mm                               | đ/m | 16                               | 12,330,909                                            |
|     | D900 dày 34,4mm                               | đ/m | 6                                | 6,983,636                                             |
|     | D900 dày 42,9mm                               | đ/m | 8                                | 8,610,909                                             |
|     | D900 dày 53,3mm                               | đ/m | 10                               | 10,564,545                                            |
|     | D900 dày 66,2mm                               | đ/m | 12.5                             | 12,907,273                                            |
|     | D900 dày 81,7mm                               | đ/m | 16                               | 15,609,091                                            |
|     | D1000 dày 38,2mm                              | đ/m | 6                                | 8,617,273                                             |
|     | D1000 dày 47,7mm                              | đ/m | 8                                | 10,639,091                                            |
|     | D1000 dày 59,3mm                              | đ/m | 10                               | 13,056,364                                            |
|     | D1000 dày 72,5mm                              | đ/m | 12.5                             | 15,720,909                                            |
|     | D1000 dày 90,2mm                              | đ/m | 16                               | 19,163,636                                            |
|     | D1200 dày 45,9mm                              | đ/m | 6                                | 12,411,818                                            |
|     | D1200 dày 57,2mm                              | đ/m | 8                                | 15,312,727                                            |
|     | D1200 dày 67,9mm                              | đ/m | 10                               | 17,985,455                                            |
|     | D1200 dày 88,2mm                              | đ/m | 12.5                             | 22,924,545                                            |
| *   | <b>Ống nhựa HDPE 80 - Super Plas</b>          |     |                                  |                                                       |
|     | D20 dày 2mm                                   | đ/m | 12,5                             | 7,545                                                 |
|     | D20 dày 2,3mm                                 | đ/m | 16                               | 8,909                                                 |
|     | D25 dày 2mm                                   | đ/m | 10                               | 9,545                                                 |
|     | D25 dày 2,3mm                                 | đ/m | 12,5                             | 10,818                                                |
|     | D25 dày 3mm                                   | đ/m | 16                               | 13,545                                                |
|     | D32 dày 2mm                                   | đ/m | 8                                | 12,636                                                |
|     | D32 dày 2,4mm                                 | đ/m | 10                               | 15,000                                                |
|     | D32 dày 3,0mm                                 | đ/m | 12,5                             | 18,091                                                |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                           | (4) |                                  | (5)                                                   |
|     | D32 dày 3,6mm                                 | đ/m | 16                               | 21,364                                                |
|     | D40 dày 2mm                                   | đ/m | 6                                | 15,909                                                |
|     | D40 dày 2,4mm                                 | đ/m | 8                                | 19,000                                                |
|     | D40 dày 3,0mm                                 | đ/m | 10                               | 23,182                                                |
|     | D40 dày 3,7mm                                 | đ/m | 12,5                             | 28,091                                                |
|     | D40 dày 4,5mm                                 | đ/m | 16                               | 33,545                                                |
|     | D50 dày 2,4mm                                 | đ/m | 6                                | 24,455                                                |
|     | D50 dày 3,0mm                                 | đ/m | 8                                | 29,545                                                |
|     | D50 dày 3,7mm                                 | đ/m | 10                               | 35,909                                                |
|     | D50 dày 4,6mm                                 | đ/m | 12,5                             | 43,545                                                |
|     | D50 dày 5,6mm                                 | đ/m | 16                               | 51,727                                                |
|     | D63 dày 3,0mm                                 | đ/m | 6                                | 38,091                                                |
|     | D63 dày 3,8mm                                 | đ/m | 8                                | 47,182                                                |
|     | D63 dày 4,7mm                                 | đ/m | 10                               | 57,182                                                |
|     | D63 dày 5,8mm                                 | đ/m | 12,5                             | 69,000                                                |
|     | D63 dày 7,1mm                                 | đ/m | 16                               | 83,182                                                |
|     | D75 dày 3,6mm                                 | đ/m | 6                                | 54,091                                                |
|     | D75 dày 4,5mm                                 | đ/m | 8                                | 66,818                                                |
|     | D75 dày 5,6mm                                 | đ/m | 10                               | 81,364                                                |
|     | D75 dày 6,8mm                                 | đ/m | 12,5                             | 96,818                                                |
|     | D75 dày 8,4mm                                 | đ/m | 16                               | 116,818                                               |
|     | D90 dày 4,3mm                                 | đ/m | 6                                | 78,091                                                |
|     | D90 dày 5,4mm                                 | đ/m | 8                                | 95,364                                                |
|     | D90 dày 6,7mm                                 | đ/m | 10                               | 116,273                                               |
|     | D90 dày 8,2mm                                 | đ/m | 12,5                             | 140,455                                               |
|     | D90 dày 10,1mm                                | đ/m | 16                               | 168,636                                               |
|     | D110 dày 5,3mm                                | đ/m | 6                                | 116,273                                               |
|     | D110 dày 6,6mm                                | đ/m | 8                                | 142,273                                               |
|     | D110 dày 8,1mm                                | đ/m | 10                               | 173,182                                               |
|     | D110 dày 10,0mm                               | đ/m | 12,5                             | 208,636                                               |
|     | D110 dày 12,3mm                               | đ/m | 16                               | 256,818                                               |
|     | D125 dày 6,0mm                                | đ/m | 6                                | 149,000                                               |
|     | D125 dày 7,4mm                                | đ/m | 8                                | 182,636                                               |
|     | D125 dày 9,2mm                                | đ/m | 10                               | 222,273                                               |
|     | D125 dày 11,4mm                               | đ/m | 12,5                             | 270,455                                               |
|     | D125 dày 14,0mm                               | đ/m | 16                               | 329,000                                               |
|     | D140 dày 6,7mm                                | đ/m | 6                                | 186,273                                               |
|     | D140 dày 8,3mm                                | đ/m | 8                                | 229,545                                               |
|     | D140 dày 10,3mm                               | đ/m | 10                               | 278,091                                               |
|     | D140 dày 12,7mm                               | đ/m | 12,5                             | 337,182                                               |
|     | D140 dày 15,7mm                               | đ/m | 16                               | 411,727                                               |
|     | D160 dày 7,7mm                                | đ/m | 6                                | 244,545                                               |
|     | D160 dày 9,5mm                                | đ/m | 8                                | 299,545                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|-----------------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                           | (4) |                                  | (5)                                                   |
|     | D160 dày 11,8mm                               | đ/m | 10                               | 363,545                                               |
|     | D160 dày 14,6mm                               | đ/m | 12,5                             | 442,636                                               |
|     | D160 dày 17,9mm                               | đ/m | 16                               | 540,455                                               |
|     | D180 dày 8,6mm                                | đ/m | 6                                | 309,000                                               |
|     | D180 dày 10,7mm                               | đ/m | 8                                | 379,000                                               |
|     | D180 dày 13,3mm                               | đ/m | 10                               | 463,545                                               |
|     | D180 dày 16,4mm                               | đ/m | 12,5                             | 559,909                                               |
|     | D180 dày 20,1mm                               | đ/m | 16                               | 683,182                                               |
|     | D200 dày 9,6mm                                | đ/m | 6                                | 383,182                                               |
|     | D200 dày 11,9mm                               | đ/m | 8                                | 465,364                                               |
|     | D200 dày 14,7mm                               | đ/m | 10                               | 565,364                                               |
|     | D200 dày 18,2mm                               | đ/m | 12,5                             | 690,455                                               |
|     | D200 dày 22,4mm                               | đ/m | 16                               | 849,909                                               |
|     | D225 dày 10,8mm                               | đ/m | 6                                | 481,727                                               |
|     | D225 dày 13,4mm                               | đ/m | 8                                | 593,545                                               |
|     | D225 dày 16,6mm                               | đ/m | 10                               | 718,636                                               |
|     | D225 dày 20,5mm                               | đ/m | 12,5                             | 871,727                                               |
|     | D225 dày 25,2mm                               | đ/m | 16                               | 1,051,364                                             |
|     | D250 dày 11,9mm                               | đ/m | 6                                | 589,727                                               |
|     | D250 dày 14,8mm                               | đ/m | 8                                | 727,182                                               |
|     | D250 dày 18,4mm                               | đ/m | 10                               | 885,909                                               |
|     | D250 dày 22,7mm                               | đ/m | 12,5                             | 1,075,000                                             |
|     | D250 dày 27,9mm                               | đ/m | 16                               | 1,297,727                                             |
|     | D280 dày 13,4mm                               | đ/m | 6                                | 768,364                                               |
|     | D280 dày 16,6mm                               | đ/m | 8                                | 950,727                                               |
|     | D280 dày 20,6mm                               | đ/m | 10                               | 1,148,455                                             |
|     | D280 dày 25,4mm                               | đ/m | 12,5                             | 1,399,545                                             |
|     | D280 dày 31,3mm                               | đ/m | 16                               | 1,660,455                                             |
|     | D315 dày 15,0mm                               | đ/m | 6                                | 965,818                                               |
|     | D315 dày 18,7mm                               | đ/m | 8                                | 1,203,455                                             |
|     | D315 dày 23,2mm                               | đ/m | 10                               | 1,453,000                                             |
|     | D315 dày 28,6mm                               | đ/m | 12,5                             | 1,749,364                                             |
|     | D315 dày 35,2mm                               | đ/m | 16                               | 2,112,545                                             |
|     | D355 dày 16,9mm                               | đ/m | 6                                | 1,235,636                                             |
|     | D355 dày 21,1mm                               | đ/m | 8                                | 1,516,909                                             |
|     | D355 dày 26,1mm                               | đ/m | 10                               | 1,844,818                                             |
|     | D355 dày 32,2mm                               | đ/m | 12,5                             | 2,220,000                                             |
|     | D355 dày 39,7mm                               | đ/m | 16                               | 2,681,909                                             |
|     | D400 dày 19,1mm                               | đ/m | 6                                | 1,556,909                                             |
|     | D400 dày 23,7mm                               | đ/m | 8                                | 1,937,091                                             |
|     | D400 dày 29,4mm                               | đ/m | 10                               | 2,345,545                                             |
|     | D400 dày 36,3mm                               | đ/m | 12,5                             | 2,817,455                                             |
|     | D400 dày 44,7mm                               | đ/m | 16                               | 3,412,000                                             |

| STT       | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                       | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                 | (4)              |                                  | (5)                                                   |
|           | D450 dày 21,5mm                                                                     | đ/m              | 6                                | 1,987,273                                             |
|           | D450 dày 26,7mm                                                                     | đ/m              | 8                                | 2,436,000                                             |
|           | D450 dày 33,1mm                                                                     | đ/m              | 10                               | 2,970,000                                             |
|           | D450 dày 40,9mm                                                                     | đ/m              | 12,5                             | 3,560,909                                             |
|           | D450 dày 50,3mm                                                                     | đ/m              | 16                               | 4,310,909                                             |
|           | D500 dày 23,9mm                                                                     | đ/m              | 6                                | 2,467,091                                             |
|           | D500 dày 29,7mm                                                                     | đ/m              | 8                                | 3,026,455                                             |
|           | D500 dày 36,8mm                                                                     | đ/m              | 10                               | 3,660,545                                             |
|           | D500 dày 45,4mm                                                                     | đ/m              | 12,5                             | 4,457,545                                             |
|           | D500 dày 55,8mm                                                                     | đ/m              | 16                               | 5,342,091                                             |
|           | D560 dày 26,7mm                                                                     | đ/m              | 6                                | 3,332,727                                             |
|           | D560 dày 33,2mm                                                                     | đ/m              | 8                                | 4,091,818                                             |
|           | D560 dày 41,2mm                                                                     | đ/m              | 10                               | 4,994,545                                             |
|           | D560 dày 50,8mm                                                                     | đ/m              | 12,5                             | 6,032,727                                             |
|           | D630 dày 30,0mm                                                                     | đ/m              | 6                                | 4,210,909                                             |
|           | D630 dày 37,4mm                                                                     | đ/m              | 8                                | 5,182,727                                             |
|           | D630 dày 46,3mm                                                                     | đ/m              | 10                               | 6,312,727                                             |
|           | D630 dày 57,2mm                                                                     | đ/m              | 12,5                             | 7,167,273                                             |
|           | D710 dày 33,9mm                                                                     | đ/m              | 6                                | 5,369,091                                             |
|           | D710 dày 42,1mm                                                                     | đ/m              | 8                                | 6,586,364                                             |
|           | D710 dày 52,2mm                                                                     | đ/m              | 10                               | 8,031,818                                             |
|           | D710 dày 64,5mm                                                                     | đ/m              | 12,5                             | 9,723,636                                             |
|           | D800 dày 38,1mm                                                                     | đ/m              | 6                                | 6,805,455                                             |
|           | D800 dày 47,4mm                                                                     | đ/m              | 8                                | 8,351,818                                             |
|           | D800 dày 58,8mm                                                                     | đ/m              | 10                               | 8,578,182                                             |
|           | D800 dày 72,6mm                                                                     | đ/m              | 12,5                             | 12,330,909                                            |
|           | D900 dày 42,9mm                                                                     | đ/m              | 6                                | 8,610,909                                             |
|           | D900 dày 53,3mm                                                                     | đ/m              | 8                                | 10,564,545                                            |
|           | D900 dày 66,2mm                                                                     | đ/m              | 10                               | 12,907,273                                            |
|           | D900 dày 81,7mm                                                                     | đ/m              | 12,5                             | 15,609,091                                            |
|           | D1000 dày 47,7mm                                                                    | đ/m              | 6                                | 10,639,091                                            |
|           | D1000 dày 59,3mm                                                                    | đ/m              | 8                                | 13,056,364                                            |
|           | D1000 dày 72,5mm                                                                    | đ/m              | 10                               | 15,720,909                                            |
|           | D1000 dày 90,2mm                                                                    | đ/m              | 12,5                             | 19,163,636                                            |
|           | D1200 dày 57,2mm                                                                    | đ/m              | 6                                | 15,312,727                                            |
|           | D1200 dày 67,9mm                                                                    | đ/m              | 8                                | 17,985,455                                            |
|           | D1200 dày 88,2mm                                                                    | đ/m              | 10                               | 22,924,545                                            |
| <b>IV</b> | <b>Tấm lợp các loại</b>                                                             |                  |                                  |                                                       |
| <b>1</b>  | <b>Công ty cổ phần AUSTNAM (Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội)</b> |                  |                                  |                                                       |
| <b>*</b>  | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550</b>         |                  |                                  |                                                       |
|           | AC11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                           | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 193,636                                               |
|           | AC11 dày 0,47mm (11 sóng)                                                           | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 197,273                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                               | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                         | (4)              |                                  | (5)                                                   |
|     | ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 194,545                                               |
|     | ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 198,182                                               |
|     | ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 190,000                                               |
|     | ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 194,545                                               |
|     | AV11 dày 0,45mm (vách/trần)                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 187,273                                               |
|     | AV11 dày 0,47mm (vách/trần)                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 190,909                                               |
|     | ALOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 248,182                                               |
|     | ALOK420 dày 0,47mm (tôn không vít)                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 253,636                                               |
|     | ASEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)                                         | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 227,273                                               |
|     | ASEAM480 dày 0,47mm (tôn không vít)                                         | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 231,818                                               |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550</b> |                  |                                  |                                                       |
|     | AD11 dày 0,40mm (11 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 175,455                                               |
|     | AD11 dày 0,42mm (11 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 181,818                                               |
|     | AD11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 189,091                                               |
|     | AD06 dày 0,40mm (6 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 176,364                                               |
|     | AD06 dày 0,42mm (6 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 182,727                                               |
|     | AD06 dày 0,45mm (6 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 190,000                                               |
|     | AD05 dày 0,40mm (5 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 172,727                                               |
|     | AD05 dày 0,42mm (5 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 179,091                                               |
|     | AD05 dày 0,45mm (5 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 186,364                                               |
|     | ADVT dày 0,40mm (vách/trần)                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 170,000                                               |
|     | ADVT dày 0,42mm (vách/trần)                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 176,364                                               |
|     | ADVT dày 0,45mm (vách/trần)                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 183,636                                               |
|     | ADLOK420 dày 0,45mm (tôn không vít)                                         | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 240,909                                               |
|     | ADSEAM480 dày 0,45mm (tôn không vít)                                        | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 220,000                                               |
|     | ADTILE107 dày 0,42mm (tôn sóng ngói)                                        | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 190,909                                               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150</b>              |                  |                                  |                                                       |
|     | APU1 dày 0,45mm (11 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 280,909                                               |
|     | APU1 dày 0,47mm (11 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 284,545                                               |
|     | APU1 dày 0,45mm (6 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 277,273                                               |
|     | APU1 dày 0,47mm (6 sóng)                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 281,818                                               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100</b>              |                  |                                  |                                                       |
|     | ADPU1 dày 0,40mm (11 sóng)                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 262,727                                               |
|     | ADPU1 dày 0,42mm (11 sóng)                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 269,091                                               |
|     | ADPU1 dày 0,45mm (11 sóng)                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 276,364                                               |
|     | ADPU1 dày 0,40mm (6 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 259,091                                               |
|     | ADPU1 dày 0,42mm (6 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 265,455                                               |
|     | ADPU1 dày 0,45mm (6 sóng)                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 273,636                                               |
|     | <b>Các tấm phụ kiện tôn</b>                                                 |                  |                                  |                                                       |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                              | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                        | (4)              |                                  | (5)                                          |
| *   | <b>Tôn mạ nhôm kẽm A/Z150</b>                                                                              |                  |                                  |                                              |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 56,818                                       |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47                                                                                | đ/md             |                                  | 57,727                                       |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 75,000                                       |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47                                                                                | đ/md             |                                  | 76,818                                       |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 110,000                                      |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47                                                                                | đ/md             |                                  | 112,727                                      |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 164,091                                      |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,47                                                                                | đ/md             |                                  | 168,636                                      |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45                                                                               | đ/md             |                                  | 206,818                                      |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,47                                                                               | đ/md             |                                  | 212,273                                      |
| *   | <b>Tôn mạ nhôm kẽm A/Z100</b>                                                                              |                  |                                  |                                              |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42                                                                                | đ/md             |                                  | 52,273                                       |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 54,091                                       |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42                                                                                | đ/md             |                                  | 69,545                                       |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 71,364                                       |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42                                                                                | đ/md             |                                  | 100,909                                      |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 105,455                                      |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,42                                                                                | đ/md             |                                  | 151,364                                      |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45                                                                                | đ/md             |                                  | 157,727                                      |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,42                                                                               | đ/md             |                                  | 189,545                                      |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45                                                                               | đ/md             |                                  | 198,636                                      |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)</b>   |                  |                                  |                                              |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)                                                                            | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 360,000                                      |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)                                                                            | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 375,455                                      |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)                                                                            | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 372,727                                      |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)                                                                            | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 385,455                                      |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn (chiều dày tôn ngoài/tôn trong mm)</b> |                  |                                  |                                              |
|     | AR-EPS dày 0,35/0,35mm                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 314,545                                      |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,35mm                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 325,455                                      |
|     | AR-EPS dày 0,40/0,40mm                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 335,455                                      |
|     | AR-EPS dày 0,45/0,40mm                                                                                     | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 347,273                                      |
| *   | <b>Các tấm phụ kiện EPS - mạ nhôm kẽm</b>                                                                  |                  |                                  |                                              |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                                                              | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                        | (4)              |                                  | (5)                                                   |
|     | Tôn khổ rộng 150mm dày 0,35                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 22,727                                                |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,35                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 36,364                                                |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,35                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 48,182                                                |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,35                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 68,636                                                |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,35                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 103,182                                               |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,35                                                                                                                                                               | đ/md             |                                  | 129,091                                               |
|     | Tôn khổ rộng 150mm dày 0,40                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 25,455                                                |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,40                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 40,000                                                |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,40                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 52,727                                                |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,40                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 75,000                                                |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,40                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 113,182                                               |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,40                                                                                                                                                               | đ/md             |                                  | 140,909                                               |
|     | Tôn khổ rộng 150mm dày 0,45                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 27,727                                                |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 43,636                                                |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 57,273                                                |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 83,182                                                |
|     | Tôn khổ rộng 900mm dày 0,45                                                                                                                                                                | đ/md             |                                  | 125,000                                               |
|     | Tôn khổ rộng 1200mm dày 0,45                                                                                                                                                               | đ/md             |                                  | 156,364                                               |
| *   | <b>Phụ kiện khác</b>                                                                                                                                                                       |                  |                                  |                                                       |
|     | vít dài 65mm                                                                                                                                                                               | đ/chiếc          |                                  | 2,091                                                 |
|     | vít dài 45mm                                                                                                                                                                               | đ/chiếc          |                                  | 1,545                                                 |
|     | vít dài 20mm                                                                                                                                                                               | đ/chiếc          |                                  | 1,091                                                 |
|     | vít đinh dài 16mm                                                                                                                                                                          | đ/chiếc          |                                  | 636                                                   |
|     | vít bắt đai                                                                                                                                                                                | đ/chiếc          |                                  | 636                                                   |
|     | đai bắt tôn ALOK, ASEAM                                                                                                                                                                    | đ/chiếc          |                                  | 8,636                                                 |
|     | Tấm chặn tôn ASEAM                                                                                                                                                                         | đ/chiếc          |                                  | 15,455                                                |
|     | Keo silicome                                                                                                                                                                               | đ/chiếc          |                                  | 43,636                                                |
| 2   | <b>Đại lý Mai Trang (Số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)</b><br><b>và Đại lý An Lộc Phát (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)</b> |                  |                                  |                                                       |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550</b>                                                                                                                |                  |                                  |                                                       |
|     | AC11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 201,818                                               |
|     | AC11 dày 0,47mm (11 sóng)                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 205,455                                               |
|     | ATEK1000 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 202,727                                               |
|     | ATEK1000 dày 0,47mm (6 sóng)                                                                                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 206,364                                               |
|     | ATEK1088 dày 0,45mm (5 sóng)                                                                                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 198,182                                               |
|     | ATEK1088 dày 0,47mm (5 sóng)                                                                                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 202,727                                               |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G550</b>                                                                                                                |                  |                                  |                                                       |
|     | AD11 dày 0,42mm (11 sóng)                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 190,000                                               |
|     | AD11 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 197,273                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                            | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                      | (4)              |                                  | (5)                                                   |
|     | AD06 dày 0,42mm (6 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 190,909                                               |
|     | AD06 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 198,182                                               |
|     | AD05 dày 0,42mm (5 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 187,273                                               |
|     | AD05 dày 0,45mm (5 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 194,545                                               |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyester, G340</b>                              |                  |                                  |                                                       |
|     | ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói) 6 sóng                                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 199,091                                               |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyester, G550/G340</b>                  |                  |                                  |                                                       |
|     | Alok 420 - 0,45mm (3 sóng)                                                                               | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 261,818                                               |
|     | Alok 420 - 0,47mm (3 sóng)                                                                               | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 267,273                                               |
|     | ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)                                                                              | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 240,909                                               |
|     | ASEAM 480 - 0,45mm (3 sóng)                                                                              | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 245,455                                               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn (chiều dày tôn trên/tôn dưới mm)</b> |                  |                                  |                                                       |
|     | AR-EPS dày 0,40/50/0,35mm (5 sóng)                                                                       | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 373,636                                               |
|     | AR-EPS dày 0,45/50/0,35mm (5 sóng)                                                                       | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 389,091                                               |
|     | AR-EPS dày 0,40/50/0,40mm (5 sóng)                                                                       | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 386,364                                               |
|     | AR-EPS dày 0,45/50/0,40mm (5 sóng)                                                                       | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 399,091                                               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 mặt tôn, G340</b>                            |                  |                                  |                                                       |
|     | AP-EPS dày 0,40/0,35mm (5 sóng)                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 328,182                                               |
|     | AP-EPS dày 0,45/0,35mm (5 sóng)                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 339,091                                               |
|     | AP-EPS dày 0,40/0,40mm (5 sóng)                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 349,091                                               |
|     | AP-EPS dày 0,45/0,40mm (5 sóng)                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 360,909                                               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150</b>                                           |                  |                                  |                                                       |
|     | APU1 dày 0,45mm (11 sóng)                                                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 294,545                                               |
|     | APU1 dày 0,47mm (11 sóng)                                                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 298,182                                               |
|     | APU1 dày 0,45mm (6 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 290,909                                               |
|     | APU1 dày 0,47mm (6 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 295,455                                               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100</b>                                           |                  |                                  |                                                       |
|     | APU1 dày 0,40mm (11 sóng)                                                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 276,364                                               |
|     | APU1 dày 0,42mm (11 sóng)                                                                                | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 282,727                                               |
|     | APU1 dày 0,40mm (6 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 272,727                                               |
|     | APU1 dày 0,42mm (6 sóng)                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 279,091                                               |
| *   | <b>Các tấm phụ kiện</b>                                                                                  |                  |                                  |                                                       |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,42                                                                              | đ/md             |                                  | 55,909                                                |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,42                                                                              | đ/md             |                                  | 73,182                                                |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,42                                                                              | đ/md             |                                  | 104,545                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (4)              |                                  | (5)                                                   |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,45                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/md             |                                  | 60,455                                                |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,45                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/md             |                                  | 78,636                                                |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,45                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/md             |                                  | 113,636                                               |
|     | Tôn khổ rộng 300mm dày 0,47                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/md             |                                  | 61,364                                                |
|     | Tôn khổ rộng 400mm dày 0,47                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/md             |                                  | 80,455                                                |
|     | Tôn khổ rộng 600mm dày 0,47                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/md             |                                  | 116,364                                               |
| *   | <b>Vật tư phụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                                  |                                                       |
|     | đai bắt tôn ALOK                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/chiếc          |                                  | 11,000                                                |
|     | Vít 65mm                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/chiếc          |                                  | 2,300                                                 |
|     | Vít 45mm                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/chiếc          |                                  | 1,700                                                 |
|     | Vít 20mm                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/chiếc          |                                  | 1,200                                                 |
|     | vít bắt đai                                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/chiếc          |                                  | 700                                                   |
| 3   | <b>Đại lý Thủy Nam</b> (Phố hương Phong 2, Phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu); <b>Đại lý Mai Trang</b> (Số 324 Trần Phú, Phường Tân Phong, thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu); <b>Đại lý An Lộc Phát</b> (Bản Hưng Phong, xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) |                  |                                  |                                                       |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340</b>                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                  |                                                       |
|     | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 135,455                                               |
|     | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 147,273                                               |
|     | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 136,364                                               |
|     | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 148,182                                               |
|     | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 133,636                                               |
|     | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 145,455                                               |
| *   | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, Sơn PE</b>                                                                                                                                                                                                                           |                  |                                  |                                                       |
|     | Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 212,727                                               |
|     | Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 200,909                                               |
| *   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm</b>                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                  |                                                       |
|     | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 231,818                                               |
|     | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 243,636                                               |
|     | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 230,909                                               |
|     | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>2</sup> |                                  | 242,727                                               |
| *   | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                  |                                                       |
|     | Khổ 300mm dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m              |                                  | 43,636                                                |
|     | Khổ 400mm dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m              |                                  | 56,364                                                |
|     | Khổ 600mm dày 0.40mm                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m              |                                  | 78,636                                                |
|     | Khổ 300mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m              |                                  | 47,273                                                |
|     | Khổ 400mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m              |                                  | 60,909                                                |
|     | Khổ 600mm dày 0.45mm                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m              |                                  | 86,818                                                |
| V   | <b>Thiết bị vệ sinh các loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                  |                                                       |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                          | (4)     |                                  | (5)                                                   |
|     | <b>Tổng công ty VIGLACERA</b> (Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, thành phố Hà Nội) |         |                                  |                                                       |
| *   | <b>Chậu rửa viglacera</b>                                                                    |         |                                  |                                                       |
|     | Chậu rửa treo tường viglacera VTL3N                                                          | đ/chiếc |                                  | 327,273                                               |
|     | Chậu rửa mặt đặt bàn đá viglacera V26                                                        | đ/chiếc |                                  | 636,364                                               |
|     | Chậu âm bàn viglacera CD21                                                                   | đ/chiếc |                                  | 754,545                                               |
|     | Chậu âm bàn viglacera CD1                                                                    | đ/chiếc |                                  | 654,545                                               |
|     | Chậu bàn đá viglacera CD6                                                                    | đ/chiếc |                                  | 545,455                                               |
|     | Chậu rửa + chân treo tường viglacera V23                                                     | đ/chiếc |                                  | 924,545                                               |
|     | Chậu rửa treo tường viglacera VTL2 + VI1T                                                    | đ/chiếc |                                  | 636,364                                               |
|     | Chậu rửa viglacera VTL3 + VI5                                                                | đ/chiếc |                                  | 620,000                                               |
| *   | <b>Tiểu nam -nữ</b>                                                                          |         |                                  |                                                       |
|     | Tiểu nữ viglacera VB50                                                                       | đ/chiếc |                                  | 1,227,273                                             |
|     | Tiểu nữ viglacera VB3                                                                        | đ/chiếc |                                  | 681,818                                               |
|     | Tiểu nữ viglacera VB5                                                                        | đ/chiếc |                                  | 681,818                                               |
|     | Tiểu nam viglacera T1                                                                        | đ/chiếc |                                  | 1,136,364                                             |
|     | Tiểu nam treo tường TT1                                                                      | đ/chiếc |                                  | 345,455                                               |
|     | Tiểu nam treo tường TT5                                                                      | đ/chiếc |                                  | 818,182                                               |
|     | Tiểu nam treo tường T9                                                                       | đ/chiếc |                                  | 1,363,636                                             |
| *   | <b>Vòi chậu viglacera</b>                                                                    |         |                                  |                                                       |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG368                                                           | đ/chiếc |                                  | 992,727                                               |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG302                                                           | đ/chiếc |                                  | 809,091                                               |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG168                                                           | đ/chiếc |                                  | 800,000                                               |
|     | Vòi chậu 1 đường nước Viglacera VG103                                                        | đ/chiếc |                                  | 463,636                                               |
|     | Vòi chậu 1 đường nước Viglacera VG109                                                        | đ/chiếc |                                  | 554,545                                               |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG102                                                           | đ/chiếc |                                  | 674,545                                               |
|     | Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG326                                                           | đ/chiếc |                                  | 954,545                                               |
| *   | <b>Sen viglacera</b>                                                                         |         |                                  |                                                       |
|     | Sen tắm 1 đường nước Viglacera VG508                                                         | đ/chiếc |                                  | 470,909                                               |
|     | Sen tắm nóng lạnh VG515                                                                      | đ/chiếc |                                  | 1,271,818                                             |
|     | Sen tắm nóng lạnh VG504                                                                      | đ/chiếc |                                  | 1,227,273                                             |
|     | Sen tắm nóng lạnh VG511                                                                      | đ/chiếc |                                  | 1,409,091                                             |
| *   | <b>Gương tắm viglacera</b>                                                                   |         |                                  |                                                       |
|     | Gương tắm viglacera VG831                                                                    | đ/chiếc |                                  | 313,636                                               |
|     | Gương tắm viglacera VG832                                                                    | đ/chiếc |                                  | 313,636                                               |
|     | Gương tắm viglacera VG833                                                                    | đ/chiếc |                                  | 313,636                                               |
| *   | <b>Bồn cầu viglacera</b>                                                                     |         |                                  |                                                       |
|     | Bồn cầu Viglacera VT34                                                                       | đ/chiếc |                                  | 1,454,545                                             |
|     | Bồn cầu Viglacera VI44                                                                       | đ/chiếc |                                  | 1,272,727                                             |
|     | Bồn cầu Viglacera VI66                                                                       | đ/chiếc |                                  | 1,409,091                                             |
|     | Bồn cầu Viglacera VI28                                                                       | đ/chiếc |                                  | 1,327,273                                             |
|     | Bồn cầu Viglacera VI88                                                                       | đ/chiếc |                                  | 1,409,091                                             |

| STT       | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                         | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                                                   | (4)     |                                  | (5)                                                   |
|           | Bồn cầu Viglacera VI77                                                                                                                | đ/chiếc |                                  | 1,252,727                                             |
| *         | <b>Phụ kiện phòng tắm viglacera</b>                                                                                                   |         |                                  |                                                       |
|           | Xịt vệ sinh viglacera VG822                                                                                                           | đ/chiếc |                                  | 559,091                                               |
|           | Xịt vệ sinh viglacera VG826                                                                                                           | đ/chiếc |                                  | 140,909                                               |
|           | Phụ kiện phòng tắm VG98                                                                                                               | đ/chiếc |                                  | 491,818                                               |
|           | Xi phòng viglacera VG816                                                                                                              | đ/chiếc |                                  | 826,364                                               |
|           | Xi phòng viglacera VG815                                                                                                              | đ/chiếc |                                  | 805,455                                               |
|           | Xi phòng lật viglacera VG814                                                                                                          | đ/chiếc |                                  | 302,727                                               |
|           | Xi phòng lật viglacera VG813                                                                                                          | đ/chiếc |                                  | 386,364                                               |
| <b>VI</b> | <b>Cột điện bê tông các loại</b>                                                                                                      |         |                                  |                                                       |
|           | <b>CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM TDUL</b> (Sản xuất tại Công ty Cổ phần bê tông, Địa chỉ: Xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu ) |         |                                  |                                                       |
|           | Cột bê tông AH -6,5A                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 6,5A                        | 1,547,000                                             |
|           | Cột bê tông AH -6,5B                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 6,5B                        | 1,885,000                                             |
|           | Cột bê tông AH -6,5C                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 6,5C                        | 1,898,000                                             |
|           | Cột bê tông AH -7,5A                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 7,5A                        | 1,927,500                                             |
|           | Cột bê tông AH -7,5B                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 7,5B                        | 2,185,000                                             |
|           | Cột bê tông AH -7,5C                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 7,5C                        | 2,300,000                                             |
|           | Cột bê tông AH -8,5A                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 8,5A                        | 2,117,500                                             |
|           | Cột bê tông AH -8,5B                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 8,5B                        | 2,375,000                                             |
|           | Cột bê tông AH -8,5C                                                                                                                  | đ/cột   | AH - 8,5C                        | 2,579,500                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-7                                                                                                                     | đ/cột   | PC.I-7-140-2.5                   | 1,695,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-7                                                                                                                     | đ/cột   | PC.I-7-140-3.0                   | 1,835,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-7                                                                                                                     | đ/cột   | PC.I-7-140-3.5                   | 1,920,000                                             |
|           | Cột BTLT –PC.I-7                                                                                                                      | đ/cột   | PC.I-7-140-4.3                   | 1,965,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-7,5                                                                                                                   | đ/cột   | PC.I-7,5-160-2.0                 | 2,124,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-7,5                                                                                                                   | đ/cột   | PC.I-7,5-160-3.0                 | 2,219,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-7,5                                                                                                                   | đ/cột   | PC.I-7,5-160-5.4                 | 2,278,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-8                                                                                                                     | đ/cột   | PC.I-8-140-2.5                   | 2,188,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-8                                                                                                                     | đ/cột   | PC.I-8-140-3.0                   | 2,125,000                                             |
|           | Cột BTL – PC.I-8                                                                                                                      | đ/cột   | PC.I-8-140-.3.5                  | 2,499,800                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-8,5                                                                                                                   | đ/cột   | PC.I-8,5-160-2.5                 | 2,311,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-8,5                                                                                                                   | đ/cột   | PC.I-8,5-160-3.0                 | 2,454,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-8,5                                                                                                                   | đ/cột   | PC.I-8,5-160-4.3                 | 2,842,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-10                                                                                                                    | đ/cột   | PC.I-10-190-3.5                  | 3,185,000                                             |
|           | Cột BTLT –PC.I-10                                                                                                                     | đ/cột   | PC.I-10-190-4.3                  | 3,424,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-10                                                                                                                    | đ/cột   | PC.I-10-190-5.0                  | 4,012,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-12                                                                                                                    | đ/cột   | PCI-12-190-5.4                   | 4,820,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-12                                                                                                                    | đ/cột   | PCI-12-190-7.2                   | 5,712,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-12                                                                                                                    | đ/cột   | PCI-12-190-9.0                   | 6,846,000                                             |
|           | Cột BTLT – PC.I-12                                                                                                                    | đ/cột   | PCI-12-190-10.0                  | 7,489,000                                             |

| STT        | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                          | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                    | (4)   |                                  | (5)                                                   |
|            | Cột BTLT – PC.I-14                                                                                                                                     | đ/cột | PCI-14-190-8.5                   | 9,181,000                                             |
|            | Cột BTLT – PC.I-14                                                                                                                                     | đ/cột | PCI-14-190-9.2                   | 11,076,500                                            |
|            | Cột BTLT – PC.I-14                                                                                                                                     | đ/cột | PCI-14-190-11.0                  | 12,304,000                                            |
|            | Cột BTLT – PC.I-14                                                                                                                                     | đ/cột | PCI-14-190-13.0                  | 12,606,000                                            |
|            | Cột BTLT – PCI-16                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-16-190-9.2                   | 13,183,000                                            |
|            | Cột BTLT - PCI-16                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-16-190-11.0                  | 13,959,000                                            |
|            | Cột BTLT - PCI-16                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-16-190-13.0                  | 14,570,000                                            |
|            | Cột BTLT – PC.I-18                                                                                                                                     | đ/cột | PCI-18-190-9.2                   | 14,388,000                                            |
|            | Cột BTLT – PCI-18                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-18-190-11.0                  | 14,990,000                                            |
|            | Cột BTLT - PCI-18                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-18-190-12.0                  | 15,810,000                                            |
|            | Cột BTLT - PCI-18                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-18-190-13.0                  | 17,110,000                                            |
|            | Cột BTLT - PCI-20                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-20-190-9.2                   | 16,458,000                                            |
|            | Cột BTLT – PCI-20                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-20-190-11.0                  | 17,346,000                                            |
|            | Cột BTLT – PCI-20                                                                                                                                      | đ/cột | PCI-20-190-13.0                  | 19,902,000                                            |
| <b>VII</b> | <b>Một số loại thép, thép hộp, tôn, rọ thép các loại</b>                                                                                               |       |                                  |                                                       |
| <b>1</b>   | <b>Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Thương mại Thủy Nam (Số nhà 125 - đường Lê Duẩn - phường Tân Phong - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu)</b> |       |                                  |                                                       |
| <b>a</b>   | <b>Thép ống hộp hoà phát</b>                                                                                                                           |       |                                  |                                                       |
|            | Hộp 20 x 20 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 76,205                                                |
|            | Hộp 20 x 40 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 114,308                                               |
|            | Hộp 25 x 25 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 95,256                                                |
|            | Hộp 25 x 50 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 143,266                                               |
|            | Hộp 30 x 30 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 114,308                                               |
|            | hộp 30 x 60 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 172,986                                               |
|            | hộp 40 x 40 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 153,172                                               |
|            | Hộp 40 x 80 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 231,664                                               |
|            | Hộp 50 x 50 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,0                       | 192,799                                               |
|            | Hộp 20 x 20 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 82,302                                                |
|            | Hộp 20 x 40 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 124,214                                               |
|            | Hộp 25 x 25 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 104,401                                               |
|            | Hộp 25 x 50 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 156,983                                               |
|            | Hộp 30 x 30 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 82,302                                                |
|            | hộp 30 x 60 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 189,751                                               |
|            | hộp 40 x 40 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 167,651                                               |
|            | Hộp 40 x 80 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 255,287                                               |
|            | Hộp 50 x 50 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,1                       | 211,088                                               |
|            | Hộp 20 x 40 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,2                       | 135,645                                               |
|            | Hộp 25 x 50 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,2                       | 171,462                                               |
|            | Hộp 30 x 30 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,2                       | 135,645                                               |
|            | Hộp 30 x 60 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,2                       | 206,516                                               |
|            | Hộp 40 x 40 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,2                       | 182,892                                               |
|            | Hộp 40 x 80 mạ kẽm                                                                                                                                     | đ/cây | Độ dày 1,2                       | 277,387                                               |

| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách    | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|----------|-----------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                           | (4)              |                                     | (5)                                                   |
|          | Hộp 50 x 50 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,2                          | 230,139                                               |
|          | Hộp 20 x 40 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 125,738                                               |
|          | Hộp 25 x 50 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 198,133                                               |
|          | Hộp 30 x 30 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 156,221                                               |
|          | Hộp 30 x 60 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 240,046                                               |
|          | Hộp 40 x 40 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 211,850                                               |
|          | Hộp 40 x 80 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 322,348                                               |
|          | Hộp 50 x 50 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 266,718                                               |
|          | Hộp 50 x 100 mạ kẽm                           | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 405,411                                               |
|          | Hộp 90 x 90 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 487,713                                               |
|          | Ống phi 60 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 202,706                                               |
|          | Ống phi 76 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 257,573                                               |
|          | Ống phi 90 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 301,772                                               |
|          | Ống phi 114 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,4                          | 389,408                                               |
|          | Hộp 20 x 40 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 160,793                                               |
|          | Hộp 25 x 50 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 200,419                                               |
|          | Hộp 30 x 30 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 160,793                                               |
|          | Hộp 30 x 60 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 304,820                                               |
|          | Hộp 40 x 40 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 214,898                                               |
|          | Hộp 40 x 80 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 411,508                                               |
|          | Hộp 50 x 50 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 271,290                                               |
|          | Ống phi 60 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 259,097                                               |
|          | Ống phi 76 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 329,206                                               |
|          | Ống phi 90 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 385,598                                               |
|          | Ống phi 114 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 1,8                          | 498,382                                               |
|          | Hộp 20 x 40 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 179,082                                               |
|          | Hộp 25 x 50 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 223,281                                               |
|          | Hộp 30 x 30 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 179,082                                               |
|          | Hộp 30 x 60 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 269,004                                               |
|          | Hộp 40 x 40 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 236,998                                               |
|          | Hộp 40 x 80 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 363,498                                               |
|          | Hộp 50 x 50 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 300,248                                               |
|          | Ống phi 60 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 288,055                                               |
|          | Ống phi 76 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 365,023                                               |
|          | Ống phi 90 mạ kẽm                             | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 427,511                                               |
|          | Ống phi 114 mạ kẽm                            | đ/cây            | Độ dày 2,0                          | 553,249                                               |
| <b>b</b> | <b>Tôn Việt Ý</b>                             |                  |                                     |                                                       |
|          | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam                         | đ/m <sup>2</sup> | Tôn + PU + giấy bạc,<br>độ dày 0,35 | 140,289                                               |
|          | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam                         | đ/m <sup>2</sup> | Tôn + PU + giấy bạc,<br>độ dày 0,4  | 148,306                                               |
|          | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam                         | đ/m <sup>2</sup> | Tôn + PU + giấy bạc<br>độ dày 0,42  | 152,314                                               |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                                                                         | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách            | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                   | (4)              |                                             | (5)                                                   |
|     | Tôn mát 3 lớp PU.Tnam                                                                                                                                                 | đ/m <sup>2</sup> | Tôn + PU + giấy bạc,<br>độ dày 0,45         | 156,322                                               |
|     | Tôn mạ màu sóng thường                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | Tôn kẽm mạ màu, độ<br>dày 0,35              | 80,165                                                |
|     | Tôn mạ màu sóng thường                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | Tôn kẽm mạ màu, độ<br>dày 0,4               | 88,182                                                |
|     | Tôn mạ màu sóng thường                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | Tôn kẽm mạ màu, độ<br>dày 0,42              | 92,190                                                |
|     | Tôn mạ màu sóng thường                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup> | Tôn kẽm mạ màu, độ<br>dày 0,45              | 96,198                                                |
|     | PK tôn 300                                                                                                                                                            | đ/md             | Độ dày 0,35                                 | 33,058                                                |
|     | PK tôn 300                                                                                                                                                            | đ/md             | Độ dày 0,4                                  | 34,711                                                |
|     | PK tôn 300                                                                                                                                                            | đ/md             | Độ dày 0,45                                 | 38,843                                                |
| 2   | <b>Công ty Cổ phần Tân phong</b> (Địa chỉ: Khu 6, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)                                                                   |                  |                                             |                                                       |
|     | <b>Rọ thép</b>                                                                                                                                                        |                  |                                             |                                                       |
|     | Rọ thép đan bằng máy, dây thép bọc nhựa                                                                                                                               | đ/rọ             | Loại rọ 2x1x1m (trọng<br>lượng 13,5kg/rọ)   | 509,091                                               |
|     | Rọ thép đan bằng máy, dây thép bọc nhựa                                                                                                                               | đ/rọ             | Loại rọ 2x1x0,5m<br>(trọng lượng 9,41kg/rọ) | 372,727                                               |
|     | Rọ thép đan bằng máy, dây thép mạ kẽm                                                                                                                                 | đ/rọ             | Loại rọ 2x1x1m (trọng<br>lượng 13,5kg/rọ)   | 445,455                                               |
|     | Rọ thép đan bằng máy, dây thép mạ kẽm                                                                                                                                 | đ/rọ             | Loại rọ 2x1x0,5m<br>(trọng lượng 9,41kg/rọ) | 327,273                                               |
|     | Rọ thép đan bằng máy, có khung, dây thép<br>bọc nhựa                                                                                                                  | đ/rọ             | Loại rọ 2x1x1m (trọng<br>lượng 13kg/rọ)     | 486,364                                               |
| 3   | <b>Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn</b> (Địa chỉ: Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - khu<br>Kinh tế Nghi Sơn, phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá) |                  |                                             |                                                       |
| a   | <b>Thép cuộn (VAS)</b>                                                                                                                                                |                  |                                             |                                                       |
|     | Thép cuộn 6mm (CB240T)                                                                                                                                                | đ/kg             | TCVN 1651-1:2008                            | 16,400                                                |
|     | Thép cuộn 8mm (CB240T)                                                                                                                                                | đ/kg             |                                             | 16,400                                                |
|     | Thép cuộn 8mm (CB300V)                                                                                                                                                | đ/kg             |                                             | 16,500                                                |
| b   | <b>Thép thanh vằn (VAS)</b>                                                                                                                                           |                  |                                             |                                                       |
|     | Thép Thanh vằn 10mm (Gr40)                                                                                                                                            | đ/kg             | TCVN 1651-2:2018<br>ASTM A615/A615M-20      | 16,450                                                |
|     | Thép Thanh vằn 12mm (CB300V)                                                                                                                                          | đ/kg             |                                             | 16,350                                                |
|     | Thép Thanh vằn 14-20mm (CB300V/Gr40)                                                                                                                                  | đ/kg             |                                             | 16,300                                                |
|     | Thép Thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)                                                                                                                                    | đ/kg             |                                             | 16,550                                                |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH   | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (chưa có VAT) |
|-----|-------------------------------------------------|------|----------------------------------|----------------------------------------------|
| (1) | (2)                                             | (4)  |                                  | (5)                                          |
|     | Thép Thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)              | đ/kg | ASTM A013/A013M-20               | 16,450                                       |
|     | Thép Thanh vằn 14-32mm (CB400V/CB500)           | đ/kg |                                  | 16,400                                       |
| 4   | Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên           |      |                                  |                                              |
| a   | Giá bán thép cốt bê tông                        |      |                                  |                                              |
|     | Giá từ ngày 06/02/2023 đến ngày 21/02/2023      |      |                                  |                                              |
|     | Thép Tròn D6-T, D8-T, Cuộn                      | đ/kg | CT3, CB240-T                     | 16,200                                       |
|     | Thép vằn D8, Cuộn                               | đ/kg | SD295A, CB300-V                  | 16,200                                       |
|     | Thép thanh vằn D9                               | đ/kg | SD295A, CB300-V                  | 16,550                                       |
|     | Thép vằn D10, Cuộn                              | đ/kg | CT5, SD295A, CB300-V             | 16,250                                       |
|     | Thép thanh vằn D10                              | đ/kg | CT5, SD295A, Gr40, CB300-V       | 16,450                                       |
|     | Thép thanh vằn D12                              | đ/kg | CT5, SD295A, CB300-V             | 16,300                                       |
|     | Thép thanh vằn D14-D40                          | đ/kg | CT5, SD295A, Gr40, CB300-V       | 16,250                                       |
|     | Thép thanh vằn D10                              | đ/kg | CB400-V, CB500-V                 | 16,450                                       |
|     | Thép thanh vằn D12                              | đ/kg | CB400-V, CB500-V                 | 16,300                                       |
|     | Thép thanh vằn D14-D40                          | đ/kg | CB400-V, CB500-V                 | 16,250                                       |
|     | Giá từ ngày 22/02/2023 đến khi có thông báo mới |      |                                  |                                              |
|     | Thép Tròn D6-T, D8-T, Cuộn                      | đ/kg | CT3, CB240-T                     | 16,400                                       |
|     | Thép vằn D8, Cuộn                               | đ/kg | SD295A, CB300-V                  | 16,400                                       |
|     | Thép thanh vằn D9                               | đ/kg | SD295A, CB300-V                  | 16,550                                       |
|     | Thép vằn D10, Cuộn                              | đ/kg | CT5, SD295A, CB300-V             | 16,450                                       |
|     | Thép thanh vằn D10                              | đ/kg | CT5, SD295A, Gr40, CB300-V       | 16,450                                       |
|     | Thép thanh vằn D12                              | đ/kg | CT5, SD295A, CB300-V             | 16,300                                       |
|     | Thép thanh vằn D14-D40                          | đ/kg | CT5, SD295A, Gr40, CB300-V       | 16,250                                       |
|     | Thép thanh vằn D10                              | đ/kg | CB400-V, CB500-V                 | 16,450                                       |
|     | Thép thanh vằn D12                              | đ/kg | CB400-V, CB500-V                 | 16,300                                       |
|     | Thép thanh vằn D14-D40                          | đ/kg | CB400-V, CB500-V                 | 16,250                                       |
| b   | Giá thép hình                                   |      |                                  |                                              |
|     | Giá từ ngày 07/02/2023 đến khi có thông báo mới |      |                                  |                                              |
|     | Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m                      | đ/kg | SS400,CT38,CT42                  | 17,550                                       |
|     | Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m                      | đ/kg | SS400,CT38,CT42                  | 17,350                                       |
|     | Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m                      | đ/kg | SS400,CT38,CT42                  | 17,350                                       |
|     | Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                  | 17,300                                       |
|     | Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m                  | đ/kg | SS400,CT38,CT42                  | 17,350                                       |
|     | Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m                      | đ/kg | SS400,CT38,CT42                  | 17,450                                       |

| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                      | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1)  | (2)                                                                                                | (4)              |                                  | (5)                                                   |
|      | Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m                                                                        | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 17,450                                                |
|      | Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m                                                                   | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 18,800                                                |
|      | Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m                                                                        | đ/kg             | SS400                            | 19,100                                                |
|      | Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m                                                                        | đ/kg             | SS540                            | 18,650                                                |
|      | Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m                                                                   | đ/kg             | SS540                            | 19,150                                                |
|      | Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m                                                                        | đ/kg             | SS540                            | 19,800                                                |
|      | Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m                                                                        | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 17,200                                                |
|      | Thép C12, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 17,300                                                |
|      | Thép C14, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 18,050                                                |
|      | Thép C15, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 19,050                                                |
|      | Thép C16, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 18,050                                                |
|      | Thép C18, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 18,100                                                |
|      | Thép I10, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 17,500                                                |
|      | Thép I12, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 17,450                                                |
|      | Thép I15, L=6m; 9m; 12m                                                                            | đ/kg             | SS400,CT38,CT42                  | 18,000                                                |
|      | Thép ngắn dài (L40-L75) các loại                                                                   |                  |                                  |                                                       |
|      | Độ dài 9m<L<12m                                                                                    | đ/kg             |                                  | 16,300                                                |
|      | Độ dài 9m<L<9m                                                                                     | đ/kg             |                                  | 15,990                                                |
|      | Độ dài 4m≤L<6m                                                                                     | đ/kg             |                                  | 15,640                                                |
|      | Độ dài 2m≤L<4m                                                                                     | đ/kg             |                                  | 15,290                                                |
|      | Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại                                                            |                  |                                  |                                                       |
|      | Độ dài 9m<L<12m                                                                                    | đ/kg             |                                  | 16,540                                                |
|      | Độ dài 9m<L<9m                                                                                     | đ/kg             |                                  | 16,180                                                |
|      | Độ dài 4m≤L<6m                                                                                     | đ/kg             |                                  | 15,870                                                |
|      | Độ dài 2m≤L<4m                                                                                     | đ/kg             |                                  | 15,560                                                |
| 5    | <b>Công ty TNHH Cơ khí An Việt</b> (Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ - Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội) |                  |                                  |                                                       |
|      | <b>Giá mạ kẽm nhúng nóng thép các loại</b>                                                         |                  |                                  |                                                       |
|      | Độ dày sản phẩm 1,6-3,2ly                                                                          | đ/kg             |                                  | 17,000                                                |
|      | Độ dày sản phẩm 3,2-4,6ly                                                                          | đ/kg             |                                  | 14,000                                                |
|      | Độ dày sản phẩm 4,6-6,4ly                                                                          | đ/kg             |                                  | 10,500                                                |
|      | Độ dày sản phẩm >6,4ly                                                                             | đ/kg             |                                  | 9,000                                                 |
| VIII | <b>Nhóm sản phẩm cốp pha và cây chống</b>                                                          |                  |                                  |                                                       |
| 1    | <b>Cửa hàng cốp pha Tám Chí</b> (Tổ dân phố 3, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên)                  |                  |                                  |                                                       |
|      | Gỗ cốp pha loại 1                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                  | 3,500,000                                             |
|      | Gỗ cốp pha loại 2                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                  | 3,200,000                                             |
|      | Gỗ cốp pha loại 3                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                  | 2,900,000                                             |
|      | gỗ đà nẹp 8x8                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                  | 3,300,000                                             |
|      | Cây chống gỗ quế                                                                                   | đ/cây            | dài 4m                           | 40,000                                                |
|      | Cây chống gỗ bạch đàn                                                                              | đ/cây            | dài 4m                           | 38,000                                                |
|      | Cây chống gỗ khác                                                                                  | đ/cây            | dài 4m                           | 33,000                                                |

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH                                                                             | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/<br>Quy cách | Giá tại nơi<br>sản xuất, cung<br>ứng (chưa có<br>VAT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                       | (4)              |                                  | (5)                                                   |
| 2   | <b>Công ty TNHH Xây dựng thương mại và nông lâm sản Toàn Ngọc</b> ( <i>Bản Chom Chăng, Xã Tân Thuộc, huyện Tân Uyên</i> ) |                  |                                  |                                                       |
|     | Cốp pha thông                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> | Ván rộng 12cm trở lên            | 2,300,000                                             |
|     | Ván khe lún                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> |                                  | 2,400,000                                             |
|     | Dầm vuông 8cm                                                                                                             | đ/m              |                                  | 25,000                                                |
|     | Cây trồng gỗ                                                                                                              | đ/cây            | dài 4m                           | 35,000                                                |
|     | Bộ đóng trên đầu cây chống                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                  | 1,400,000                                             |